

# Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

## TÓNG BIÊN TẬP

PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

## PHÓ TÓNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

## CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

## ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỒ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHỨC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

## TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

## THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

## HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ ĐIỀU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

## TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchictk.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchictk.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

## KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

5 Chính sách thuế với giáo dục đại học ở Việt Nam

PGS.TS. Vương Thị Thu Hiền

10 Phát triển nguồn nhân lực ngân hàng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và công nghệ số

TS. Ngô Thị Thu Hương

16 Hoàn thiện chính sách quản lý tài chính bệnh viện trực thuộc các trường đại học y, dược công lập ở Việt Nam

Ths. Phạm Xuân Thắng

## NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

21 Tiêu chí và mô hình phát triển đại học bền vững: Nghiên cứu trường hợp Đại học Quốc gia Hà Nội

GS.TS. Lê Quân

NCS.Ths. Bùi Lê Vũ - TS. Tạ Huy Hùng

29 Mô hình thực nghiệm đánh giá tác động của các nhân tố đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết ở Việt Nam

TS. Nguyễn Hữu Tân - TS. Nguyễn Thu Thương

Nguyễn Đức Anh

35 Hành vi mua sắm các sản phẩm thời trang nội địa của thế hệ Gen Z tại Thành phố Hồ Chí Minh

PGS.TS. Phạm Hùng Cường

Lê Trần Ngọc Tú

39 Nghiên cứu mối quan hệ giữa chuyển đổi số và nợ xấu của các ngân hàng thương mại Việt Nam

TS. Nguyễn Thanh Huyền

45 Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động tại Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Thanh Dàn

Ths. Nguyễn Thị Thanh Tâm

**51** Ứng dụng phương pháp đường bao dữ liệu (DEA) và chỉ số Malmquist trong đánh giá hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại có vốn nhà nước ở Việt Nam

**TS. Đặng Thị Minh Nguyệt**

**57** Xây dựng phương pháp nhận diện chi phí và tính giá tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài chính

**TS. Nguyễn Thị Thúy Nga**

## **TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

**61** Tối ưu hóa tác nghiệp kinh doanh dựa trên big data tại các doanh nghiệp thương mại điện tử

**TS. Vũ Thị Như Quỳnh**

**66** Phát huy vai trò tạo việc làm cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện nay

**TS. Nguyễn Hồng Thu - TS. Đào Lê Kiều Oanh**

## **KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**

**71** Kinh nghiệm nâng cao năng lực tài chính của công ty chứng khoán ở Nhật Bản và Hàn Quốc và bài học rút ra cho các công ty chứng khoán của Việt Nam

**TS. Trần Văn Hải**

**PGS.TS. Hoàng Văn Quỳnh**

**76** Biến động ngắn hạn và tăng trưởng kinh tế: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam

**Ths. Phạm Văn Nghĩa**

**PGS.TS. Phạm Thế Anh**

**81** Kinh nghiệm phát triển du lịch bền vững và một số gợi ý cho các vùng du lịch ở Việt Nam hiện nay

**TS. Đặng Thị Thúy Duyên**

**86** Chính sách thuế bất động sản tại một số nước và kinh nghiệm cho Việt Nam

**TS. Trần Thị Thanh Hà**

**TS. Vương Minh Phương**

**92** Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành du lịch ở Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, những kinh nghiệm và bài học đặt ra

**Ths. Sinthone KEOKHAMPHENG**

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2023.

**Journal of  
FINANCE &  
ACCOUNTING  
RESEARCH**

**EDITOR IN CHIEF**

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

**ASSOCIATE EDITOR**

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

**CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD**

PROFESSOR NGO THE CHI

**MEMBERS OF EDITORIAL BOARD**

PROFESSOR DINH VAN SON  
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG  
PROFESSOR JON SIBSON  
PROFESSOR NICK HAND  
PROFESSOR MARK HOLMES  
PROFESSOR VU VAN HOA  
PROFESSOR NGUYEN DINH DO  
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN  
PROFESSOR CHUC ANH TU  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG  
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH  
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH  
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET  
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI  
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH  
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG  
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI  
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN  
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG  
DOCTOR NGUYEN VAN BINH  
DOCTOR LE THI THUY VAN  
DOCTOR NGUYEN THI LAN  
DOCTOR LUU HUU DUC  
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

**MANAGER**

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

**SECRETARY**

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN  
Phone: 0904755576

**ONLINE SUPPORT**

MASTER NGO VUT BONG  
MASTER VU THI DIEU LOAN  
MASTER HOANG HUU SON

**EDITORIAL OFFICE**

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitkt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitkt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

**MACROECONOMICS AND FINANCE**

- 5 Tax policies for higher education in Vietnam  
**Assoc.Prof.PhD. Vuong Thi Thu Hien**
- 10 Human resource development in banks in the context of the 4.0 industrial revolution and digital technologies  
**PhD. Ngo Thi Thu Huong**
- 16 Enhancing financial management policies in hospitals under public university in Vietnam  
**MSc. Pham Xuan Thang**

**STUDY EXCHANGE**

- 21 Criteria and model for sustainable development of university: A case study of Hanoi National University  
**Prof.PhD. Le Quan**  
**MSc. Bui Le Vu**  
**PhD. Ta Huy Hung**
- 29 Experimental model assessing the impact of factors on profitability of listed construction companies in Vietnam  
**PhD. Nguyen Huu Tan**  
**PhD. Nguyen Thu Thuong**  
**Nguyen Duc Anh**
- 35 Buying behavior of Gen Z for local fashion products in Ho Chi Minh City  
**Assoc.Prof.PhD. Pham Hung Cuong**  
**Le Tran Ngoc Tu**
- 39 Research on the relationship between digital transformation and bad debts in Vietnamese commercial banks  
**PhD. Nguyen Thanh Huyen**
- 45 Study on factors influencing work motivation of employees at Vietnam Electrical Equipment joint stock company  
**PhD. Nguyen Thi Thanh Dan**  
**MSc. Nguyen Thi Thanh Tam**

**51** Application of data envelopment analysis (DEA) and Malmquist index in evaluating business efficiency of state-owned commercial banks in Vietnam

**PhD. Dang Thi Minh Nguyet**

**57** Development of cost identification and pricing methods at institutions under the Ministry of Finance

**PhD. Nguyen Thi Thuy Nga**

### **CORPORANCE FINANCE**

**61** Optimizing business operations based on big data in e-commerce companies

**PhD. Vu Thi Nhu Quynh**

**66** Enhancing job creation roles for small and medium enterprises today

**PhD. Nguyen Hong Thu - PhD. Dao Le Kieu Oanh**

### **INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE**

**71** Enhancing financial capabilities of securities companies in Japan and South Korea: Lessons for Vietnamese securities companies

**PhD. Tran Van Hai**

**Assoc.Prof.PhD. Hoang Van Quynh**

**76** Short-term fluctuations and economic growth: international experience and lessons for Vietnam

**PhD. Pham Van Nghia**

**Assoc.Prof.PhD. Pham The Anh**

**81** Sustainable tourism development experience and suggestions for tourist areas in Vietnam

**PhD. Dang Thi Thuy Duyen**

**86** Real estate tax policies in some countries and lessons for Vietnam

**PhD. Tran Thi Thanh Ha**

**PhD. Vuong Minh Phuong**

**92** Foreign direct investment in the tourism sector in the Lao people's democratic Republic: Experiences and lessons

**MSc. Sinthone KEOKHAMPHENG**

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28<sup>th</sup>, 2016  
Prints and deposits completed in October, 2023.

# CHÍNH SÁCH THUẾ VỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

PGS.TS. Vương Thị Thu Hiền\*

*Giáo dục đại học đóng vai trò trụ cột trong hệ thống đổi mới sáng tạo của các quốc gia, thông qua các sứ mệnh như cung cấp nguồn nhân lực, thúc đẩy tiến bộ khoa học - kỹ thuật, chuyển giao kiến thức, công nghệ mới, cung cấp kỹ năng khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo... Chính sách thuế đóng vai trò quan trọng trong triển khai thực hiện chiến lược nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy hiệu quả Luật Giáo dục đại học và Luật Giáo dục nghề nghiệp. Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng chính sách thuế với giáo dục đại học ở Việt Nam thời gian qua, bài viết đề xuất một số khuyến nghị hoàn thiện chính sách thuế nhằm phát triển giáo dục đại học ở Việt Nam trong thời gian tới. Việc hoàn thiện chính sách thuế nhằm phát huy vai trò trọng tâm phát triển giáo dục đại học, cùng với thực thi các chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng xã hội học tập, sẽ là nền tảng quan trọng quyết định sự thành công của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030.*

• Từ khóa: chính sách thuế; giáo dục đại học.

*Higher education plays a pivotal role in the innovation system of countries, through missions such as providing human resources, promoting scientific and technical progress, and transferring knowledge and technology. new, providing entrepreneurship and innovation skills... Tax policy plays an important role in implementing the strategy to improve the quality of human resources, promoting the effectiveness of the Law on Higher Education and the Law on Job education. Based on research on the current status of tax policy on geo-education in Vietnam recently, the article proposes some recommendations to improve tax policy to develop higher education in Vietnam in the coming time. Completing tax policy to promote the central role in the development of higher education, along with implementing Party and State policies on building a learning society, will be an important foundation that determines the success of higher education. of the socio-economic development strategy of Vietnam in the period of 2021 - 2030.*

• Key words: policy of tax; university education.

JEL codes: M48, H52

Ngày nhận bài: 25/8/2023

Ngày gửi phân biên: 28/8/2023

Ngày nhận kết quả phân biên: 22/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 26/9/2023

## 1. Thực trạng chính sách thuế đối với giáo dục đại học ở Việt Nam thời gian qua

Pháp luật thuế hiện hành áp dụng thống nhất đối với tất cả các thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân, không phân biệt trong nước, nước ngoài hay hình thức sở hữu. Các ưu đãi thuế được quy định cụ thể tại các Luật thuế; trong đó lĩnh vực giáo dục và đào tạo luôn được ưu tiên áp dụng các chính sách ưu đãi thuế cao nhất trong khuôn khổ pháp luật về thuế nhằm khuyến khích phát triển lĩnh vực này. Theo đó, hệ thống chính sách thuế với giáo dục đại học trong thời gian qua đã đạt được các tác động tích cực.

### Kết quả đạt được

*Thứ nhất*, bảo đảm sự công bằng, bình đẳng giữa các cơ sở giáo dục đại học thuộc các thành phần kinh tế, khuyến khích các cơ sở ngoài công lập bỏ vốn đầu tư vào giáo dục đại học theo qui hoạch và chính sách phát triển của Đảng và Nhà nước. Pháp luật thuế hiện hành áp dụng thống nhất đối với tất cả các thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân, không phân biệt trong nước, nước ngoài hay hình thức sở hữu. Các ưu đãi thuế được quy định cụ thể tại các luật thuế; trong đó lĩnh vực giáo dục và đào tạo luôn được ưu tiên áp dụng các chính sách ưu đãi thuế cao nhất trong khuôn khổ pháp luật về thuế nhằm khuyến khích phát triển lĩnh vực này. Điển hình

\* Học viện Tài chính

như, Luật thuế TNDN có quy định áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

*Thứ hai*, hệ thống chính sách thuế hiện hành đã quy định nhiều chính sách ưu đãi thuế nhằm khuyến khích các cơ sở, doanh nghiệp trong lĩnh vực giáo dục và các dịch vụ giáo dục nhằm khuyến khích phát triển lĩnh vực này. Cụ thể: Cụ thể: Các cơ sở giáo dục đại học được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ cho giáo dục; Không thu thuế GTGT đối với hầu hết hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo; Áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo... và các dự án xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo được ưu đãi với mức tối đa là miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian của dự án, mức tối thiểu bằng mức ưu đãi theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về đầu tư.

*Thứ ba*, đã có các qui định trong chính sách thuế thúc đẩy các doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Theo đó, các trung tâm đổi mới sáng tạo Được hưởng các ưu đãi vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước; được thuê đất trong thời hạn 50 năm trong các Khu công nghệ cao và được miễn toàn bộ tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê; Được nhận và sử dụng khoản viện trợ không hoàn lại và các khoản tài trợ, tặng cho của các tổ chức, cá nhân trong nước (bao gồm cả phần lãi tiền gửi các khoản viện trợ, tài trợ), để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, hỗ trợ hoạt động và công tác quản lý, vận hành của Trung tâm.; Được miễn thuế hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định, hàng hoá nhập khẩu sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu và phát triển khoa học – công nghệ; Được hưởng mức thuế suất ưu đãi nhất theo quy định của Pháp luật hiện hành.

*Thứ tư*, các qui định trong chính sách thuế đã góp phần thúc đẩy chất lượng nguồn nhân lực ở các doanh nghiệp Việt Nam. Chính sách thuế giá trị gia tăng (GTGT): quy định hoạt động

dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật và các hoạt động dạy nghề khác nhằm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hóa, kiến thức chuyên môn nghề nghiệp cho người học thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Đối với hoạt động khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ cũng nằm trong nhóm không chịu thuế. Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): quy định chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ cho hoạt động đào tạo, dạy nghề cho người lao động, chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp và đào tạo nghề nghiệp cho người lao động, chi hỗ trợ bổ sung kiến thức học tập tại cơ sở đào tạo, chi cho công tác đào tạo lại nghề cho lao động nữ trong trường hợp nghề cũ không còn phù hợp phải chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của doanh nghiệp đều được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN. Bên cạnh đó, chính sách thuế TNDN còn khuyến khích các doanh nghiệp tài trợ cho hoạt động giáo dục....

### **Hạn chế**

*Thứ nhất*, một số qui định trong chính sách thuế chưa hoàn toàn phù hợp với thực tiễn để khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học.

- Theo qui định, hầu hết hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Tuy nhiên, việc qui định nhóm các hàng hoá, dịch vụ này vào đối tượng không chịu thuế sẽ nảy sinh bất cập: Cơ sở cung cấp hàng hoá dịch vụ không chịu thuế GTGT thì không tính thuế GTGT đầu ra nhưng không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Vì vậy trên thực tế, thuế GTGT trong giá cả của hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng cho hàng hoá dịch vụ chịu thuế GTGT sẽ không được khấu trừ và tính vào chi phí. Khi đó sẽ làm cho giá thành hàng hoá, dịch vụ đẩy lên cao hơn.

- Qui định các cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên phải nộp thuế TNDN đối với học phí chính quy. Tuy nhiên, khoản học phí đối với hệ đại học chính qui rất thấp; theo mức trần qui định của Nhà

nước và không đủ trang trải các chi phí của cơ sở giáo dục đại học. Các cơ sở giáo dục đại học là đơn vị sự nghiệp; không hạch toán được chi phí tương ứng với doanh thu của hoạt động đào tạo nên nộp thuế TNDN theo tỷ lệ trên doanh thu (2%); không tính trên thu nhập chịu thuế. Có nghĩa nếu lãi hoặc lỗ vẫn phải nộp thuế TNDN. Điều này gây khó khăn cho các cơ sở giáo dục đại học.

*Thứ hai*, chưa có qui định cụ thể trong chính sách thuế để đẩy mạnh sự liên kết trong đào tạo nguồn nhân lực giữa doanh nghiệp và cơ sở giáo dục đào tạo.

Theo báo cáo của Vụ Giáo dục đại học, Bộ GDĐT về một khảo sát vào tháng 6/2021, trong số 135 cơ sở giáo dục đại học có báo cáo gửi về thì 40,7% cơ sở đào tạo có hoạt động hợp tác với doanh nghiệp cả trong lĩnh vực công nghệ thông tin và các lĩnh vực khác; 44,4% có hợp tác trong các lĩnh vực khác; 8,1% có hợp tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin và 6,7% không có hoạt động hợp tác nào với doanh nghiệp, tập trung chủ yếu vào các cơ sở đào tạo các khối ngành đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật. Báo cáo đánh giá thực trạng cũng khẳng định, mối quan hệ giữa trường đại học - doanh nghiệp ở nước ta nhìn chung vẫn chủ yếu trong ngắn hạn, cả hai chủ thể chưa thực sự có nhu cầu bức thiết. Hệ sinh thái hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học với doanh nghiệp mới chỉ đang trên đường hình thành.

*Thứ ba*, chưa có chính sách ưu đãi thuế với các cơ sở giáo dục đại học trong khuyến khích chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp ứng dụng, doanh nghiệp khởi nghiệp. Theo đó; (i) Chưa có một chính sách đặc thù đối với các DN khởi nghiệp nói chung, quy định về chính sách thuế đối với DN khởi nghiệp nói riêng; (ii) Chính sách thuế chưa có sự phân biệt theo hướng dành ưu đãi cao hơn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp; (iii) Hiện chưa có quy định chính sách thuế phân biệt đối với nhà đầu tư vào doanh nghiệp khởi nghiệp khi chuyển nhượng vốn. (iv) Cơ chế chính sách đặc thù cho vườn ươm doanh nghiệp mới đang trong giai đoạn áp

dụng thí điểm, chưa được áp dụng mở rộng cho tất cả mọi đối tượng áp dụng.

## 2. Giải pháp hoàn thiện chính sách thuế phát triển giáo dục đại học ở Việt Nam trong thời gian tới

**Thứ nhất**, tiếp tục kế thừa các ưu đãi hiện có cho các cơ sở giáo dục đại học

Tiếp tục kế thừa các quy định đã và đang phát huy tác dụng tốt như ưu đãi về thuế giá trị gia tăng, thuế xuất, nhập khẩu đối với dịch vụ đào tạo GDDH cũng như đầu vào của GDDH; miễn tiền thuê đất, miễn tiền sử dụng đất, miễn thuế sử dụng đất hàng năm đối với các cơ sở GDDH để các cơ sở này có điều kiện hạ mức học phí, đồng thời có nguồn lực đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo. Đối với các cơ sở GDDH có vốn đầu tư nước ngoài thì không thực hiện bao cấp tràn lan về đất đai mà cần thực hiện chế độ liên doanh, góp vốn của bên Việt Nam bằng giá trị quyền sử dụng đất.

**Thứ hai**, áp dụng chính sách thuế nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực của cơ sở giáo dục đại học

### Về chính sách thuế GTGT

- Thuế GTGT đầu vào của hoạt động xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm máy móc, thiết bị là tài sản cố định, hàng hóa dịch vụ dùng để tổ chức hoạt động đào tạo, giáo dục nghề nghiệp cho người lao động của doanh nghiệp, cho học sinh, sinh viên của các cơ sở giáo dục đào tạo trong thực tập, thực hành nghề nghiệp được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

- Nguồn thu của doanh nghiệp nhận được từ cơ sở giáo dục đào tạo chi trả cho các hoạt động phối hợp liên quan đến thực hành, thực tập của người học thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

### Về chính sách thuế TNDN

- Bổ sung các khoản chi phí được tính vào chi phí được trừ, như: Các khoản chi phí phục vụ cho các trung tâm đào tạo, các hoạt động đào tạo, giáo dục nghề nghiệp cho người lao động của doanh nghiệp; Các khoản chi tài trợ của doanh nghiệp cho học sinh, sinh viên, giảng

viên và cơ sở đào tạo trong nghiên cứu và thực hiện khởi nghiệp sáng tạo.

- Tách khoản chi trả hộ tiền đào tạo nâng cao trình độ, tay nghề cho người lao động phù hợp với công việc chuyên môn, nghiệp vụ của người lao động hoặc theo kế hoạch của đơn vị sử dụng lao động (khoản chi này đang nằm trong tổng số chi phúc lợi trực tiếp cho người lao động bị khống chế không quá 1 tháng lương thực tế trong năm tính thuế của doanh nghiệp) được tính hết vào chi phí được trừ.

- Nguồn thu của doanh nghiệp nhận được từ cơ sở giáo dục đào tạo chi trả cho các hoạt động phối hợp liên quan đến thực hành, thực tập của người học là thu nhập được miễn thuế TNDN. Áp dụng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập của doanh nghiệp đầu tư vào các dự án khởi nghiệp khi chuyển nhượng vốn hoặc chuyển nhượng cổ phần từ các dự án này. Cho phép các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên không phải nộp thuế TNDN đối với học phí chính quy.

#### *Về chính sách thuế TNCN*

Cần quy định thu nhập từ chuyển nhượng vốn hoặc chuyển nhượng cổ phần của các nhà đầu tư cá nhân từ các dự án khởi nghiệp vào nhóm thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN.

#### *Về chính sách tiền thuê đất*

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chính sách miễn giảm tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng trung tâm đào tạo, trung tâm khởi nghiệp sáng tạo tại doanh nghiệp.

**Thứ ba, áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với các nhà đầu tư, các doanh nghiệp đầu tư vào GDDH**

Toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động đào tạo, nghiên cứu, kể cả chi mua sắm trang thiết bị kỹ thuật, giáo cụ, phương tiện cho giảng dạy, học tập, chi tuyên truyền quảng bá, chi tài trợ cho sinh viên tài năng, chi cho hoạt động văn hoá, xã hội... đều được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập mà không bị giới hạn.

Không thu thuế TNDN đối với phần thu nhập mà cơ sở GDDH đang giữ lại hàng năm hoặc

sử dụng để tái đầu tư phát triển (tích lũy thành tài sản chung không chia cho cá nhân); chỉ thu thuế TNDN nhưng với mức thuế suất thấp nhất (10%) đối với phần thu nhập mà cơ sở GDDH có thực hiện chia lãi cho các cổ đông/thành viên góp vốn.

Áp dụng mức ưu đãi cao nhất về thuế TNDN đối với GDDH, kể cả các cơ sở GDDH thuộc các DN, cơ sở tư thực. Khuyến khích DN thuộc các thành phần kinh tế tài trợ cho cơ sở GDDH thực hiện các hoạt động nghiên cứu, triển khai, hợp tác đào tạo và ứng dụng thông qua việc cho phép DN được tính vào chi phí được trừ khoản thực chi tài trợ, kể cả các khoản tài trợ kết hợp với quảng bá thương hiệu, hình ảnh của DN bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành có liên quan. Miễn thuế đối với khoản thu nhập mà cơ sở GDDH nhận được từ các nhà tài trợ để bảo đảm cho hoạt động của cơ sở hoặc tích lũy dành cho đầu tư phát triển cơ sở GDDH.

**Thứ tư, áp dụng chính sách thuế khuyến khích các doanh nghiệp liên kết với các cơ sở giáo dục đại học**

Theo đó:

**Đối với thuế GTGT:** Thuế GTGT đầu vào của hoạt động xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm máy móc, thiết bị là tài sản cố định, hàng hóa dịch vụ dùng để tổ chức hoạt động đào tạo, giáo dục nghề nghiệp cho người lao động của doanh nghiệp, cho học sinh, sinh viên của các cơ sở giáo dục đào tạo trong thực tập, thực hành nghề nghiệp được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Nguồn thu của doanh nghiệp nhận được từ cơ sở giáo dục đào tạo chi trả cho các hoạt động phối hợp liên quan đến thực hành, thực tập của người học thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Bổ sung các khoản chi phí được tính vào chi phí được trừ, cụ thể: Các khoản chi phí phục vụ cho các trung tâm đào tạo, các hoạt động đào tạo, giáo dục nghề nghiệp cho người lao động của doanh nghiệp; các khoản chi tài trợ của doanh nghiệp cho học sinh, sinh viên, giảng viên và cơ sở đào tạo trong nghiên cứu và thực hiện khởi nghiệp sáng tạo. Gia tăng một



số khoản chi phí được trừ liên quan đến nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ mới, các chi phí liên quan tới GDDH Tách khoản chi trả hộ tiền đào tạo nâng cao trình độ, tay nghề cho người lao động phù hợp với công việc chuyên môn, nghiệp vụ của người lao động hoặc theo kế hoạch của đơn vị sử dụng lao động được tính hết vào chi phí được trừ.

Nguồn thu của doanh nghiệp nhận được từ cơ sở giáo dục đào tạo chi trả cho các hoạt động phối hợp liên quan đến thực hành, thực tập của người học là thu nhập được miễn thuế TNDN. Áp dụng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập của doanh nghiệp đầu tư vào các dự án khởi nghiệp khi chuyển nhượng vốn hoặc chuyển nhượng cổ phần từ các dự án. Sửa đổi, bổ sung chính sách thuế theo hướng khuyến khích các doanh nghiệp đẩy mạnh các hoạt động liên kết với cơ sở giáo dục đại học với nhiều hình thức đa dạng như miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập nhận được từ các hoạt động liên kết đào tạo giữa doanh nghiệp và cơ sở GDDH. Miễn hoặc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp với các khoản thu nhập doanh nghiệp nhận được do đầu tư vào các cơ sở GDDH. Phần thu nhập nhận được do thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học ứng dụng giữa doanh nghiệp với cơ sở GDDH cũng nên thực hiện miễn, giảm thuế TNDN, không chịu thuế GTGT. Đây là kinh nghiệm mà các nước trên thế giới đều áp dụng để khuyến khích sự phát triển của các cơ sở GDDH.

#### *Thuế thu nhập cá nhân*

Bổ sung ưu đãi miễn, giảm thuế TNCN đối với một số đối tượng nhằm thu hút nguồn lực tri thức và tài chính của cá nhân tham gia vào quá trình phát triển GDDH. Cần bổ sung ưu đãi thuế TNCN đối với một số trường hợp như: giảm 50% thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của các cá nhân là chuyên gia, giảng viên kiêm chức, giảng viên nước ngoài, nghiên cứu viên tham gia các hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu, các hoạt động liên kết đào tạo giữa cơ sở GDDH với các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Cần sửa đổi chính sách thuế thu nhập cá nhân đối với nhà đầu tư là cá

nhân đầu tư vào các dự án khởi nghiệp khi thực hiện chuyển nhượng vốn hoặc cổ phần.

#### *Về chính sách tiền thuê đất*

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chính sách miễn giảm tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng trung tâm đào tạo, trung tâm khởi nghiệp sáng tạo tại doanh nghiệp.

**Thứ năm, áp dụng chính sách thuế nhằm hỗ trợ và tạo điều kiện về cơ sở hạ tầng cho các cơ sở GDDT**

Nhà nước cần tạo điều kiện thuận lợi về quỹ đất cho các cơ sở GDDH được thuê lâu dài và ổn định theo luật định. Các cơ sở này được thuê đất với mức giá ưu đãi để có điều kiện thuận lợi hơn trong việc đầu tư phát triển các cơ sở GDDH. Giảm hoặc miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất... sẽ góp phần hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học trong quá trình phát triển

**Thứ sáu, áp dụng chính sách thuế nhằm khuyến khích các doanh nghiệp liên kết khởi nghiệp với cơ sở giáo dục đại học**

Theo đó, có những quy định cụ thể, chi tiết hơn về chính sách thuế đối với các chủ thể trong hệ sinh thái khởi nghiệp theo hướng có tính chất đặc thù hơn, ưu đãi hơn; Thay thế hình thức miễn, giảm thuế có thời hạn sang hình thức khấu trừ thuế đầu tư.

Áp dụng hình thức chiết khấu đầu tư cho những doanh nghiệp không đủ điều kiện ưu đãi thuế suất và khấu trừ thuế đầu tư nhưng có phát sinh chi phí cho KHCCN thay cho việc trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

#### **Tài liệu tham khảo:**

*Bộ Khoa học và Công nghệ (2022); Thúc đẩy hợp tác viện, trường và doanh nghiệp trong thương mại hóa kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ: kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị cho Việt Nam; Kỳ yếu Hội thảo quốc tế.*

*Ngân hàng Thế giới (2020), Nâng cao hiệu quả giáo dục đại học tại Việt Nam – Các ưu tiên lựa chọn và chính sách.*

*Nguyễn Văn Phụng (2012); Chính sách thuế góp phần thúc đẩy phát triển giáo dục đại học ở Việt Nam, Tạp chí Tài chính online.*

# PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC NGÂN HÀNG TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 VÀ CÔNG NGHỆ SỐ

TS. Ngô Thị Thu Hương\*

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và công nghệ số ngày càng có tác động mạnh mẽ tới nhiều lĩnh vực, tác động lớn đến nguồn nhân lực của xã hội ở nước ta, trong đó nhân lực ngành Ngân hàng cũng chịu ảnh hưởng rất lớn. Để phát triển nguồn nhân lực cho ngành Ngân hàng đáp ứng được yêu cầu phát triển trong bối cảnh CM 4.0 và công nghệ số, cần có sự đổi mới trong đào tạo nguồn nhân lực của ngành này. Nội dung bài viết, phân tích tác động của CMCN 4.0, công nghệ số đến ngành Ngân hàng. Từ đó, làm căn cứ đề xuất giải pháp phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành này trong bối cảnh CM 4.0.

• Từ khóa: phát triển nguồn nhân lực ngân hàng; cách mạng công nghiệp 4.0; công nghệ số; chuyển đổi số.

The fourth industrial revolution and digital technology are increasingly having a strong impact on many fields, having a great impact on the human resources of society in our country, in which the human resources of the banking industry are also greatly affected. . In order to develop human resources for the banking industry to meet development requirements in the context of CM 4.0 and digital technology, innovation in human resource training of this industry is required. Content of the article, analyzing the impact of Industry 4.0, digital technology on the banking industry. From there, as a basis for proposing solutions to develop high-quality human resources for this industry in the context of CM 4.0.

• Key words: human resource development of the bank; industrial revolution 4.0; digital technology; number conversion.

JEL codes: M50, M59

Ngày nhận bài: 02/8/2023

Ngày gửi phản biện: 05/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 06/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 12/9/2023

này. Thực tiễn cho thấy, những thành tựu của cuộc CMCN 4.0 và công nghệ số là động lực giúp các cá nhân, tổ chức hoạt động trong ngành Ngân hàng ở các quốc gia trên thế giới phát triển; nắm bắt và thay đổi kịp thời để thích nghi với công nghệ mới; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng suất lao động toàn ngành. CMCN 4.0 và công nghệ số đã làm thay đổi căn bản các hoạt động tại các ngân hàng trên thế giới và Việt Nam, giúp cho hoạt động của ngành Ngân hàng diễn ra nhanh, chính xác, tiết kiệm và đem lại nhiều giá trị hơn cho toàn xã hội.

Ở nước ta, trong bối cảnh CMCN 4.0 và công nghệ số, chuyển đổi số, kinh tế số được xác định là chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội với mục tiêu đến năm 2030, kinh tế số chiếm 30% GDP. Để đạt được mục tiêu này, đồng thời tránh sự tụt hậu trong cuộc CMCN 4.0, chuyển đổi số đã trở thành một tất yếu đối với tất cả các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế. Trong đó, Ngân hàng-một trong những ngành quan trọng hàng đầu, có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Ngày 11/5/2021, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã ban hành Quyết định số 810/QĐ-NHNN phê duyệt Chiến lược chuyển đổi số của ngành Ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Để đáp ứng được yêu cầu nguồn nhân lực của

## 1. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và công nghệ số, chuyển đổi số là tất yếu và là chiến lược phát triển kinh tế- xã hội ở nước ta

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) và công nghệ số đã và đang làm thay đổi căn bản mọi lĩnh vực và có tác động mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội nước ta. Trong đó, ngành Ngân hàng là một trong những ngành chịu tác động mạnh mẽ bởi cuộc cách mạng

\* Học viện Ngân hàng

ngành Ngân hàng trong bối cảnh CMCN 4.0 và công nghệ số thì xu hướng đào tạo nguồn nhân lực cho ngành này phải được thay đổi căn bản để thích ứng và bắt kịp với xu hướng hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng đối với nước ta. Điều này, gặp phải những thách thức không nhỏ và là vấn đề cần được quan tâm hàng đầu đối với ngành Ngân hàng.

Thực tế cho thấy, trong những năm gần đây, ngành Ngân hàng đã đạt được những kết quả đáng khích lệ trong chuyển đổi số, các dịch vụ ngân hàng trên nền tảng số phát triển mạnh, đưa ra nhiều sản phẩm, dịch vụ thiết thực phục vụ cho người dân, doanh nghiệp và các đơn vị sự nghiệp, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi số của Ngành và của quốc gia. Nguồn nhân lực trong ngành Ngân hàng đã có những bước phát triển tích cực cả về số lượng và chất lượng, phục vụ khối lượng lớn các dịch vụ ngân hàng cho nền kinh tế, đặc biệt trong những năm đại dịch Covid-19 bùng phát, nhưng so với thế giới và khu vực vẫn là vấn đề cần được quan tâm, cải thiện hơn nữa. “Kết quả khảo sát, thống kê và báo cáo hàng năm của Ngân hàng Nhà nước cho thấy, các hệ thống dịch vụ sử dụng công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng đều phải thường xuyên được nâng cấp, cập nhật để đảm bảo các tiêu chuẩn quốc tế, kết nối thông suốt với các hệ thống ngân hàng-tài chính toàn cầu. Thách thức trong giai đoạn hiện nay là hạn chế về trình độ, năng lực, số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ thông tin của ngành Ngân hàng”. Đội ngũ nhân lực hoạt động trong ngành Ngân hàng của Việt Nam không chỉ ít về số lượng, mà còn hạn chế về chất lượng, nhất là về trình độ công nghệ thông tin. Chính vì thế, muốn chuyển đổi số hiệu quả thì cần phải có đội ngũ nhân sự vừa am hiểu về kinh doanh, vừa am hiểu về công nghệ. Do đó, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực Ngân hàng, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số đang là một đòi hỏi cấp bách của Ngành trong bối cảnh CMCN 4.0 và công nghệ số.

## 2. Tác động của CMCN 4.0 và công nghệ số đến ngành Ngân hàng.

Việc ứng dụng các giải pháp công nghệ trong ngành Ngân hàng đang và sẽ làm thay đổi diện mạo của lĩnh vực này. Sự thay đổi đó xuất phát từ gia tăng nhu cầu phân mềm hóa các công việc liên quan đến hoạt động của các ngân hàng. Dựa trên ứng dụng công nghệ số trong đời sống kinh tế - xã hội hiện nay nói chung và ngành Ngân hàng nói riêng, có thể chỉ ra một số tác động cơ bản của công nghệ

số đối với ngành này như sau:

**Một là, tác động đến công tác quản lý Nhà nước về ngân hàng**

Trong những năm qua, vai trò và năng lực quản lý Nhà nước về ngân hàng từng bước được nâng lên; công tác quản lý, giám sát hoạt động ngân hàng tiếp tục được đẩy mạnh. Việc kiểm tra, giám sát tuân thủ pháp luật về ngân hàng được thực hiện với các giải pháp phù hợp, hiệu quả. Bộ máy cơ quan quản lý Nhà nước về ngân hàng được củng cố một bước, tạo cơ sở nền tảng để thực hiện tốt các chức năng nhiệm vụ của Ngành. Song, CMCN 4.0 nói chung và công nghệ số nói riêng có tác động đến hầu hết mọi khía cạnh của hoạt động ngân hàng. Trong đó, tác động đến quy trình hoạt động chuyên môn, dịch vụ của các ngân hàng. Vì vậy, đòi hỏi công tác quản lý Nhà nước cũng phải bắt kịp xu thế nhằm tạo thuận lợi cho các ngân hàng phát triển trên cơ sở tuân thủ pháp luật và hiệu quả. Đồng thời, đòi hỏi cán bộ, công chức, những người quản lý Nhà nước trong lĩnh vực ngân hàng cũng phải nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý trong bối cảnh mới;

**Hai là, tác động đến cấu trúc lao động trong ngành Ngân hàng.**

Do tác động của chuyển đổi số dẫn đến sự thay đổi cấu trúc lao động trong ngành Ngân hàng, xuất hiện thêm vị trí các công việc mới có liên quan đến công nghệ; những công việc truyền thống, lặp đi lặp lại và không cần tính sáng tạo đã được thay thế bởi robot và hệ thống tự động hóa. Nhiều công việc mà trước đây xử lý theo quy trình thủ công đã và sẽ được thay thế bằng công nghệ thông tin có năng suất cao hơn; sự dịch chuyển này đòi hỏi gia tăng về nhu cầu chất lượng nguồn nhân lực. Theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum-WEF,2020), có khoảng 65% công việc mới xuất hiện liên quan đến chuyển đổi số và khoảng 56% số lao động tại Đông Nam Á trong 20 năm tới có nguy cơ mất việc nếu không được trang bị kỹ năng, không đáp ứng được nhu cầu mới. Điều này cho thấy, nguồn nhân lực truyền thống đang dần được thay thế bởi nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng tiếp cận quốc tế.

**Ba là, tác động đến mô hình nghiệp vụ, kinh doanh ngân hàng.**

CMCN 4.0 và công nghệ số đang ngày càng ảnh hưởng mạnh mẽ, làm thay đổi nhanh chóng mô hình nghiệp vụ, kinh doanh của tất cả các ngành,

các lĩnh vực trong nền kinh tế, trong đó có ngành Ngân hàng. Nhờ công nghệ thông tin, hoạt động ngân hàng trở nên hiệu quả hơn, kịp thời hơn, minh bạch hơn và chuyên nghiệp hơn. Quá trình ứng dụng trí thông minh nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), điện toán đám mây (iCloud), vạn vật kết nối (ITs)... sẽ giúp cho việc xử lý những vấn đề phức tạp với thời gian nhanh nhất và chi phí thấp hơn. Chẳng hạn, với hệ thống dịch vụ ngân hàng trên nền tảng điện toán đám mây, lãnh đạo ngân hàng có thể truy cập vào hệ thống và có được dữ liệu báo cáo về tình hình kinh doanh của ngân hàng mình bất cứ thời gian và không gian nào. Hơn nữa, hệ thống này còn giúp cho các ngân hàng tiết kiệm thời gian trong xây dựng quy trình công tác. Mặt khác, công nghệ cũng giúp cho việc hạn chế và loại trừ sự nhầm lẫn và tối thiểu hóa các lỗi quy trình cung ứng dịch vụ ngân hàng. Thông qua đó, ngân hàng cung ứng cho xã hội nhiều dịch vụ ngân hàng đổi mới sáng tạo, phù hợp và thuận tiện cho người dân, doanh nghiệp.

**Bốn là, tác động đến xu thế phát triển của ngành ngân hàng:**

Công nghệ số giúp ngành ngân hàng Việt Nam tham gia ngày càng hiệu quả hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, vào thị trường dịch vụ tài chính, ngân hàng; đóng góp tích cực cho tăng trưởng của đất nước nói chung và của ngành Ngân hàng nói riêng. CMCN 4.0 nói chung và công nghệ số nói riêng tạo nên sự cạnh tranh quyết liệt. Song, lại là cơ hội để các tổ chức tài chính, ngân hàng không ngừng phát triển dịch vụ tài chính, ngân hàng chuyên nghiệp hơn, góp phần làm cho các thông tin được minh bạch; chất lượng dịch vụ tài chính, ngân hàng được nâng cao, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nền kinh tế. CMCN 4.0 cũng sẽ tạo ra sự cạnh tranh lớn giữa các ngân hàng, tạo động lực cho ngành Ngân hàng phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Trong quá trình cạnh tranh giữa các ngân hàng, các ngân hàng lớn, có nguồn lực mạnh về công nghệ sẽ có lợi thế hơn, thu hút được nhiều khách hàng hơn, các ngân hàng nhỏ sẽ có nguy cơ giảm thị phần do nguồn lực công nghệ còn hạn chế. Tuy nhiên, xu thế này cũng sẽ làm cho ngành ngân hàng phát triển mạnh hơn và chuyên nghiệp hơn.

**Năm là, tạo ra cơ hội tiếp cận phần mềm tiện ích với chi phí phù hợp**

Các nghiên cứu trên thế giới gần đây cho thấy, CMCN 4.0, công nghệ số với các ứng dụng vạn vật,

lưu trữ dữ liệu quy mô lớn, điện toán đám mây, việc phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo, vạn vật kết nối trên toàn thế giới... sẽ mở ra cơ hội tốt cho lĩnh vực ngân hàng tiếp cận những phần mềm tiện ích với chi phí phù hợp, giúp sử dụng hiệu quả nguồn lực, tiết kiệm thời gian, nhân lực, tiếp cận hệ thống ngân hàng quốc tế. Các phần mềm và hệ thống thông minh sẽ thay thế công việc thủ công, tự động hóa các quy trình phức tạp, hỗ trợ các xu hướng dịch vụ thuê ngoài và tái sử dụng nội bộ một số dịch vụ khác. Việc phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo, vạn vật kết nối trên toàn thế giới sẽ mở ra cơ hội để ngành Ngân hàng tiếp cận những phần mềm tiện ích với chi phí phù hợp. Từ đó, sử dụng hiệu quả nguồn lực, tiết kiệm thời gian, nhân lực, tiếp cận hệ thống ngân hàng hiện đại của Thế giới.

**Sáu là, tác động đến hoạt động đào tạo nguồn nhân lực**

CMCN 4.0 và công nghệ số cũng như hội nhập quốc tế ngày càng sâu, đòi hỏi Việt Nam phải phát triển nguồn nhân lực nói chung và nguồn nhân lực ngân hàng có tính chuyên nghiệp cao, đủ năng lực cạnh tranh với nhân lực của các nước khác trong khu vực cũng như dòng dịch chuyển nguồn nhân lực giữa các quốc gia. Cùng với xu hướng hội nhập quốc tế, sự bùng nổ của thành tựu CMCN 4.0 gắn với trí tuệ nhân tạo (AI), Dữ liệu lớn (Big Data), Vạn vật kết nối (ITs), Điện toán đám mây (Icloud)... dự báo sẽ làm thay đổi cơ bản phương thức thực hiện các công việc dịch vụ ngân hàng hiện nay bằng việc áp dụng chứng từ điện tử, các phần mềm tổng hợp, xử lý dữ liệu tự động, ghi chép nghiệp vụ cũng như cho phép thực hiện các phương thức kiểm toán nội bộ trong môi trường tin học hóa. Như vậy, nội dung chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy truyền thống cần phải thay đổi nhằm đáp ứng yêu cầu chất lượng nguồn nhân lực ngân hàng phục vụ cho CMCN 4.0 và chuyển đổi số.

### **3. Công tác đào tạo nguồn nhân lực trong nội bộ ngành Ngân hàng**

#### **3.1. Những kết quả đạt được**

**Một là,** trong thời gian qua, NHNN coi vấn đề nguồn nhân lực là nền tảng phát triển bền vững cho các ngân hàng, tổ chức tài chính, tín dụng. Do vậy, ngành Ngân hàng đã luôn chú trọng công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để có thể đáp ứng được yêu cầu rất cao của cuộc CMCN 4.0, công nghệ số và chuyển đổi số. Hệ thống trường đại học, cao đẳng và các trường bồi dưỡng, các trung tâm

đào tạo của ngành Ngân hàng đã phát huy tính tích cực trong đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo; đổi mới nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy. Tổng chỉ tiêu đại học, cao đẳng hàng năm của Ngành thường từ 7.500 đến 8.000 sinh viên đại học và hơn 11.000 cao đẳng. Ngoài ra, hệ thống trường bồi dưỡng, trung tâm đào tạo hàng năm cập nhật kiến thức chuyên môn và công nghệ thông tin cho hàng vạn người trong hệ thống ngân hàng.

*Hai là*, các cơ sở đào tạo của NHNN đều đã chủ động xây dựng và triển khai chương trình đào tạo chất lượng cao đối với ngành, chuyên ngành đào tạo quan trọng như tài chính- Ngân hàng, kế toán, kiểm toán; triển khai cho sinh viên đi thực tế, tạo điều kiện cho sinh viên chủ động tiếp cận công nghệ mới về lĩnh vực ngân hàng. Mặt khác, tăng cường hợp tác, liên kết đào tạo với các trường đại học uy tín trên thế giới. Hệ thống các trường bồi dưỡng, trung tâm đào tạo trong Ngành đã thực hiện tốt công tác cập nhật, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, kiến thức công nghệ thông tin cho cán bộ trong Ngành.

### 3.2. Hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn những hạn chế chủ yếu sau đây trong đào tạo nguồn nhân lực ngân hàng:

*Một là*, nguồn nhân lực ngân hàng với chất lượng phù hợp yêu cầu chuyển đổi số toàn diện trong hoạt động ngân hàng vẫn còn khá mỏng; trình độ, năng lực, số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ công nghệ thông tin của ngành Ngân hàng còn là một thách thức lớn; việc tuyển dụng mới cán bộ công nghệ thông tin có trình độ cao còn gặp nhiều khó khăn;

*Hai là*, nguồn kinh phí dành cho đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ công nghệ thông tin còn hạn hẹp; kinh phí đào tạo bồi dưỡng phần lớn dành cho đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch, chức danh nghề nghiệp, chức danh lãnh đạo, quản lý kiến thức ngoại ngữ, kiến thức hội nhập và các chuyên môn nghiệp vụ khác.

*Ba là*, quá trình chuyển đổi trong đào tạo của các cơ sở đào tạo còn chậm hơn so với kỳ vọng. Chất lượng nguồn nhân lực ngành Ngân hàng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Nhiều ý kiến cho rằng, nguồn nhân lực của Việt Nam nói chung và của ngành Ngân hàng nói riêng những năm qua đã có nhiều tiến bộ, đã sẵn sàng cho hội nhập kinh tế quốc tế nhưng số lượng và chất lượng mang tầm quốc tế vẫn là vấn đề cần phải cải thiện nhiều hơn nữa.

*Bốn là*, công tác đào tạo nguồn nhân lực ngân hàng tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng ở Việt Nam đã có nhiều tiến bộ. Tuy nhiên, chất lượng đào tạo hiện chưa đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng; sinh viên ít được tiếp xúc với thực tế tại các ngân hàng. Vì vậy, kiến thức thực tế của sinh viên còn nhiều hạn chế. Phương pháp giảng dạy tuy đã có những đổi mới theo chiều hướng tích cực nhưng chủ yếu vẫn theo phương pháp truyền thống, ít có sự tương tác giữa giảng viên và sinh viên cũng như giữa sinh viên với nhau. Phương tiện, máy móc phục vụ cho đào tạo theo phương pháp mới chưa được đầu tư thỏa đáng do nguồn tài chính hạn hẹp, ảnh hưởng không ít đến việc áp dụng phương pháp mới trong đào tạo. Quá trình đào tạo chủ yếu vẫn mang nặng tính kỹ thuật nghiệp vụ thuần túy, chưa đi sâu vào những nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế. Trong giảng dạy, chủ yếu mang tính hàn lâm, chưa có nhiều tình huống thực tế và rất ít thời gian thực tế tại các ngân hàng. Cùng với những vấn đề trên, tinh thần tự học, tự giác của sinh viên Việt Nam rất hạn chế, đặc biệt là khả năng tư duy, suy luận logics, kỹ năng mềm... Bên cạnh đó, tình trạng đào tạo chạy theo lợi nhuận, đào tạo tràn lan; nhiều cơ sở đào tạo mở ngành, chuyên ngành Tài chính- Ngân hàng để thu hút người học với điểm chuẩn đầu vào thấp trong khi chất lượng đào tạo trong các năm học còn rất hạn chế. Do đó, dù có nhiều ngân hàng thương mại tuyển dụng vị trí việc làm liên quan đến chuyên ngành ngân hàng, tín dụng, kế toán... nhưng họ vẫn không tuyển được những sinh viên chất lượng tốt trong khi nhiều sinh viên tốt nghiệp ngành Ngân hàng phải làm việc trái ngành đào tạo.

*Năm là*, cơ sở hạ tầng phục vụ cho công tác đào tạo trong nội bộ ngành Ngân hàng còn nhiều bất cập; mới chỉ ở một số ngân hàng lớn có điều kiện hơn còn đối với các ngân hàng nhỏ còn khá nhiều khó khăn; thiếu các chuyên gia giỏi, kinh phí hạn hẹp và các nguồn lực khác phục vụ đào tạo bồi dưỡng.

### 4. Một số khuyến nghị

Nhằm phát triển nguồn nhân lực ngân hàng trong bối cảnh CMCN 4.0, công nghệ số và chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu, một số giải pháp được đề xuất dưới đây:

#### 4.1. Đối với Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước, Bộ ngành liên quan

*Một là*, Nhà nước, các Bộ, ngành có liên quan có trách nhiệm thực hiện việc rà soát, kiểm tra,

kiểm định một cách nghiêm túc chất lượng đào tạo của các cơ sở đào tạo có đào tạo ngành, chuyên ngành ngân hàng; kiên quyết không cấp chỉ tiêu đào tạo cho những cơ sở đào tạo không đảm bảo chất lượng; xử phạt nghiêm minh đối với cơ sở đào tạo không đảm bảo chất lượng; tăng cường, đổi mới và nâng cao hiệu quả các hoạt động giám sát, kiểm tra việc tuân thủ các quy định pháp luật về đào tạo của các cơ sở đào tạo; các đơn vị trong ngành để kịp thời phát hiện những tình trạng vi phạm quy định và chấn chỉnh kịp thời.

*Hai là*, NHNN và các tổ chức tín dụng cần xây dựng những chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu cho đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn nghiệp vụ và cán bộ công nghệ thông tin đáp ứng được yêu cầu công việc; đồng thời xây dựng chính sách phù hợp trong việc sử dụng, đãi ngộ để khuyến khích cán bộ, chuyên viên giỏi gắn bó với ngành; tổ chức đánh giá định kỳ và thường xuyên về chất lượng cán bộ theo tiêu chí hợp lý.

*Ba là*, rà soát lại để xây dựng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ các cơ sở giáo dục đào tạo, các ngân hàng trong việc đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ngân hàng chất lượng cao. Trong đó, đặc biệt về đào tạo nhân lực chuyên môn nghiệp vụ có trình độ công nghệ thông tin cao, có khả năng thực hiện những yêu cầu đòi hỏi của công nghệ số; có khả năng phân tích, có kỹ năng giải quyết vấn đề; có tư duy hệ thống, có khả năng sáng tạo, tự nghiên cứu...

*Bốn là*, tăng cường hoạt động dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ngành Ngân hàng, đáp ứng nhu cầu xã hội trong bối cảnh chuyển đổi số. Trên cơ sở đó, tạo điều kiện cho việc xác định chỉ tiêu đào tạo ngành, chuyên ngành ngân hàng trong các cơ sở đào tạo một cách phù hợp.

*Năm là*, đầu tư thỏa đáng cho việc phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin một cách đồng bộ và kịp thời; tăng cường ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành lĩnh vực giáo dục đào tạo; xây dựng thư viện số, hệ thống đào tạo trực tuyến; đáp ứng xu thế phát triển công nghệ số trong CMCN 4.0, đặc biệt là chú trọng xây dựng hệ thống an ninh mạng, bảo vệ sự an toàn thông tin, dữ liệu tài chính, kế toán.

#### 4.2. Đối với các cơ sở đào tạo

Các cơ sở đào tạo nói chung và cơ sở đào tạo có đào tạo về tài chính- ngân hàng những năm qua đã có những đổi mới tích cực trong đào tạo nguồn

nhân lực cho ngành Ngân hàng. Tuy nhiên, thực tế nhiều sinh viên tốt nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu của các nhà tuyển dụng. Vì vậy, thời gian tới cần tiếp tục thực hiện một số giải pháp như:

*Thứ nhất*, đổi mới nội dung, chương trình đào tạo theo hướng tăng cường các học phần ứng dụng và đào tạo chuyên sâu về công nghệ thông tin; giảm khối lượng kiến thức lý thuyết, tăng khối lượng kiến thức thực hành, ứng dụng;

*Thứ hai*, xây dựng đội ngũ giảng viên cơ hữu, giảng viên kiêm nhiệm, thỉnh giảng có trình độ cao về chuyên môn và công nghệ, có phương pháp giảng dạy tốt. Đồng thời, có sự phối hợp chặt chẽ với các ngân hàng trong công tác đào tạo nhằm nâng cao kiến thức thực tiễn cho sinh viên, đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng sau khi tốt nghiệp.

*Thứ ba*, tăng cường cơ sở vật chất, phát triển đào tạo trực tuyến, xây dựng hệ thống học liệu mở, thư viện điện tử, phòng thực hành ngân hàng ảo để sinh viên có điều kiện nâng cao kiến thức thực tế ngay trong nhà trường;

*Thứ tư*, phối hợp chặt chẽ với các ngân hàng, các tổ chức tài chính tín, dụng trong việc xây dựng chương trình đào tạo và trong việc tạo điều kiện cho sinh viên thực tế tại các ngân hàng, tổ chức tín dụng với thời gian hợp lý nhằm tăng cường kiến thức thực tế và kiến thức về tin học, công nghệ thông tin, tạo điều kiện cho sinh viên nhanh chóng tiếp cận với quy trình làm việc trong bối cảnh ứng dụng công nghệ hiện đại của CMCN 4.0 và chuyển đổi số đem lại.

*Thứ năm*, ngoài việc đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ ngân hàng, các cơ sở đào tạo cũng cần tăng cường đào tạo ngoại ngữ, công nghệ và các kỹ năng mềm để tạo điều kiện cho sinh viên có kiến thức tổng hợp và tư duy sáng tạo.

*Thứ sáu*, nâng cao chất lượng của đội ngũ giảng viên cả về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ công nghệ thông tin và trình độ ngoại ngữ thông qua việc hợp tác với các cơ sở đào tạo có uy tín của quốc tế để mời giảng viên nước ngoài có trình độ chuyên môn cao đến giảng dạy; tổ chức các chương trình bồi dưỡng, các cuộc hội thảo quốc tế về đào tạo nguồn nhân lực tài chính- ngân hàng phục vụ cho công tác chuyển đổi số nhằm học hỏi được những kinh nghiệm quý báu của các cơ sở đào tạo, các chuyên gia, nhà khoa học uy tín quốc tế.

*Thứ bảy*, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong đào tạo nguồn nhân lực ngân hàng với các tổ chức tài chính- tiền tệ quốc tế, các cơ sở đào tạo ngành, chuyên ngành có uy tín của nước ngoài trong việc đào tạo nhân lực ngân hàng trên cơ sở đa dạng hóa đối tượng hợp tác, hình thức hợp tác; tranh thủ tối đa sự hỗ trợ về tài chính, chương trình, nội dung đào tạo, giảng viên và phương pháp đào tạo.

#### **4.3. Đối với các ngân hàng và tổ chức tài chính - tín dụng**

Các ngân hàng và các tổ chức tài chính- tín dụng cần nhận thức sâu sắc trước yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế đối với lĩnh vực ngân hàng trong bối cảnh CMCN 4.0, công nghệ số và chuyển đổi số; phối hợp chặt chẽ với các cơ sở đào tạo thông qua việc góp ý xây dựng chương trình, nội dung đào tạo ngành, chuyên ngành; tiếp nhận sinh viên và hướng dẫn sinh viên thực tập tại ngân hàng, tổ chức tài chính-tín dụng; huy động nguồn tài chính để đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và nguồn nhân lực ngân hàng chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu mới- yêu cầu chuyển đổi số. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực ngân hàng có trình độ chuyên môn cao và am hiểu công nghệ mới. Theo đó, để bắt kịp với xu thế của thời đại, các ngân hàng Việt Nam vẫn cần xây dựng một tiến trình hợp lý nhằm từng bước đào tạo và xây dựng nguồn nhân lực đủ mạnh để đáp ứng với những thay đổi của công nghệ trong tương lai. Một đội ngũ nhân sự ngân hàng chuyên nghiệp, chất lượng cao không chỉ có khả năng phân tích thông tin mà máy móc, công nghệ không thể làm được mà còn có thể kiểm tra các thông tin do máy tính tự động đưa ra, cũng như xác định tính chính xác của những thông tin đó là điều kiện cần thiết đặt ra đối với các ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh mới.

#### **4.4. Đối với những người hoạt động trong ngành Ngân hàng**

CMCN 4.0, công nghệ số và chuyển đổi số đang mang tới nhiều cơ hội mới và những thách thức mới cho các tổ chức, cá nhân hoạt động trong ngành Ngân hàng. Đối với các cá nhân, những người đã đang và sẽ hoạt động trong ngành này, có hai điểm nổi bật trong kỷ nguyên số mà mỗi người phải ý thức để thay đổi, đó là khả năng công nghệ và khả năng đưa ra phán đoán nhận định, phân tích dữ liệu. Mặt khác, một yếu tố cốt lõi bên cạnh năng lực chuyên môn đó là đạo đức nghề nghiệp phải được rèn luyện thường xuyên.

Khi mọi công việc đều có thể xử lý bằng công nghệ thì đạo đức nghề nghiệp trở thành yếu tố cần thiết hơn bao giờ hết. Có như vậy, mới có thể xây dựng và xác định hình ảnh chân thực của ngân hàng. Chỉ có những chuyên viên, cán bộ hoạt động trong ngành có đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng sự thật mới có khả năng tạo dựng giá trị chân thực cho đơn vị nói riêng và cho ngành Ngân hàng nói chung.

Để tận dụng hiệu quả các cơ hội trong kỷ nguyên số, trước hết mỗi cán bộ, nhân viên công tác trong ngành Ngân hàng phải nắm rõ được nguyên tắc cơ bản cho mọi ứng xử trong lĩnh vực chuyên môn để biết hành vi đó là đúng hay không đúng chuẩn mực, nguyên tắc đề ra và phải hiểu được những kiến thức cơ bản nhất trong quá trình công tác.

Muốn làm được điều này, những người hoạt động trong ngành Ngân hàng phải hiểu rõ về kiến thức chuyên môn nền tảng, trau dồi kinh nghiệm, thường xuyên cập nhật những thay đổi. Bên cạnh đó, cần giữ vững đạo đức nghề nghiệp, đặt lợi ích công chúng lên trên lợi ích bản thân. Điều đó, sẽ góp phần hình thành và phát triển kỹ năng nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp, kinh nghiệm và tầm nhìn cho mình.

Ngoài ra, phương tiện không thể thiếu giúp cho người làm công tác trong ngành Ngân hàng hiện tại và tương lai vươn xa phạm vi hoạt động của mình, đó là ngôn ngữ quốc tế. Riêng đối với lĩnh vực ngân hàng, ngôn ngữ đem lại giá trị lợi ích tăng thêm không chỉ dừng lại ở ngôn ngữ giao tiếp mà còn cả kiến thức chuyên môn mang tầm quốc tế. Vì vậy, việc tăng cường ngoại ngữ cho những người hoạt động trong ngành Ngân hàng cũng là một trong những giải pháp không thể bỏ qua nhằm tạo ra một nguồn nhân lực ngân hàng đáp ứng toàn diện yêu cầu trong bối cảnh CMCN 4.0 và công nghệ số.

#### **Tài liệu tham khảo:**

ACCA (2016), *Professional Accountants-The Future: Drivers of Change and Future Skills*. London, UK:ACCA.

Dương Hải Chi (2020), “Phát triển nguồn nhân lực ngân hàng tại Việt Nam”, *tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng số 214-Tháng 3/2020*.

Nhandan.vn/phat-trien-nhan-luc-so-de-chuyen-doi-so-hieu-qua-post715618.html.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2023), “Phát triển năng lực số cho nhân lực ngành Ngân hàng trong bối cảnh cuộc cách mạng lần thứ tư và chuyển đổi số”.

# HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ TÀI CHÍNH BỆNH VIỆN TRỰC THUỘC CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y, DƯỢC CÔNG LẬP Ở VIỆT NAM

Ths. Phạm Xuân Thắng\*

Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước ta đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách quan trọng để lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các chính sách, biện pháp đổi mới tổ chức hoạt động của các bệnh viện công lập nói chung và bệnh viện trực thuộc các trường đại học y dược công lập nói riêng, tạo chuyển biến tích cực trong thực hiện chủ trương xã hội hóa trong lĩnh vực y tế. Thực tế triển khai cho thấy, số lượng các bệnh viện công lập được giao nhiệm vụ tự chủ tăng lên, giúp giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai cơ chế tự chủ tài chính và chính sách quản lý tài chính của các bệnh viện trực thuộc các trường đại học y dược công lập ở Việt Nam đã gặp phải một số khó khăn, thách thức cần có giải pháp đồng bộ để tiếp tục tháo gỡ, giải quyết triệt để vướng mắc trong thời gian tới.

• Từ khóa: chính sách quản lý tài chính; bệnh viện công lập; bệnh viện trực thuộc các trường đại học y dược công lập.

In recent years, our Party and State have issued many important mechanisms and policies to lead and direct the implementation of policies and measures to innovate the organization and operations of public hospitals. In general and hospitals affiliated with public medical and pharmaceutical universities in particular, creating positive changes in implementing the policy of socialization in the medical field. Actual implementation shows that the number of public hospitals assigned to be autonomous has increased, helping to reduce the burden on the state budget. However, in the process of implementing the financial autonomy mechanism and financial management policy of hospitals affiliated with public medical and pharmaceutical universities in Vietnam, we have encountered a number of difficulties and challenges that need to be addressed. Synchronous solutions to continue to remove and thoroughly resolve problems in the coming time.

• Key words: financial management policy; public hospitals; Hospitals affiliated with public medical and pharmaceutical universities.

JEL codes: E60, E64, H75

Ngày nhận bài: 20/8/2023

Ngày gửi phản biện: 25/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 06/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 12/9/2023

\* Trường Đại học Y Hà Nội

## 1. Thực trạng chính sách quản lý tài chính bệnh viện trực thuộc các trường đại học y, dược công lập ở Việt Nam

Chính sách quản lý tài chính đối với các bệnh viện trực thuộc các trường đại học y dược công lập ở Việt Nam thời gian qua đã đạt được những kết quả tích cực. Các bệnh viện trực thuộc các trường đại học y dược công lập thực hiện tự chủ tài chính và đã thu được kết quả: Quyền lực và trách nhiệm của lãnh đạo được tăng lên rõ rệt, năng động hơn, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm. Các đơn vị chủ động hơn trong việc sử dụng các nguồn tài chính. Quyền lợi của các cán bộ công nhân viên được cải thiện. Tăng tính cạnh tranh của các đơn vị và phục vụ việc bệnh nhân tốt hơn. Tuy nhiên, một số hạn chế còn tồn tại là:

**Thứ nhất**, Luật Ngân sách nhà nước quy định đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng áp dụng của Luật Ngân sách nhà nước. Như vậy, mọi nguồn tài chính của đơn vị đều phải được lập, chấp hành, kiểm toán, quyết toán, giám sát ngân sách nhà nước phải tuân thủ quy định của Luật này. Tuy nhiên, việc áp dụng các quy định của Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn thi hành hiện nay còn phức tạp và không thực sự phù hợp với thực tiễn hoạt động của các đơn



vị sự nghiệp công lập, đặc biệt là các bệnh viện trực thuộc các trường đại học y, được công lập đã tự chủ chi thường xuyên hoặc tự chủ cả chi thường xuyên và chi đầu tư.

**Thứ hai**, nguồn tài chính của bệnh viện trực thuộc các trường đại học y, được công lập hiện nay vừa phải tuân thủ các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và vừa phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công nên sẽ phải thực hiện theo nhiều quy trình, thủ tục. Báo cáo của Chính phủ đánh giá điều này sẽ hạn chế mức độ tự chủ của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong quản lý, sử dụng các nguồn tài chính của đơn vị, đặc biệt là đối với nguồn thu được để lại cơ sở sử dụng theo quy định.

**Thứ ba**, toàn bộ các tài sản được hình thành từ bất kỳ nguồn nào của bệnh viện trực thuộc các trường đại học y, được công lập cũng đều được xác định là tài sản công và sẽ phải quản lý theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản công. Theo đó, các tài sản sẽ phải thực hiện việc mua sắm trên cơ sở định mức sử dụng tài sản công và thông qua đấu thầu mua sắm theo quy định hiện hành (điều này nếu áp dụng mua sắm thuốc, vật tư, hoá chất sinh phẩm sử dụng 1 lần sẽ không phù hợp). Trường hợp hoạt động hình thành tài sản thuộc diện quản lý của Luật Đầu tư công thì còn phải áp dụng thêm quy định của pháp luật về đầu tư công. Bên cạnh đó, do vướng mắc quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công nên bệnh viện trực thuộc các trường đại học y, được công lập không thể thực hiện vay vốn vì không có tài sản để đảm bảo tiền vay theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng. Trong khi đó, Luật Quản lý nợ công lại không áp dụng với các khoản vay của đơn vị sự nghiệp công lập trong khám, chữa bệnh.

**Thứ tư**, Luật Đấu thầu quy định quản lý nhà nước về đấu thầu, trách nhiệm của các bên có liên quan và các hoạt động đấu thầu. Do toàn bộ nguồn tài chính của bệnh viện trực thuộc các trường đại học y, được công lập được quản lý theo quy định của pháp luật về ngân sách và đầu tư công nên toàn bộ việc mua sắm phải được thực hiện theo cơ chế đấu thầu với một quy trình, thủ tục gồm nhiều bước. Trên thực tế, thông thường một gói thầu sẽ kéo dài từ 6 đến 8 tháng nhưng

thời gian ký hợp đồng chỉ 1 năm. Điều này dẫn đến việc các bệnh viện trực thuộc các trường đại học y, được công lập mất rất nhiều thời gian, công sức cho việc đấu thầu nhưng vẫn không đảm bảo tính kịp thời trong cung cấp thuốc, trang thiết bị y tế cho người bệnh.

**Thứ năm**, theo quy định của Luật Đất đai hiện nay, các đơn vị sự nghiệp công nói chung và bệnh viện trực thuộc các trường đại học y, được công lập phải trả tiền thuê đất (đối với các đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên) trong khi giá dịch vụ chưa được kết cấu chi phí này vào giá và ngân sách không cấp tiền cho chi phí này. Diện tích đất chủ yếu sử dụng phục vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế. Trên thực tế, số tiền các bệnh viện trực thuộc các trường đại học y, được công lập phải bỏ ra thuê đất là lớn trong khi việc huy động nguồn thu của các bệnh viện còn khó khăn nên rất tạo ra thách thức đối với bệnh viện trực thuộc các trường đại học y, được công lập khi thực hiện tự chủ.

**Thứ sáu**, cơ chế tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập thì được điều chỉnh chủ yếu bởi các Nghị định như Nghị định 60/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập; riêng lĩnh vực y tế từ năm 2012, Chính phủ ban hành Nghị định 85/2012/NĐ-CP về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở công lập, tuy nhiên đến nay chưa có Nghị định để thay thế nên còn một số qui định không hoàn toàn phù hợp với thực tiễn như:

(i) Giá dịch vụ y tế theo yêu cầu hiện tại các bệnh viện chưa được xây dựng và quy định đảm bảo quyền lợi của người bệnh, bệnh viện và Nhà nước. Giá dịch vụ y tế chưa tính đúng, tính đủ các yếu tố đầu vào, chi phí thực tế theo quy trình chuyên môn kỹ thuật, bệnh viện chưa được thực hiện khung giá dịch vụ theo yêu cầu theo nhu cầu của xã hội. Giá dịch vụ y tế vẫn chưa tính đủ chi phí mới bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương, chưa bao gồm chi phí quản lý và chi phí khấu hao nên nhiều đơn vị không cân đối thu, chi hoạt động thường xuyên từ nguồn thu. Các bệnh viện chịu áp lực của việc tự chủ tài chính đã làm phát sinh những vấn đề tiêu cực như bệnh

viện tìm cách trục lợi từ quỹ BHYT như kéo dài ngày điều trị nội trú, chỉ định xét nghiệm, thuốc quá mức cần thiết, chỉ định bệnh nhân mắc bệnh nhẹ vào nội trú, tách dịch vụ kỹ thuật....

Việc thực hiện tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập phải đối mặt với thách thức. Đó là, một mặt chúng ta yêu cầu các đơn vị sự nghiệp tự chủ cao hơn trên cơ sở điều chỉnh giá phí, nhưng mặt khác chúng ta cũng muốn kiềm chế lạm phát, muốn giá dịch vụ đó phù hợp với khả năng chi trả của người dân. Do đó, lộ trình điều chỉnh giá phí dịch vụ công trong thời gian qua chưa đạt mục tiêu yêu cầu đặt ra. Đến hết năm 2021, các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên, chi thường xuyên cộng chi đầu tư mới đạt khoảng 6-7% (mục tiêu theo Nghị quyết 19 là 10%).

Cơ chế, chính sách đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, đặc biệt là các văn bản về định mức kinh tế kỹ thuật của một số Bộ, ngành, địa phương còn chưa được ban hành đầy đủ hoặc ban hành chậm, hướng dẫn chậm. Trong quá trình triển khai thực hiện còn có hạn chế do chưa có cơ chế thực hiện như đặt máy, mượn máy tại các bệnh viện, gây bức xúc trong xã hội.

(ii) Công thức xác định mức độ tự chủ chưa sát thực tế; quy định về nguồn thu hoạt động sự nghiệp chưa thống nhất với Luật Quản lý, sử dụng tài sản công...

(iii) Công tác xã hội hóa y tế và liên doanh, liên kết trong đầu tư và sử dụng trang thiết bị y tế chưa bao quát hết các yếu tố, quy định về các loại tài sản tham gia trong quá trình hợp tác, chất lượng đội ngũ nhân lực và thương hiệu bệnh viện, từ đó chưa đảm bảo lợi ích của các bệnh viện cũng như gây nên hạn chế trong đấu thầu, hợp tác sử dụng tài sản. Trong liên doanh, liên kết mua sắm máy móc, trang thiết bị cho hoạt động y tế, việc xã hội hóa chủ yếu chỉ tập trung vào các hoạt động thu hồi vốn nhanh, lợi nhuận cao như các thiết bị xét nghiệm sinh hóa, thiết bị chuẩn đoán hình ảnh, kỹ thuật phẫu thuật robot, gamma... Theo thống kê của BHXH, có đến 80% bệnh viện tập trung vào liên kết đặt máy xét nghiệm, chuẩn đoán hình ảnh. Mô hình tự chủ nặng về tài chính, cơ chế liên doanh, liên kết chính là việc đưa yếu tố lợi nhuận vào các BV

công - đơn vị cung cấp dịch vụ công y tế. Chức năng của BV công là tạo lập mặt bằng để đảm bảo dịch vụ chăm sóc y tế cơ bản toàn dân được nhận. Do đó, BV công là sử dụng ngân sách từ tiền thuế của dân để đảm bảo mặt bằng như thế chứ không thể chạy theo lợi nhuận như tư được

(iv) Việc thực hiện liên kết công tư trong lĩnh vực y tế còn hạn chế. Việc áp dụng PPP trong ngành y tế còn rất hạn chế bất chấp một số yếu tố thúc đẩy như khuyến khích xã hội hóa hoạt động y tế, tăng cường tự chủ bệnh viện, mở rộng bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân và phát triển tín dụng y tế. Đến năm 2018, có 63 dự án PPP trong lĩnh vực y tế được đề xuất. Số lượng nhiều dự án được đề xuất không phản ánh tiềm năng lớn mà do thiếu tiêu chí sàng lọc dự án PPP, và chỉ có một số lượng nhỏ trong số đó có thể triển khai được. Hầu hết các dự án PPP Y tế do Chính quyền địa phương đề xuất và phát triển, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh. Các dự án này tập trung vào hạ tầng và dịch vụ bệnh viện hơn là y tế dự phòng và y tế cơ sở, và hướng đến nhóm dân số có thu nhập cao hơn ở thành thị hơn là các nhóm chịu thiệt thòi ở nông thôn. Danh mục dự án PPP y tế, vì vậy, làm dấy lên hoài nghi về tính công bằng và hiệu quả trong việc cung cấp dịch vụ y tế công.

(v) Qui trình quản lý tài chính còn bất cập. Các bệnh viện đang gặp hạn chế trong lập dự toán các khoản thu chi tài chính khi một số tiêu ~~thức phân bổ chưa rõ ràng và thống nhất~~, dẫn đến các yêu cầu điều chỉnh trọng thực hiện dự toán. Hầu hết các bệnh viện chưa xây dựng quy trình chặt chẽ với sự tham gia đầy đủ của các thành phần có liên quan (bộ phận tài chính, chuyên môn, cơ quan bảo hiểm y tế...) để đánh giá sự cần thiết, tính phù hợp, hiệu quả của việc đầu tư, mua sắm tài sản là máy móc, trang thiết bị y tế phục vụ công tác khám, chữa bệnh. Nguyên tắc trong đầu tư, mua sắm tài sản phải phù hợp với tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị đã được cấp có thẩm quyền ban hành chưa được tuân thủ đúng. Các bệnh viện thuộc Trung ương quản lý chủ yếu thực hiện mua sắm theo hình thức phân tán, việc mua sắm tập trung mới chỉ thực hiện đối với 5 loại máy móc, thiết bị do Bộ Y tế ban hành theo Quyết định số 4689/QĐ-BYT ngày 30/7/2018. Điều này chưa phát huy được tính

hiệu quả, tiết kiệm của phương thức mua sắm tập trung theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, đơn vị sự nghiệp y tế công lập phải tổ chức lựa chọn đối tác để liên doanh, liên kết theo trình tự, thủ tục đã được quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, hầu hết các bệnh viện thuộc Trung ương quản lý khi sử dụng tài sản công để cho thuê, liên doanh, liên kết đã có sự hợp tác nhất định với một số đối tác ngay từ trong quá trình xây dựng Đề án sử dụng tài sản công vào liên doanh, liên kết. Điều này gây ảnh hưởng đáng kể đến tính minh bạch, hiệu quả trong sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết. Bên cạnh đó, pháp luật hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về quy trình để các đơn vị xây dựng bộ tiêu chí lựa chọn đối tác và cách thức tổ chức lựa chọn đối tác thực hiện liên doanh, liên kết, dẫn đến lúng túng trong thực hiện.

## **2. Giải pháp hoàn thiện chính sách quản lý tài chính bệnh viện trực thuộc các trường đại học y, được công lập ở Việt Nam**

Ở hầu hết các nước, các bệnh viện công lập nói chung và bệnh viện trực thuộc các trường đại học y, được công lập đều được mong muốn là phải thực hiện được nhiều mục tiêu khác nhau, và những mục tiêu này cần phải được cân đối, bao gồm: hiệu quả, sử dụng hợp lý nguồn lực, chất lượng khám chữa bệnh, công bằng và kiểm soát chi phí và sự hài lòng của người bệnh. Các bệnh viện tự chủ có động cơ tài chính cao hơn rất nhiều so với các bệnh viện thuần công: bệnh viện tự chủ được phép thu phí và thu các khoản từ nguồn tư nhân, có động lực tài chính mạnh mẽ trong việc tập trung cung cấp dịch vụ cho bệnh nhân có điều kiện chi trả. Các động lực tài chính này cần phải được cân đối bởi những công cụ chính sách khác nhằm giảm bớt rủi ro về bất công bằng, tăng chi phí, sử dụng dịch vụ một cách bất hợp lý và đầu tư lãng phí. Theo đó, một số giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện chính sách quản lý tài chính các bệnh viện trực thuộc các trường đại học y, được công lập ở Việt Nam trong thời gian tới là:

**Thứ nhất**, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý có liên quan đến quản lý tài chính bệnh viện công lập để đảm bảo tính nhất quán, tính đồng bộ, tính minh bạch và phù hợp với thực tiễn giữa các Luật như Luật Ngân sách Nhà nước; Luật Đầu tư công; Luật Đấu thầu, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý nợ công, Luật Đất đai.... Bổ sung thêm điều khoản quy định về tự chủ tài chính đối với đơn vị y tế công lập vào dự thảo Luật Khám chữa bệnh, trong đó quy định xác định mức độ tự chủ, nguyên tắc phân loại, tiêu chí phân loại, mức độ tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập, mức độ tự chủ tương ứng với tỷ trọng dịch vụ không sử dụng ngân sách Nhà nước hay tỷ lệ đảm bảo kinh phí. Đồng thời, cần đi kèm tự chủ ở các lĩnh vực khác như tự chủ về hoạt động chuyên môn, tự chủ về nguồn nhân lực hay quyền được mua sắm đầu thầu trong hoạt động tự chủ; phân loại mức độ tự chủ của bệnh viện công lập cần gắn với phân hạng bệnh viện và việc phân hạng bệnh viện phải dựa trên cơ sở đánh giá chất lượng bệnh viện. Đại biểu cũng đề nghị nghiên cứu đề luật hóa một số quy định của Nghị định 60/2021/NĐ-CP về tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, phù hợp với đặc thù ngành y tế.

**Thứ hai**, hoàn thiện thể chế để tạo điều kiện cho các bệnh viện công lập nói chung và bệnh viện trực thuộc các trường đại học y được công lập thực hiện tự chủ toàn diện. Các Bộ, ngành, địa phương khẩn trương rà soát, hoàn thành việc ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập; ban hành danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước, ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật để làm cơ sở cho việc xác định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước. Về phía Bộ Tài chính, sẽ tiếp tục rà soát, lấy ý kiến các Bộ, địa phương và hoàn thiện cơ chế, chính sách được giao chủ trì, trong đó có nội dung dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 60/2021/NĐ-CP để tháo gỡ vướng mắc cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

Bên cạnh đó, tiếp tục thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ sự nghiệp công tính đúng, tính đủ chi phí theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP, tạo điều kiện cho các đơn vị sự nghiệp công lập

chuyển sang cơ chế tự chủ ở mức cao hơn. Đồng thời, Nhà nước sẽ hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng chính sách sử dụng dịch vụ sự nghiệp công, phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ sự nghiệp công.

**Thứ ba,** cần quy định rõ cơ chế quản lý tài chính đối với bệnh viện tự chủ về tự quyết định sử dụng nguồn thu, tự quyết định mức chi, mức chi trả tiền lương, tự quyết định đầu tư, mua sắm và trích lập các quỹ đầu tư phát triển cũng như các quỹ hỗ trợ cho các bệnh nhân nghèo. Cần quy định rõ cơ chế quản lý tài sản để các bệnh viện chủ động trong việc lựa chọn phương thức đầu tư hoặc mua sắm, hoặc đi thuê, hoặc liên doanh, liên kết các máy móc, trang thiết bị và làm cách nào để họ lựa chọn cách sử dụng các cơ sở vật chất đó có hiệu quả nhất là do các bệnh viện tự quyết định. Cần quy định cơ chế trong quản lý, giám sát hoạt động của các bệnh viện tự chủ như là cơ cấu tổ chức, vai trò, chức năng của Hội đồng quản lý bệnh viện, Giám đốc Bệnh viện; cơ chế tuyển dụng, bổ nhiệm, đánh giá người lao động; cơ chế báo cáo, cơ chế quản lý, cơ chế giám sát của cơ quan quản lý đối với các bệnh viện tự chủ.

**Thứ tư,** áp dụng mô hình quản trị đối với các đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư như mô hình quản trị doanh nghiệp. Cần phân định rõ ràng giữa quản lý nhà nước về tài chính, quản trị tài chính của bệnh viện công lập và tách bạch giữa người cung cấp dịch vụ y tế (các cơ sở y tế công lập) với người mua các dịch vụ (cá nhân, tổ chức, Chính phủ). Đồng thời, nâng cao hiệu quả quản trị của bệnh viện công lập trên cơ sở thiết lập cơ cấu quản trị có sự tham gia của các thành viên bên ngoài bệnh viện là những chuyên gia giỏi trong lĩnh vực quản lý tài chính trong ban điều hành của bệnh viện. Đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, minh bạch hoạt động tài chính cùng với tăng cường kiểm tra, kiểm soát nội bộ của bệnh viện công lập.

**Thứ năm,** đề ra những mục tiêu phúc lợi xã hội rõ ràng cho bệnh viện thay vì một mục tiêu là tăng tối đa nguồn thu hoặc tăng tối đa khoản chênh lệch thu chi. Tự chủ để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho người dân, không

thể tách rời trách nhiệm xã hội, tính nhân văn của ngành Y tế. Để tránh các hiện tượng tiêu cực, trục lợi BHYT, tận thu, cần có cơ chế công khai, minh bạch tài chính, thể hiện được trách nhiệm của Nhà nước đối với chăm sóc sức khỏe nhân dân, tạo dựng niềm tin và sự an tâm cho người dân. Phải khuyến khích được nguồn lực đầu tư vào y tế, tăng khả năng cung ứng dịch vụ. Khi nhu cầu của người bệnh và khả năng cung cấp của xã hội cân bằng thì sẽ bảo đảm tính công khai, minh bạch. Cần có lộ trình nâng mức đóng BHYT, mở thêm các gói BHYT để tạo cơ hội cho người dân có điều kiện tốt nhất trong chăm sóc sức khỏe.

**Thứ sáu,** hoàn thiện các quy định về liên doanh, liên kết cung ứng dịch vụ công. Thực hiện hoàn thiện, sửa đổi các quy định về liên doanh, liên kết trong cung ứng dịch vụ công như cải cách, giảm bớt quy trình thủ tục đối với liên doanh, liên kết để thay thế trang thiết bị cũ (không phải liên doanh, liên kết để phát triển kinh doanh), quy định về hình thức công ty trúng thầu vật tư, hóa chất đối với các loại máy móc đi thuê sử dụng, quy định thẩm quyền phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho các đơn vị sự nghiệp....

Đa dạng các loại hình liên kết công tư trong dịch vụ y tế, ngoài các hợp tác công tư để xây dựng cơ sở hạ tầng cho các đơn vị khám chữa bệnh công lập thực hiện dịch vụ y tế và trả phí dịch vụ thì hoạt động liên kết công tư trong quản lý thiết bị và PPP trong các dịch vụ chuyên khoa có thể áp dụng được ở Việt Nam.

#### Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Thị Thanh Thủy (2021), "Tự chủ tài chính đối với bệnh viện công lập ở một số quốc gia và hàm ý cho Việt Nam", *Tạp chí Tài chính*, (kỳ tháng 5/2021).

Đỗ Thị Thu Trang (2010), *Giải pháp quản lý sử dụng các nguồn tài chính tại các cơ sở khám chữa bệnh công lập do địa phương quản lý ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.

Phạm Thu Trang (2021), *Quản trị tài chính các bệnh viện công lập trực thuộc Bộ Y tế Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.

Nguyễn Anh Tuấn (2019), *Cơ chế quản lý tài chính các bệnh viện quân đội ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Tài chính, Hà Nội.

# TIÊU CHÍ VÀ MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN ĐẠI HỌC BỀN VỮNG: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

GS.TS. Lê Quân\* - Ths. Bùi Lê Vũ\* - TS. Tạ Huy Hùng\*

*Phát triển đại học bền vững có vai trò quan trọng góp phần thực hiện chiến lược phát triển bền vững của các quốc gia. Nghiên cứu tập trung làm rõ nội hàm, cấu phần và cấp độ phát triển của đại học bền vững, cũng như đánh giá thực trạng mô hình phát triển đại học bền vững của ĐHQGHN theo tiêu chí phát triển đại học bền vững của Liên hiệp quốc. Từ đó, đề xuất một số hàm ý để phát triển Đại học Quốc gia Hà Nội thành đại học dẫn đầu về phát triển bền vững.*

• Từ khóa: đại học bền vững, bộ tiêu chí đánh giá, phát triển đại học bền vững, ĐHQGHN.

*Unieversity sustainable development has an important role in contributing to the implementation of country's sustainable development strategies. In this research, author focus on clarifying the content, the components and the levels of university sustainable development. Moreover, authors evaluate the current model of VNU's sustainable development align with Union's sustainable development criteria. Authors propose some solutions for Vietnam National University for leading the sustainable development in Vietnam.*

• Key words: Sustainable university, set of criteria for evaluating and developing sustainable universities, VNU.

JEL codes: H50, H52

Ngày nhận bài: 25/8/2023

Ngày gửi phân biên: 30/8/2023

Ngày nhận kết quả phân biên: 15/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 22/9/2023

## 1. Giới thiệu chung

Phát triển bền vững ngày càng trở nên quan trọng trong những năm gần đây và bây giờ nó được xem như một chìa khóa nguyên tắc trong các chính sách Việt Nam và quốc tế. Tính bền vững đã được nhắc tới trong Tuyên bố Stockholm năm 1972 như một phương tiện để đối phó với hủy hoại môi trường cũng như giảm thiểu tác động

của biến đổi khí hậu (United Nations, 1972). Khái niệm này đã được phát triển và các vận dụng trên các lĩnh vực của các quốc gia, trong đó có lĩnh vực giáo dục (Ali và Anufriev, 2020a). Hội nghị Liên hợp quốc về Môi trường và Phát triển năm 1992 đã định nghĩa phát triển bền vững là “các biện pháp được thực hiện nhằm đáp ứng các nhu cầu về môi trường, kinh tế và xã hội của thế hệ này mà không gây nguy hiểm cho khả năng của các thế hệ tương lai trong việc thỏa mãn nhu cầu của chính họ” (Ali và Anufriev, 2020b). Trong mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc, mục tiêu phát triển bền vững gồm xã hội, kinh tế và môi trường và giáo dục (United Nations, 2016). Trong đó, mục tiêu về giáo dục chất lượng nhằm đảm bảo sự hòa nhập và bình đẳng cũng như thúc đẩy cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người. Giáo dục vì sự phát triển bền vững rất quan trọng đối với cải cách nêu trên vì nó đóng một vai trò thiết yếu trong các chính sách và thực hành môi trường, có thể thúc đẩy bảo tồn hệ sinh thái và sử dụng tài nguyên (Meadows, 2020).

Nhận thức được tầm quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển bền vững, nhiều trường đại học trên khắp thế giới đã thực hiện các sáng kiến để trở nên bền vững trong vòng hơn hai thập kỷ qua (Abubakar và các cộng sự, 2016). Các trường đại học đã tái cấu trúc lại chương trình giảng dạy, chương trình nghiên cứu và các dịch vụ cộng đồng để tập trung hơn vào phát triển bền vững, đồng thời, kết hợp tính bền vững vào phát triển khuôn viên trường và các hoạt động hàng ngày

\* Đại học Quốc gia Hà Nội: email: lequan@vnu.edu.vn

(Lozano, 2010). Điều này dựa trên nhận thức về nhu cầu giảm thiểu tác động của các hoạt động trong khuôn viên trường đối với môi trường và đào tạo người học để có được kiến thức và hành vi bền vững (Lozano, 2006b).

Không nằm ngoài quy luật chung đó, Việt Nam cũng đã ban hành các chính sách trong đó đề cập đến các vấn đề liên quan đến giáo dục, đặc biệt là các chính sách ở bậc giáo dục đại học nhằm hướng tới việc phát triển bền vững. Trong những năm qua, nhiều trường cũng đã thay đổi về nhận thức và chiến lược để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, tuy nhiên các hoạt động còn riêng lẻ và chưa có hệ thống, chưa có tiêu chí đo lường cụ thể để đánh giá thực trạng của đại học bền vững. Đại học Quốc Gia là một trong 3 trường đại học của Việt Nam được đánh giá thuộc top 601+ các đại học bền vững toàn cầu năm 2023 trong bảng xếp hạng THE Impact Rankings với chiến lược và giá trị cốt lõi hướng đến phát triển bền vững. Mặc dù đã lựa chọn mô hình và tiêu chí đo lường cụ thể, tuy nhiên Đại học Quốc gia Hà Nội vẫn còn những hạn chế. Việc nghiên cứu mô hình đại học phát triển bền vững trên thế giới và thực trạng phát triển đại học bền vững tại Đại học Quốc gia Hà Nội sẽ là gợi ý để các đại học tại Việt Nam lựa chọn mô hình phát triển bền vững phù hợp.

Để thực hiện nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua nghiên cứu tại bàn, tổng hợp và phân tích các mô hình, tiêu chí đánh giá thông qua dữ liệu thứ cấp từ các nghiên cứu có liên quan và báo cáo của Đại học Quốc gia Hà Nội. Ngoài phần mở đầu và kết luận, bài báo gồm tổng quan các công trình và cơ sở lý luận về mô hình và tiêu chí đánh giá đại học bền vững, thực trạng phát triển đại học bền vững tại Đại học Quốc gia Hà Nội, đề xuất mô hình và tiêu chuẩn phát triển đại học bền vững tại Việt Nam.

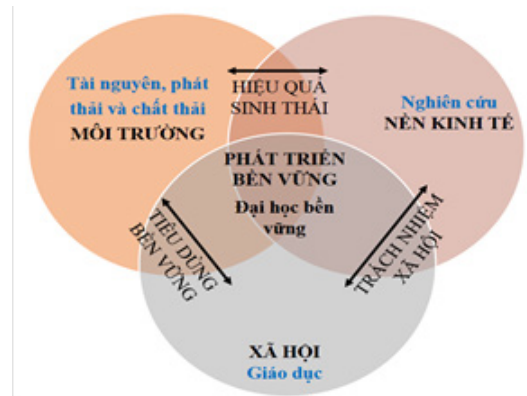
## 2. Tổng quan và cơ sở lý luận về mô hình đại học bền vững

### 2.1. Mô hình đại học bền vững

Khái niệm bền vững trong lĩnh vực giáo dục đã được tuyên bố Talloires chính thức thông qua năm 1990 (Ali và Anufriev, 2020a), thu hút sự chú ý

của giới học thuật, dẫn đến việc tập trung nghiên cứu, đặc biệt được chú trọng ở bậc giáo dục đại học. Chương trình nghị sự 21 của Liên hợp quốc năm 2004 về phát triển bền vững nhấn mạnh tầm quan trọng của giáo dục như một phương tiện thúc đẩy phát triển bền vững (Tezel và các cộng sự, 2018). Theo đó, các cơ sở giáo dục đại học được thừa nhận là một trong những động lực quan trọng nhất của phát triển bền vững và do đó được kỳ vọng là mũi nhọn của các hoạt động giáo dục trong hệ thống khuôn viên xanh để nâng cao ảnh hưởng đối với xã hội (Filho và các cộng sự, 2015). Mối liên hệ giữa phát triển bền vững đại học bền vững được mô tả như trong Hình 1:

Hình 1: Mối liên hệ giữa phát triển bền vững và đại học bền vững



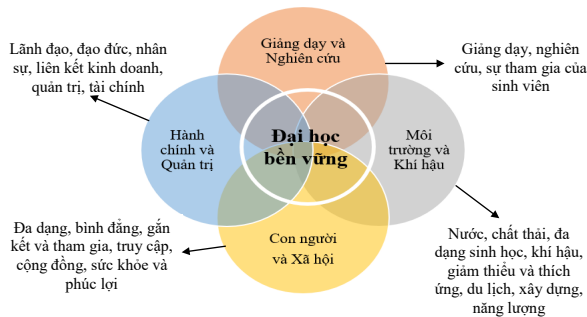
Nguồn: Lukman và các cộng sự (2010)

Theo Cole (2003), đại học bền vững là “một đại học hành động theo trách nhiệm có tính địa phương và toàn cầu để nâng cao sức khỏe, hạnh phúc con người và bảo vệ hệ sinh thái; chú trọng việc giải quyết những thách thức sinh thái và xã hội mà con người phải đối mặt ở hiện tại và trong tương lai”. Velazquez và cộng sự (2006) định nghĩa đại học bền vững là “một cơ sở giáo dục đại học thực hiện một cách toàn diện hoặc một phần nhiệm vụ liên quan tới giải quyết và thúc đẩy các hành động ở cấp độ khu vực hoặc toàn cầu nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường, kinh tế - xã hội và sức khỏe thông qua việc sử dụng các nguồn lực của trường để thực hiện các chức năng giảng dạy, nghiên cứu, tiếp cận cộng đồng và quan hệ đối tác cũng như quản lý giúp xã hội chuyển đổi sang lối sống bền vững”. Alshuwaikhat và Abubakar (2008) cho

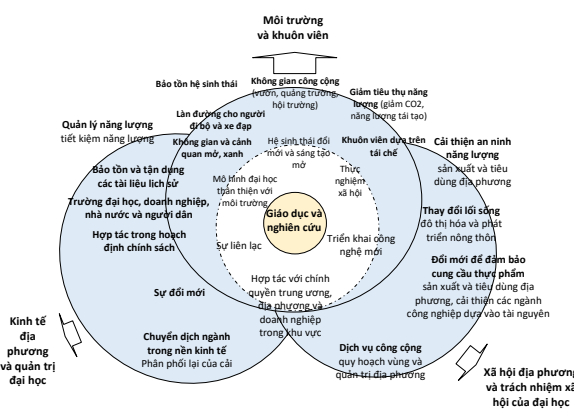
rằng “một khuôn viên đại học bền vững là một nơi có môi trường lành mạnh, nguồn lực tài chính thịnh vượng thông qua bảo tồn năng lượng và tài nguyên, giảm thiểu chất thải và quản lý môi trường hiệu quả, đồng thời thúc đẩy công bằng xã hội trong các vấn đề của trường đại học và cung cấp các sản phẩm tri thức giá trị ở cấp độ cộng đồng, quốc gia và toàn cầu”. Theo Văn phòng quản lý đại học bền vững Hokkaido (Hokkaido University, 2020) “đại học bền vững là trường đại học góp phần xây dựng xã hội bền vững thông qua giáo dục, nghiên cứu, hợp tác với xã hội và phát triển khuôn viên trường”.

Theo báo cáo của Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP, 2022), đại học bền vững bao gồm bốn lĩnh vực cốt lõi: giảng dạy và nghiên cứu, môi trường và khí hậu, con người và xã hội, hành chính và quản trị (Hình 2).

**Hình 2: Bốn lĩnh vực cốt lõi của Đại học (UNEP, 2022)**



**Hình 3: Mô hình đại học bền vững**



Nguồn: Ikegami và Neuts (2020)

Từ những định nghĩa trên, đại học bền vững có bốn yếu tố chính bao gồm: (1) Hoạt động hiệu quả với môi trường; (2) Đầy đủ các nguồn lực và thân thiện cho người sử dụng (làm việc/học

tập) trong và ngoài khuôn viên trường; (3) Giáo dục và nghiên cứu về tính bền vững; (4) Có sự tham gia của cộng đồng trong các hoạt động để hướng tới một xã hội bền vững. Mô hình khung của đại học bền vững cũng được xác định như trong Hình 3.

**2.2. Tiêu chí đánh giá và cấp độ phát triển đại học bền vững trên thế giới**

Khi phát triển bền vững trở thành trọng tâm của các trường đại học trong tương lai, đổi mới triệt để trong các trường đại học về tổ chức nội bộ, hoạt động, cũng như sự tương tác với các đối tác liên quan bên ngoài là các điều kiện quan trọng và tiên quyết để đạt được những mục tiêu phát triển bền vững. Các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm đã nêu ra những phương án để trường đại học có thể tham gia vào phát triển bền vững, ví dụ: quản lý, lập kế hoạch, phát triển giáo dục, nghiên cứu, dịch vụ cộng đồng, giao thông vận tải, thiết kế, xây dựng mới... (Van Weenen, 2000). Một số công cụ và hệ thống xếp hạng đã được phát triển để đánh giá tính bền vững cho trường đại học ở cấp quốc gia, quốc tế (Shriberg, 2002; Gómez và các cộng sự, 2015; Lauder và các cộng sự, 2015a). Lauder và các cộng sự (2015b), hệ thống này đánh giá các đại học dựa trên 06 tiêu chí và 30 chỉ số, gồm: cảnh quan và sự hiện đại, thân thiện môi trường của cơ sở hạ tầng, chính sách năng lượng sạch và ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý chất thải của đại học, chính sách sử dụng và tái sử dụng nguồn nước, hệ thống giao thông thông minh, năng lực giáo dục và nghiên cứu. Shi và Lai (2013) đề xuất hệ khung tiêu chí đánh giá đại học bền vững gồm 25 tiêu chí và phân chia thành: các tuyên bố chính thức (Tầm nhìn, sứ mệnh, quy định, điều lệ...), cấp độ 2 là Hệ thống quản trị (Văn phòng, hội đồng, kế hoạch cho phát triển bền vững), cấp độ 3 là các chiến lược cụ thể thúc đẩy tính bền vững (trong Giáo dục, Nghiên cứu, Tiếp cận và hợp tác và Tính bền vững trong khuôn viên trường) (Bảng 1).

Bên cạnh khung tiêu chí đánh giá đại học bền vững của Shi và Lai (2013), Shuqin và các cộng sự (2019) đã nghiên cứu và đề xuất khung tiêu chí đánh giá đại học bền vững riêng cho các trường đại học Trung Quốc với 5 hạng mục (bảng 2).

**Bảng 1: Khung tiêu chí đánh giá đại học bền vững theo Shi và Lai (2013)**

Lớp	Tiêu chí
Các tuyên bố chính thức (cấp độ 1)	+ Tính bền vững nằm trong tuyên bố giá trị cốt lõi của trường đại học + Tâm nhìn rõ ràng trong báo cáo bền vững hoặc kế hoạch quản lý + Nhiệm vụ được nêu trong báo cáo bền vững hoặc kế hoạch quản lý + Hệ thống điều khiển: Pháp chế hoặc tài chính
Quản trị (cấp độ 2)	+ Thành lập văn phòng bền vững + Thành lập một nhóm hoặc ủy ban quản lý carbon + Sự tham gia của những nhân tố chính trong trường đại học
Các chiến lược cụ thể triển khai (Cấp độ 3)	
Đào tạo	+ Khóa học chính thức: về khía cạnh cụ thể của tính bền vững hoặc quản lý môi trường + Khóa học chính thức: Tiến sĩ hoặc thạc sĩ nghiên cứu về tính bền vững + Trợ cấp sinh viên + Giải thưởng sinh viên + Các khóa học giáo dục không chính thức
Nghiên cứu	+ Viện hoặc trung tâm nghiên cứu bền vững + Các chương trình/dự án nghiên cứu tính bền vững
Tiếp cận ngoài	+ Sự tham gia vào chương trình tình nguyện về phát triển bền vững + Sự tham gia vào diễn đàn hoặc mạng lưới hỗ trợ quản lý carbon/phát triển bền vững + Sự tham gia vào cam kết giảm thiểu carbon liên quan tới trường đại học nào + Giải thưởng về phát triển bền vững
Khuôn viên bền vững	+ Chính sách (chính sách chung và chi tiết) + Kế hoạch quản lý carbon + Mục tiêu giảm ảnh hưởng đến phát triển bền vững và môi trường + Tiếp cận nguồn vốn + Kiểm kê khí nhà kính (phát thải trực tiếp và gián tiếp) + Trình diễn (Công trình và công nghệ xanh) + Thực thi

**Bảng 2: Khung tiêu chí đánh giá đại học bền vững theo Shuqin và các cộng sự (2019)**

Hạng mục	Tiêu mục	Tiêu chí
Tổ chức và Quản lý	Tổ chức	+ Thành lập ủy ban quản lý về phát triển bền vững + Thành lập văn phòng điều hành, chịu trách nhiệm về nhiệm vụ cụ thể về phát triển bền vững + Chỉ định một người trong mỗi trường hoặc khoa phụ trách việc thực hiện tất cả các nhiệm vụ do trường đại học đặt ra. + Có đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp ở các vị trí quản lý năng lượng trong khuôn viên trường và hậu cần. + Thành lập ủy ban chuyên gia để cung cấp hỗ trợ kỹ thuật
	Cơ chế quản lý	+ Lập kế hoạch trung và dài hạn cho sự phát triển bền vững + Thiết lập và thực hiện các quy định kiểm tra đối với các dự án xây dựng khuôn viên xanh + Thiết lập và thực hiện định kỳ việc kiểm toán sử dụng năng lượng cho các tòa nhà trong khuôn viên trường + Thiết lập và thực hiện quy định hạn ngạch năng lượng của khuôn viên trường mỗi năm + Soạn và xuất bản báo cáo hàng năm về sự phát triển bền vững của khuôn viên trường + Xây dựng và thực hiện các quy định về vận hành hiệu quả năng lượng của các cơ sở Thực hiện đầy đủ, Từng phần + Thiết lập và thực hiện các quy định mua sắm xanh đối với thực phẩm, thiết bị điện tử và giấy in.

Hạng mục	Tiêu mục	Tiêu chí
Tiết kiệm năng lượng và tài nguyên	Năng lượng	+ Tất cả các tòa nhà được dán nhãn công trình xanh cho giai đoạn vận hành + Sử dụng năng lượng tái tạo + Hiệu quả chiếu sáng + Hệ thống Quản lý Năng lượng Khuôn viên + Chất lượng ánh sáng ban ngày + Giảm sử dụng năng lượng trước và sau khi xây dựng khuôn viên theo định hướng tiết kiệm năng lượng + Khí thải carbon
	Nước	+ Sử dụng nguồn nước phi truyền thống $\geq 10\%$ + Tỷ lệ sử dụng của các thiết bị tiết kiệm nước trên tổng số đồ dùng nước tập trung trong phòng tắm, khách sạn, v.v.) với việc tái chế nước xám giám sát trực tuyến. + Tỷ lệ đơn vị sử dụng nước chính (chẳng hạn như nhà bếp) + Có các biện pháp tiết kiệm nước trong thu gom nước mưa và + Giảm nước
	Đất	+ Diện tích sàn xây dựng bình quân đầu người không được vượt quá giá trị giới hạn của quy hoạch kiến trúc + Tỷ lệ không gian ngầm trên tổng diện tích sàn xây dựng lớn hơn 5%
	Vật chất và chất thải	+ Tỷ lệ sử dụng vật liệu xây dựng tái sử dụng $\geq 5\%$ + Tỷ lệ giấy in hai mặt + Tỷ lệ sử dụng của giấy tái chế + Tỷ lệ giữa các sản phẩm điện tử có nhãn hiệu suất năng lượng trên + Xây dựng và thực hiện chương trình ủ rác nhà bếp + Tỷ lệ giảm rác bình quân đầu người + Tỷ lệ các sản phẩm điện tử tái chế trên tổng số + Tỷ lệ đồ đạc tái sử dụng + Quản lý riêng biệt chất thải được tập hợp
	Giao thông	+ Tỷ lệ tòa nhà có công trình không rào chắn đạt trên 75%. + Phân luồng người và phương tiện. + Khuôn viên trường có làn đường riêng cho xe đạp + Đủ chỗ để xe đạp + Khoảng cách giữa địa điểm giao thông công cộng và lối vào khuôn viên trường được đề xuất là dưới 500 m + Sử dụng nhiên liệu sạch và các phương tiện chạy bằng nhiên liệu hiệu quả cao cho các phương tiện giao thông công cộng trong khuôn viên trường và các mục đích khác + Tỷ lệ nhân viên sử dụng phương tiện giao thông xanh + Cung cấp phương tiện để khuyến khích đi chung xe giữa các nhân viên
Thân thiện với Môi trường	Khuôn viên trường	+ Việc xây dựng khuôn viên không được phá hủy các di tích văn hóa địa phương, nước tự nhiên, đất ngập nước tự nhiên, đất canh tác cơ bản, rừng và các khu bảo tồn khác. + Khuôn viên trường không được tiềm ẩn nguy cơ lũ lụt, sụt lún đất và đất chứa radon. Trong khu vực xây dựng, không có tác hại của bức xạ điện từ và cháy, nổ, chất độc hại và các nguy cơ khác + Tỷ lệ diện tích mặt đường thấm ngoài trời nên lớn hơn 30%.
	Cảnh quan sinh thái	+ Tỷ lệ phủ xanh khuôn viên hơn 30% + Tỷ lệ thực vật bản địa là hơn 75%



Hạng mục	Tiêu mục	Tiêu chí
	Khí hậu vi mô	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tỷ lệ các tòa nhà có thể đáp ứng yêu cầu về tiện nghi nhiệt trong nhà trong tiêu chuẩn thiết kế quốc gia.</li> <li>+ Tất cả các tòa nhà trong khuôn viên trường có thể đáp ứng các yêu cầu về chất lượng không khí trong nhà theo tiêu chuẩn quốc gia về chất lượng không khí trong nhà.</li> <li>+ Khuôn viên trường cấm hút thuốc</li> <li>+ Toàn bộ diện tích khuôn viên trường có thể đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia về chất lượng môi trường âm thanh</li> <li>+ Tỷ lệ diện tích khuôn viên đạt yêu cầu trong các tiêu chuẩn liên quan về chất lượng môi trường chiếu sáng so với</li> </ul>
	Đào tạo xanh	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tỷ lệ các khóa học đại học về tính bền vững trên tổng số các khóa học</li> <li>+ Tỷ lệ các khóa học sau đại học về tính bền vững</li> <li>+ Tỷ lệ các trường có các khóa học đại học về tính bền vững trên tổng số các trường cao đẳng</li> <li>+ Tỷ lệ các trường cao đẳng có các khóa học sau đại học về tính bền vững trên tổng số các trường</li> <li>+ Thiết lập các cơ sở trình diễn khuôn viên xanh.</li> <li>+ Có các sáng kiến để khuyến khích giảng viên thiết lập các khóa học bền vững và cải cách chương trình giảng dạy.</li> <li>+ Có các sáng kiến để thiết lập kỷ luật hoặc chương trình bền vững</li> <li>+ Có các sáng kiến khuyến khích sinh viên tham gia các khóa học và chương trình bền vững.</li> </ul>
Văn hoá trường	Nghiên cứu xanh	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tỷ lệ các dự án nghiên cứu về tính bền vững trên tổng số các dự án.</li> <li>+ Tỷ lệ tài trợ nghiên cứu bền vững</li> <li>+ Các sáng kiến khuyến khích thực hiện nghiên cứu bền vững</li> </ul>
	Nhân lực xanh	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cung cấp các định hướng về khuôn viên xanh cho cả sinh viên mới và các khoa.</li> <li>+ Các trường cung cấp các bài giảng và hội thảo định kỳ về tính bền vững.</li> <li>+ Thiết lập và thực hiện các cơ chế khuyến khích cho phong trào xanh và hành vi xanh</li> <li>+ Có biện pháp tuyên truyền về khuôn viên xanh trong sinh viên và các khoa</li> <li>+ Hiệp hội sinh viên và các hoạt động tương ứng</li> <li>+ Giải thưởng cuộc thi sinh viên trên cấp thành phố về tính bền vững</li> </ul>
	Tiếp cận xã hội	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Số lượng tư vấn và đào tạo kiến thức xanh cho cộng đồng đo trường đại học cung cấp</li> <li>+ Số lượng các hoạt động có ảnh hưởng để hỗ trợ hoạch định chính sách cho chính phủ, trong chủ đề bền vững</li> <li>+ Hỗ trợ các đổi mới xã hội</li> <li>+ Tỷ lệ các trường có sinh viên tham gia vào các hoạt động bền vững trong cộng đồng hoặc thành phố</li> </ul>

Khung tiêu chí đánh giá của Shuqin và các cộng sự (2019) chi tiết và cụ thể hóa hơn khung tiêu chí đánh giá của Shi và Lai (2013), và bám sát vào mô hình đại học phát triển bền vững của Liên hiệp quốc và Ikegami và Neuts (2020), cho phép đo lường chi tiết các yếu tố cấu phần để xác định được mức độ phát triển đại học. THE Ranking cũng dựa trên mô hình phát triển đại học bền vững của Liên hiệp quốc để đánh giá với chỉ bảo gắn với 17 mục tiêu phát triển bền vững của PRME của

liên hiệp quốc (SDG). Theo đó, điểm cuối cùng của một trường đại học trong bảng tổng thể của THE Ranking được tính bằng cách kết hợp điểm của nó trong 17 SDG với ba điểm cao nhất trong số 16 SDG còn lại, riêng SDG số 17 chiếm 22% tổng điểm, mỗi SDG còn lại đều có tỷ trọng là 26%. Điểm số từ mỗi SDG được chia tỷ lệ sao cho điểm cao nhất trong mỗi SDG trong phép tính tổng thể là 100. Điều này nhằm xử lý các vấn đề khác biệt nhỏ trong phạm vi cho điểm trong mỗi SDG và để đảm bảo rằng các trường đại học được đối xử công bằng với các dữ liệu mà họ cung cấp để xem xét kết quả xếp hạng chung (Bảng 3) và có hướng cải thiện kết quả trong tương lai.

**Bảng 3: Bốn cấp độ của đại học bền vững**

Mới nổi	Tiến triển	Hình thành	Dẫn đầu
<i>Các đại học mới bắt đầu giải quyết vấn đề bền vững</i>	<i>Các đại học chính thức hóa phát triển bền vững</i>	<i>Các đại học với cách tiếp cận đã được thiết lập để phát triển bền vững và có các cấu trúc để hỗ trợ nó</i>	<i>Các đại học là mô hình bền vững cho các trường khác</i>
Kết nối với các trường đại học địa phương và mạng lưới phát triển bền vững	Biết thực hành tốt nhất là gì	Tích hợp, sắp xếp các kế hoạch và chính sách bền vững	Các trường đại học là mô hình bền vững cho các trường khác
Lắng nghe nhân viên và sinh viên	Chính thức hóa kế hoạch và chính sách	Đo lường và xem xét tiến độ	Báo cáo thường xuyên về hiệu suất và cải tiến
Tăng cường hiểu biết và tiếp tục lắng nghe nhân viên và sinh viên	Sao lưu các kế hoạch và chính sách với các mục tiêu và chỉ tiêu đã thống nhất	Kết nối hoạt động thường xuyên	Mô hình thực hành tốt nhất, chia sẻ kiến thức của trường và trở thành tác nhân thay đổi cho những người khác
Tuyển dụng nhân viên và sinh viên hiểu biết về phát triển bền vững	Thống nhất vai trò và trách nhiệm		Hành trình phát triển bền vững của trường được nhúng dưới dạng tài nguyên nghiên cứu và chương trình giảng dạy
Thành lập một ủy ban bền vững			Thiết lập một quá trình cải tiến liên tục
Thực hiện một cam kết	Cung cấp đào tạo và hỗ trợ		Sửa đổi và nâng cao hoài bão và tầm nhìn của trường về sự bền vững

Nguồn: UNEP, 2022

### 3. Thực trạng mô hình phát triển đại học bền vững tại Đại học Quốc gia Hà Nội

Cũng giống như nhiều trường đại học trên thế

giới, Đại học Quốc gia Hà Nội lựa chọn mô hình phát triển bền vững của Ikegami và Neuts (2020) với 6 nhóm tiêu chí (17 chỉ báo) và chỉ báo: (i) chính sách (Tầm nhìn, chiến lược); (ii) xây dựng (triển khai các hoạt động cụ thể để xây dựng các yếu tố “phần cứng” trong xây dựng đại học bền vững; (iii) quản lý và vận hành (giám sát và quản lý hệ thống “phần cứng” trong xây dựng đại học bền vững); (iv) Giáo dục và các hoạt động của sinh viên; (v) nghiên cứu liên quan đến phát triển bền vững; (vi) hợp tác quốc tế và với vùng, địa phương,... về phát triển bền vững bám sát vào các tiêu chí (PRME của Liên hiệp quốc). Cụ thể:

Từ năm 2021 đến nay, ĐHQGHN đã thúc đẩy mô hình phát triển đại học bền vững với những chính sách và hành động mạnh mẽ. Tháng 5 năm 2021, ĐHQGHN đã chuyển trụ sở làm việc từ nội thành ra khu campus Hòa Lạc với diện tích 1200 ha, trong đó có 70% được quy hoạch là cây xanh và mặt nước, hướng tới một không gian phát triển mới cả về học thuật và cơ sở vật chất một cách bền vững. Quyết định lịch sử này một mặt khẳng định chiến lược phát triển đại học bền vững của ĐHQGHN, mặt khác cũng thể hiện rõ nét tính bền vững từ góc độ mối quan hệ của đại học với địa phương và vùng vì sự hiện diện tiên phong của ĐHQGHN tại Hòa Lạc đã phá vỡ sự bế tắc, trì hoãn hai thập kỷ vừa qua của hệ thống các cơ sở giáo dục nói riêng và cơ quan nhà nước nói chung trong triển khai một chủ trương quan trọng của Đảng và Nhà nước về việc di chuyển ra ngoại ô để hướng tới sự phát triển đồng bộ và bền vững của địa phương, khu vực và rộng hơn là nền kinh tế xã hội cả nước.

Tháng 11 năm 2022, sau khi thực hiện khảo sát và nghiên cứu sâu, Đảng ủy ĐHQGHN đã thông qua Khung hành động cho đô thị ĐHQGHN, trong đó đặt ra các mục tiêu: (1) Tổ chức lại không gian tổng thể để thu hút đầu tư theo kinh tế thị trường, bao gồm: thiết lập các khu chức năng của một đô thị hoàn chỉnh lấy kinh tế tri thức làm động lực tăng trưởng với 03 cấu trúc hoạt động lõi là hoạt động như một đô thị; hoạt động của trung tâm kinh tế tri thức; hoạt động của cơ sở giáo dục đại học; (2) Kết nối không gian phát triển tổng thể với các hoạt động trong đô thị để kiểm soát quá trình hình thành và vận hành hoạt động của đô thị - không gian kinh tế tri thức - đại học - khu công cộng và

nhà ở cho sinh viên và giảng viên, kết nối với các phân khu đô thị, công nghiệp cận kề, kết nối nhanh với Khu đô thị Hòa Lạc của Thành phố Hà Nội...). Trong đó, Khung cảnh quan đô thị hướng tới kiến tạo không gian sống để ĐHQGHN như một đô thị; phù hợp với quy hoạch xây dựng và sử dụng; tạo hình thái, phong cách, bản sắc riêng phản ánh đặc thù của đô thị ĐHQGHN (có bề dày truyền thống, đào tạo nhân tài, nghiên cứu khoa học đỉnh cao của ĐHQGHN) và cảnh quan tự nhiên tại Hòa Lạc (sử dụng tối đa hiện trạng tự nhiên của địa hình, hồ, rừng, đồi nhỏ và đa dạng sinh học...); đảm bảo tổng hòa của sự cân bằng, hấp dẫn giữa không gian xây dựng và các hoạt động, kết nối với các cấu trúc lân cận bằng cảnh quan xanh, giao thông xanh, hoạt động đô thị, dịch vụ chung, không gian sáng tạo và khởi nghiệp... Đồng thời, các không gian chung của hoạt động giáo dục đại học, bao gồm: khu vực ký túc xá; khu vực công cộng của đại học và ký túc xá; khu vực kết nối đô thị và đại học, ký túc xá sẽ được vận hành theo mô hình “làng tự chủ” với không gian hoạt động mở; kết nối các hạ tầng kỹ thuật và công nghệ trong đô thị đại học; kết nối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng dịch vụ cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu - kinh tế tri thức - giáo dục đại học; không gian sáng tạo (công viên chủ đề, không gian văn hóa nghệ thuật).

Với thiết kế Khu đô thị với diện tích khoảng 70% là cây xanh và mặt nước, ĐHQGHN đã có định hướng, hướng dẫn và hành động rất cụ thể cho không gian này. Cụ thể, kế hoạch trồng cây xanh trong đô thị ĐHQGHN đã được thông qua và triển khai bài bản theo những nguyên tắc dẫn đường: (1). Việc trồng cây phải có tầm nhìn lâu dài, có giá trị kinh tế, tạo cảnh quan đô thị xanh, sạch, đẹp với hoa, trái theo mùa, tận dụng tối đa nước mưa và giảm chi phí chăm sóc thường xuyên; (2). Các công viên cây xanh hoàn thiện cơ bản hạ tầng và trồng theo quy hoạch và dự án được duyệt; (3). Vườn ươm trên các khu đất dự trữ và khoảng lùi các công trình được triển khai sau khi có đề án được ĐHQGHN phê duyệt, có thể tổ chức đầu thầu hoặc tự đầu tư. Hiện nay, các tuyến đường trong campus đều được trồng cây đa tầng cần đảm bảo đan xen 3 tầng: tầng 1 là cây gỗ quý, lâu năm (sao đen, tẻch, sấu, xà cừ, long não, lát, chò chỉ...), tầng 2 là cây tạo tán mát, cây hoa trái theo mùa (phượng vĩ, bàng Đài Loan, bàng lãng, giáng

huong, sang, osaka, muông đen, ban,...), tầng 3 là cây hoa và cây bụi (dâm bụt, mẫu đơn, mua, sim, tường vi, hoa giấy, dã quỳ,...). Tính từ thời điểm tháng 6/2021 tới nay, ĐHQGHN đã ươm trồng trên 50,000 cây xanh trong campus Hòa Lạc song song với việc duy trì bảo tồn hơn 100ha chè xanh tự nhiên trong khuôn viên.

Các trạm xử lý nước thải (03) đang được điều chỉnh kết nối với hệ thống xử lý nước thải tại các khu ký túc xá và hệ thống tưới tiêu tự động để tận dụng tối đa nguồn nước cũng như hiệu quả bảo vệ môi trường. Các hồ nước, dòng suối được xem như tài sản quý giá của ĐHQGHN về mặt cảnh quan, điều tiết khí hậu nên mọi thiết kế xây dựng cũng như hoạt động học tập, rèn luyện cũng nương theo yếu tố quan trọng này (Cung đường di sản ven suối, Khu công viên quanh Hồ Đa Lát, hay Khu Camping tại Hồ Núi Múc...).

Trung tâm Quản lý đô thị đại học đã được thành lập để đảm bảo yêu cầu an ninh trật tự, cơ sở hạ tầng và phát triển cảnh quan đô thị ĐHQGHN. Các hoạt động đã đi vào nề nếp và từng bước được chuyên nghiệp và hiện đại hóa hơn trong công tác quản lý vận hành campus. Hệ thống trang thiết bị đang và sẽ được tiếp tục đầu tư theo hướng tận dụng nguồn năng lượng mặt trời (trên các mái nhà, trạm xe, trạm dừng chân...)

Sau 2 năm Nhà Điều hành chuyển mình lên Hòa Lạc, tới nay có 30/37 đơn vị thành viên và trực thuộc ĐHQGHN đã hiện diện toàn phần hoặc một phần tại Hòa Lạc. Chỉ số này phản ánh xu thế phát triển bền vững của các đơn vị đào tạo và quan trọng hơn là nhận thức của đội ngũ làm công tác quản trị đại học đã có nhiều biến chuyển theo hướng tích cực, làm nền tảng cho những quyết định mang tính bền vững trong hoạt động chuyên môn. Một số đơn vị của ĐHQGHN đã chủ động đánh giá về mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn của đại học bền vững và công bố về mức độ đáp ứng về đại học bền vững (Trường Quốc tế, báo cáo đánh giá phát triển bền vững theo PRME - Principles for Responsible Management Education của Liên hiệp quốc).

Đối với hoạt động đào tạo, ĐHQGHN có nhiều chương trình đào tạo gắn với phát triển bền vững, mở các chương trình đào tạo đại học và sau đại học liên quan đến phát triển bền vững (Khoa

các Khoa học liên ngành, các học phần quản trị kinh doanh phát triển bền vững, quản trị bền vững trong các chương trình đào tạo của Trường Quốc tế), theo đó là các các nhóm nghiên cứu mạnh về phát triển bền vững, điển hình như các nhóm nghiên cứu về tài chính bền vững, thương mại xanh, tài chính xanh...

Từ khóa học QH2023, ĐHQGHN tổ chức mô hình giáo dục toàn diện cho sinh viên chính quy học tập tại Hòa Lạc, bên cạnh các chuẩn đầu ra về học thuật thì một trong những yêu cầu đối với sinh viên là nâng cao nhận thức về truyền thống văn hóa, có ý thức và hành động bảo vệ môi trường (thông qua các hoạt động trồng rau, trồng và chăm cây xanh định kỳ), rèn luyện sức khỏe thể chất, tinh thần (thông qua các câu lạc bộ đội nhóm do Đoàn Thanh niên và Hội sinh viên tổ chức).

Trong mối quan hệ với địa phương, ĐHQGHN luôn đặt yếu tố phát triển bền vững làm cơ sở để đề xuất các ý tưởng cũng như triển khai các chương trình. Bên cạnh một số chuyển giao đóng góp cụ thể và trực tiếp cho sự phát triển bền vững nguồn nhân lực cũng như kinh tế xã hội như công nghệ giám sát môi trường nước, môi trường chăn nuôi thủy hải sản, ĐHQGHN chú trọng tham gia phát triển vùng ở tầm thiết kế, quy hoạch, tiêu biểu có thể kể đến nhóm nghiên cứu về không gian lãnh thổ của ĐHQGHN với những tư vấn cho tỉnh Quảng Ngãi và Hà Tĩnh trong việc phát triển địa phương một cách bền vững, gắn các chỉ số phát triển kinh tế hài hòa với các yếu tố văn hóa xã hội và không gian lãnh thổ tự nhiên.

#### 4. Kết luận

Mặc dù được đánh giá trong top 601 + các trường đại học phát triển bền vững theo các tiêu chuẩn của Đại học bền vững (PRME - Principles for Responsible Management Education của Liên hiệp quốc), tuy nhiên Đại học Quốc gia Hà Nội có thể làm tốt hơn để trở thành mô hình dẫn đầu về đại học bền vững trên một số phương diện sau:

**Thứ nhất**, để đáp ứng quy mô đào tạo tại Hòa Lạc vào năm 2025 là 15.000 sinh viên, hệ thống giảng đường, ký túc xá, trang thiết bị và dịch vụ phụ trợ cần được tập trung nguồn lực triển khai bám sát các nguyên tắc bền vững trong thiết kế, quy hoạch hiện nay. Giải pháp ĐHQGHN xác định là đa dạng hóa nguồn lực tài chính. Bên cạnh việc

sử dụng hiệu quả ngân sách Nhà nước, hợp tác công tư là một hướng đi phù hợp trong bối cảnh hiện nay đối với Hòa Lạc.

**Thứ hai,** Trung tâm Quản lý đô thị Hòa Lạc đã được thành lập nhưng để vận hành một khu đô thị xanh, bền vững, hiện đại thì nhân lực và quy trình cần được chuyên nghiệp hóa.

**Thứ ba,** những thành công bước đầu của sự chuyển mình lên Hòa Lạc là điều kiện thuận lợi để ĐHQGHN tiếp tục đẩy mạnh các chương trình hành động nhằm tăng cường nhận thức, sự đồng hành và chia sẻ của đội ngũ giảng viên, cán bộ, học sinh, sinh viên hướng tới một không gian khoáng đạt, xanh, hiện đại và thân thiện môi trường, nơi có đầy đủ điều kiện nhất để hỗ trợ sự phát triển con người.

**Thứ tư,** trong điều kiện và bối cảnh cụ thể của Việt Nam, ĐHQGHN cần một khung phân tích để làm cơ sở xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động một cách nhất quán, bài bản hướng tới mục tiêu trở nên bền vững hơn.

### Tài liệu tham khảo:

Abubakar, I. R., Al-Shihri, F. S., & Ahmed, S. M. (2016). Students' assessment of campus sustainability at the University of Dammam, Saudi Arabia. *Sustainability (Switzerland)*, 8(1), 1-14. <https://doi.org/10.3390/su8010059>

Ali, E. B., & Anufriev, V. P. (2020a). Towards environmental sustainability in Russia: evidence from green universities. *Heliyon*, 6(8), e04719. <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2020.e04719>

Ali, E. B., & Anufriev, V. P. (2020b). *UI greenmetric and campus sustainability: A review of the role of African universities*. *International Journal of Energy Production and Management*, 5(1), 1-13. <https://doi.org/10.2495/EQ-V5-N1-1-13>

Alshuwaikhat, H. M., & Abubakar, I. (2008). An integrated approach to achieving campus sustainability: assessment of the current campus environmental management practices. *Journal of Cleaner Production*, 16(16), 1777-1785. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2007.12.002>

Cole, L. (2003). *Assessing Sustainability on Canadian University Campuses: Development of a Campus Sustainability Assessment Framework*. In Master's Thesis. Royal Roads University, Colwood, BC, Canada.

Costanza, R., D'Arge, R., de Groot, R., Farber, S., Grasso, M., Hannon, B., Limburg, K., Naeem, S., O'Neill, R. V., Paruelo, J., Raskin, R. G., Sutton, P., & van den Belt, M. (1997). The value of the world's ecosystem services and natural capital. *Nature TA - TT -*, 387(6630), 253-260. <https://www-nature-com.ezproxy.royalroads.ca/articles/387253a0.pdf>

Gómez, F. U., Sáez-Navarrete, C., Lioi, S. R., & Marzuca, V. I. (2015). Adaptable model for assessing sustainability in higher education. *Journal of Cleaner Production*, 107, 475-485. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2014.07.047>

Hokkaido University. (2020). *What is a Sustainable Campus?* Hokkaido University Sustainable Campus Management Office. <https://www.osc.hokudai.ac.jp/en/what-sc>

Ikegami, M., & Neuts, B. (2020). Strategic options for campus sustainability: Cluster analysis on higher education institutions in Japan. *Sustainability (Switzerland)*, 12(6). <https://doi.org/10.3390/su12062527>

Lauder, A., Sari, R. F., Stwartha, N., & Tjahjono, G. (2015a). Critical review of a global campus sustainability ranking: GreenMetric. *Journal of Cleaner Production*, 108, 852-863. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2015.02.080>

Lauder, A., Sari, R. F., Stwartha, N., & Tjahjono, G. (2015b). Critical review of a global campus sustainability ranking: GreenMetric. *Journal of Cleaner Production*, 108(March 2019), 852-863. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2015.02.080>

Leal Filho, W., Shiel, C., do Paço, A., & Brandli, L. (2015). Putting sustainable development in practice: Campus greening as a tool for institutional sustainability efforts. In *Sustainability in Higher Education (Issue November 2017)*. <https://doi.org/10.1016/B978-0-08-100367-1.00001-9>

Li, Y., Gu, Y., & Liu, C. (2018). Prioritising performance indicators for sustainable construction and development of university campuses using an integrated assessment approach. *Journal of Cleaner Production*, 202, 959-968. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2018.08.217>

Lozano, R. (2006a). A tool for a Graphical Assessment of Sustainability in Universities (GASU). *Journal of Cleaner Production*, 14(9-11), 963-972. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2005.11.041>

Lozano, R. (2006b). Incorporation and institutionalization of SD into universities: breaking through barriers to change. *Journal of Cleaner Production*, 14(9-11), 787-796. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2005.12.010>

Lozano, R. (2010). Diffusion of sustainable development in universities' curricula: an empirical example from Cardiff University. *Journal of Cleaner Production*, 18(7), 637-644. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2009.07.005>

Lukman, R., Krajnc, D., & Glavič, P. (2010). University ranking using research, educational and environmental indicators. *Journal of Cleaner Production*, 18(7), 619-628. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2009.09.015>

Meadows, M. E. (2020). Geography and Sustainability Geography Education for Sustainable Development. *Geography and Sustainability*, 1(1), 88-92. <https://doi.org/10.1016/j.geosus.2020.02.001>

Ngo, L. M., & Trinh, T. A. (2016). A university-city complex, a model for sustainable development: A case study in Vietnam. *Procedia Engineering*, 142, 92-99. <https://doi.org/10.1016/j.proeng.2016.02.018>

Nguyen, P. A. (2018). Factors affecting the intentions of greening the campus : A study of hanoi university of industry green university and its potentials. *The 5th IBSM International Conference on Business, Management and Accounting*, April, 55-70.

Palma, L. C., & Pedrozo, E. A. (2015). Complex matrix for the analysis of sustainable transformative learning: an assessment methodology of sustainability integration in universities. *Assessment and Evaluation in Higher Education*, 40(6), 817-832. <https://doi.org/10.1080/02602938.2015.1040371>

Shi, H., & Lai, E. (2013). An alternative university sustainability rating framework with a structured criteria tree. *Journal of Cleaner Production*, 61, 59-69. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2013.09.006>

Shriberg, M. (2002). Institutional assessment tools for sustainability in higher education: Strengths, weaknesses, and implications for practice and theory. *International Journal of Sustainability in Higher Education*, 3(3), 254-270. <https://doi.org/10.1108/14676370210434714>

Shuqin, C., Minyan, L., Hongwei, T., Xiaoyu, L., & Jian, G. (2019). Assessing sustainability on Chinese university campuses: Development of a campus sustainability evaluation system and its application with a case study. *Journal of Building Engineering*, 24(March), 100747. <https://doi.org/10.1016/j.job.2019.100747>

Silvius, G. (2017). Sustainability as a new school of thought in project management. *Journal of Cleaner Production*, 166, 1479-1493. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2017.08.121>

Tezel, E., Ugural, M., & Giritli, H. (2018). Towards Green Campuses : Students' Perceptions and Expectations. November.

United Nations. (1972). *United Nations Conference on the Human Environment . Stockholm Declaration: A/CONF.48/14/Rev. Report of the United Nations Conference on the Human Environment*, June, 77. <https://digitallibrary.un.org/record/523249>

United Nations. (2016). *Arsenic and the 2030 Agenda for sustainable development. Arsenic Research and Global Sustainability - Proceedings of the 6th International Congress on Arsenic in the Environment, AS 2016, 12-14*. <https://doi.org/10.1201/b20466-7>

Van Weenen, H. (2000). Towards a vision of a sustainable university. *International Journal of Sustainability in Higher Education*, 1(1), 20-34. <https://doi.org/10.1108/1467630010307075>

Velazquez, L., Munguia, N., Platt, A., & Taddei, J. (2006). Sustainable university: what can be the matter? *Journal of Cleaner Production*, 14(9-11), 810-819. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2005.12.008>

Kiều Thị Kính và Nguyễn Thu Hà (2020). Bộ tiêu chí đại học bền vững (sustainable campus): Kinh nghiệm quốc tế và định hướng xây dựng bộ tiêu chí trường đại học bền vững ở Việt Nam. *HNUU Journal of Science - Educational Sciences*, 2020, Volume 65, Issue 9, pp. 141-155.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021). *Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng khích lệ trong thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững*. <https://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=51928&idcm=49>

# MÔ HÌNH THỰC NGHIỆM ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Hữu Tân\* - TS. Nguyễn Thu Thương\* - Nguyễn Đức Anh\*\*

Bài viết nhằm nhấn mạnh về tầm quan trọng của việc nâng cao khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong bối cảnh mức độ cạnh tranh ngày càng gia tăng, đặc biệt là trong ngành xây dựng. Các doanh nghiệp xây dựng niêm yết ở Việt Nam cần nâng cao khả năng sinh lời của mình để nâng cao hiệu quả kinh doanh, tránh các hoạt động không hiệu quả, và đáp ứng các yêu cầu trong quá trình hội nhập quốc tế. Nghiên cứu này đã tiến hành phân tích hồi quy trên 99 doanh nghiệp xây dựng niêm yết ở Việt Nam bằng cách sử dụng mô hình FEM để kiểm soát và cô lập tác động của các nhân tố đặc điểm kinh doanh, từ đó ước lượng chính xác tác động của chúng lên biến phụ thuộc. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố đặc điểm tài chính như hệ số sinh vòng hoạt động (ROS), tỷ lệ đầu tư vốn cố định trên tổng tài sản (FCInv), hệ số nợ (DebtRatio) và quy mô công ty (Size) có tác động tích cực lên ROA. Ngoài ra, các yếu tố quản trị doanh nghiệp như số lượng thành viên trong Ban quản trị (BOM\_size) và thu nhập của nhân viên (Staff\_income) cũng có tác động tới khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

• Từ khóa: khả năng sinh lời, doanh nghiệp xây dựng, đặc điểm tài chính, quản trị doanh nghiệp.

This article underscores the vital importance of profitability in the face of escalating competition, particularly in its application within the construction enterprises list in Vietnam. These enterprises are urged to enhance their operational effectiveness and avoid unproductive practices. This imperative becomes even more pressing amidst the backdrop of international integration and urgent demands. The study meticulously examined 99 construction enterprises listed in Vietnam, utilizing a fixed effects model to meticulously control and isolate the influence of specific business traits from explanatory variables. This approach enabled accurate estimations of their impact on the dependent variable. The findings revealed that financial factors such as operating profitability (ROS), the ratio of fixed capital investment to total assets (FCInv), the debt ratio (DebtRatio), and firm size (Size) have a positive impact on ROA. Additionally, corporate governance elements such as the composition of the Board of Management (BOM\_size), and employee income (Staff\_income) were identified as significant determinants of business effectiveness.

• Key words: profitability, construction enterprises, financial characteristics, corporate governance.

Ngày nhận bài: 25/8/2023

Ngày gửi phản biện: 30/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 22/9/2023

## 1. Giới thiệu

Khả năng sinh lời đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh của mỗi doanh nghiệp, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng. Sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào khả năng sinh lời. Vì vậy, khả năng sinh lời được coi là một trong những chỉ số quan trọng để đánh giá hiệu suất sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp. Trong thời kỳ hội nhập quốc tế, Việt Nam đang từng bước hòa nhập với nền kinh tế thế giới, việc nâng cao khả năng sinh lời của doanh nghiệp trở nên càng quan trọng hơn, không chỉ ảnh hưởng đến sự sống còn của các doanh nghiệp mà còn ảnh hưởng đến triển vọng phát triển của nền kinh tế.

Trong giai đoạn từ 2016 - 2021, thị trường bất động sản trải qua thời kỳ

\* Học viện Tài chính

\*\* CQ59/11.01 - Học viện Tài chính

hoạt động yếu đối với ngành xây dựng. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp xây dựng trong giai đoạn này. Trái với tốc độ tăng trưởng cao của ngành trong giai đoạn từ 2016 đến 2018, sự chững lại của thị trường bất động sản trong năm 2019 và đại dịch COVID-19 trong năm 2020 - 2021 đã tác động thành quả mà ngành này đạt được từ mốc 2016. Trong đó, biến động về giá nguyên vật liệu sản xuất tiếp tục là một trong những khó khăn hàng đầu đối với 66,7% số doanh nghiệp xây dựng và 71,4% số doanh nghiệp vật liệu xây dựng. Giai đoạn này có nhiều biến động về các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế, và sự biến động này tác động đáng kể đến doanh thu và lợi nhuận của các công ty xây dựng.

Doanh nghiệp xây dựng có các đặc điểm kinh doanh riêng biệt, ví dụ như địa điểm sản xuất không cố định, chu kỳ sản xuất thi công kéo dài, và các đơn đặt hàng kỹ thuật phức tạp. Điều này đòi hỏi khi đánh giá khả năng sinh lời của các doanh nghiệp xây dựng cần phải xem xét đặc điểm cụ thể của ngành sản xuất kinh doanh này. Nghiên cứu này tập trung vào việc tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn từ 2016 đến 2021, để từ đó đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện khả năng sinh lời của các doanh nghiệp.

## **2. Tổng quan nghiên cứu liên quan đến đề tài**

Các nghiên cứu trước đây về khả năng sinh lời của doanh nghiệp được coi là cơ sở để xây dựng một hệ thống giả thuyết về sự ảnh hưởng của các yếu tố lên khả năng sinh lời của doanh nghiệp xây dựng niêm yết ở Việt Nam. Các nghiên cứu trước đây tập trung vào hai nhóm chính: các yếu tố đặc điểm tài chính của doanh nghiệp và các yếu tố quản trị doanh nghiệp.

*Về các yếu tố đặc điểm tài chính của doanh nghiệp*, Khidmat và Rehman (2014) đã nghiên cứu trên 9 công ty ngành hóa học niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Pakistan từ năm 2001 đến năm 2009, với biến phụ thuộc là ROA và các biến độc lập là hệ số khả năng thanh toán nhanh, hệ số khả năng thanh toán ngay, tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu và tỷ lệ nợ trên tổng tài sản. Kết quả phân tích mô hình hồi quy cho thấy tính thanh khoản là nhân tố có tác động cùng chiều đến ROA, các

nhân tố còn lại có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Sivathaasan và cộng sự (2013) đã tiến hành nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các công ty sản xuất niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Colombia, Sri Lanka từ năm 2008 đến năm 2012. Các biến độc lập được sử dụng để nghiên cứu là cấu trúc vốn, cấu trúc tài sản, quy mô công ty và tốc độ tăng trưởng, các biến phụ thuộc đại diện cho khả năng sinh lời của doanh nghiệp là ROA và ROE. Trong đó, chỉ có cấu trúc vốn có tác động tích cực đến khả năng sinh lời của các công ty, còn các biến cấu trúc tài sản, quy mô công ty và tốc độ tăng trưởng lại không có ảnh hưởng gì đến ROA và ROE.

Masulis và cộng sự (2011) sử dụng một mẫu gồm 28,039 công ty từ 45 quốc gia để nghiên cứu về ảnh hưởng của các mô hình quản trị doanh nghiệp đối với khả năng sinh lời của các doanh nghiệp. Trong số các biến độc lập ảnh hưởng đến ROA, Masulis và cộng sự (2011) cung cấp một hệ thống các biến để kiểm soát các yếu tố đặc điểm tài chính ảnh hưởng đến khả năng sinh lời vốn kinh doanh. Các biến này bao gồm quy mô tài sản của công ty, hệ số nợ, tăng trưởng tài sản, chi phí mua tài sản cố định mới, tỷ trọng tài sản vô hình, thời gian hoạt động của công ty, tỷ lệ cổ tức/giá cổ phiếu và hệ số beta.

Tương tự, Maury (2006) sử dụng một mẫu gồm 1,672 công ty phi tài chính từ 13 quốc gia Tây Âu để so sánh hiệu quả của các mô hình doanh nghiệp gia đình với các mô hình doanh nghiệp khác. Maury (2006) sau đó sử dụng hệ thống biến để kiểm soát cách mà mỗi công ty với các đặc điểm tài chính khác nhau ảnh hưởng đến lợi nhuận. Các biến bao gồm quy mô công ty, tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định/doanh thu, tăng trưởng doanh thu, tỷ lệ nợ.

Các tác giả chỉ ra một số yếu tố có thể có ảnh hưởng tích cực đối với hiệu quả kinh doanh, như tăng trưởng doanh thu và tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định/doanh thu, vì những chỉ số này phản ánh sự gia tăng trong cơ hội đầu tư và sự phát triển đầu tư để tận dụng những cơ hội này. Ngoài ra, một số yếu tố có thể ảnh hưởng hai chiều đối với hiệu quả kinh doanh, như tăng trưởng tài sản, tỷ lệ tài sản cố định trên tổng tài sản và hệ số nợ. Ở giai đoạn đầu của việc đầu tư, những hệ số này có thể giảm lợi nhuận của các công

ty khi quy mô tài sản tăng và chi phí vay tăng. Tuy nhiên, trong dài hạn, khi doanh thu đủ để bù đắp cho việc đầu tư cố định và chi phí vốn, việc tăng những hệ số này sẽ ảnh hưởng tích cực đối với hiệu quả kinh doanh. Lý thuyết chu kỳ kinh doanh cũng cung cấp các giải thích tương tự. Nếu một doanh nghiệp ở giai đoạn đầu của chu kỳ kinh doanh, nó có quy mô nhỏ và lợi nhuận thấp. Khi doanh nghiệp trưởng thành, khả năng tạo ra lợi nhuận tăng lên. Tuy nhiên, khi doanh nghiệp bắt đầu vào giai đoạn suy thoái, quy mô kinh doanh và đầu tư đôi khi gây khó khăn cho khả năng thích ứng với công nghệ mới và khả năng tạo ra lợi nhuận.

**Đối với các yếu tố liên quan đến quản trị doanh nghiệp**, Bhagat và Bolton (2008) đã xác định một hệ thống các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời, như mức độ độc lập của ban giám đốc, giá trị sở hữu của ban giám đốc, vai trò kép của CEO và chủ tịch hội đồng quản trị, và một số biến khác liên quan đến tuổi, kinh nghiệm làm việc và số năm phục vụ. Bhagat và Bolton (2008) cho rằng độ độc lập của ban giám đốc, đo lường bằng số lượng giám đốc độc lập trên tổng số thành viên ban giám đốc, có ảnh hưởng tích cực đối với khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Tác giả cũng cho rằng vai trò kép của CEO và chủ tịch hội đồng quản trị có ảnh hưởng tiêu cực đối với khả năng sinh lời. Hai yếu tố này được giải thích bằng việc tập trung quyền lực vào một số thành viên cụ thể của ban giám đốc, điều này có thể dẫn đến rủi ro đạo đức và xung đột giữa ban giám đốc và cổ đông trong trường hợp ban giám đốc đưa ra các lựa chọn không tốt trong việc đầu tư, có thể mang lại lợi ích cá nhân nhưng đi ngược lại với lợi ích của cổ đông. Trong khi đó, mức độ ảnh hưởng của giá trị sở hữu của ban giám đốc đối với hiệu quả kinh doanh phụ thuộc vào kích thước và mức độ quyền lợi sở hữu. Pawlina và Renneboog (2005) đã chỉ ra rằng nếu giá trị sở hữu của ban giám đốc thấp hoặc quá cao, điều này sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đối với hiệu quả kinh doanh. Theo tác giả, khi giá trị sở hữu của ban giám đốc thấp và quyền lợi tài chính thấp, nó sẽ ít bị áp đặt bởi áp lực lợi nhuận, dễ chấp nhận rủi ro hơn và đầu tư vào các dự án ít lợi nhuận cho cổ đông trong khi phục vụ lợi ích và đặc quyền cá nhân. Khi giá trị sở hữu của ban giám đốc tăng, xung đột giữa ban giám đốc và cổ đông giảm, và giá trị sở hữu

này tỉ lệ thuận với hiệu quả kinh doanh khi lợi ích của ban giám đốc liên quan chặt chẽ với kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, khi giá trị sở hữu này quá cao, ban giám đốc có thể kiểm soát và ảnh hưởng quá mức, dẫn đến một loại xung đột mới giữa ban giám đốc và cổ đông lớn có thể ảnh hưởng tiêu cực đối với khả năng sinh lời.

Tóm lại, các nghiên cứu trước đây đã tập trung vào việc phân tích các yếu tố tài chính của công ty và các yếu tố quản trị doanh nghiệp để hiểu rõ về ảnh hưởng của chúng đối với khả năng sinh lời. Các biến thay đổi trong kích thước công ty, tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định/doanh thu, tăng trưởng doanh thu, hệ số nợ và các biến khác đã được sử dụng để kiểm soát và đánh giá các yếu tố tài chính. Đối với yếu tố quản trị doanh nghiệp, độ độc lập của ban giám đốc và giá trị sở hữu của ban giám đốc được xem xét kỹ lưỡng để hiểu rõ về vai trò của chúng trong việc định hình hiệu quả kinh doanh của công ty. Các nghiên cứu này đều nhấn mạnh sự phức tạp của các mối quan hệ này và cung cấp cơ sở lý thuyết cho việc nghiên cứu hiểu sâu hơn về khả năng sinh lời của các doanh nghiệp.

### 3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Các biến trong mô hình

Mô hình kinh tế định lượng nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết ở Việt Nam được xây dựng như sau:

- Biến phụ thuộc: Lợi nhuận ròng của vốn kinh doanh (ROA).

- Các biến độc lập:

**Bảng 1. Các biến độc lập trong các mô hình**

Nhóm	Biến	Đo lường	Nội dung
Yếu tố đặc điểm tài chính của doanh nghiệp	Size	$\ln(\text{Tổng tài sản})$	Quy mô tài sản
	RevGrowth	$(\text{DTT}_1 - \text{DTT}_0) / \text{DTT}_0$	Tăng trưởng doanh thu
	FCInv_Rev	Thay đổi TSCĐ/Doanh thu	Đầu tư TSCĐ trong tương quan với doanh thu thuần
	ROS	LNST/Doanh thu	Sinh lời hoạt động
	AssetGrowth	$(\text{TS}_1 - \text{TS}_0) / \text{TS}_0$	Tăng trưởng tài sản
	FCInv	Thay đổi TSCĐ/Tổng TS	Đầu tư TSCĐ trong tổng tài sản
	Debt	NPT/Tổng TS	Hệ số nợ

Nhóm	Biến	Đo lường	Nội dung
Yếu tố quản trị doanh nghiệp	BOM_quymo	Số lượng thành viên BGD	Quy mô thành viên trong BGD
	BOM_gioitinh	Số lượng thành viên nữ trong BGD/Số lượng thành viên BGD	Tỷ lệ thành viên nữ trong BGD
	BOM_trinhdo	Số lượng thành viên trong BGD có trình độ từ thạc sĩ trở lên	Trình độ của thành viên trong BGD
	BOM_thulao	Ln(Thù lao của thành viên trong BGD)	Tiền lương, các quyền lợi và các động cơ khuyến khích để thúc đẩy sự tham gia vào quản trị doanh nghiệp
	BOM_tuoi	Ln(Tuổi thành viên trong BGD)	Tuổi của thành viên trong BGD
	BOM_kinhnghiem	Ln(Số năm làm việc tại doanh nghiệp của thành viên BGD)	Kinh nghiệm làm việc của thành viên BGD
	QL_NV	Số lượng người quản lý/Tổng số nhân viên	Tỷ lệ nhân sự quản lý trong doanh nghiệp
	NV_thunhap	Ln(Thu nhập của nhân viên)	Thu nhập của nhân viên
	NV_trinhdo	Số lượng nhân viên có trình độ từ đại học trở lên	Trình độ của nhân viên

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

### 3.2. Mô hình nghiên cứu

Mô hình được sử dụng để phân tích ảnh hưởng của các yếu tố đến khả năng sinh lời là mô hình FEM với dữ liệu bảng của các doanh nghiệp. Sử dụng mô hình FEM giúp kiểm soát và phân tách sức ảnh hưởng của các đặc điểm cụ thể của từng doanh nghiệp từ các biến giải thích, từ đó ước lượng sự ảnh hưởng thực sự của các biến giải thích lên biến phụ thuộc.

**Các mô hình được nghiên cứu:**

**Mô hình 1 (m1):**  $ROA_{it} = \alpha + f(\text{Đặc điểm tài chính}) + \delta_i + \delta_t + \varepsilon_{it}$

Mô hình 1 (m1) được xây dựng dựa trên việc hồi quy biến phụ thuộc ROA trên nhóm yếu tố đặc điểm tài chính của doanh nghiệp.

**Mô hình 2 (m2):**  $ROA_{it} = \alpha + f(\text{Đặc điểm tài chính}) + f(\text{Quản trị doanh nghiệp}) + \delta_i + \delta_t + \varepsilon_{it}$

Mô hình 2 (m2) được xây dựng dựa trên việc hồi quy biến phụ thuộc ROA trên nhóm yếu tố đặc điểm tài chính của doanh nghiệp và nhóm yếu tố quản trị doanh nghiệp.

**Mô hình 3 (m3):**  $ROA_{it} = \alpha + f(\text{Đặc điểm tài chính}) + pc1 + pc2 + \delta_i + \delta_t + \varepsilon_{it}$

Mô hình 3 (m3) được xây dựng dựa trên Phân tích thành phần chính (PCA) để kết hợp các yếu tố quản trị của doanh nghiệp trong mô hình 2 thành hai yếu tố mới, pc1 và pc2, nhằm loại bỏ ảnh hưởng của đa cộng tuyến trong mô hình.

### 4. Kết quả hồi quy

Kết quả của việc phân tích ảnh hưởng của các yếu tố đặc điểm của doanh nghiệp đến khả năng sinh lời được xây dựng thông qua việc ước lượng mô hình FEM với dữ liệu bảng của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết ở Việt Nam. Dữ liệu mẫu bao gồm 594 quan sát, gồm dữ liệu không gian (99 công ty) và dữ liệu chuỗi thời gian trong 6 năm (từ 2016 đến 2021).

Mô hình m1 dựa trên hồi quy biến phụ thuộc ROA với các yếu tố đặc điểm tài chính của công ty. Trong mô hình này, nhân tố ROS có ảnh hưởng lớn nhất đối với ROA. Kết quả này cho thấy nếu ROS tăng 1%, ROA sẽ tăng 0.8182%. Kết quả này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này cho thấy việc cải thiện quản lý chi phí là quan trọng để nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết ở Việt Nam. Thêm vào đó, ba yếu tố liên quan đến tỷ lệ đầu tư tài sản cố định trên tổng tài sản (FCInv), hệ số nợ (Debt) và quy mô cũng có ảnh hưởng tích cực đối với ROA. Ảnh hưởng của yếu tố FCInv cho thấy việc tăng đầu tư vào tài sản cố định, cải thiện khả năng khoa học và công nghệ, và tăng cường khả năng sản xuất cũng có ảnh hưởng tích cực đối với khả năng sinh lời của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết ở Việt Nam. Hơn nữa, việc duy trì tỷ lệ nợ và sử dụng đòn bẩy tài chính một cách hợp lý cũng nâng cao lợi nhuận của các doanh nghiệp này. Các doanh nghiệp ngành xây dựng thường có xu hướng vay nợ nhiều dẫn đến hệ số nợ cao. Do đó, khi tỷ suất lợi nhuận trên vốn cao hơn lãi suất tiền vay bình quân thì doanh nghiệp sẽ tận dụng được ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính. Ngoài ra, Quy mô doanh nghiệp càng lớn chứng tỏ tiềm lực tài chính càng mạnh, rủi ro phá sản thấp. Thêm vào đó, doanh nghiệp với quy mô lớn thì có danh tiếng tốt hơn trên thị trường nợ, có được niềm tin từ chủ nợ nên khả năng tiếp cận vốn vay dễ dàng và giảm được chi phí giao dịch khi phát hành nợ dài hạn. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư bên ngoài thông thường sẽ có nhiều thông tin về các DN lớn nhiều hơn.

Mô hình m2 được xây dựng bằng cách thêm các yếu tố liên quan đến quản trị doanh nghiệp



vào mô hình cơ bản. Kết quả từ mô hình m2 cho thấy số lượng thành viên trong Ban Quản trị (BOM\_quymo) và thu nhập của cán bộ và nhân viên (NV\_thunhap) có mối quan hệ tích cực với khả năng sinh lời. Một số lượng lớn các thành viên trong Ban Giám đốc giúp chia sẻ công việc, làm việc chặt chẽ cùng nhau và nâng cao khả năng quản lý. Thu nhập của cán bộ và nhân viên cũng là động lực để họ tăng năng suất lao động, sử dụng vật liệu và nguyên liệu một cách hiệu quả, và nâng cao khả năng sinh lời của các doanh nghiệp xây dựng niềm yết ở Việt Nam. Ngược lại, các yếu tố liên quan đến việc trả lương cho Ban Giám đốc (BOM\_thualo) và độ tuổi của các thành viên BGD (BOM\_tuoi) có mối quan hệ tiêu cực với khả năng sinh lời. Kinh nghiệm của Ban Giám đốc không phải là yếu tố tích cực góp phần vào khả năng sinh lời của các doanh nghiệp xây dựng niềm yết ở Việt Nam.

**Bảng 2. Kết quả hồi quy nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp xây dựng niềm yết ở Việt Nam**

ROA	m1	m2	m3
	Coef./t	Coef./t	Coef./t
Size	0.0234***	0.0158***	0.0299***
	0.07	0.04	0.20
FCInv_Rev	-0.0040	-0.0010	-0.0101
	-2.93	-0.16	-0.31
ROS	0.8182***	0.7300***	0.6808***
	10.50	10.75	14.18
FCInv	0.0156**	0.0088	0.0037
	2.12	2.14	0.44
Debt	0.2357***	0.1500***	0.0105***
	8.87	6.93	2.12
BOM_quymo		0.0106**	
		2.11	
BOM_gioitinh		0.0019	
		5.77	
BOM_thulao		-0.0215**	
		-2.30	
BOM_tuoi		-0.0160**	
		-2.16	
BOM_kinhnghiem		0.0060	
		0.81	
BOM_trinhdo		0.0017	
		2.40	

ROA	m1	m2	m3
	Coef./t	Coef./t	Coef./t
QL_NV		0.0133	
		2.40	
NV_thunhap		0.0418***	
		5.97	
NV_trinhdo		-0.0069	
		-0.82	
pc1			0.0101***
			8.19
pc2			0.0029***
			6.73
Constant	0.0947**	0.2567***	0.8008***
	2.65	3.16	8.83
R_squared	0.7158	0.7994	0.8290
N	594	594	594

Nguồn: Tính toán của tác giả

Mô hình m3 sử dụng Phân tích Thành phần Chính (PCA) để kết hợp các yếu tố liên quan đến quản trị doanh nghiệp thành hai yếu tố mới, pc1 và pc2, nhằm loại bỏ ảnh hưởng của đa cộng tuyến. Việc đánh giá các thuộc tính của các đặc điểm quản trị doanh nghiệp được xử lý bằng phương pháp PCA. Quá trình này được thực hiện để phân tích các thành phần chính và xác định số lượng thành phần chính cần thiết để đại diện cho dữ liệu (bao gồm 9 thuộc tính của các đặc điểm quản trị doanh nghiệp). Trong trường hợp này, hai thành phần 1 và 2 có Giá trị riêng lớn hơn 1 và chiếm 77.15% của tổng phần trăm biến thể tích lũy.

Kết hợp các yếu tố liên quan đến quản trị doanh nghiệp thành hai yếu tố mới, pc1 và pc2, nhằm loại bỏ ảnh hưởng của đa cộng tuyến. Kết quả của mô hình cho thấy cả hai yếu tố pc1 và pc2 đều có tác động tích cực đối với ROA. Điều này cho thấy việc nâng cao trình độ chuyên môn của lực lượng lao động, tạo một môi trường cạnh tranh và tăng thu nhập sẽ động viên nhân viên tăng năng suất lao động và cải thiện khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

### 5. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy khả năng sinh lời không chỉ chịu tác động từ những nhân tố đặc điểm tài chính mà còn chịu tác động bởi các nhân tố quản trị doanh nghiệp. Cụ thể, ứng dụng mô hình tác động cố định nghiên cứu định lượng 99 doanh nghiệp ngành xây dựng niềm yết ở Việt

Nam giai đoạn 2016-2021, nghiên cứu tìm thấy: quy mô doanh nghiệp, tỷ lệ đầu tư TSCĐ, sinh lời hoạt động, hệ số nợ, quy mô BGD, thu nhập của cán bộ nhân viên có ảnh hưởng tích cực tới khả năng sinh lời của doanh nghiệp (ROA) của doanh nghiệp xây dựng niêm yết ở Việt Nam.

Trên cơ sở xác định các nhân tố tác động đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp ngành xây dựng ở Việt Nam, dựa vào tính chất đặc thù của ngành, bài viết đề xuất một số giải pháp cho doanh nghiệp và kiến nghị tới cơ quan quản lý nhằm nâng cao khả năng sinh lời của các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết ở Việt Nam. Cụ thể:

**Thứ nhất**, các doanh nghiệp cần quan tâm mở rộng quy mô doanh nghiệp, mở rộng và phát triển thêm lĩnh vực hoạt động. Việc mở rộng quy mô làm cho doanh nghiệp tăng thị phần, có vị thế trên thị trường. Các công ty có thể tận dụng lợi thế quy mô để tiếp cận được nguồn vốn từ các nhà đầu tư, chi phí lãi vay sẽ thấp hơn. Đối với khách hàng, doanh nghiệp sẽ tạo dựng được niềm tin, duy trì và phát triển được số lượng khách hàng, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường, từ đó giúp nâng cao khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

**Thứ hai**, doanh nghiệp cần có định hướng cơ cấu tài sản hợp lý, đặc biệt là vấn đề đầu tư, sử dụng tài sản cố định (TSCĐ), theo đó tăng hiệu quả quản lý, sử dụng và đầu tư mới TSCĐ, thanh lý các tài sản đã lạc hậu, lỗi thời, năng suất thấp...

**Thứ ba**, doanh nghiệp cần sử dụng đòn bẩy tài chính hợp lý để nâng cao khả năng sinh lời. Trong đó, doanh nghiệp cần đề ra chiến lược cụ thể về việc sử dụng đòn bẩy tài chính để nâng cao khả năng sinh lời như sau:

(i) Cần có chủ trương linh hoạt trong quá trình sử dụng nợ, hạn chế sử dụng nợ để tài trợ cho các tài sản ngắn hạn khi chưa khai thác hết hiệu suất sử dụng;

(ii) Cần linh hoạt trong việc sử dụng các nguồn tài trợ vốn, cụ thể trong giai đoạn lãi suất cho vay trên thị trường bất ổn, bên cạnh việc hạn chế đi vay nợ, doanh nghiệp có thể sử dụng hình thức huy động vốn khác như phát hành thêm cổ phiếu cho nhân viên, các nhà đầu tư chiến lược.

## 6. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu này còn hạn chế về phạm vi nghiên cứu khi mới chỉ tập trung nghiên cứu vào các

doanh nghiệp xây dựng niêm yết ở Việt Nam. Việc mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các doanh nghiệp khác sẽ góp phần đưa lại những nhận định thực nghiệm bao quát hơn và có nhiều ý nghĩa hơn trong việc xác định các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng sinh lời của phần lớn các doanh nghiệp tại Việt Nam.

Thêm vào đó, các nghiên cứu tiếp theo cũng có thể cân nhắc mở rộng sử dụng các chỉ tiêu khác đánh giá mức độ hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp xây dựng, thay vì sử dụng chỉ tiêu khả năng sinh lời của các doanh nghiệp xây dựng (ROA), như chỉ tiêu giá trị thị trường (Tobin's Q), giá trị vốn hóa thị trường..., nhằm tìm kiếm những đánh giá đa dạng hơn về những nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp xây dựng trên thị trường Việt Nam.

## References:

- Alshatti, A. S. (2015). "The Effect of the liquidity management on profitability in the Jordanian commercial banks". *International Journal of Business and Management*, Vol. 10, No. 1.
- Andersson, A. & Minnema, J. (2018). "The relationship between leverage and profitability: a quantitative study of consulting firms in Sweden". Umea University, *International Business program, Degree Project*. 1. Bhagat, S., & Bolton, B. (2008). *Corporate governance and firm performance*. *Journal of Corporate Finance*, 14(3), 257-273.
- Bolek, M., & Wilinski, W. (2012). "The influence of liquidity on profitability of polish construction sector companies". *E-Finance*, Vol. 8, No. 1.
- Elif, A. S. (2016). "Does Firm Age Affect Profitability? Evidence from Turkey". *International Journal of Economic Sciences*, Vol. 5, No. 3, pp. 1-9.
- Maury, B. (2006). *Family ownership and firm performance: Empirical evidence from Western European corporations*. *Journal of Corporate Finance*, 12(2), 321-341.
- Masulis, R. W., Wang, C., & Xie, F. (2012). *Globalizing the boardroom: The effects of foreign directors on corporate governance and firm performance*. *Journal of Accounting and Economics*, 53(3), 527-554.
- Mehari, D., & Aemiro, T. (2013). *Firm-specific factors that determine insurance companies' performance in Ethiopia*. *European Scientific Journal*, 9(10), 245-255.
- Panco, R., & Korn, H. (1999). *Understanding factors of organizational mortality: considering alternatives to firm failure*. có thể xem tại <http://www.eaom.org>.
- Pawlina, G., & Renneboog, L. (2005). *Is investment cash flow sensitivity caused by agency costs or asymmetric information? Evidence from the UK*. *European Financial Management*, 11(4), 483-513.
- Ramasamy, B., Ong, D., & Yeung, M. C. (2005). *Firm size, ownership, and performance in the Malaysian palm oil industry*. *Asian Academy of Management Journal of Accounting and Finance*, 1, 181-104.
- Salman, A. K., & Yazdanfar, D. (2012). *Profitability in Swedish Micro-Firms: a quantile regression approach*. *International Business Research*, 5(8), 94-106.
- Stierwald, A. (2009). *Determinants of firm profitability effect of productivity and its persistence*. *Melbourne Institute of Applied Economic and Social Research*, 1-25.
- Vijayakumar, A. (2011). *An empirical study of firm structure and profitability relationship: The case Of Indian automobile firms*. *International Journal of Research in Commerce, IT and Management*, 1(2), 100-109.
- Vijayakumar, A. (2011). *The determinants of profitability: An empirical investigation using Indian automobile industry*. *International Journal of Research in Commerce and Management*, 2(9), 58-64.
- Xuan, V., Thu, N., & Anh, N. (2020). *Factors affecting support services in small and medium enterprises: Evidence from Vietnam small and medium information technology enterprises*. *Management Science Letters*, 10(2), 303-31

# HÀNH VI MUA SẮM CÁC SẢN PHẨM THỜI TRANG NỘI ĐỊA CỦA THẾ HỆ GEN Z TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PGS.TS. Phạm Hùng Cường\* - Lê Trần Ngọc Tú\*

Thông qua điều tra 324 bạn trẻ thuộc thế hệ gen Z (từ 13-26 tuổi) đang sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022, bài viết đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi mua sắm của khách hàng Gen Z đối với các thương hiệu thời trang nội địa. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có năm yếu tố có tác động tới hành vi mua sắm sản phẩm thời trang nội địa của thế hệ Gen Z bao gồm: (1) Chuẩn chủ quan, (2) Thái độ với sản phẩm, (3) Chất lượng cảm nhận, (4) Giá trị cảm xúc và (5) Truyền thông mạng xã hội.

• Từ khóa: thế hệ Gen Z, thời trang nội địa, hành vi mua sắm.

Through a survey of 324 young people belonging to Generation Z (aged 13-26) living in Ho Chi Minh City in 2022, the article assesses the influencing factors on the shopping behavior of Generation Z customers towards local fashion brands. The research findings reveal that there are five factors impacting the purchasing behavior of Generation Z for domestic fashion products, including: (1) Subjective norms, (2) Product attitude, (3) Perceived quality, (4) Emotional value, and (5) Social media communication.

• Key words: Gen Z, local brand, shopping behavior.

JEL codes: M30, M31, M37

Ngày nhận bài: 10/9/2023

Ngày gửi phản biện: 15/9/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 21/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 04/10/2023

## Giới thiệu

Hiện tại, Việt Nam có hơn 14 triệu người trẻ thuộc thế hệ gen Z (thế hệ sinh trong khoảng từ 1997-2012), chiếm gần 15% tổng dân số và đang dần bước vào độ tuổi lao động. Với hầu hết các nhãn hàng thời trang nội địa, người tiêu dùng thế hệ Gen Z đang dần trở thành nhóm khách hàng mục tiêu mới và tiềm năng. Chính vì vậy, việc nghiên cứu nắm bắt nhu cầu của thế hệ Gen Z là rất cần thiết và có thể là chìa khóa dẫn tới thành công cho

các thương hiệu quốc nội trong thời gian sắp tới.

## Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

### Cơ sở lý thuyết

Mô hình Hành vi hợp lý (Theory of Reasoned Action - TRA) được Martin Fishbein và Icek Ajzen đề xuất vào năm 1975 với mục tiêu giải thích được mối tương quan giữa thái độ và hành vi của con người. Dựa vào mô hình và thái độ, ý định hành vi trước đó của mỗi cá nhân mà ta có thể đưa ra được dự đoán về hành vi của họ trong tương lai. Thái độ của người tiêu dùng đối với một sản phẩm phụ thuộc vào 2 yếu tố là “niềm tin vào thuộc tính của sản phẩm” và “đo lường niềm tin với thuộc tính của sản phẩm”. Trong đó, “niềm tin vào thuộc tính của sản phẩm” thể hiện sự kỳ vọng về lợi ích mà người tiêu dùng sẽ đạt được khi tiêu dùng một sản phẩm. Còn yếu tố “đo lường niềm tin đối với thuộc tính sản phẩm” lại phản ánh nhận định của người tiêu dùng về trải nghiệm mà họ có được từ sản phẩm và dịch vụ đó.

Mô hình Hành vi hoạch định (Theory of Planned Behaviour - TPB), Icek Ajzen (1991) cho rằng con người có xu hướng thực hiện một hành vi nhất định khi họ có niềm tin rằng hành vi này sẽ mang đến cho họ giá trị nhất định nào đó. Và cũng giống như mô hình Hành vi hợp lý, mô hình TPB cũng xác định “Thái độ với hành vi” và “Chuẩn chủ quan” là hai nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến ý định hành vi. Ngoài ra, mô hình cũng bổ sung một nhân tố quan trọng khác đó là “nhận thức về kiểm soát hành vi”. Nhân tố này thể hiện xu hướng trong hành động của một cá nhân khi mà họ sẽ đưa ra các đánh giá

\* Trường Đại học Ngoại thương

về nguồn lực mà họ có thể có được để thực hiện hành vi đó hoặc phương pháp mà họ sẽ dùng để thực hiện hành vi đó.

Nghiên cứu của Mouri Mehtaj (2017) kết luận rằng tất cả các biến trong mô hình đều tác động đến ý định mua hàng của người tiêu dùng. Trong đó, nhân tố “chất lượng sản phẩm” được coi là nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất đến ý định mua hàng. Thú vị hơn cả, tác giả lại phát hiện ra rằng “hoạt động tiếp thị” (bao gồm các chương trình khuyến mãi, truyền thông) lại hấp dẫn với nhóm khách hàng nam giới hơn nhóm nữ giới. Nha Hue Chang (2020) thực hiện khảo sát đối với nhóm khách hàng phụ nữ, trong độ tuổi từ 18 đến 35 và đang sinh sống tại TP. HCM. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra được các nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến ý định mua sắm của người tiêu dùng đối với các sản phẩm thời trang nội địa, đó là phong cách, kích thước, giá cả và chất lượng của sản phẩm. Ngoài ra, các yếu tố về khuyến mãi hay các hoạt động tiếp thị truyền thông mạng xã hội cũng có tác động không nhỏ đến hành vi của người tiêu dùng.

Nghiên cứu của Lâm Ngọc Thùy (2021) tìm ra 5 nhân tố có tác động đến hành vi mua sắm các sản phẩm thời trang nội địa của thế hệ Z bao gồm: thái độ đối với sản phẩm, chất lượng cảm nhận, giá trị cảm xúc, sự quan tâm đến quần áo thời trang, hoạt động truyền thông mạng xã hội và chuẩn chủ quan. Ngoài ra, nhân tố tính vị chủng cũng có tác động vô cùng lớn đến thái độ của người tiêu dùng. Ưu điểm lớn nhất của mô hình nghiên cứu là phác họa chân dung người tiêu dùng khá rõ nét: đó là những khách hàng thuộc thế hệ Z, họ đang là học sinh - sinh viên tại tỉnh Lâm Đồng và có mối quan tâm nhất định dành cho các mặt hàng thời trang nội địa.

**Mô hình nghiên cứu đề xuất**

Qua quá trình tổng hợp, phân tích các học thuyết, mô hình lý thuyết và mô hình thực nghiệm, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 5 biến độc lập và biến phụ thuộc là Hành vi mua sản phẩm thời trang nội địa (PB).

Các giả thuyết nghiên cứu được trình bày như sau:

H1: “Chuẩn chủ quan” có ảnh hưởng tích cực đến “Hành vi mua sắm các sản phẩm thời trang nội địa của thế hệ Z tại TP.HCM”.

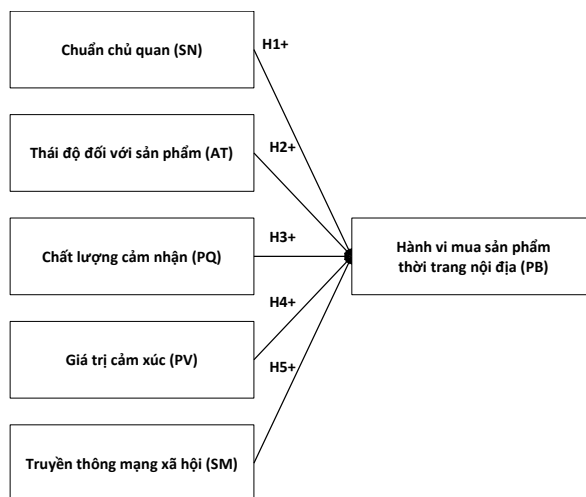
H2: “Thái độ đối với sản phẩm” có ảnh hưởng tích cực đến “Hành vi mua sắm các sản phẩm thời trang nội địa của thế hệ Z tại TP.HCM”

H3: “Chất lượng cảm nhận” có ảnh hưởng tích cực đến “Hành vi mua sắm các sản phẩm thời trang nội địa của thế hệ Z tại TP.HCM”

H4: “Giá trị cảm xúc” có ảnh hưởng tích cực đến “Hành vi mua sắm các sản phẩm thời trang nội địa của thế hệ Z tại TP.HCM”

H5: “Truyền thông mạng xã hội” có ảnh hưởng tích cực đến “Hành vi mua sắm các sản phẩm thời trang nội địa của thế hệ Z tại TP.HCM”

**Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất**



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và đề xuất

**Phương pháp nghiên cứu**

Cỡ mẫu tối thiểu được nhóm tác giả đề ra trong nghiên cứu là 150. Dữ liệu được thu thập trực tuyến qua Google form từ 324 bạn trẻ thế hệ Z (từ 13 - 26 tuổi) đang sinh sống tại TP.HCM được thực hiện từ ngày 26 tháng 11 đến ngày 03 tháng 12 năm 2022. Quá trình điều tra thu về 216% kết quả phân tích dữ liệu mẫu.

**Kết quả nghiên cứu**

**Đánh giá độ tin cậy thang đo**

Thang đo Chuẩn chủ quan có hệ số Cronbach’s Alpha là 0,716, giá trị này lớn hơn 0,6. Đồng thời, các biến từ SN1 đến SN4 đều có hệ số tương quan biến - tổng lớn hơn 0,3. Điều này giúp đảm bảo độ tin cậy cao cho các biến quan sát. Tuy nhiên, nếu loại biến SN5 thì giá trị Cronbach’s Alpha lúc này lớn hơn giá trị ban đầu, song song đó hệ số

tương quan tổng - biến cũng nhỏ hơn 0,3. Cho nên ở thang đo này, tác giả sẽ loại bỏ biến quan sát SN5, giữ các biến quan sát từ SN1 đến SN4 và tiếp tục đánh giá độ tin cậy của thang đo lần thứ 2. Đánh giá độ tin cậy thứ 2 này, tất cả 6 thang đo đều đạt mức Cronbach's Alpha trên 0,6 cùng với hệ số tương quan biến - tổng trên 0,3. Do đó, 24 biến quan sát còn lại sau khi đã loại bỏ SN5 đều thỏa điều kiện để tiếp tục tiến hành phân tích nhân tố EFA (Bảng 1).

**Bảng 1: Đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha lần thứ hai**

Thang đo	Ký hiệu	Cronbach's Alpha	Số biến quan sát
Chuẩn chủ quan	SN	0,826	4
Thái độ đối với sản phẩm	AT	0,726	3
Chất lượng cảm nhận	PQ	0,884	4
Giá trị cảm xúc	PV	0,930	4
Truyền thông mạng xã hội	SM	0,910	5
Hành vi mua sắm các sản phẩm thời trang nội địa	PB	0,909	4

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu SPSS

### Phân tích EFA

Tất cả các biến độc lập quan sát đều có chỉ số KMO bằng 0,812 ( $0,5 < 0,819 < 1$ ) phản ánh được mức độ phù hợp của phân tích EFA. Bên cạnh đó, kiểm định Bartlett's cũng đạt mức ý nghĩa Sig. bằng  $0,000 < 0,05$  thể hiện mối tương quan giữa các biến quan sát đồng thời cũng chứng tỏ kết quả EFA này có thể sử dụng được. Tổng phương sai trích được là  $73,716\% > 50\%$ , và giá trị hệ số Eigenvalues đều lớn hơn 1 nên cả 2 giá trị này đều thỏa mãn điều kiện. Tất cả 6 biến quan sát đều có hệ số tải lớn hơn 0,5 và không có biến nào thuộc hai hoặc nhiều nhân tố tổng hợp khác nhau (Bảng 2).

Từ tính toán cho giá trị KMO của biến phụ thuộc, thu được kết quả là 0,825. Giá trị này thuộc trong khoảng từ 0,5 đến 1, đồng thời Sig. của Bartlett's Test bằng  $0,000 < 0,05$  thỏa điều kiện phân tích (Bảng 2).

**Bảng 2: Phân tích nhân tố khám phá EFA**

	KMO	Sig.	Eigenvalue	TVA
Biến độc lập	0,812	0,000	1,576	73,716%
Biến phụ thuộc	0,825	0,000		

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS

### Kết quả phân tích mô hình hồi quy tuyến tính

Mô hình có giá trị kiểm định là 83,742 và có ý nghĩa thống kê bởi Sig. =  $0,000 < 0,05$ . Điều này

đồng nghĩa với việc ta có thể bác bỏ giả thuyết “tập hợp các biến độc lập không có mối liên hệ với biến phụ thuộc”. Do đó, mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp. Thêm vào đó, phân tích hồi quy bội cũng cho ra kết quả tất cả các giá trị Sig của kiểm định t đều bé hơn 0,05 nên ta có đủ cơ sở để kết luận các biến độc lập của mô hình đều có tác động đến biến phụ thuộc (Bảng 3).

**Bảng 3: Phân tích phương sai ANOVA**

Mô hình	Tổng bình phương	Bậc tự do (df)	Bình phương trung bình	F	Sig.
1 Hệ số hồi quy	54,401	5	10,880	83,742	0,000 <sup>a</sup>
Phần dư	35,859	276	0,130		
Tổng cộng	90,260	281			

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS

Các nhân tố SN, AT, PQ, PV, SM đều có tác động dương đến biến phụ thuộc với mức ý nghĩa Sig. là 0,000. Do đó, ta có thể bác bỏ giả thuyết hệ số Beta của các biến này bằng 0, tức là tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc đều có ý nghĩa thống kê. Như vậy, với độ tin cậy 95%, các hệ số hồi quy riêng phần của các biến độc lập đều có ý nghĩa (Bảng 4)

**Bảng 4: Kết quả hồi quy COEFFICIENTS**

Biến độc lập	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa Beta	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn				Tolerance	VIF
Hằng số	-0,369	0,205		-1,801	0,073		
SN	0,262	0,044	0,245	5,983	0,000	0,859	1,164
AT	0,203	0,041	0,203	4,985	0,000	0,871	1,148
PQ	0,282	0,031	0,377	9,174	0,000	0,851	1,175
PV	0,136	0,027	0,202	5,038	0,000	0,892	1,121
SM	0,180	0,031	0,234	5,737	0,000	0,863	1,159

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS

Mô hình hồi quy chuẩn hóa:

$$PB = 0,245*SN + 0,203*AT + 0,377*PQ + 0,202*PV + 0,234*SM$$

Trong đó:

PB: Hành vi mua sắm sản phẩm thời trang nội địa (biến phụ thuộc)

SN: Chuẩn chủ quan

AT: Thái độ đối với sản phẩm

PQ: Chất lượng cảm nhận

PV: Giá trị cảm xúc

SM: Truyền thông mạng xã hội

**Kết luận và một số đề xuất**

**Kết luận**

Sau khi xử lý và phân tích kết quả, nghiên cứu cho thấy 5 nhân tố: (1) Chuẩn chủ quan, (2) Thái độ với sản phẩm, (3) Chất lượng cảm nhận, (4) Giá trị cảm xúc và (5) Truyền thông mạng xã hội đều có tác động theo chiều dương đến biên phụ thuộc và đều gây ra những tác động nhất định đến hành vi mua sắm các sản phẩm thời trang nội địa của thế hệ Z tại TP. Trong đó, nhân tố Chất lượng cảm nhận có tác động mạnh mẽ nhất đến hành vi mua sắm của khách hàng.

**Một số đề xuất**

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp giúp xây dựng và nâng cao hiệu quả kinh doanh sản phẩm thời trang nội địa tới khách hàng thế hệ Gen Z như sau:

*Đề xuất liên quan đến Chuẩn chủ quan*

Đối với những khách hàng đã sử dụng sản phẩm, doanh nghiệp có thể có những hoạt động, phương thức chiêu thị, khuyến mãi nhằm khuyến khích họ chia sẻ thông tin về sản phẩm cũng như cảm nhận khi sử dụng sản phẩm lên mạng xã hội, phân bình luận trên các sàn thương mại điện tử. Các doanh nghiệp nên tăng cường công tác truyền thông quảng cáo trên internet cũng như các điểm chạm khác thân thuộc với người tiêu dùng thế hệ Z.

*Đề xuất liên quan đến Thái độ với sản phẩm*

Thái độ đối với sản phẩm, bao gồm cảm giác yêu thích hay cảm nhận về sự phù hợp của chất lượng và lợi ích sản phẩm, có tác động mạnh đến hành vi mua sắm các mặt hàng thời trang nội địa của thế hệ Z. Bên cạnh việc xây dựng hình ảnh nhằm gia tăng mức độ yêu thích thương hiệu, một đề xuất khác liên quan đến cải thiện thái độ với sản phẩm mà doanh nghiệp có thể cân nhắc là phát triển sản phẩm hướng đến việc mang lại chất lượng tốt nhất cho người tiêu dùng.

*Đề xuất liên quan đến Chất lượng cảm nhận*

Luôn lấy chất lượng mỗi sản phẩm làm ra là trọng tâm kinh doanh và không ngừng cải tiến mô hình sản xuất nhằm mang lại chất lượng sản phẩm

tốt nhất. Chất lượng ở đây chính là độ bền của sản phẩm, mẫu mã và kiểu dáng đa dạng.

*Đề xuất liên quan đến Giá trị cảm xúc*

Đối với nhóm cảm xúc đầu tiên là mong muốn được sở hữu cũng như sử dụng sản phẩm. Để tạo được niềm mong muốn và khao khát này của người tiêu dùng, thương hiệu cần đẩy mạnh nhiều hơn các hoạt động truyền thông thông qua review, đánh giá từ những cá nhân mà giới trẻ thường tham khảo ý kiến trước khi quyết định mua sắm một mặt hàng nào đó. Để nâng cao giá trị cảm xúc của khách hàng về thương hiệu, doanh nghiệp cần nên chú trọng đến cả quá trình tạo ra mong muốn và niềm hứng thú cho người tiêu dùng trước khi mua sản phẩm cho đến chăm sóc khách hàng để đảm bảo mức độ hài lòng và thoải mái của người tiêu dùng cả về những tính năng lý tính của sản phẩm lẫn những tính năng cảm tính.

*Đề xuất liên quan đến Truyền thông mạng xã hội*

Đối với chức năng hỗ trợ mua sắm, các doanh nghiệp có thể tối ưu hóa các nền tảng mạng xã hội mà mình có nhằm tạo không gian mua sắm thoải mái và nhanh chóng cho người tiêu dùng. Đối với chức năng là công cụ tìm kiếm thông tin về thương hiệu và sản phẩm, các doanh nghiệp thời trang nội địa có thể tiến hành xây dựng hệ thống thông tin thật chi tiết về sản phẩm mà mình cung cấp. Các nội dung đó có thể xoay quanh chất lượng sản phẩm, quá trình tạo ra sản phẩm, câu chuyện sản phẩm hay bất kỳ những điều thú vị gì liên quan. Sự đầu tư này giúp doanh nghiệp mang lại nội dung giải trí chất lượng dành cho người dùng đồng thời cũng khiến họ nắm bắt rõ hơn thông tin về sản phẩm.

**Tài liệu tham khảo:**

Ajzen, I. (1991). *The theory of planned behavior. Organizational behavior and human decision processes*, 50(2), 179-211.

Chang, N. H., 2020. *Factor affecting customer's choice of a local fashion brand in Vietnam. Case company: NOSBYN.*

Fishbein, M., & Ajzen, I. (1975). *Belief, attitude. Intention and behavior: An introduction to theory and research*, 1-52.

Lâm, T. N., 2021. *Ý định mua sản phẩm thời trang nội địa: Kết quả nghiên cứu của nhóm thế hệ Z tại Lâm Đồng. Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, p. 79.

Mehtaj, M., 2017. *Factors Influencing Customers' Purchase Intention towards Local Clothing Brands in Bangladesh. American Journal of Trade and Policy*, 23 09, 4(3).

# NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ GIỮA CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ NỢ XẤU CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thanh Huyền\*

*Bài viết nghiên cứu mối quan hệ giữa chuyển đổi số ngành ngân hàng với nợ xấu của các Ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam trong giai đoạn 2013-2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy chuyển đổi số góp phần làm giảm tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng. Kết quả nghiên cứu là nền tảng giúp các NHTM có thêm động lực để tăng cường chuyển đổi số trong thời gian tới. Bài viết cũng đưa ra một số khuyến nghị nhằm giúp các NHTM Việt Nam đẩy mạnh việc chuyển đổi số trong tương lai.*

• Từ khóa: chuyển đổi số, nợ xấu, công nghệ thông tin.

*The research studies the relationship between digital transformation and non-performing loans of Vietnamese commercial banks in the period from 2013 to 2020. The research finds the role of the former in reducing the rate of non-performing loans in the banks. This result serves as the foundation to motivate Vietnamese commercial banks to enhance their banking digital transformation. It also provides policy implications for commercial banks in Vietnam in their pathway of digitally transforming in the future.*

• Key words: digital transformation, non-performing loans, information technology.

JEL codes: M15, G21, G24

Ngày nhận bài 01/7/2023

Ngày gửi phân biên: 20/8/2023

Ngày nhận kết quả: 28/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 01/10/2023

## 1. Đặt vấn đề

Cùng với quan điểm “Chuyển đổi số để tăng tốc và phát triển bền vững”, các NHTM đã xem việc chuyển đổi số và phát triển mô hình, hoạt động ngân hàng số là một mục tiêu trong chiến lược kinh doanh và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng (Dũng, 2022). Bên cạnh việc đạt được mục tiêu chuyển đổi số để thỏa mãn nhu cầu của khách hàng và hòa vào chiến lược chuyển đổi số của quốc gia, các NHTM cũng nhận thấy được tầm quan trọng của chuyển

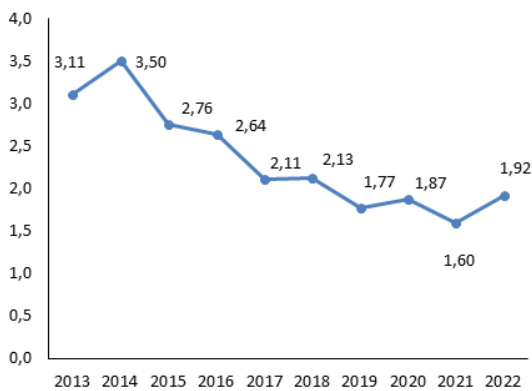
đổi số đến hoạt động của chính mình. Điều này được chứng minh thông qua các công bố khoa học trong và ngoài nước liên quan đến chuyển đổi số ngành ngân hàng. Cụ thể, Taiminen & Karjaluoto, 2015 và Bresciani, et al., 2018 sử dụng dữ liệu của các quốc gia phát triển như Italia và Phần Lan đã chỉ ra rằng chuyển đổi số có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tài chính của các NHTM. Do, et al., 2022 cũng đã nghiên cứu bối cảnh các NHTM Việt Nam và chứng minh kết quả tương tự. Những minh chứng khoa học này là động lực giúp các NHTM Việt Nam tăng cường chuyển đổi số ngành ngân hàng. Tuy nhiên, trong mô hình đánh giá hiệu quả tài chính mà các nghiên cứu trước đây xây dựng chưa đề cập đến nợ xấu của hệ thống NHTM. Song, trong các kịch bản phát triển của hệ thống NHTM, nợ xấu vẫn là vấn đề đáng lưu ý bởi nó ảnh hưởng tiêu cực đến sự bền vững của hệ thống tài chính (Hue, 2015) và làm giảm khả năng tạo ra lợi nhuận của các NHTM (Khan, et al., 2019 và Do, et al., 20). Ở Việt Nam, nợ xấu mặc dù đã được kiểm soát nhưng không ổn định và có xu hướng tăng trong những năm gần đây.

Trong bối cảnh chuyển đổi số cần được đẩy mạnh và chuyển đổi số cũng đã được nghiên cứu là có lợi cho sự phát triển của NHTM, tác động của chuyển đổi số tới nợ xấu của các NHTM Việt Nam vẫn là một khoảng trống cần được nghiên cứu. Do vậy, bài viết này nghiên cứu ảnh hưởng của chuyển đổi số ngành ngân hàng đến nợ xấu của các NHTM Việt Nam, cung cấp dẫn

\* Trường Đại học Thương mại; email: thanhhuyen-tenh@tmu.edu.vn

chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa chuyển đổi số và nợ xấu của các NHTM Việt Nam, từ đó giúp các NHTM có thấy được tầm quan trọng của chuyển đổi số không chỉ trong nâng cao hiệu quả tài chính mà còn góp phần làm giảm tỷ lệ nợ xấu. Bài nghiên cứu cũng đưa ra những giải pháp giúp Ngân hàng Nhà nước và các NHTM tăng cường chuyển đổi số ngành ngân hàng trong thời gian tới.

**Biểu đồ. Tỷ lệ nợ xấu của hệ thống NHTM Việt Nam giai đoạn 2013-2022 (%)**



Nguồn: World Development Indicators, World Bank

## 2. Mô hình nghiên cứu

### 2.1. Dữ liệu

Dữ liệu trong bài nghiên cứu được tổng hợp từ báo cáo tài chính, báo cáo thường niên của các NHTM Việt Nam và Cổng Thông tin điện tử Bộ Thông tin và Truyền thông. Dữ liệu cho bài viết bao gồm 208 quan sát từ 26 NHTM Việt Nam, nghiên cứu trong giai đoạn 2013-2020.

### 2.2. Giải thuyết và Mô hình nghiên cứu

Bài nghiên cứu tham khảo các mô hình trong các nghiên cứu liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu, như Hue, 2015; Khan, et al., 2019 và Do, et al., 2020.

*Giả thuyết nghiên cứu của bài viết: Chuyển đổi số tác động ngược chiều với tỷ lệ nợ xấu.*

Trên cơ sở đó, mô hình nghiên cứu được xây dựng như sau:

$$npl_{it} = \beta_1 + \beta_2 digital_{it} + \beta_3 roa_{it} + \beta_4 asset_{it} + \beta_5 age_{it} + \beta_6 car_{it} + \mu_{it} (1)$$

Trong đó,

npl: tỷ lệ nợ xấu

digital: chuyển đổi số

roa: Tỷ lệ sinh lợi trên tổng tài sản bình quân

asset: Tổng tài sản

age: Số năm thành lập

car: Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu

$\mu$ : sai số

$i, t$ : Ngân hàng  $i$  tại thời điểm  $t$ .

Cách tính và nguồn lấy dữ liệu của các biến trong mô hình (1) được thể hiện trong Bảng 1 như sau:

**Bảng 1: Giải thích các biến trong mô hình nghiên cứu**

STT	Tên biến	Ý nghĩa/ Đo lường	Nguồn dữ liệu
1	npl	Tỷ lệ nợ xấu	Báo cáo thường niên của ngân hàng
2	digital	Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin- truyền thông	Cổng thông tin điện tử Bộ Thông tin và Truyền thông
3	roa	Tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản	Báo cáo thường niên của ngân hàng
4	asset	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	Báo cáo tài chính của ngân hàng
5	age	Logarit tự nhiên của số năm thành lập ngân hàng	Báo cáo tài chính của ngân hàng
6	car	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	Báo cáo thường niên của ngân hàng

Trong mô hình (1), biến độc lập digital (chuyển đổi số của các ngân hàng) được sử dụng dựa theo nghiên cứu của Khánh & Sơn, 2022, theo đó, chuyển đổi số của các NHTM Việt Nam được đo lường bằng Chỉ số sẵn sàng phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin (ICT index) được Bộ Thông tin và Truyền thông tính dựa trên các chỉ tiêu sau:

**Bảng 2: Nhóm chỉ tiêu tính ICT index**

STT	Chỉ tiêu	Nội dung
1	Hạ tầng kỹ thuật	Hạ tầng máy chủ, trạm
		Hạ tầng truyền dẫn
		Hạ tầng ATM/ POST
		Triển khai giải pháp an toàn thông tin và an toàn dữ liệu
		Trung tâm dữ liệu và trung tâm dự phòng thảm họa



STT	Chỉ tiêu	Nội dung
2	Hạ tầng nhân lực	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin
		Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin
		Tỷ lệ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin đạt chứng chỉ quốc tế
3	Ứng dụng CNTT nội bộ	Triển khai corebanking
		Triển khai ứng dụng cơ bản
		Thanh toán điện tử
4	Dịch vụ trực tuyến	Website ngân hàng
		Internet banking cho khách hàng cá nhân
		Internet banking cho khách hàng doanh nghiệp
		Hoạt động ngân hàng điện tử
		Dịch vụ ngân hàng điện tử khác

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo ICT Index 2020

Để nghiên cứu mối quan hệ giữa chuyển đổi số và nợ xấu của các NHTM Việt Nam, bài viết sử dụng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) và mô hình tác động cố định (FEM). Sau đó, kiểm định Breusch and Pagan LM được sử dụng để lựa chọn giữa mô hình OLS và REM, và kiểm định Hausman được sử dụng để lựa chọn giữa mô hình REM và FEM.

### 3. Kết quả nghiên cứu

#### 3.1. Thống kê mô tả

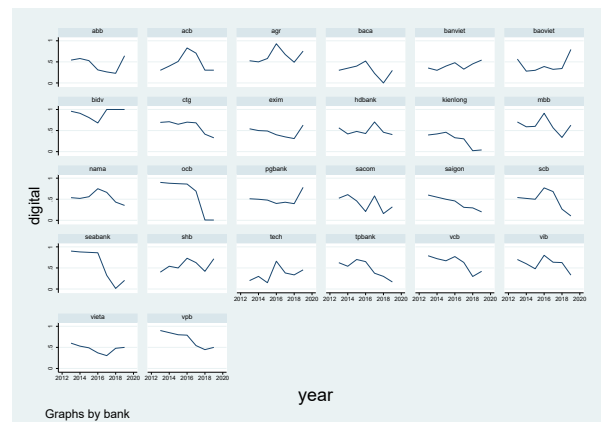
Các đặc tính cơ bản của dữ liệu trong mô hình (1) được trình bày ở Bảng 3.

**Bảng 3: Thống kê mô tả các biến trong mô hình (1)**

Variables	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
<i>npl</i>	208	0.0344	0.0990	0.0000	0.9400
<i>digital</i>	208	0.5136	0.2189	0.0000	1.0000
<i>roa</i>	208	0.5136	0.0059	0.0001	0.0287
<i>asset</i>	208	0.5136	1.1868	16.502	21.122
<i>age</i>	208	0.5136	0.4316	1.6094	4.1271
<i>car</i>	208	0.3384	1.5356	0.0700	12.820

Dữ liệu về chuyển đổi số của 26 NHTM Việt Nam trong bài nghiên cứu được minh họa trong Biểu đồ 2.

**Biểu đồ 2: Chuyển đổi số của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2013-2020**



Nguồn: Kết quả thu được trên phần mềm Stata

#### 3.2. Phân tích tương quan

Hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu được trình bày trong Bảng 4.

**Bảng 4: Phân tích tương quan các biến**

Biến	<i>npl</i>	<i>digital</i>	<i>roa</i>	<i>asset</i>	<i>age</i>	<i>car</i>
<i>npl</i>	1.0000					
<i>digital</i>	-0.2282	1.0000				
<i>roa</i>	-0.0353	-0.0626	1.0000			
<i>asset</i>	-0.1010	0.2452	0.2292	1.0000		
<i>age</i>	-0.0113	0.1881	0.0721	0.5478	1.0000	
<i>car</i>	-0.0269	0.0049	0.0465	-0.0383	-0.0170	1.0000

Nguồn: Kết quả thu được trên phần mềm Stata

#### 3.3. Kết quả hồi quy và phân tích

Kết quả hồi quy của mô hình (1) được thể hiện trong Bảng 5.

**Bảng 5: Kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu**

Indep. Vars.	Pooled OLS		Random effects		Fixed effects	
<i>digital</i>	-0.1017***	(0.0344)	-0.1032***	(0.0349)	-0.0843***	(0.0417)
<i>roa</i>	-0.5818	(1.2564)	-1.5109**	(1.4207)	-3.5721**	(1.8215)
<i>asset</i>	-0.0067	(0.0076)	-0.0036	(0.0104)	0.0305	(0.0485)
<i>age</i>	0.0178	(0.0201)	0.0205	(0.0281)	0.0298	(0.1347)
<i>car</i>	-0.0016	(0.0047)	-0.0004	(0.0046)	0.0001	(0.0049)
<i>cons</i>	0.1631	(0.1174)	0.1030	(0.1601)	-0.5613	(0.5802)
No. obs.	182		182		182	
Breusch and Pagan LM test			0.0023			
Hausman test			0.3590			

Nguồn: Kết quả thu được trên phần mềm Stata

Theo đó, khi sử dụng kiểm định Breusch and Pagan LM, mô hình REM phù hợp hơn so với mô hình OLS và kiểm định Hausman cho thấy mô hình REM phù hợp hơn mô hình FEM. Như vậy, kết quả nghiên cứu ở Bảng 4 thể hiện tầm quan trọng của chuyển đổi số (digital) trong việc giảm tỷ lệ nợ xấu của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2013-2020. Cụ thể, biến độc lập digital có mối quan hệ ngược chiều và đều có ý nghĩa thống kê cao ở cả 3 mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu ban đầu của bài viết. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với thực tế rằng khi áp dụng chuyển đổi số, hệ thống cơ sở dữ liệu khách hàng cũng như hệ thống đánh giá khách hàng, thẩm định khoản vay, kiểm soát sau vay được trang bị tốt cả về số lượng và chất lượng sẽ góp phần quản lý tốt dư nợ, từ đó làm giảm nợ xấu trong hệ thống các NHTM Việt Nam.

Bên cạnh chuyển đổi số, tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản (roa) cũng có tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê đối với tỷ lệ nợ xấu của các NHTM Việt Nam. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với quan điểm của Banker, et al., 2010; Andries, 2011; Trujillo-Ponce, 2013; Khan, et al., 2019 và Do, et al., 2020. Mối quan hệ ngược chiều giữa tỷ số lợi nhuận trên tổng tài sản và nợ xấu của các NHTM có thể được lý giải rằng khi khả năng tạo lợi nhuận giảm, các NHTM có xu hướng đầu tư vào những dự án có mức độ rủi ro cao hơn dẫn đến tiềm ẩn nợ xấu (Boudriga, et al., 2010) và ngược lại, khi nợ xấu tăng thì khả năng tạo lợi nhuận của các NHTM cũng bị suy giảm (Do, et al., 2020).

Các biến kiểm soát trong mô hình nghiên cứu như quy mô ngân hàng (asset), số năm thành lập ngân hàng (age), tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (car) có tác động tới tỷ lệ nợ xấu của các NHTM Việt Nam nhưng không có ý nghĩa thống kê. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với quan điểm của Do, et al., 2020 khi nghiên cứu các NHTM Việt Nam cũng kết luận hệ số của quy mô ngân hàng không có ý nghĩa thống kê và nghiên cứu của Khan, et al., 2019 kết luận rằng hệ số của tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu cũng không có ý nghĩa thống kê trong bài nghiên cứu của họ.

#### 4. Một số khuyến nghị nhằm tăng cường chuyển đổi số ngành ngân hàng ở Việt Nam

Từ kết quả nghiên cứu trên cho thấy, chuyển đổi số có thể giúp các ngân hàng giảm nợ xấu, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động, đáp ứng nhu cầu khách hàng... Do vậy, chuyển đổi số ngành ngân hàng là xu thế tất yếu không thể ngăn cản được. Tuy vậy, quá trình chuyển đổi số của ngành ngân hàng còn một số hạn chế cần quan tâm, hoàn thiện trong thời gian tới, bao gồm:

**Thứ nhất**, hành lang pháp lý cho các hoạt động của ngân hàng số chưa hoàn thiện và đồng bộ cũng như chưa theo kịp tốc độ phát triển nhanh chóng của công nghệ số dẫn đến việc các ngân hàng hay công ty công nghệ tài chính chưa sẵn sàng đầu tư và áp dụng công nghệ hiện đại.

**Thứ hai**, hạn chế về mặt dữ liệu là sự cản trở lớn nhất trong việc chuyển đổi số ngành ngân hàng tại Việt Nam. Thực tế tại Việt Nam hiện nay cho thấy, hệ thống dữ liệu phục vụ cho việc chuyển đổi số chưa đồng nhất, chưa đủ sạch và chưa có sự kết nối giữa các bên liên quan với nhau (Khuê Nguyễn, 2022).

**Thứ ba**, cơ sở hạ tầng như hệ thống an ninh thông tin, hệ thống sàng lọc rủi ro, cơ chế quản trị rủi ro cũng như ngăn chặn gian lận, rửa tiền trong giao dịch ngân hàng số chưa đảm bảo, dẫn đến tâm lý khách hàng vẫn có thói quen sử dụng tiền mặt hoặc đến giao dịch tại quầy nhiều hơn. Cụ thể, khoảng 73% người tiêu dùng tại Việt Nam sử dụng đa kênh ngân hàng, tức là khách hàng đang kết hợp cả dịch vụ ngân hàng số và ngân hàng truyền thống (Samaya, 2021). Mặc dù tỷ lệ các ngân hàng Việt Nam đã và đang thực hiện chuyển đổi số là khá cao, nhưng cũng chỉ ở mức cơ bản tức là mới số hóa ở các sản phẩm và dịch vụ cơ bản như mở tài khoản, chuyển và rút tiền còn những sản phẩm dịch vụ của bộ phận back-office như nhận biết khách hàng và thẩm định khoản vay chưa được số hóa mạnh mẽ.

**Thứ tư**, các sản phẩm dịch vụ ngân hàng không phân phối đồng đều giữa các vùng miền tại Việt Nam, một thực tế đang tồn tại đó là tỷ lệ bao phủ các chi nhánh ngân hàng tại vùng cao

vùng xa thấp hơn rất nhiều so với ở các thành phố hoặc nơi đông dân cư. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng như Internet và các thiết bị di động không bao phủ đến các vùng có điều kiện khó khăn đó gây ảnh hưởng đến khả năng triển khai chuyển đổi số ngành ngân hàng ở những vùng miền đó.

**Thứ năm**, nguồn nhân lực phục vụ cho quá trình chuyển đổi số ngành ngân hàng vẫn còn thiếu hụt, lực lượng lao động hiện tại của ngành ngân hàng truyền thống hay về mặt công nghệ riêng lẻ chưa đáp ứng tốc độ phát triển cũng như nhu cầu của công cuộc chuyển đổi số hiện nay tại Việt Nam.

Để nâng cao hiệu quả chuyển đổi số ngành ngân hàng, nhóm nghiên cứu có một số khuyến nghị sau:

**Một là**, chú trọng và đẩy nhanh tiến độ việc hoàn thiện khung pháp lý cho phát triển ngân hàng số.

Cụ thể, trước mắt cần ưu tiên các quy định liên quan đến thử nghiệm trong lĩnh vực tài chính, tháo gỡ các vướng mắc trong quy định pháp lý hiện tại, hoàn thiện dự thảo các Thông tư hướng dẫn khi Nghị định về Thanh toán không dùng tiền mặt (TTKDTM) được Chính phủ ban hành, rà soát sửa đổi tạo điều kiện định danh, xác thực điện tử trong ngành Ngân hàng (thay thế Nghị định số 101/2012/NĐ-CP về TTKDTM); Rà soát văn bản hướng dẫn về lưu trữ, bảo vệ và chia sẻ dữ liệu, hướng dẫn kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để phục vụ cho eKYC khách hàng... Đặc biệt, trong bối cảnh Luật các Tổ chức tín dụng (TCTD) đang được xem xét sửa đổi, cần tập trung rà soát các quy định không còn phù hợp với điều kiện hoạt động mới của ngành ngân hàng, ví dụ như: bổ sung các quy định về ngân hàng số, thanh toán số, các SP-DV mới trên nền tảng số, và cơ chế Sandbox về fintech trong các lĩnh vực dịch vụ tài chính khác nhau (không chỉ trong lĩnh vực ngân hàng), cho vay online, dùng dịch vụ đám mây (cloud)...

NHNN cần nhanh chóng xây dựng các quy định pháp lý về quản lý rủi ro công nghệ thông tin, dữ liệu và chuyển đổi số trong ngân hàng,

đặc biệt là trong bối cảnh thị trường đang dần tiến tới triển khai mô hình ngân hàng số thuần túy. NHNN nên xem xét các phương án đưa ra các yêu cầu về quản trị rủi ro CNTT, dữ liệu cũng như đảm bảo an toàn trong dịch vụ thuê ngoài, quyền riêng tư, bảo vệ an toàn dữ liệu...

**Hai là**, tiếp tục hoàn thiện hạ tầng công nghệ phục vụ chuyển đổi số, tăng cường kết nối, hợp tác với các ngành, lĩnh vực nhằm tạo dựng hệ sinh thái số, để cung ứng các dịch vụ ngân hàng an toàn, thuận tiện, tích hợp sâu vào hành trình thường nhật của khách hàng.

Theo đó, NHNN cần phối hợp với các bộ, ngành có liên quan để xây dựng các chương trình hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin của nền kinh tế phục vụ chuyển đổi số, trong đó chú trọng nâng cấp hạ tầng thanh toán quốc gia. Đồng thời, NHNN cần hợp tác chặt chẽ với các cơ quan quản lý trong lĩnh vực bảo vệ dữ liệu, cạnh tranh, viễn thông, CNTT, an ninh mạng nhằm phối hợp giám sát ngân hàng số. Đối với cơ sở dữ liệu nền kinh tế số quốc gia, NHNN cần hợp tác với các bộ, ngành liên quan chuẩn hóa dữ liệu, chuẩn hóa tiêu chuẩn kết nối chia sẻ dữ liệu tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển hệ sinh thái ngân hàng số trong tương lai.

Mặt khác, cần hoàn thiện và xây dựng cơ sở hạ tầng mạng và điện tới những vùng có điều kiện khó khăn như vùng sâu vùng xa của đất nước để tăng cường phân phối sản phẩm dịch vụ giữa các vùng miền; Khuyến khích các ngân hàng tăng cường sự hiện diện tại các vùng này, đồng thời có những chính sách khuyến khích và hỗ trợ để phát triển mạng lưới ngân hàng cũng như các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng số tại đây.

**Ba là**, NHNN cùng với các TCTD cần đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, triển khai các chương trình giáo dục tài chính nhằm tăng cường kiến thức, kỹ năng giao dịch, quản lý tài chính của người dân, khách hàng trong quá trình sử dụng sản phẩm, dịch vụ ngân hàng trên kênh số một cách an toàn, hiệu quả.

Muốn vậy, cần tăng cường tổ chức các chiến dịch quảng bá, cảnh báo rủi ro, hướng dẫn bảo

mật trong dịch vụ tài chính... nói riêng cũng như xây dựng các chương trình giáo dục tài chính, đặc biệt là lồng ghép các nội dung về an toàn thông tin trên không gian mạng, ứng dụng các dịch vụ tài chính số mới như tiền kỹ thuật số, thanh toán số, fintech; tiến tới xây dựng quy định bảo vệ người tiêu dùng tài chính...

Có chính sách khuyến khích các trường Đại học tham gia vào các chiến lược trí tuệ nhân tạo để thúc đẩy các trường Đại học xây dựng khung chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển số của xã hội; Hỗ trợ khuyến khích các trường đang đào tạo về ngành ngân hàng truyền thống bổ sung và cập nhật chương trình về ngân hàng số để cung cấp nguồn lao động cần thiết cho nhu cầu hiện nay của xã hội.

**Bốn là**, sau khi đã hoàn thành chuyển đổi công nghệ lõi, các TCTD nên chuyển đổi số một cách có chọn lọc, đảm bảo tận dụng công nghệ và dữ liệu để làm hài lòng khách hàng cũng như đón đầu được sự thay đổi công nghệ trong tương lai.

Sau khi đã hoàn thành chuyển đổi công nghệ lõi, các TCTD nên chuyển đổi số một cách có chọn lọc, hướng tới giảm sự phụ thuộc vào con người trong các vai trò vận hành, tăng cường tự động hóa, thiết kế lại các quy trình và tăng cường giao diện kỹ thuật số..., đặc biệt là trong bối cảnh lãi suất còn cao, chi phí đầu tư khá lớn, thị trường ngày càng cạnh tranh và khách hàng ngày càng khắt khe. Các TCTD nên tham khảo cách triển khai của các tập đoàn công nghệ lớn, tức là thử nghiệm các thay đổi đầu tiên ở quy mô nhỏ và thường là trong lĩnh vực kinh doanh mới trước khi nhân rộng ra toàn bộ tổ chức và liên tục chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện trong quá trình triển khai.

Các TCTD cần xây dựng được một kiến trúc công nghệ gốc tốt nhất, sau đó là xây dựng được một bộ API linh hoạt và sau đó là tích hợp và triển khai các sản phẩm cụ thể. Đồng thời, cần xây dựng, thực thi chiến lược chuyển đổi số, trong đó các vấn đề như văn hóa số, nguồn nhân lực số, số hóa cả bên trong (nội bộ) lẫn bên ngoài (trải nghiệm khách hàng); quan tâm

đến rủi ro công nghệ thông tin, an ninh mạng, an toàn thông tin - dữ liệu, tham gia giáo dục tài chính và góp phần đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng tài chính...

**Tài liệu tham khảo:**

Andries, A. M., 2011. *The determinants of bank efficiency and productivity growth in the Central and Eastern European banking systems. Eastern European Economics*, 49(6), pp. 38-59.

Banker, R. D., Chang, H. & Lee, S. Y., 2010. *Differential impact of Korean banking system reforms on bank productivity. Journal of Banking and Finance*, 34(7), pp. 1450-1460.

Bộ Thông tin và Truyền thông., 2013-2020. *Báo cáo Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông Việt Nam*, Nhà xuất bản Thông tin và truyền thông: s.n.

Boudriga, A., Taktak, N. & Jellouli, S., 2010. *Bank specific, business and institutional environment determinants of banks nonperforming loans: evidence from mena countries. Economic Research Forum, Working Paper*, pp. 1-28.

Bresciani, S., Alberto, F. & Manlio, D. G., 2018. *The management of organizational ambidexterity through alliances in a new context of analysis: Internet of Things (IoT) smart city projects.. Technological Forecasting and Social Change, Volume 136*, p. 331-38.

Do, H. L., Ngo, T. X. & Phung, Q. A., 2020. *The effect of non-performing loans on profitability of commercial banks: Case of Vietnam. Accounting*, 6(2020), pp. 373-386.

Do, T. D., Pham, H. A. T., Thalassinou, E. I. & Le, H. A., 2022. *The Impact of Digital Transformation on Performance: Evidence from Vietnamese Commercial Banks. Journal of Risk and Financial Management*, 15(21).

Dũng, P. T., 2022. *Ngành Ngân hàng Việt Nam chuyển đổi số để chủ động thích ứng và phát triển bền vững. Tạp chí Ngân hàng, Volume Chuyên đề đặc biệt 2022*, pp. 1-7.

Hue, N. T. M., 2015. *Non-Performing Loans: Affecting Factor for the Sustainability of Vietnam Commercial Banks. Journal of Economics and Development*, 17(1), pp. 93-106.

Huyền, N.T & Dương LT, 2022, *Kinh nghiệm quản lý chuyển đổi số ngành ngân hàng tại một số quốc gia châu Á và hàm ý chính sách cho Việt Nam. Tạp chí Ngân hàng, Volume Chuyên đề đặc biệt 2022*, pp.107-113.

Khánh, H. C. G. & Sơn, T. H., 2022. *Chuyển đổi số của ngân hàng: Từ thế giới đến thực tiễn ở Việt Nam. Tạp chí Ngân hàng, Volume Chuyên đề đặc biệt 2022*, pp. 46-55.

Khan, M. A., Siddique, A. & Sarwar, Z., 2019. *Determinants of non-performing loans in banking sector in developing state. Asian Journal of Accounting Research*, 5(1), pp. 135-145.

Taiminen, H. M. & Karjaluo, H., 2015. *The usage of digital marketing channels in SMEs. Journal of Small Business and Enterprise Development, Volume 22*, p. 33-51.

Trujillo-Ponce, A., 2013. *What determines the profitability of banks? Evidence from Spain. Accounting and Finance*, 53(2), pp. 561-586.

# NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG LỰC LÀM VIỆC CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Thanh Dân\* - Ths. Nguyễn Thị Thanh Tâm\*

Tạo động lực lao động là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển của tổ chức. Việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc có ảnh hưởng quan trọng trong việc đề ra các chính sách nâng cao động lực làm việc cho người lao động. Thông qua điều tra 107 người lao động tại Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam, kết quả nghiên cứu cho thấy, có 5 nhân tố tác động đến động lực làm việc: bản chất công việc, quản lý, an toàn, phát triển cá nhân, và thù lao và phúc lợi xã hội. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi quy đa biến để phân tích số liệu thu được. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố an toàn và Thù lao phúc lợi xã hội ảnh hưởng lớn nhất đến động lực làm việc của người lao động, từ đó đề xuất một số giải pháp nâng cao động lực làm việc của người lao động tại công ty.

• Từ khóa: nhân tố ảnh hưởng, động lực, người lao động, Havec.

Motivation is one of the important factors affecting the development of organizations. The identification of factors affecting work motivation has an important impact on formulating policies to improve work motivation for employees. Through a survey of 107 employees at Vietnam Electrical Equipment Manufacturing Joint Stock Company, the study shows that there are 5 factors affecting work motivation: nature of work, management, safety, development, personal development and remuneration, and social welfare. The study uses multivariate regression analysis to analyze the obtained data. The research results show that the factor of Safety and Remuneration-social welfare has the greatest influence on the work motivation of employees, thereby proposing some solutions to improve the work motivation of employees.

• Key words: influencing factors, motivation, employees, Havec.

JEL codes: M12, M54

Ngày nhận bài: 10/7/2023

Ngày gửi phản biện: 14/7/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 17/8/2023

Ngày chấp nhận đăng: 12/9/2023

suất của nhân viên của họ (Wiley C., 1997). Tuy nhiên, nhân viên không có đủ động lực sẽ làm việc kém mặc dù có kỹ năng (Wiley C., 1997; Germann M., 2004). Do đó, người sử dụng lao động cần nhân viên của họ làm việc với động lực hoàn toàn thay vì chỉ xuất hiện tại nơi làm việc của họ (Mamun M.Z.A., Khan M.Y.H.A., 2020). Động lực làm việc vẫn là một yếu tố quan trọng trong tâm lý học tổ chức, vì nó giúp giải thích nguyên nhân của hành vi cá nhân trong tổ chức (Donovan J.J., 2002; Hauser L., 2014). Do đó, các nghiên cứu về các yếu tố khuyến khích động lực làm việc có thể đóng góp vào nền tảng lý thuyết về gốc rễ của các điều kiện xã hội thực tế và cá nhân nhằm tối ưu hóa hiệu suất và sức khỏe của cá nhân (Ryan R.M., Deci E.L., 2000).

Theo các chuyên gia, ngành sản xuất thiết bị điện đang có lộ trình và cơ hội phát triển do có tiềm năng tiêu thụ lớn trong và ngoài nước. Vì thế, ngành sản xuất thiết bị điện đang có một thị phần rất lớn và được Nhà nước khuyến khích phát triển. Sự thành công của doanh nghiệp sản xuất thiết bị điện nói chung không còn phụ thuộc đơn thuần vào nguồn vốn, công nghệ, kỹ thuật, mà còn bị tác động rất lớn

## 1. Đặt vấn đề

Động lực làm việc được coi là chất xúc tác thiết yếu cho sự thành công của tổ chức, vì nó thúc đẩy hiệu quả làm việc của nhân viên (Nicolescu và Verboncu (2008). Để đạt được các mục tiêu của tổ chức, người sử dụng lao động phụ thuộc vào hiệu

\* Đại học Bách Khoa Hà Nội; email: dan.nguyenthithanh@hust.edu.vn - tam.nguyenthithanh@hust.edu.vn

bởi tài sản nguồn nhân lực. Nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố chủ chốt ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện các chính sách tạo động lực lao động trong các doanh nghiệp sản xuất thiết bị điện, cụ thể là tại Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam.

**2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu**

Các nghiên cứu đã xác định một số mô hình động lực làm việc. Một trong những mô hình chính là thuyết nhu cầu của Maslow (1954), trong đó cho rằng con người đáp ứng một loạt nhu cầu, bao gồm sinh lý, an toàn và an ninh, thuộc về, tôn trọng và tự thực hiện. Ngoài ra, lý thuyết vệ sinh-động lực của Herzberg (1966) cho rằng, động lực làm việc chủ yếu bị ảnh hưởng bởi thách thức nội tại của công việc và cung cấp các cơ hội để được công nhận và củng cố. Nhiều mô hình hiện đại hơn cũng xuất hiện. Ví dụ, nghiên cứu của Nicolescu và Verboncu (2008) phân loại các loại động cơ thành bốn cặp, bao gồm tích cực-tiêu cực, nội tại-ngoại sinh, nhận thức-tình cảm và kinh tế - đạo đức tinh thần. Ngoài ra, Ryan và Deci (2000) tập trung vào động lực bên trong và động lực bên ngoài.

Nghiên cứu thực nghiệm này tập trung phát hiện và xác định ảnh hưởng của các nhân tố “thù lao, phúc lợi xã hội; an toàn; quản lý; bản chất công việc; phát triển bản thân” đến động lực làm việc của người lao động, tìm ra nhân tố nào được người lao động đánh giá là nhân tố quan trọng nhất trong chính sách tạo động lực. Kết quả phân tích chỉ ra nhân tố có ảnh hưởng nhiều nhất đến hiệu quả của các chính sách tạo động lực, từ đó nghiên cứu đề xuất các giải pháp cho thực tiễn quản lý.

Để thực hiện nghiên cứu, số liệu sơ cấp được điều tra thông qua bảng câu hỏi nhằm thu thập thông tin về cảm nhận, đánh giá của người lao động về các chính sách tạo động lực làm việc của công ty. Ngoài phân thông tin cá nhân và đặc điểm người được hỏi, bảng câu hỏi được thiết kế gồm 34 câu hỏi phản ánh các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc và động lực làm việc của người lao động. Người lao động cho biết cảm nhận và đánh giá của họ về động lực làm việc và các yếu tố tác động đến tạo động lực làm việc trên thang đo Likert từ 1-5 điểm. Phương pháp phân tích nhân tố khám phá được sử dụng để rút gọn và tóm tắt dữ liệu. Sau khi đã rút trích được các nhân tố từ kết quả phân tích nhân tố, điểm số của các nhân tố được tính cho từng quan sát để làm cơ sở cho việc xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính bội. Trong nghiên cứu này, mô hình hồi quy tuyến

tính bội được xây dựng nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng biến độc lập (các yếu tố tạo động lực làm việc) đến biến phụ thuộc (động lực làm việc).

**3. Kết quả nghiên cứu**

**3.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu**

Quá trình điều tra được thực hiện từ tháng 3 đến tháng 7 năm 2023. Tổng số cán bộ, công nhân viên của công ty được điều tra là 107 người. Sau khi nhập vào phần mềm SPSS và xử lý sơ bộ, có 102 phiếu hợp lệ được đưa vào phân tích.

- Về độ tuổi: Kết quả điều tra cho thấy nhóm người được điều tra có độ tuổi dưới 25 chiếm 15,9%, độ tuổi từ 25-35 chiếm 57,9%, độ tuổi trên 35 chiếm 26,2%.

- Về giới tính: Trong tổng số 102 người được phỏng vấn, nữ chiếm 30,3%, nam chiếm 69,7%.

**3.2. Đánh giá độ tin cậy của thang đo**

Thang đo các yếu tố tạo động lực bao gồm 5 thành phần chính: Bản chất công việc (CV) và quản lý (QL) đều được đo lường bằng 8 biến quan sát; Môi yếu tố công việc an toàn (AT); phát triển cá nhân (PT) và các yếu tố thù lao phúc lợi xã hội (TL) được đo lường bằng 5 biến quan sát. Để đánh giá độ tin cậy của thang đo, hệ số Cronbach's Alpha được tính toán cho mỗi khái niệm nghiên cứu.

**Bảng 1. Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo**

Biến	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan tổng biến	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
<b>THÙ LAO:</b> Hệ số Cronbach's Alpha = 0.822				
TL1	14.035	13.414	0.561	0.845
TL2	14.151	13.181	0.783	0.833
TL3	14.074	12.488	0.682	0.804
TL4	14.317	13.132	0.796	0.801
TL5	14.252	13.378	0.761	0.788
<b>AN TOÀN</b> Hệ số Cronbach's Alpha = 0.781				
AT1	11.626	6.727	0.632	0.826
AT2	11.171	6.649	0.721	0.762
AT3	11.523	6.543	0.612	0.791
AT4	11.234	5.814	0.756	0.852
AT5	11.742	6.451	0.703	0.815
<b>QUẢN LÝ:</b> Hệ số Cronbach's Alpha = 0.835				
QL1	13.111	12.055	0.683	0.725
QL2	13.524	11.371	0.632	0.676
QL3	13.263	12.291	0.685	0.823
QL4	13.072	11.462	0.766	0.785

Biến	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan tổng biến	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
QL5	13.011	12.147	0.708	0.751
QL6	13.404	13.011	0.529	0.862
QL7	12.395	11.324	0.651	0.741
QL8	14.240	12.294	0.732	0.823
CÔNG VIỆC: Hệ số Cronbach's Alpha= 0. 813				
CV1	9.252	8.331	0.613	0.744
CV2	10.031	8.514	0.641	0.762
CV3	9.895	9.012	0.583	0.716
CV4	9.156	8.440	0.636	0.837
CV5	10.718	8.937	0.583	0.732
CV6	9.762	8.522	0.612	0.819
CV7	9.813	8.184	0.662	0.771
CV8	10.532	9.361	0.517	0.792
PHÁT TRIỂN: Hệ số Cronbach's Alpha= 0. 844				
PT1	16.431	15.876	0.658	0.842
PT2	17.281	16.344	0.715	0.791
PT3	16.194	16.013	0.574	0.826
PT4	18.537	18.712	0.432	0.873
PT5	17.927	16.676	0.686	0.810

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS

Từ kết quả bảng 1 tính toán hệ số Cronbach's Alpha theo từng khái niệm nghiên cứu có thể thấy, trừ yếu tố an toàn có hệ số Cronbach's Alpha = 0.781, hệ số Cronbach's Alpha của tất cả các khái niệm nghiên cứu đều lớn hơn 0.8. Theo các nghiên cứu, thang đo có hệ số Cronbach's Alpha từ 0.8 trở lên là thang đo lường tốt, từ 0.7 đến 0.8 là sử dụng được. Ngoài ra, hệ số Cronbach's Alpha khi loại biến đều có giá trị lớn hơn 0.6. Vì vậy, có thể kết luận thang đo sử dụng trong nghiên cứu là phù hợp và đáng tin cậy, có thể sử dụng để phân tích nhân tố và các bước nghiên cứu tiếp theo.

Xử lý số liệu thang đo đánh giá của người lao động về hiệu quả tạo động lực chung của công ty thu được kết quả như bảng 2

**Bảng 2 Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo đánh giá hiệu quả tạo động lực**

Biến	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan tổng biến	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
Hiệu quả tạo động lực làm việc Hệ số Cronbach's Alpha =0.765				
HQ1	7.312	6.883	0.686	0.764
HQ2	6.545	6.753	0.611	0.813
HQ3	7.712	7.456	0.601	0.712

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS

Kết quả bảng 2 cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của biến này bằng 0.765 và hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến đều lớn hơn 0.7 đảm bảo độ tin cậy cho việc nghiên cứu.

### 3.3. Phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA)

Phân tích nhân tố khám phá được sử dụng để rút gọn và tóm tắt các biến nghiên cứu thành khái niệm. Thông qua phân tích nhân tố nhằm xác định mối quan hệ của nhiều biến được xác định và tìm ra nhân tố đại diện cho các biến quan sát. Kết quả phân tích nhân tố đối với yếu tố ảnh hưởng đến công tác tạo động lực làm việc cho thấy trị số Kaiser-Meyer-Olkin KMO = 0.659 thỏa mãn điều kiện lớn hơn 0.5 và nhỏ hơn 1 nên việc phân tích nhân tố là thích hợp với dữ liệu của mẫu.

Ngoài ra, giá trị kiểm định Bartlett test với giả thuyết là (H0) là "các biến không tương quan với nhau" bằng 291.05 với mức ý nghĩa thống kê dưới 1% (Sig. < 0.05). Kết quả đó đã bác bỏ giả thuyết trên đồng nghĩa với việc các biến có tương quan với nhau và việc áp dụng phân tích nhân tố là thích hợp.

Phân tích nhân tố đối với các biến phụ thuộc tạo động lực làm việc. Kết quả thu được được thể hiện trong bảng 3 dưới đây:

**Bảng 3 Ma trận xoay nhân tố**

Biến	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
TL1	0.761				
TL3	0.682				
TL2	0.727				
TL5	0.652				
AT1		0.825			
AT2		0.813			
AT5		0.732			
AT3		0.667			
AT4		0.731			
QL1			0.863		
QL2			0.732		
QL3			0.746		
QL6			0.727		
QL8			0.662		
QL4			0.778		
QL5			0.852		
QL7			0.613		
CV1				0.654	
CV2				0.683	
CV3				0.825	
CV4				0.744	
CV5				0.802	

Biến	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
CV6				0.742	
CV8				0.583	
CV7				0.555	
PT2					0.873
PT3					0.756
PT4					0.732
PT5					0.874
Phương sai tổng hợp	3.611	2.974	2.932	3.033	2.792
Phương sai rút trích					68.524%

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS

Bảng 3 thể hiện kết quả phân tích nhân tố đối với các biến ảnh hưởng đến động lực làm việc. Kết quả phân tích cho ra 5 nhân tố với phương sai tổng hợp (Eigen value) thỏa mãn điều kiện lớn hơn 1. Đồng thời, hệ số tải nhân tố (Factor loadings) được tính cho mỗi biến thỏa mãn nhu cầu lớn hơn 0,5. Do đó, các nhân tố mới này được sử dụng để tính toán các biến mới cho việc phân tích hồi quy.

Nhân tố thứ nhất: THÙ LAO (TL) với giá trị Eigen value bằng 3.611 > 1. Nhân tố này bao gồm những vấn đề liên quan đến đánh giá của người lao động về những chính sách thù lao tạo động lực làm việc như chế độ lương thưởng được phân phối hợp lý, công bằng; thành tích công việc và thưởng tài chính có mối quan hệ mật thiết, so với công ty khác, thu nhập và phúc lợi của công ty hấp dẫn và công bằng hơn.

Nhân tố thứ hai: AN TOÀN (AT) với giá trị Eigen value bằng 2.974 > 1, thỏa mãn tiêu chuẩn Kaiser trong phân tích nhân tố. Nhân tố này bao gồm các biến liên quan đến cảm nhận đánh giá của người lao động về vấn đề an toàn trong chính sách tạo động lực như việc tạo môi trường làm việc an toàn, dễ chịu, có lợi cho việc tăng năng suất lao động; công việc ổn định, an ninh, an toàn có đảm bảo.

Nhân tố thứ ba: QUẢN LÝ (QL) liên quan đến cảm nhận về những vấn đề quản lý trong doanh nghiệp như cấp trên có tin tưởng vào cấp dưới; nhân viên có được tự do thảo luận vấn đề công việc với cấp trên không, nhân viên có thể tham gia và đề nghị những quyết sách có ảnh hưởng quan trọng đến bộ phận làm việc, công ty có tích cực tìm hiểu và tự nguyện tiếp thu những ý kiến đổi mới, các vấn đề trong công ty có được thảo luận công khai, thẳng thắn và có tính xây dựng. Giá trị Eigen value của nhân tố này bằng 2.932 cho thấy nhân tố này thỏa mãn điều kiện theo tiêu chuẩn Kaiser đối với phân tích nhân tố.

Nhân tố thứ tư: CÔNG VIỆC (CV) với giá trị Eigen value bằng 3.033 thỏa mãn tiêu chuẩn trong phân tích nhân tố. Nhân tố này liên quan đến cảm nhận của người lao động về bản chất công việc mà họ đang thực hiện như công việc có tính độc lập, thời gian làm việc linh hoạt, công việc hấp dẫn, công việc có vai trò quan trọng, công việc có áp lực không, có giúp đỡ người khác trong công việc, đi làm gần nhà.

Nhân tố thứ năm: PHÁT TRIỂN (PT) liên quan đến các vấn đề phát triển cá nhân như trong công việc có cơ hội thể hiện năng lực bản thân, có cơ hội trưởng thành và phát triển, có quyền tự do sáng tạo, được đào tạo đầy đủ kỹ năng để làm tốt công việc. Nhân tố này có giá trị Eigen value bằng 2.792 thỏa mãn điều kiện theo tiêu chuẩn Kaiser đối với phân tích nhân tố.

Ngoài ra, tổng phương sai rút trích của tất cả các nhân tố đưa vào phân tích bằng 68,524% lớn hơn tiêu chuẩn (50%) cho thấy sự phù hợp của phân tích nhân tố đối với tập hợp các biến nghiên cứu.

Sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá đối với các biến liên quan đến đánh giá chung về hiệu quả tạo động lực, kết quả phân tích cho thấy giá trị Eigen value bằng 2.875 > 1, phương sai rút trích bằng 65.346% > 50% (Bảng 4) cho thấy các điều kiện của việc phân tích nhân tố là phù hợp với các biến quan sát.

**Bảng 4 Kết quả phân tích nhân tố khám phá về hiệu quả tạo động lực làm việc**

Biến	Yếu tố
HQ1	0.797
HQ2	0.865
HQ3	0.182
Phương sai tổng hợp	2.875
Phương sai rút trích (%)	65.346%

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS

**3.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của Công ty**

Để đánh giá mối liên hệ của các nhân tố đến cảm nhận của người lao động về các chính sách tạo động lực làm việc, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính bội có dạng:

$$Y = a_0 + a_1TL + a_2AT + a_3QL + a_4CV + a_5PT + \varepsilon$$

Trong đó:

Y là động lực làm việc

$a_0$  là hệ số chặn;  $\varepsilon$  là sai số - QL là nhân tố quản lý



TL là tiền lương và phúc lợi - CV là nhân tố công việc

AT là nhân tố an toàn - PT là nhân tố phát triển

Phân tích ANOVA đối với mô hình hồi quy đa biến cho thấy giá trị kiểm định  $F=48.516$  có ý nghĩa ở mức thống kê 1% chứng tỏ rằng mô hình hồi quy xây dựng là phù hợp với bộ dữ liệu thu thập được. Giá trị  $R^2=68.532\%$  cho thấy các biến độc lập trong mô hình giải thích khoảng 68,5% ảnh hưởng của các nhân tố đang xét đến cảm nhận chung về chính sách tạo động lực làm việc. Giá trị *Durbin - Watson (DW)* = 1.937, nằm trong khoảng 1.5 đến 2.5 nên kết quả không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất (như bảng 5).

Kết quả ước lượng mô hình hồi quy cho thấy, tất cả các nhân tố tiền lương và phúc lợi, an toàn, quản lý, công việc phát triển đều có ảnh hưởng đến động lực làm việc và chính sách tạo động lực cho người lao động của Công ty.

**Bảng 5 Kết quả ước lượng mô hình hồi quy**

Biến	Hệ số hồi quy	Giá trị kiểm định T
Hệ số $a_0$	0.002 <sup>ns</sup>	0.035
AT	0.453***	9.814
TL	0.426***	9.115
CV	0.312***	6.561
QL	0.295***	4.211
PT	0.196***	2.886
Giá trị kiểm định sự phù hợp của mô hình $F=48.516$		
$R^2=68.532\%$		
Durbin - Watson =1.937		

\*\*\* Mức ý nghĩa tương ứng với 1%; ns không có ý nghĩa thống kê

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS)

Từ kết quả bảng 5, có phương trình hồi quy như sau:

$$Y = a_0 + a_1AT + a_2TL + a_3CV + a_4QL + a_5PT + \epsilon$$

$$\text{Động lực làm việc} = 0.453AT + 0.426TL + 0.312CV + 0.295QL + 0.196PT + \epsilon$$

So sánh hệ số hồi quy giữa các biến cho thấy, yếu tố An toàn được đánh giá là có ảnh hưởng mạnh nhất đến động lực làm việc của người lao động. Hệ số hồi quy của biến AT trong mô hình hồi quy bằng 0,453 có ý nghĩa ở mức 1% cho thấy, trong điều kiện các biến khác không thay đổi, nếu điểm đánh giá về các vấn đề liên quan đến an toàn tăng lên 1 điểm (tính trên thang điểm Likert) thì mức độ đánh giá về hiệu quả của các chính sách sẽ tăng lên 0,453 điểm. Qua nghiên cứu thực tiễn cho thấy, tiêu chí quan trọng để đảm bảo sự ổn định, hoạt động bình thường của tổ

chức thì chính sách về an toàn phải được đảm bảo nghiêm ngặt.

Nhân tố tiền lương và phúc lợi xã hội có hệ số hồi quy 0,426 có mức ý nghĩa 1% cho thấy, mức lương công bằng và đãi ngộ tốt có ảnh hưởng tích cực động lực làm việc của người lao động.

Nhận xét tương tự đối với các nhân tố khác có thể thấy cả 5 biến đưa vào mô hình đều có ảnh hưởng tích cực đến mức độ hài lòng của người lao động đến các chính sách tạo động lực. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với các lí luận về tạo động lực làm việc. Đây cũng chính là những nội dung cần nghiên cứu để nâng cao hiệu quả của các chính sách tạo động lực trong các diện lực.

#### 4. Kết luận và đề xuất

Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhân tố thù lao và các vấn đề phúc lợi xã hội, công việc an toàn, quản lý, bản chất công việc và phát triển cá nhân là những nhân tố cần chú trọng quan tâm trong các chính sách tạo động lực làm việc cho người lao động tại Công ty Havec. Trong quá trình tạo động lực cho người lao động, các công ty cũng cần tích cực tìm hiểu nhu cầu của nhân viên trong công ty để có các biện pháp khuyến khích, từ đó xây dựng kế hoạch khuyến khích phù hợp dựa trên đặc điểm ngành và tình hình riêng của công ty.

Về chính sách lương thưởng: Hiện nay, công ty thực hiện khuyến khích nhân viên thường sử dụng các phương thức như: thưởng hiệu suất, thưởng cuối năm, cơ hội thăng tiến, cơ hội đào tạo, khuyến khích cổ phần, du lịch khuyến khích, v.v. Nhiều công ty cũng nhận ra rằng các phúc lợi dành cho nhân viên do công ty cung cấp cũng là một cách tốt để động viên và sử dụng các phúc lợi khác biệt dành cho nhân viên để cung cấp các ưu đãi có mục tiêu cho nhân viên ở các cấp độ và chức năng khác nhau. Ví dụ, đối với nhân viên trẻ, cung cấp cơ hội đào tạo và học tập để giúp họ phát triển nghề nghiệp; cung cấp bảo hiểm thương mại cao cấp cho ban lãnh đạo cấp cao của công ty. Doanh nghiệp có thể xây dựng kế hoạch cụ thể để động viên nhân viên tùy theo tình hình thực tế và nhu cầu của nhân viên. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, công ty cũng cần chú ý đến chìa khóa để giải quyết vấn đề nằm ở hệ thống tính điểm nhân viên, có thể giúp các công ty quản lý lương thưởng và phúc lợi của nhân viên bằng kỹ thuật số. Trên thực tế, mục đích chính của hệ thống đãi ngộ lương và phúc lợi nhân viên là tăng sự gắn kết giữa công ty và nhân viên, đồng thời kích thích

sự nhiệt tình trong công việc của nhân viên. Đối với nhân viên, việc nhận quà hàng năm của công ty trong các dịp nghỉ lễ là một động lực vật chất nhưng động lực vật chất này dễ bị tiêu tan do yếu tố thời gian. Ngược lại, sự chăm chỉ của nhân viên trong công việc, thăng tiến trong công việc, đột phá về hiệu suất và các tình huống khác, hiếm khi nhận được sự chú ý từ các công ty và lãnh đạo. Và sự công nhận này đòi hỏi tính kịp thời để đạt được hiệu quả khuyến khích như mong muốn. Tạo động lực cho người lao động không chỉ hiện thực hóa các khuyến khích vật chất mà còn phản ánh sự ghi nhận về mặt tinh thần, giúp doanh nghiệp quản lý nhân viên một cách công bằng, khoa học và có hệ thống.

Về vấn đề an toàn: Sản xuất an toàn là nền tảng cho sự phát triển của doanh nghiệp. Tạo dựng môi trường làm việc an toàn là trọng tâm của công tác sản xuất an toàn. Kết quả nghiên cứu này cũng phần nào phản ánh thực tế hiện nay về vấn đề an toàn công nghiệp. Ngày nay người lao động ngày càng quan tâm đến vấn đề an toàn trong công việc. Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), mỗi ngày trên thế giới có hơn 6.500 người chết vì bệnh nghề nghiệp và hơn 1.000 người chết vì tai nạn lao động mỗi ngày (ILO, 2019). Số ca tử vong liên quan đến công việc hàng năm tăng từ 2,33 triệu năm 2014 lên 2,78 triệu vào năm 2017 (Hämäläinen, Takala and Boon Kiat, 2017). Trong số 2,78 triệu ca tử vong liên quan đến công việc năm 2017, có 2,4 triệu là do bệnh nghề nghiệp, tai nạn lao động chết người (Hämäläinen, Takala and Boon Kiat 2017). Cũng theo Hämäläinen, Takala and Boon Kiat (2017), xét về số lượng người, châu Á chiếm tỷ lệ cao nhất, 71,5% năm 2014, tiếp theo là châu Phi (18,9%), châu Mỹ (6,5%) và châu Âu (2,9%). Xét về tỷ lệ tử vong do tai nạn trên 100.000 người, tỷ lệ cao nhất là ở châu Phi (17,4) và châu Á (13,0), phản ánh sự phân bố toàn cầu của lực lượng lao động và công việc nguy hiểm, cũng như mức độ phát triển kinh tế khác nhau trên toàn thế giới. Các mối nguy hiểm công nghiệp, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp có thể do các điều kiện kỹ thuật hoặc công nghiệp, các quy trình nguy hiểm, sự cố cơ sở hạ tầng hoặc các hoạt động cụ thể của con người. Trong ngắn hạn và dài hạn, các mối nguy hiểm công nghiệp, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp này sẽ có tác động lớn đến người lao động, thậm chí cả gia đình họ và toàn xã hội. Để đảm bảo các biện pháp bảo vệ môi trường hiệu quả và loại bỏ các rủi ro, tai nạn và mối nguy hiểm tiềm ẩn trong công nghiệp, hành động tập thể ở cấp quốc tế và quốc gia là bắt buộc. Ở Cấp

độ doanh nghiệp, một môi trường làm việc tốt có thể giúp nhân viên có được sự an toàn và thuận tiện trong công việc, khiến việc tuân thủ các quy định trở nên “dễ dàng” hơn và các hành vi vi phạm trở nên “rắc rối” hơn. Vì vậy, doanh nghiệp nói chung và công ty Havec nói riêng cần cam kết tạo môi trường vận hành an toàn tại chỗ và thực hiện công tác an toàn thiết thực, hiệu quả. Doanh nghiệp cần nỗ lực không ngừng để đạt được tiêu chuẩn hóa về an toàn sản xuất thông qua định chuẩn nghiêm ngặt và liên tục khai thác tiềm năng cải tiến. Tăng cường quản lý môi trường làm việc và trên cơ sở hoàn thành đầy đủ việc tiêu chuẩn hóa các cơ sở an toàn, nghiêm túc nghiên cứu quản lý bảo trì thiết bị, vận hành trong không gian hạn chế, vận hành trên cao, phòng cháy chữa cháy và các vấn đề khác, áp dụng cải tiến nhỏ và phát minh nhỏ, và phân đầu tạo dựng môi trường làm việc an toàn, thuận tiện và nhân văn.

Như vậy, để đảm bảo các chính sách được thực hiện một cách hiệu quả, ngoài chính sách lương thưởng hợp lý công ty cần, chú trọng hơn đến công tác an ninh, an toàn trong công việc cho người lao động trực tiếp tham gia sản xuất, phân phối sản phẩm, tạo một môi trường làm việc hài hòa, công bằng, quan tâm chia sẻ trong các mối quan hệ lao động, thiết kế công việc hợp lý như phong phú hóa công việc, mở rộng công việc... để người lao động phát huy tối đa khả năng của bản thân, xây dựng cơ chế thăng tiến với những tiêu chuẩn rõ ràng, công khai.

**Tài liệu tham khảo:**

Wiley C. What motivates employees according to over 40 years of motivation surveys. *Int. J. Manpow.*1997;18:263-280. doi: 10.1108/01437729710169373.

Germann M. Influence of project managers on the motivational factors of a project team; *Proceedings of the 13th International Conference on Management of Technology IAMOT; Washington, DC, USA. 3-7 April 2004.*

Mamun M.Z.A., Khan M.Y.H.A. Theoretical study on factors influencing employees performance, rewards and motivation within organisation. *Socioecon. Chall.*2020;4:113-124. doi: 10.21272/sec.4(3).113-124.2020.

Donovan J.J. Work motivation. In: Anderson N., Ones D.S., Sinangil H.K., Viswesvaran C., editors. *Handbook of Industrial, Work and Organizational Psychology.* SAGE; London, UK: 2001. pp. 53-76.

Ryan R.M., Deci E.L. Self-determination theory and the facilitation of intrinsic motivation, social development, and well-being. *Am. Psychol.*2000;55:68-78. doi: 10.1037/0003-066X.55.1.68.

Nicolescu O., Verboncu I. *Management of Human Resources. Volume 291.* University Publishing House, Bucharest, Romania: 2008. pp. 239-246

Hauser L. *Work motivation in organizational behavior.* Econ. Manag. Financ. Mark.2014;9:239-246.

Maslow A.H. *Motivation and Personality.* Harper & Row; New York, NY, USA: 1954.

Herzberg F. *Work and the Nature of Man.* World Publishing; Cleveland, OH, USA: 1966.

Ryan R.M., Deci E.L. Intrinsic and extrinsic motivations: Classic definitions and new directions. *Contemp. Educ. Psychol.*2000;25:54-67. doi: 10.1006/ceps.1999.1020.

Hämäläinen, P.; Takala, J.; & Boon Kiat, T. (2017). *Global Estimates of Occupational Accidents and Work-related Illnesses 2017. XXI World Congress on Safety and Health at Work.* Singapore: Workplace Safety and Health Institute.

# ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP ĐƯỜNG BAO DỮ LIỆU (DEA) VÀ CHỈ SỐ MALMQUIST TRONG ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CÓ VỐN NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM

TS. Đặng Thị Minh Nguyệt\*

Hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại (NHTM) được đo lường và đánh giá theo nhiều cách khác nhau. Tại nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp bao dữ liệu (Data Envelopment Analysis - DEA) và phương pháp ước lượng năng suất nhân tố tổng hợp (Total Factor Productivity - TFP) qua chỉ số Malmquist để phân tích hiệu quả kinh doanh của các NHTM có vốn Nhà nước. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra trong khoảng thời gian từ năm 2013 đến năm 2022, hiệu quả kỹ thuật của 4 NHTM có nhiều biến động, đạt hiệu quả kỹ thuật tối ưu trong nhiều năm; xét riêng cho từng ngân hàng thì hầu hết hiệu quả tăng theo qui mô, nhưng xét chung cho cả nhóm NHTM và trong thời gian dài thì hiệu quả lại không đổi theo qui mô. Kết quả chỉ tiêu năng suất hiệu quả toàn bộ chỉ ra hiệu quả kinh doanh của các NHTM Nhà nước gia tăng nhờ tác động nhiều của sự thay đổi công nghệ.

• Từ khóa: hiệu quả kinh doanh, hiệu quả kỹ thuật, ngân hàng thương mại, đường bao dữ liệu, chỉ số Malmquist.

The business performance of commercial banks is measured and evaluated in many different ways. In this study, the author uses the Data Envelopment Analysis (DEA) method and the Total Factor Productivity (TFP) method through the Malmquist indicator to analyze the business performance of state-owned commercial banks. Research results have shown that in the period from 2013 to 2022, the technical efficiency of 4 commercial banks has many fluctuations, achieving optimal technical efficiency for many years; considering each bank, most of the efficiency increases with scale, but assessing the group of commercial banks, the efficiency remains unchanged with scale. The results of the total effective productivity index show that the business efficiency of state-owned commercial banks has increased thanks to the strong impact of technological changes.

• Key words: efficiency, technical efficiency, commercial bank, data development analysis (DEA), Malmquist.

JEL codes: G20, G21, G24

Ngày nhận bài: 03/8/2023

Ngày gửi phản biện: 07/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 10/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 12/9/2023

## 1. Giới thiệu

Hiệu quả kinh doanh (HQKD) được đánh giá qua các chỉ tiêu tài chính: Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA), Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE),... Bên cạnh đó nhiều nghiên cứu sử dụng mô hình phân tích hiệu quả biên nhiều nghiên cứu đưa ra lý thuyết về hiệu quả kỹ thuật (Farrell, 1957). Phương pháp này tính toán chỉ số hiệu quả tương đối dựa trên việc so sánh khoảng cách của các ngân hàng với một ngân hàng tốt nhất trên biên. HQKD của một tổ chức bất kỳ phản ánh mối quan hệ giữa lượng đầu ra và đầu vào của một tổ chức trong sự so sánh với giá trị đầu vào tối thiểu hay đầu ra tối đa mà tổ chức đó có thể đạt được (Lovell, 1992). Sau đó mô hình phân tích hiệu quả này được phát triển bởi Charnes (1978) và R.D. Banker (1984). Khi đó, HQKD của DMUs (ngân hàng) bao gồm: hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả phân bổ, hiệu quả chi phí và hiệu quả quy mô. Cách tiếp cận này cho phép nhà quản lý xem xét hiệu quả của một ngân hàng theo thời gian hoặc theo nhóm.

Nâng cao HQKD luôn là mối quan tâm hàng đầu của các NHTM. Điều này đi đôi với việc các ngân hàng cần tăng cường năng lực tài chính, khả năng điều hành và nắm bắt các cơ hội kinh

\* Trường Đại học Thương mại; email:nguyetminh@tmu.edu.vn

doanh, sáng suốt trong việc lựa chọn những yếu tố đầu vào, tối ưu đầu ra. Chính vì vậy phương pháp đo lường hiệu quả biên được cho là phù hợp trong đánh giá HQKD bởi đặc thù ngành ngân hàng kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ, thực hiện huy động, cho vay và cung cấp dịch vụ, gắn với nhiều yếu tố đầu vào và đầu ra.

Nội dung chủ yếu của bài viết bao gồm: tổng quan nghiên cứu, lý thuyết về hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả qui mô và ước lượng tổng năng suất nhân tố tổng hợp với chỉ số Malmquist; phân tích các chỉ tiêu này tại các NHTM có vốn Nhà nước ở Việt Nam; và một số trao đổi.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

### 2.1. Tổng quan nghiên cứu trong nước

Nghiên cứu về hiệu quả của hệ thống ngân hàng Việt Nam của Nguyễn Việt Hùng (2007) đã ước lượng hiệu quả của 32 ngân hàng ở Việt Nam với việc sử dụng phương pháp tiếp cận tham số (Stochastic Frontier Analysis-SFA) và phương pháp phi tham số DEA. Hoặc nghiên cứu của Lê Dân (2004) đã vận dụng một số phương pháp thống kê để phân tích hiệu quả hoạt động NHTM Việt Nam, đưa ra những phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố biến động của các chỉ tiêu hiệu quả tuyệt đối, hiệu quả tương đối và đưa ra việc vận dụng phương pháp hồi qui và tương quan trong phân tích hiệu quả hoạt động NHTM. Nguyễn Thanh Huệ (2005) sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với mô hình DEA, SFA để ước lượng hiệu quả của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Xuân Hồng (2012) sử dụng mô hình DEA ước lượng hiệu quả của 31 ngân hàng Việt Nam để phân tích hiệu quả dựa trên lập luận rằng tối thiểu hóa đầu vào với giả định đầu ra không đổi và mô hình tối đa hóa đầu ra với giả định đầu vào không đổi. Nghiên cứu mối quan hệ giữa hiệu quả và rủi ro của Hồ Đình Bảo và cộng sự (2014) đã chỉ ra hoạt động của các NHTM Việt Nam có mức độ rủi ro cao hơn so với hiệu quả, các ngân hàng nhỏ chấp nhận rủi ro cao, các ngân hàng lớn có xu hướng hoạt động trong mức an toàn.

### 2.2. Tổng quan nghiên cứu nước ngoài

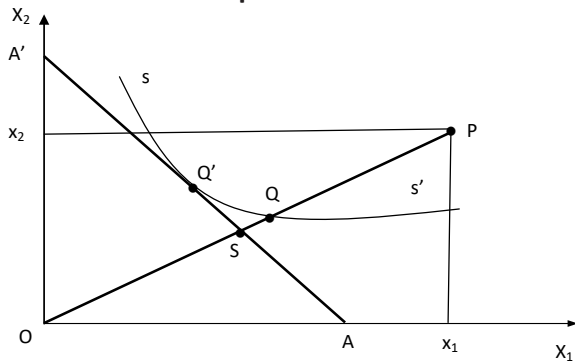
HQKD của NHTM được nhiều tác giả trên thế giới quan tâm. R.D. Banker và cộng sự (1984) với nghiên cứu về mô hình phi hiệu quả kỹ thuật và qui mô với phương pháp bao dữ liệu DEA hay nghiên cứu của Berger (1987) sử dụng phân tích hiệu quả kỹ thuật để ước lượng hiệu quả qui mô của 413 chi nhánh NHTM Nhà nước và 241 NHTM Nhà nước. Một số nghiên cứu về HQKD của ngân hàng ở phạm vi khác nhau, xem xét HQKD trong mối quan hệ với cạnh tranh của Dimitri Vittas, Craig Neal (1992). Một số nghiên cứu về hiệu quả gắn liền với rủi ro như Luc Laeven (1999) thực hiện với mẫu là các ngân hàng ở Đông Nam Á và cũng sử dụng mô hình DEA để ước lượng hiệu quả cùng với bộ biến đầu ra, đầu vào. Nhiều nghiên cứu gắn HQKD với quá trình tái cấu trúc nền kinh tế như Ali Atallah, Hang Le (2006) ở Ấn Độ. Nhóm tác giả sử dụng mô hình DEA để ước lượng hiệu quả, sau đó sử dụng hồi qui OLS để xem xét các yếu tố tác động. Hiệu quả ngân hàng có mối liên quan tới khoản vay có vấn đề được nhóm nghiên cứu Mohd Zaini Abd Karim đưa ra năm 2010, với việc sử dụng phương pháp tiếp cận tham số SFA, sau đó sử dụng mô hình Tobit để đánh giá mức độ tác động. Kết quả nghiên cứu chỉ ra hiệu quả có quan hệ tỷ lệ nghịch với khoản vay có vấn đề. Hiệu quả trong sự phát triển của khoa học công nghệ của Adnan Kasman (2002) đã được đo lường qua mô hình SFA và chỉ ra hiệu quả tăng theo qui mô đi cùng với phát triển về công nghệ của ngành ngân hàng ở Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn từ năm 1988 đến năm 1998.

### 3. Mô hình nghiên cứu

Farrell (1957) đưa ra trong mô hình với hai đầu vào " $x_1, x_2$ " và đầu ra " $y$ ", kèm giả thiết hiệu quả không đổi theo quy mô. Đường đồng lượng đơn vị của ngân hàng hiệu quả toàn bộ là  $ss'$ . Như vậy, chi phí tối ưu để tạo ra sản lượng trên đường  $ss'$ , các đơn vị nằm trên đường  $ss'$  được cho là sự kết hợp tốt nhất, tiết kiệm nhất yếu tố đầu vào. Nếu ngân hàng sử dụng các yếu tố đầu vào xác định trước tại điểm P, để sản xuất một đơn vị đầu ra thì phi hiệu quả kỹ thuật của ngân hàng đó được xác định bởi khoảng cách

QP. Khi đó, mức không hiệu quả được biểu diễn bằng tỷ số QP/OP (tỷ lệ này nhỏ hơn 1). Hiệu quả theo mô hình được đo bằng tỷ số:  $TE_i = OQ/OP$  và nhận giá trị trong khoảng từ 0 đến 1. Khi hiệu quả có giá trị bằng 1 thì ngân hàng có hiệu quả tối đa, điểm Q là hiệu quả vì nằm trên đường đồng lượng hiệu quả.

**Hình 3.1: Hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ**



Nguồn: Farrell (1957) [121]

**Hiệu quả phân bổ (AE):** Hiệu quả phân bổ của ngân hàng tại P được xác định bởi:  $AE_i = OS/OQ$ . Khoảng cách SP biểu thị lượng giảm trong chi phí sản xuất, nếu sản xuất diễn ra tại điểm hiệu quả phân bổ và hiệu quả kỹ thuật hay hiệu quả kinh tế toàn phần Q'.

**Hiệu quả kinh tế (CE):** Hiệu quả kinh tế toàn phần hay hiệu quả chi phí (CE) là sự kết hợp các yếu tố đầu vào  $x_1$  và  $x_2$  với chi phí thấp nhất. Hiệu quả chi phí được xác định bằng tỷ lệ giữa chi phí thực tế và chi phí thấp nhất, khi đó hiệu quả chi phí =  $OS/OP$ . Hiệu quả chi phí (CE) được cấu thành từ hai bộ phận là hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ:

$$(CE) \frac{OS}{OP} = (TE) \frac{OQ}{OP} * (AE) \frac{OS}{OQ}$$

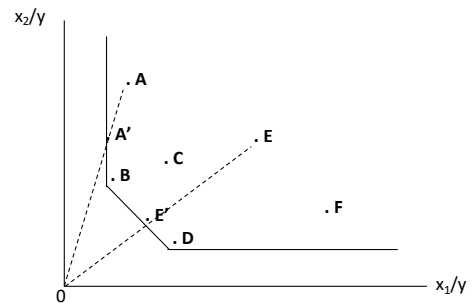
**Hiệu quả qui mô:** Hiệu quả qui mô đo lường bằng tỷ lệ đầu ra thay đổi khi các yếu tố đầu vào thay đổi với công nghệ sản xuất và quản lý không thay đổi tại quy mô sản xuất tối ưu. Có ba trường hợp có thể xảy ra: (1) Hiệu quả tăng dần do quy mô (Irs) xảy ra khi quy mô đầu ra của ngân hàng tăng lên và quy mô đầu vào tăng ít hơn sự gia tăng trong quy mô đầu ra tương ứng; (2) Hiệu

suất giảm dần do quy mô (Drs) xảy ra khi tốc độ gia tăng chi phí đầu vào của quá trình sản xuất lớn hơn sự gia tăng quy mô của đầu ra tương ứng; (3) Hiệu suất không thay đổi theo quy mô (Crs) khi tốc độ tăng quy mô đầu ra và tốc độ tăng tăng chi phí đầu vào là bằng nhau.

**\* Nội dung mô hình DEA**

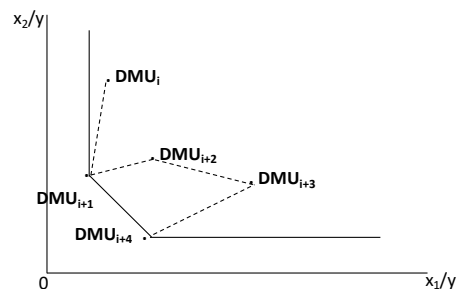
Mô hình phân tích bao dữ liệu DEA dùng để đánh giá hiệu quả của một ngân hàng hoạt động tương đối so với các ngân hàng khác trong mẫu nghiên cứu như thế nào hoặc xem xét hiệu quả của một đơn vị theo thời gian. Kết quả tạo ra một tập hợp biên các ngân hàng hiệu quả và so sánh nó với các ngân hàng không hiệu quả (Hình 3.2); Xem xét ở một ngân hàng tại các năm khác nhau, những năm hiệu quả so với những năm chưa hiệu quả (Hình 3.3).

**Hình 3.2: Hiệu quả kỹ thuật của NHTM**



Nguồn: Charnes và cộng sự, 1978

**Hình 3.3: Hiệu quả theo DEA của một ngân hàng theo chuỗi thời gian**



Nguồn: Charnes và cộng sự (1978), Asmild và cộng sự (2004); Dang Thanh Ngo (2012)

Với mô hình này ngân hàng có hiệu quả hoạt động tối ưu sẽ có giá trị bằng 1. Các chỉ số của các đơn vị phi hiệu quả được tính bằng việc đối chiếu các đơn vị phi hiệu quả lên trên biên hiệu quả; Hoặc phân tích hiệu quả theo thời gian của một ngân

hàng với việc sử dụng mô hình DEA để xem xét hiệu quả thay đổi theo thời gian tăng giảm như thế nào, những năm có hiệu quả tối ưu sẽ có hiệu quả kỹ thuật bằng 1, so với những năm chưa hiệu quả có giá trị nhỏ hơn 1.

Mô hình DEA trong phân tích hiệu quả kỹ thuật của NHTM cần chỉ định phương pháp tiếp cận NHTM với những chức năng nào để lựa chọn yếu tố đầu vào và đầu ra phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Có 5 cách tiếp cận: (1) Tiếp cận sản xuất, (2) Tiếp cận tài sản, (3) Tiếp cận trung gian, (4) Tiếp cận giá trị gia tăng, (5) Tiếp cận chi phí sử dụng. Trong đó phương pháp tiếp cận trung gian được các nghiên cứu sử dụng nhiều nhất, đó là việc coi NHTM là tổ chức tài chính trung gian, tạo lập và sử dụng nguồn để cho vay và thực hiện dịch vụ.

**\* Phương pháp ước lượng tổng năng suất nhân tố TFP theo chỉ số Malmquist**

Chỉ số năng suất Malmquist được Caves đưa ra năm 1982 dựa trên hàm khoảng cách. Sau đó Fare (1994) đưa ra nội dung phân rã tăng trưởng năng suất, gồm thay đổi kỹ thuật và thay đổi hiệu quả qua thời gian. Chỉ số Malmquist được tính dựa vào trung bình nhân.

Tại thời kỳ  $t = 1, \dots, T$ , công nghệ sản xuất  $S^t$  được định nghĩa là:

$$S^t = \{(x^t, y^t) : x^t \text{ có thể sản xuất } y^t\}$$

Theo Fare và cộng sự năm 1994, hàm khoảng cách đầu ra theo thời gian  $t$  được định nghĩa như sau:

$$D_0^t(x^t, y^t) = \inf\{\theta : (x^t, y^t/\theta) \in S^t\} \\ = \{\sup\{\theta : (x^t, \theta y^t) \in S^t\}\}$$

Hàm khoảng cách đo mức độ không hiệu quả kỹ thuật. Hàm khoảng cách đầu ra theo 2 thời kỳ khác nhau được xác định như sau:

$$D_0^t(x^{t+1}, y^{t+1}) = \inf\{\theta : (x^{t+1}/\theta) \in S^t\}$$

Khi đó chỉ số Malmquist được xác định:

$$M_0^t = \frac{D_0^t(x^{t+1}, y^{t+1})}{D_0^t(x^t, y^t)}$$

Những thay đổi về hiệu quả kỹ thuật tại thời kỳ  $t$  và thời kỳ  $t+1$ . Chỉ số này được định nghĩa như sau:

$$M_0^{t+1} = \frac{D_1^{t+1}(x^{t+1}, y^{t+1})}{D_1^{t+1}(x^t, y^t)}$$

Khi đó sự thay đổi năng suất Malmquist dựa trên đầu ra sẽ được xác định trung bình nhân của 2 thời kỳ:

$$M_0^{t+1, y^{t+1}, x^t, y^t} = \left\{ \left[ \frac{D_0^t(x^{t+1}, y^{t+1})}{D_0^t(x^t, y^t)} \right] \left[ \frac{D_1^{t+1}(x^{t+1}, y^{t+1})}{D_1^{t+1}(x^t, y^t)} \right] \right\}^{1/2} \\ = \frac{D_1^{t+1}(x^{t+1}, y^{t+1})}{D_0^t(x^t, y^t)} \left\{ \left[ \frac{D_0^t(x^{t+1}, y^{t+1})}{D_1^{t+1}(x^{t+1}, y^{t+1})} \right] \left[ \frac{D_0^t(x^t, y^t)}{D_1^{t+1}(x^t, y^t)} \right] \right\}^{1/2} \\ = E(x^{t+1}, y^{t+1}, x^t, y^t) T(x^{t+1}, y^{t+1}, x^t, y^t)$$

Đây chỉ số thay đổi hiệu quả tương đối với điều kiện hệ số hoàn vốn không đổi theo qui mô và sự thay đổi kỹ thuật do dịch chuyển trong đường biên công nghệ giữa 2 thời kỳ  $t$  và  $t+1$ . Tăng năng suất sẽ biểu thị bằng chỉ số Malmquist lớn hơn 1. Năng suất giảm sẽ gắn với việc chỉ số Malmquist nhỏ hơn 1. Ngoài ra, việc tăng lên trong mỗi bộ phận của chỉ số Malmquist sẽ dẫn tới việc giá trị của bộ phận đó lớn hơn 1. Theo định nghĩa, tích số của thay đổi hiệu quả và thay đổi kỹ thuật sẽ bằng chỉ số Malmquist, những thành phần này có thể thay đổi ngược chiều nhau.

Sự thay đổi công nghệ (Tech) được xác định dựa vào hệ số hoàn vốn không đổi theo qui mô. Sự thay đổi hiệu quả qui mô (Sech) trong mỗi thời kỳ được xác định theo hàm khoảng cách thỏa mãn hệ số hoàn vốn không đổi theo qui mô trên hàm khoảng cách với công nghệ hệ số hoàn vốn biến đổi theo qui mô. Còn hệ số hiệu quả thuần túy (Pech) được xác định theo hàm khoảng cách trong mỗi thời kỳ với công nghệ hệ số hoàn vốn biến đổi theo qui mô, khi đó:

$$M_0(x^{t+1}, y^{t+1}, x^t, y^t) = T(x^{t+1}, y^{t+1}, x^t, y^t) \\ = \text{tech} \times \text{effch} = \text{tech} \times \text{pech} \times \text{sech}$$

**4. Dữ liệu và kết quả nghiên cứu**

Nghiên cứu thu thập số liệu của 4 NHTM có vốn Nhà nước ở Việt Nam trong 10 năm, từ 2013 đến 2022. Dựa trên kết quả tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết về HQKD, đặc biệt lý thuyết cơ sở phương pháp tiếp cận NHTM với chức năng trung gian tài chính, mô hình DEA được lựa chọn để xác định được hiệu quả kỹ thuật dựa trên bộ biến đầu vào, đầu ra; Sau đó tác giả sử dụng chỉ số Malmquist để đánh giá hiệu quả kỹ thuật, hiệu

quả qui mô và hiệu quả kỹ thuật thuần của nhóm ngân hàng trong mẫu nghiên cứu.

Biến đầu vào	Biến đầu ra
X1: Chi hoạt động	Y1: Thu nhập sau thuế
X2: Tổng tài sản	Y2: Thu nhập ròng mỗi cổ phiếu
X3: Vốn chủ sở hữu	

**Bảng 4.1: Hiệu quả kỹ thuật của các NHTM có vốn Nhà nước giai đoạn 2013-2022**

Năm	Vietinbank			Vietcombank			BIDV			Agribank						
	crste	vrste	scale	crste	vrste	scale	crste	vrste	scale	crste	vrste	scale				
2013	1.000	1.000	1.000	-	1.000	1.000	1.000	-	1.000	1.000	1.000	-	0.376	0.855	0.439	irs
2014	1.000	1.000	1.000	-	1.000	1.000	1.000	-	1.000	1.000	1.000	-	0.302	0.841	0.359	irs
2015	0.928	0.948	0.978	drs	1.000	1.000	1.000	-	1.000	1.000	1.000	-	0.544	0.996	0.546	irs
2016	0.815	0.831	0.981	irs	1.000	1.000	1.000	-	1.000	1.000	1.000	-	0.582	0.998	0.583	irs
2017	0.774	0.945	0.819	irs	1.000	1.000	1.000	-	0.846	1.000	0.846	irs	0.487	1.000	0.487	irs
2018	0.349	0.966	0.361	irs	1.000	1.000	1.000	-	0.604	1.000	0.604	irs	0.490	0.973	0.504	irs
2019	0.535	1.000	0.535	irs	1.000	1.000	1.000	-	0.481	0.982	0.489	irs	0.851	1.000	0.851	irs
2020	0.820	1.000	0.820	irs	1.000	1.000	1.000	-	0.462	1.000	0.462	irs	0.873	1.000	0.873	irs
2021	0.755	1.000	0.755	irs	1.000	1.000	1.000	-	0.625	1.000	0.625	irs	0.846	1.000	0.846	irs
2022	0.706	1.000	0.706	irs	1.000	1.000	1.000	-	0.802	0.985	0.814	irs	1.000	1.000	1.000	-

Nguồn: Kết quả tính từ phần mềm DEAP 2.1

Kết quả ước lượng hiệu quả theo mô hình DEA như sau:

Hiệu quả kỹ thuật của 4 NHTM biến động nhiều trong giai đoạn từ 2013 đến 2022. Hai năm đầu hiệu quả kỹ thuật của Vietinbank, Vietcombank, BIDV đạt 1 nhưng các năm sau có xu hướng giảm. Cụ thể năm 2018 Vietinbank chỉ đạt 0.3449, những năm còn lại biến động từ 0.5 đến hơn 0.9. Điều đặc biệt là hiệu quả của Vietcombank đạt tối ưu bằng 1 trong cả 10 năm. Đối với BIDV, hiệu quả kỹ thuật đạt tối ưu ở 4 năm đầu sau đó có nhiều biến động. Riêng Agribank đạt hiệu quả kỹ thuật thấp nhất tuy nhiên lại có tín hiệu tăng dần, năm 2013 chỉ đạt 0.376 nhưng đến 2022 thì hiệu quả kỹ thuật đã đạt tối ưu bằng 1.

Hiệu quả thay đổi theo qui mô tính riêng cho từng ngân hàng được trình bày trong bảng 4.1. Kết quả cho thấy Vietcombank là ngân hàng duy nhất đạt tất cả các chỉ tiêu hiệu quả kỹ thuật bằng 1 trong cả 10 năm. Vietinbank đạt hiệu quả bằng 1 trong 2 năm 2013 và 2014, từ năm 2015 hiệu quả thay đổi. Cụ thể năm 2015 hiệu quả giảm theo qui mô nhưng từ năm 2016 đến 2022 hiệu quả của Vietinbank tăng theo qui mô. Đối với BIDV và

Agribank thì hầu hết các năm đều có hiệu quả tăng theo qui mô trong giai đoạn 10 năm.

Chỉ số Malmquist được sử dụng để xem xét sự thay đổi hiệu quả kỹ thuật (Effch), thay đổi của tiến bộ công nghệ (Techch), thay đổi hiệu quả thuần (Pech), sự thay đổi qui mô (Sech) và thay đổi nhân tố năng suất tổng hợp (Tfpch). Kết quả ước lượng hiệu quả qua chỉ số Malmquist có sự biến động, cho thấy 4 ngân hàng đang cố gắng nâng cao hiệu quả kinh doanh.

**Bảng 4.2: Chỉ số Malmquist bình quân giai đoạn 2013-2022**

Giai đoạn	Effch (Thay đổi hiệu quả kỹ thuật)	Techch (Thay đổi tiến bộ công nghệ)	Pech (Thay đổi hiệu quả thuần)	Sech (Thay đổi qui mô)	Tfpch (Thay đổi năng suất nhân tố tổng hợp)
2013-2014	0.947	0.997	0.996	0.951	0.945
2014-2015	1.136	0.929	1.029	1.104	1.055
2015-2016	0.985	0.988	0.968	1.018	0.973
2016-2017	0.906	1.126	1.033	0.876	1.020
2017-2018	0.754	1.418	0.999	0.755	1.070
2018-2019	1.206	0.990	1.011	1.193	1.195
2019-2020	1.109	0.876	1.005	1.104	0.971
2020-2021	1.048	1.035	1.000	1.048	1.085
2021-2022	1.091	1.070	0.996	1.095	1.167
<b>Trung bình</b>	<b>1.011</b>	<b>1.038</b>	<b>1.004</b>	<b>1.007</b>	<b>1.050</b>

Nguồn: Kết quả tính từ phần mềm DEAP 2.1

Bảng 4.2 là kết quả Malmquist bình quân của 4 ngân hàng trong mẫu nghiên cứu trong giai đoạn 2013-2022. (1) Hiệu quả kỹ thuật có nhiều biến động trong giai đoạn đầu, giai đoạn 2017-2018 có hiệu quả thấp nhất là 0.754, nhưng ổn định sau năm 2018. Chỉ tiêu này đạt kết quả trung bình là 1.011. Kết quả này cho thấy các NHTM có quả hiệu kỹ thuật tốt trong thời gian qua. (2) Hiệu quả thay đổi do sự thay đổi tiến bộ công nghệ cũng đạt mức 1.038. Tuy nhiên kết quả cho thấy các chỉ tiêu tăng/giảm nhiều qua các năm. Trong giai đoạn 2017-2018, các chỉ tiêu hiệu quả khác đều giảm, chỉ có hiệu quả thay đổi do tiến bộ công nghệ tăng, đạt 1.418. Đây là năm mà chỉ số Techch cao nhất trong giai đoạn nghiên cứu. (3) Đối với thay đổi hiệu quả thuần, chỉ tiêu này không biến động nhiều trong 10 năm qua, trung bình đạt 1.004. (4) Hiệu

quả qui mô của các NHTM Việt Nam có nhiều biến động, giai đoạn 2017-2018 đạt thấp nhất là 0.755. Tuy nhiên hiệu quả trung bình trong 10 năm vẫn đạt 1.007.

Năng suất các nhân tố tổng hợp 3 giai đoạn (2013-2014; 2015-2016; 2019-2020) chưa đạt tối ưu bằng 1. Năm 2013-2014 hiệu quả đạt 0.945 do cả 4 chỉ tiêu hiệu quả không tối ưu, trong đó hiệu quả kỹ thuật đạt chỉ 0.947. Giai đoạn 2015-2016 hiệu quả tổng hợp đạt 0.973 chưa tối ưu phần nhiều do hiệu quả thay đổi thuần, chỉ đạt 0.968. Giai đoạn 2019-2020, hiệu quả tính theo năng suất tổng hợp đạt 0.971 là do yếu tố phi hiệu quả trong thay đổi tiến bộ công nghệ là 12,4%; hiệu quả góp phần làm tăng hiệu quả năng suất tổng hợp là hiệu quả kỹ thuật, đạt 1.109.

**Bảng 4.3: Chỉ số Malmquist tổng hợp của các NHTM có vốn Nhà nước giai đoạn 2013-2022**

Ngân hàng	Effch (Thay đổi kỹ thuật)	Techch (Thay đổi tiến bộ công nghệ)	Pech (Thay đổi hiệu quả thuần)	Sech (Thay đổi qui mô)	Tfpch (Thay đổi năng suất nhân tố tổng hợp)
Vietinbank	0.962	1.045	1.000	0.962	1.006
Vietcombank	1.000	1.026	1.000	1.000	1.026
BIDV	0.976	1.045	0.998	0.977	1.019
Agribank	1.115	1.037	1.018	1.096	1.156
Trung bình	<b>1.011</b>	<b>1.038</b>	<b>1.004</b>	<b>1.007</b>	<b>1.050</b>

*Nguồn: Kết quả tính từ phần mềm DEAP 2.1*

Từ kết quả bảng 4.3 cho thấy chỉ số năng suất nhân tố tổng hợp của 4 NHTM có xu hướng tăng trong giai đoạn nghiên cứu, đạt trung bình 1.050. Kết quả này cho thấy chỉ số TFP tăng trưởng 5%, tổng hợp từ sự gia tăng của các chỉ tiêu hiệu quả, đặc biệt là sự gia tăng của hiệu quả do sự thay đổi tiến bộ công nghệ, đạt mức tăng 3,8%. Nếu xem xét theo từng ngân hàng thì chỉ số TFP của Vietinbank, Vietcombank, BIDV, Agribank lần lượt là: 1.006; 1.026; 1.019; 1.156. Nếu nhìn vào kết quả chỉ số năng suất được tính theo từng ngân hàng thì Agribank đạt cao nhất và Vietinbank ở mức thấp nhất ở tất cả các chỉ tiêu hiệu quả.

**5. Trao đổi**

**Thứ nhất**, hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả thay đổi theo qui mô của các NHTM có nhiều biến

động và đạt tối ưu trong nhiều năm. Như vậy các NHTM cần có những giải pháp duy trì và tối ưu các yếu tố đầu vào, quản trị tốt yếu tố đầu ra để nâng cao hiệu quả kinh doanh trong thời gian tới. Minh chứng rõ ràng là Agribank, trong thời gian dài chưa đạt hiệu quả kỹ thuật tối ưu, đến 2022 đã chạm ngưỡng 1.

**Thứ hai**, nếu xét riêng cho từng ngân hàng thì hầu hết hiệu quả tăng theo qui mô, nhưng xét chung cho cả nhóm NHTM và trong thời gian dài thì hiệu quả lại không đổi theo qui mô. Như vậy khi qui mô đạt ngưỡng bão hòa, để tăng HQKD các ngân hàng cần quan tâm đầu tư cho công nghệ và nâng cao chất lượng dịch vụ.

**Thứ ba**, đánh giá năng suất các nhân tố tổng hợp cho thấy HQKD của các NHTM có vốn Nhà nước gia tăng nhờ tác động nhiều của sự thay đổi tiến bộ công nghệ. Điều này khẳng định việc đầu tư cho công nghệ để phát triển các sản phẩm dịch vụ ngân hàng số, dịch vụ ngân hàng hiện đại là đúng hướng và cần tiếp tục đẩy mạnh, tuy nhiên cũng lưu ý khi đạt ngưỡng tối ưu về qui mô thì cần có những giải pháp để nâng cao chất lượng và điều chỉnh hoạt động kinh doanh hướng tới phát triển bền vững.

**Tài liệu tham khảo:**

Nguyễn Việt Hùng (2007), “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các NHTM ở Việt Nam”, Luận án tiến sỹ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Lê Dân (2004), “Vận dụng một số phương pháp thống kê để phân tích hiệu quả hoạt động NHTM Việt Nam”, Luận án tiến sỹ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Đặng Thị Minh Nguyệt (2017), “Hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam”, Luận án tiến sỹ, Trường Đại học Thương mại.

R.D. Banker (1984), “Some models for estimating technical and scale inefficiencies in data envelopment analysis”, *Management Science*, Vol. 30, No. 9.

Farrell, MJ (1957), “The measurement of productive efficiency”, *Journal of the royal statistical society (Series A)*, 120/3, pp. 253-281.



# XÂY DỰNG PHƯƠNG PHÁP NHẬN DIỆN CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ TẠI CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO TRỰC THUỘC BỘ TÀI CHÍNH

TS. Nguyễn Thị Thúy Nga\*

Tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập hay các cơ sở đào tạo (CSĐT) đại học công lập (ĐHCL) nói chung, các CSĐT trực thuộc Bộ Tài chính nói riêng là xu thế tất yếu của xã hội phát triển và các trường đại học công lập buộc phải thích nghi với cơ chế tự chủ tài chính trong giai đoạn hiện nay. Trên cơ sở nhận diện các rào cản đối với công tác quản lý tài chính ở các trường đại học công lập hiện nay, thì việc xây dựng phương pháp nhận diện chi phí và tính giá phù hợp, đảm bảo thực hiện đúng lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo yêu cầu của Nghị định 60/2021/NĐ-CP là vô cùng cần thiết. Bài viết này trình bày tóm lược một số kết quả nghiên cứu chính của đề tài NCKH cấp Bộ BTC/ĐT/2023-31 "Xây dựng phương pháp nhận diện chi phí và tính giá tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài chính" do TS. Nguyễn Thị Thúy Nga làm chủ nhiệm, trên cơ sở phân tích thực trạng và đề xuất phương pháp nhận diện chi phí và tính giá tại các CSĐT trực thuộc Bộ Tài chính.

• Từ khóa: chi phí, tính giá, CSĐT, Bộ Tài chính.

Public sector entities, particularly public universities and those under the Ministry of Finance, cannot remain bystanders in the call for autonomy. They require the development of appropriate cost identification and pricing methods to ensure the accurate implementation of service pricing in compliance with Decree 60/2021/ND-CP. This article provides a concise overview of key research outcomes from the Ministry of Finance-funded research project, "Developing Cost Identification and Pricing Methods in Institutions under the Ministry of Finance," led by PhD. Nguyen Thi Thuy Nga. The research is based on an analysis of the current state of affairs and suggests cost identification and pricing methods for institutions affiliated with the Ministry of Finance.

• Key words: cost identification, pricing, public universities, Ministry of Finance.

JEL codes: M48, H52

Bộ Tài chính có 04 CSĐT ĐHCL trực thuộc với mức độ tự chủ tài chính (theo quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP) khá đa dạng. Trong đó: ¼ CSĐT tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (mức độ tự chủ cao nhất theo quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP), ¼ CSĐT tự bảo đảm chi thường xuyên và 2/4 CSĐT tự đảm bảo một

Ngày nhận bài: 16/8/2023

Ngày gửi phản biện: 18/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 10/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 10/10/2023

phần chi thường xuyên, 0/4 CSĐT do NSNN bảo đảm chi thường xuyên (Chi tiết mức độ tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP của các CSĐT trực thuộc Bộ Tài chính xem bảng 1 dưới đây).

**Bảng 1: Mức độ tự chủ tài chính của các CSĐT trực thuộc Bộ Tài chính**

STT	Tên cơ sở đào tạo	Mức độ tự chủ tài chính (theo quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP)
1	Học viện Tài chính	Nhóm 2 (Tự bảo đảm chi thường xuyên)
2	Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh	Nhóm 3 (Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên)
3	Đại học Tài chính - Kế toán	Nhóm 3 (Tự bảo đảm) một phần chi thường xuyên
4	Đại học Tài chính - Marketing	Nhóm 1 (Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư)

Nguồn: Tác giả tổng hợp tháng 9/2023

Đối mặt với áp lực tự chủ ngày càng cao, muốn tự đứng trên đôi chân của mình, các CSĐT tiên quyết cần nâng cao chất lượng dịch vụ, nâng cao kết quả hoạt động; và đương nhiên, muốn xác định kết quả hoạt động thì một trong những yêu cầu cơ bản là cần xác định chi phí và tính giá thành dịch vụ do chính mình cung cấp. Điều này càng trở nên

\* Ministry of Finance

cấp thiết với các CSĐT ĐHCL trực thuộc Bộ Tài chính, bởi đặc thù chuyên cung cấp dịch vụ đào tạo có khả năng xã hội hóa cao hơn so với các khối ngành đào tạo khác như kỹ thuật hay y dược; các CSĐT ĐHCL trực thuộc Bộ Tài chính đang phải đối mặt với áp lực cạnh tranh (cả trong và ngoài nước) ngày càng lớn.

Theo đó, 100% các CSĐT trực thuộc Bộ Tài chính hiện đang thực hiện kế toán theo quy định về chế độ kế toán HCSN, ban hành theo Thông tư 107/2017/TT-BTC, cơ bản đáp ứng được yêu cầu về kế toán chi phí dịch vụ đào tạo. Bên cạnh các kết quả đã đạt được (như tạo điều kiện cho các CSĐT có một mức học phí cụ thể chung cho các chương trình học đại trà đồng thời cũng phát huy được các nguồn lực của đơn vị để cung cấp dịch vụ với chất lượng cao cho xã hội, trên cơ sở đó tạo nguồn chi trả tiền lương và thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức) việc kế toán chi phí, xây dựng và xác định giá thành dịch vụ ĐTDH tại các CSĐT trực thuộc Bộ Tài chính vẫn còn nhiều hạn chế, vướng mắc xuất hiện, VD: hạn chế trong quy trình, phương pháp kế toán, xác định sản phẩm đầu ra,... Tuy nhiên, trong khuôn khổ bài viết này, tác giả chỉ tập trung phân tích hạn chế trong nhận diện và phân loại chi phí, bởi vai trò cốt lõi trong toàn bộ nội dung kế toán chi phí và tính giá tại các CSĐT. Cụ thể:

Hiện nay, các CSĐT ĐHCL trực thuộc Bộ Tài chính mới chỉ tập trung ghi nhận chi phí phát sinh thực tế theo yêu cầu của kế toán tài chính, theo quy định của chế độ kế toán HCSN ban hành theo Thông tư 107; chưa hướng tới nội dung kiểm soát và quản trị chi phí phục vụ nội bộ đơn vị. Cụ thể:

Các CSĐT mới chỉ dừng lại ở việc tuân thủ quy định của chế độ kế toán HCSN: tổ chức thu thập thông tin, hạch toán và cung cấp thông tin chi phí theo:

- Nguồn tài trợ (NSNN, SXKD).
- Tính chất các khoản chi (thường xuyên, không thường xuyên).
- Hoạt động (HCSN, SXKD).
- Yếu tố chi phí (tiền lương, tiền công và các chi phí khác cho nhân viên; vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng; hao mòn TSCĐ, chưa tính khấu hao TSCĐ và chi phí khác).

- Mục lục ngân sách nhà nước.

- Năm tài chính.

Nội dung phân loại chi phí theo các tiêu thức này là chi tiết và phù hợp với yêu cầu quản lý ngân sách, phục vụ BCTC và BCQT, trong bối cảnh chủ yếu nhận tài trợ từ NSNN để thực hiện hoạt động. Nhưng không nhằm mục tiêu kế toán chi phí và tính giá dịch vụ ĐTDH, đặc biệt là cung cấp thông tin chi phí, giá thành nhằm quản trị đơn vị như:

- Xác định điểm hòa vốn (được xác định dựa trên căn cứ phân loại chi phí theo mối quan hệ của chi phí với mức độ hoạt động: chi phí cố định/biến đổi).

- Kiểm soát, giảm thiểu chi phí và xác định nguyên nhân gây ra chi phí (dựa trên căn cứ phân loại chi phí theo khả năng quy nạp chi phí vào đối tượng chịu chi phí: chi phí trực tiếp/ gián tiếp).

Ngoài ra, việc không chú trọng phân loại chi phí hướng tới mục tiêu kế toán chi phí và tính giá thành hoạt động SXKD dịch vụ nói chung và dịch vụ ĐTDH còn là nguyên nhân dẫn tới tình trạng hạch toán lẫn giữa chi phí hoạt động HCSN và chi phí hoạt động SXKD, ảnh hưởng tới kết quả xác định kết quả hoạt động của đơn vị.

Hơn thế nữa, các CSĐT đại học nói chung đều là những đơn vị đa năng, cung cấp đa dịch vụ, trong đó có dịch vụ ĐTDH. Tuy các sản phẩm dịch vụ này đều có ảnh hưởng chi phối lẫn nhau, làm nên sản phẩm tổng thể là thương hiệu của CSĐT. Nhưng, chúng vẫn có đặc điểm riêng, tiêu tốn nguồn lực chi phí riêng,... Nếu không nhận diện, phân loại chi phí một cách tách biệt với các hoạt động dịch vụ và dịch vụ đào tạo khác, thì khó đảm bảo chất lượng thông tin kế toán cung cấp.

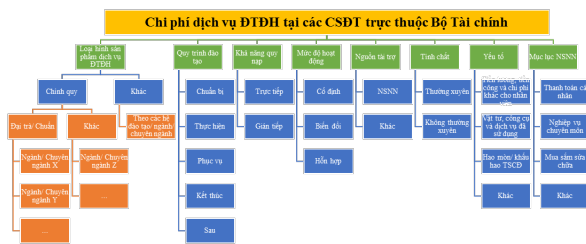
Việc hoàn thiện phân loại chi phí có ý nghĩa quan trọng trong việc tính đúng, tính đủ chi phí nhằm tính chính xác giá thành dịch vụ đào tạo. Do vậy, tác giả đề xuất một số giải pháp hoàn thiện phân loại chi phí và tính giá tại các CSĐT ĐHCL trực thuộc Bộ Tài chính như sau:

Ngoài các cách phân loại chi phí vẫn đang thực hiện như phân loại chi phí theo mục lục NSNN, theo yếu tố chi phí,.. vẫn đang làm như hiện nay, các CSĐT cần nhận diện và phân loại chi phí nhằm đáp ứng yêu cầu kế toán chi phí và giá thành, cũng như nhu cầu cung cấp, sử dụng thông tin chi phí, giá thành cho việc ra quyết định, gắn với đặc điểm

hoạt động dịch vụ ĐTDH tại mỗi CSĐT. Ví dụ: với các CSĐT cung cấp nhiều loại hình sản phẩm dịch vụ đào tạo cần chú ý phân loại chi phí chi tiết hơn CSĐT chỉ thực hiện một loại dịch vụ; hoặc với CSĐT có nhu cầu phân bổ chi phí dựa trên cơ sở hoạt động cần phân loại chi phí theo trung tâm chi phí...

Theo đó, chi phí dịch vụ ĐTDH của các CSĐT ĐHCL trực thuộc Bộ Tài chính được thể hiện trong hình 1 dưới đây:

**Hình 1: Chi phí dịch vụ ĐTDH tại các CSĐT trực thuộc Bộ Tài chính**



Theo đó, ngoài bốn (04) cách phân loại chi phí như thực trạng hiện nay (phân loại chi phí dịch vụ ĐTDH theo nguồn tài trợ, theo tính chất các khoản chi, theo yếu tố chi phí và theo mục lục NSNN), các CSĐT trực thuộc Bộ Tài chính cần bổ sung bốn (04) cách phân loại chi phí dịch vụ ĐTDH sau:

**Phân loại chi phí theo loại hình sản phẩm dịch vụ đào tạo đại học**

Không kể các loại hình hoạt động khác, chỉ riêng số lượng “sản phẩm” của dịch vụ ĐTDH gồm dịch vụ ĐTDH theo các hệ đào tạo khác nhau, đã đủ chứng minh các CSĐT là những đơn vị cung cấp đa dịch vụ.

Việc thực hiện phân loại chi phí dịch vụ ĐTDH theo loại hình sản phẩm dịch vụ ĐTDH phù hợp với yêu cầu xác định CPĐT cho từng ngành/chuyên ngành đào tạo.

Hiện nay, các CSĐT trực thuộc Bộ Tài chính đều đã có nền tảng sẵn có để thực hiện quản lý chi tiết tới từng sinh viên, ngành/ chuyên ngành, lớp, khoa thuộc các loại hình sản phẩm dịch vụ đào tạo khác nhau, thông qua mã sinh viên. Do vậy, việc sử dụng cách thức mã hóa của mã sinh viên kết hợp với đoạn mã chi tiết tài khoản để phân loại và tập hợp chi phí theo đối tượng chịu chi phí tới từng loại hình sản phẩm dịch vụ ĐTDH là tương đối khả thi.

**Phân loại chi phí theo quy trình đào tạo**

Quy trình đào tạo chương trình chuẩn thông thường kéo dài trong nhiều kỳ, với rất nhiều nội dung chi phí phát sinh trong từng giai đoạn. Việc phân loại chi phí theo từng giai đoạn đó giúp quản lý và kiểm soát chi phí dễ dàng hơn, thuận tiện hơn; đồng thời xây dựng nền tảng cho phương pháp kế toán chi phí dựa trên cơ sở hoạt động. Theo đó, việc phân loại chi phí theo quy trình đào tạo bắt đầu từ việc nhận biết các hoạt động và trung tâm/ giai đoạn hoạt động đào tạo như đề xuất trong “Bảng 2: Các giai đoạn hoạt động trong quy trình ĐTDH” dưới đây:

**Bảng 2: Các giai đoạn hoạt động trong quy trình đào tạo đại học**

Giai đoạn/ Trung tâm hoạt động	Hoạt động
Chuẩn bị đào tạo	Biên soạn chương trình, tài liệu giảng dạy
	Tuyển sinh
	Xây dựng kế hoạch đào tạo
	Khai giảng
Thực hiện đào tạo	Đào tạo (là hoạt động trực tiếp tạo ra chi phí)
Phục vụ đào tạo	Trông xe, ký túc, nhà ăn, thư viện,...
Kết thúc đào tạo	Đánh giá kết quả đào tạo
	Công nhận kết quả đào tạo
	Bế giảng và trao bằng tốt nghiệp
Sau đào tạo	Điều tra, khảo sát tình trạng SV tốt nghiệp
	Dịch vụ sau tốt nghiệp
Quản lý chung	Duy trì đơn vị
	Marketing, quảng cáo

*Nguồn: Tác giả tự tổng hợp dựa trên quá trình nghiên cứu, khảo sát*

Bên cạnh đó, các CSĐT cần thực hiện phân loại chi phí theo quy trình đào tạo vì các chi phí phát sinh trong mỗi khâu của quy trình đào tạo liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí khác nhau. Nhận diện đúng chi phí trực tiếp/ gián tiếp chi phối đến việc ứng dụng phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp hay phân bổ gián tiếp, cuối cùng tác động đến kết quả xác định giá thành dịch vụ.

**Phân loại chi phí đào tạo theo chương trình đào tạo**

Dù chương trình đào tạo của mỗi CSĐT, mỗi ngành và chuyên ngành là khác nhau, nhưng nhìn chung chương trình đào tạo ĐHCL khối kinh tế toàn khóa theo hình thức tín chỉ luôn được phân chia theo khối lượng kiến thức đào tạo, gồm: kiến thức đào tạo đại cương; kiến thức đào tạo chuyên nghiệp (gồm kiến thức cơ sở khối ngành, kiến thức

cơ sở ngành, kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành và kiến thức bổ trợ); thực tập cuối khóa và kiến thức giáo dục thể chất, quốc phòng. Mỗi phân khối lượng kiến thức trong chương trình đào tạo lại có những đặc điểm riêng, ví dụ: khối lượng kiến thức đại cương thường là đồng nhất và được công nhận để chuyển đổi trong quá trình đào tạo các chuyên ngành, CPĐT các học phần khối lượng kiến thức đào tạo đại cương thường được xếp vào CPĐT cố định, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng CPĐT...

Việc phân loại CPĐT theo chương trình đào tạo sẽ mang lại rất nhiều thuận lợi cho quá trình tập hợp chi phí, xác định giá thành dịch vụ đào tạo toàn khóa một (01) sinh viên; có thể dễ dàng phân loại sinh viên theo CPĐT tích lũy theo tín chỉ. Do vậy, các CSĐT cũng có thể lựa chọn cách phân loại CPĐT theo chương trình đào tạo như gợi ý dưới đây:

- CPĐT kiến thức đại cương
- CPĐT kiến thức chuyên nghiệp, gồm:
  - + CPĐT kiến thức cơ sở khối ngành
  - + CPĐT kiến thức cơ sở ngành
  - + CPĐT kiến thức ngành
  - + CPĐT kiến thức chuyên ngành
  - + CPĐT kiến thức bổ trợ
- CPĐT thực tập cuối khóa và viết luận văn tốt nghiệp
- CPĐT giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng

Tuy nhiên, việc phân loại CPĐT theo chương trình đào tạo cần diễn ra đồng thời với việc phân loại theo từng yếu tố chi phí ở trên.

***Phân loại chi phí theo mức độ hoạt động và mối quan hệ với đối tượng tập hợp chi phí***

Để phục vụ cho việc quản trị chi phí thì việc phân loại chi hoạt động của đơn vị theo yêu cầu quản lý tài chính hiện hành là bắt buộc nhằm phục vụ cho kiểm soát chi NSNN. Song để phục vụ cho yêu cầu của CSĐT trong quá trình tự chủ, tự chịu trách nhiệm thì tiêu thức phân loại trên chưa đáp ứng đủ yêu cầu thông tin của ban quản trị CSĐT. Vận dụng các kỹ thuật phân tích chi phí trong kế toán quản trị chi phí thì cần phải phân tích chi hoạt động của các CSĐT theo 2 tiêu thức là mức độ

hoạt động và mối quan hệ với đối tượng chịu phí. Phân loại chi phí theo mức độ hoạt động để phục vụ cho việc phân tích mối quan hệ giữa chi, khối lượng công việc và kết quả thu được (chênh lệch thu chi) nhằm phục vụ cho các quyết định tiếp tục hay loại bỏ một chuyên ngành đào tạo, xác định quy mô lớp học cần thiết, tính giá thành dịch vụ đào tạo theo biến phí... Phân loại chi phí theo mối quan hệ với đối tượng tập hợp phí là cơ sở để xác định chi phí và đặc biệt rất hữu ích trong việc vận dụng mô hình kế toán chi phí trong các CSĐT.

Để sử dụng thông tin chi phí phân theo mức độ hoạt động thì chi phí hỗn hợp phải được tách riêng biệt thành biến phí và định phí. Có 4 phương pháp phân tích chi phí hỗn hợp thành biến phí và định phí là phương pháp cực đại cực tiểu, phương pháp đồ thị phân tán, phương pháp bình phương bé nhất và phương pháp hồi quy bội. Trong đó, phương pháp cực đại cực tiểu và phương pháp đồ thị phân tán có ưu điểm là tương đối đơn giản nhưng kết quả phân tích cho độ chính xác không cao, ngược lại phương pháp bình phương bé nhất và phương pháp hồi quy bội cho kết quả phân tích có độ chính xác tương đối cao nhưng kỹ thuật phân tích tương đối phức tạp. Trong giai đoạn đầu áp dụng, trong các CSĐT, tác giả kiến nghị sử dụng phương pháp cực đại cực tiểu. Sau khi đã quen với kỹ năng phân tích có thể chuyển sang phương pháp bình phương bé nhất hoặc phương pháp hồi quy bội nhằm cung cấp thông tin thích hợp hơn về biến phí và định phí phục vụ cho các ứng dụng trong kế toán quản trị.

“Tự chủ tài chính”, “tính giá dịch vụ công”,... chưa bao giờ là vấn đề đơn giản, đặc biệt là trong lĩnh vực đặc thù, gắn với an sinh xã hội như giáo dục và y tế. Với khuôn khổ bài viết, tác giả hy vọng nội dung trình bày tóm tắt một số đề xuất trong nhận diện và phân loại chi phí nhằm hoàn thiện kế toán chi phí, giá thành dịch vụ đào tạo tại các CSĐT trực thuộc Bộ Tài chính hữu ích đối với quý độc giả.

**Tài liệu tham khảo:**

TS. Nguyễn Thị Thúy Nga, đề tài NCKH cấp Bộ BTC/ĐT/2023-31 “Xây dựng phương pháp nhận diện chi phí và tính giá tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài chính”.

Ngô Thị Thùy Quyên (2021), Luận án “Kế toán chi phí và tính giá thành dịch vụ đào tạo đại học tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài chính”.

# TỐI ƯU HÓA TÁC NGHIỆP KINH DOANH DỰA TRÊN BIG DATA TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

TS. Vũ Thị Như Quỳnh\*

*Trong lĩnh vực quản trị hệ thống vận hành của doanh nghiệp, việc triển khai và ứng dụng các cơ sở dữ liệu, đặc biệt là Big Data, đang trở thành xu hướng mới, được các doanh nghiệp thương mại điện tử lớn với quy mô toàn cầu áp dụng rộng rãi. Tuy nhiên, ở Việt Nam, phần lớn các doanh nghiệp trong ngành vẫn chưa triển khai hoặc chỉ triển khai ở mức cơ bản, thiếu sự đồng bộ và tối ưu hóa nguồn lực. Bài viết tập trung nghiên cứu thực trạng vấn đề tối ưu hóa các hoạt động trong các doanh nghiệp thương mại điện tử (B2C) dựa trên Big Data và đề xuất các phương pháp ứng dụng Big Data cho các hoạt động kinh doanh tại các doanh nghiệp thương mại điện tử tại Việt Nam.*

• Từ khóa: big data, thương mại điện tử, tác nghiệp kinh doanh.

*In the management of an enterprise's operational system, the development, utilization, and application of databases, particularly Big Data, are becoming a new trend, widely adopted by large-scale global e-commerce businesses. However, in Vietnam, the majority of businesses in the industry have not fully exploited or have only utilized databases at a basic level, lacking synchronization and optimal resource allocation. This article focuses on researching the current situation of optimizing activities in Business-to-Consumer (B2C) e-commerce enterprises based on Big Data and proposes methods for applying Big Data to business operations in the e-commerce industry in Vietnam.*

• Key words: big data, e-commerce, business operations.

JEL codes: M19

Ngày nhận bài: 27/7/2023

Ngày gửi phân biên: 04/8/2023

Ngày nhận kết quả phân biên: 10/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 12/9/2023

kinh doanh vận tải, quản lý kinh doanh kho bãi và quản lý kinh doanh phân phối. Cụ thể:

- Trong quản lý kinh doanh vận tải: Big Data được áp dụng để xử lý và phân tích dữ liệu được tạo ra trong quá trình vận tải, có thể tối ưu hóa việc phân bổ nguồn lực vận tải, đồng thời hiện thực hóa thông tin và quản lý, ngoài ra còn giúp kiểm soát thông minh quá trình vận tải.

- Trong quản lý kinh doanh kho bãi: Big Data có thể hướng dẫn bộ phận kho chuẩn bị hàng hóa, thực hiện quản lý hàng tồn kho theo hướng tinh chỉnh và cải thiện độ chính xác của dự báo. Từ đó có thể giảm chi phí lưu trữ một cách hiệu quả, thực hiện quản lý trực quan và minh bạch đối với logistics lưu trữ.

- Trong quản lý kinh doanh phân phối logistics: Big Data có thể thu thập và khai thác dữ liệu về điều kiện giao thông, yếu tố giá cả, số lượng khách hàng và sự phân chia, nhu cầu của khách hàng và các yếu tố khác, để xây dựng một kế hoạch phân phối logistics động, có khả năng cung cấp thời gian, thông tin về dịch vụ phân phối logistics cho khách hàng qua đó nâng cao hiệu quả phân phối logistics và chất lượng dịch vụ.

## 1. Cơ sở lý luận

Big Data là tập hợp dữ liệu quy mô lớn mà các công cụ phần mềm cơ sở dữ liệu truyền thống thường không thể thu thập, lưu trữ, quản lý và phân tích một cách hiệu quả. Big Data có bốn đặc điểm là khối lượng dữ liệu lớn, dòng dữ liệu nhanh (vận tốc), thể loại dữ liệu đa dạng và tính xác thực thấp. Tác nghiệp kinh doanh tại các doanh nghiệp thương mại điện tử dựa trên Big Data chủ yếu phản ánh ba mảng kinh doanh cốt lõi là quản lý

\* Trường Đại học Ngoại thương

Do vậy, có thể thấy các lợi ích mà Big Data mang lại cho hoạt động tác nghiệp kinh doanh là không hề nhỏ, cụ thể:

(1) Tăng hiệu quả như đảm bảo các tiêu chuẩn và loại bỏ hoạt động kém hiệu quả. Với dữ liệu hoạt động và kỹ năng khoa học dữ liệu, có thể theo dõi và đo lường các KPI như chi phí, giá trị, dịch vụ và chất thải để ngăn ngừa thảm họa và thực hiện hành động khắc phục. Điều này sẽ làm tăng hiệu quả và cung cấp tính minh bạch khi thực hiện các hoạt động này.

(2) Cải thiện dự báo: Big Data có thể góp phần vào việc dự báo tốt hơn bằng cách thu thập chuỗi dữ liệu thời gian và phân tích dữ liệu từ nhiều nguồn một cách nhanh chóng và chính xác.

(3) Tối ưu hóa tuyến đường: Tối ưu hóa tuyến đường là quá trình tìm kiếm tuyến đường ngắn nhất có thể đến một địa điểm cụ thể. Nó giúp tránh các vấn đề như định tuyến phương tiện (VRP), từ đó tìm ra tuyến đường tối ưu để giao hàng cho khách hàng. Thuật toán tối ưu hóa tuyến đường tính đến các dữ liệu như số lượng hàng hóa đã đặt, khoảng cách địa lý giữa các địa điểm nhận và giao hàng, tần suất của đơn hàng,... Big Data có thể được sử dụng để tìm chuyến xe gần nhất và thông tin có thể được chia sẻ mà không bị chậm trễ.

(4) Sự hài lòng của khách hàng: Trên thực tế, các nghiên cứu của Bain & Company và Earl Sasser đã chỉ ra rằng chỉ cần tăng tỷ lệ giữ chân khách hàng thêm 5% cũng có thể dẫn đến tăng lợi nhuận từ 25 đến 95%. Thông tin về sở thích của khách hàng là điều cần thiết giúp giữ chân khách hàng, thông tin này thường bị phân mảnh và có nhiều dữ liệu nhiễu ngoài mong muốn. Việc áp dụng Big Data ở đây có thể làm tăng lòng trung thành của khách hàng, cung cấp đặc điểm phân khúc khách hàng rõ ràng và tối ưu hóa dịch vụ khách hàng.

(5) Đánh giá rủi ro: Cần phải theo dõi và dự đoán các sự kiện và quá trình có thể dẫn đến gián đoạn chuỗi cung ứng. Big Data giúp xây dựng một mô hình vận chuyển linh hoạt bằng cách sử dụng dữ liệu và dự đoán thông minh sự gián đoạn và sau đó cảnh báo cho các bên liên quan. Trong cuộc cách mạng 4.0 hiện nay, doanh nghiệp nào nắm giữ được chìa khóa công nghệ thì doanh nghiệp đó thành công.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Để đảm bảo tính khoa học, nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp và sơ cấp. Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ những nghiên cứu đã công bố trong và ngoài nước để khảo cứu cách thức tối ưu hóa tác nghiệp trong hoạt động kinh doanh dựa trên Big data của các doanh nghiệp, cũng như từ nguồn thông tin của Bộ Công Thương, Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng cục Thống kê để có bức tranh khái quát về thương mại điện tử, hoạt động của các doanh nghiệp nghiệp thương mại điện tử, các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ logistics cho các doanh nghiệp thương mại điện tử... tại Việt Nam hiện nay. Dữ liệu sơ cấp được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn chuyên sâu 5 chuyên gia là lãnh đạo, quản lý các doanh nghiệp thương mại điện tử tại Việt Nam để kiểm định một số kết quả nghiên cứu. Mục tiêu của những cuộc phỏng vấn này là thảo luận về những tác động của Big data đến các tác nghiệp kinh doanh của các doanh nghiệp thương mại điện tử và cách thức tối ưu hóa các tác nghiệp kinh doanh dựa trên Big data tại các doanh nghiệp này trong quá trình hoạt động, cũng như xin ý kiến chuyên gia về nội dung của một số đề xuất giải pháp.

## 3. Kết quả nghiên cứu

Big Data tác động lớn đến các doanh nghiệp thương mại điện tử B2C. Big Data chứa một lượng lớn dữ liệu đã được phân loại và xử lý để làm cho các tác nghiệp trở lên minh bạch, tạo điều kiện giám sát thời gian thực hiện hoạt động và đáp ứng nhu cầu vận chuyển và giao nhận trong thương mại điện tử B2C. Với sự gia tăng không ngừng của thị trường cạnh tranh đối với các doanh nghiệp, trọng tâm đã được chuyển từ cạnh tranh về giá sang dịch vụ. Theo tình hình hiện tại cho thấy nguyên nhân của hiệu quả thấp, ít đổi mới là do lượng Big Data của thương mại điện tử B2C và logistics là độc lập và tách biệt trong quá trình phát triển. Do đó, cần đẩy nhanh quá trình phân bổ lao động, điều phối, tích hợp, giao tiếp và thiết lập mối quan hệ qua lại giữa hai ngành và tạo ra hiệu ứng hợp tác, ngoài ra cần phát triển bộ dữ liệu Big Data một cách hiệu quả.

### 3.1. Đối với lưu trữ thông tin về các tác nghiệp trong thương mại điện tử B2C

Với sự phát triển của Big Data, thương mại điện tử B2C đã phát triển nhanh chóng, điều này

khiến cho dữ liệu phân phối và logistics ngày càng lớn và tăng theo cấp số nhân. Việc ứng dụng Big Data trong xử lý các loại thông tin logistics, có thể thúc đẩy hiệu quả logistics của thương mại điện tử B2C và đáp ứng các yêu cầu cho các tác nghiệp kinh doanh. Hiện nay giao hàng tiết kiệm đang nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ thịnh hành là Big Data, Machine Learning, AI để triển khai một số dự án như: Số hóa địa chỉ Việt Nam đến cấp 4 (tổ, ấp, tòa nhà); Dự án bản đồ số - GHTKmaps; Ứng dụng OTT chat; Livestreaming;... Và hệ thống phần cứng kể đến bao gồm hơn 400 máy chủ vật lý, 1000 máy chủ ảo hoá và hơn 100.000 thiết bị camera an ninh, máy in; máy quét hàng hóa sân bay... cùng hệ thống cơ sở hạ tầng hơn 1500 kho bãi với tổng diện tích lên tới 600.000m<sup>2</sup>; hơn 2.500 xe tải cùng 6.000 tài xế xe tải và hơn 30.000 shippers.

Việc phân tích Big Data (Big Data Analytics) hướng đến gia tăng trải nghiệm người dùng. Theo đó, các dữ liệu lịch sử mua sắm của khách hàng sẽ được lưu trữ và xử lý giúp tối ưu hoá việc tìm kiếm, cá nhân hoá hiển thị và đưa gợi ý phù hợp nhu cầu trong các lần mua hàng sau. Big Data giúp các công ty hiểu rõ khách hàng hơn bằng việc khai thác thói quen và hành vi của khách hàng trên mạng xã hội. Với các công cụ thu thập và phân tích Big Data, có thể tăng mức độ hài lòng của khách hàng. Những phần mềm đó có thể phân tích dựa trên bình luận của khách hàng trên các trang mạng xã hội, điều khách hàng đang quan tâm hoặc dựa trên các nguồn có sẵn khác.

### **3.2. Tăng giá trị sử dụng cấu trúc dữ liệu trong thương mại điện tử B2C**

Với sự phát triển nhanh chóng của thương mại điện tử B2C, nhiều dữ liệu được tạo ra trong logistics thương mại điện tử. Để tận dụng hết giá trị của những dữ liệu này, cần phải chuyển đổi Big Data sang các tập dữ liệu cấu trúc. Việc chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của logistics thương mại điện tử B2C truyền thống sẽ dẫn đến mất thông tin logistics và giảm giá trị sử dụng của dữ liệu logistics. Với Big Data, cần thành lập một trung tâm quản lý dữ liệu đặc biệt để tránh mất thông tin và thúc đẩy giá trị sử dụng của dữ liệu logistics thương mại điện tử B2C.

Big Data dựa trên việc phân tích dữ liệu và các yếu tố ở thời điểm hiện tại như: trạng thái thị trường, lịch sử bán hàng, sở thích khách hàng, vị trí địa lý, tình hình các đối thủ cạnh tranh để có thể đưa ra những hiểu biết về nhu cầu trong tương lai. Nhờ các thuật toán được lựa chọn cẩn thận, các doanh nghiệp dự đoán được các loại mặt hàng có nhu cầu tiêu dùng với xác suất cao và đưa ra được những phương án dự trữ hàng hiệu quả. Từ đó có thể tối ưu hóa lợi nhuận.

### **3.3. Cải thiện sự hài lòng của khách hàng đối với các doanh nghiệp thương mại điện tử B2C**

Với sự phát triển không ngừng của các doanh nghiệp thương mại điện tử B2C, sự tiến bộ của Big Data có thể nâng cao sự hài lòng của khách hàng, nâng cao trình độ dịch vụ của các doanh nghiệp thương mại điện tử B2C một cách hữu hiệu. Trong logistics truyền thống của thương mại điện tử B2C, cách thức cải thiện mức độ hài lòng về dịch vụ còn bị hạn chế. Tuy nhiên, dưới Big Data, chúng ta có thể sử dụng trí tuệ nhân tạo và các phương pháp khai thác dữ liệu để phân tích và khai thác Big Data mua sắm trực tuyến của khách hàng, điều này có thể giúp các doanh nghiệp thương mại điện tử B2C cá nhân hóa nguồn lực logistics của thương mại điện tử B2C, nhờ đó cải thiện sự thỏa mãn của khách hàng.

Trải nghiệm cá nhân hóa là rất quan trọng đối với nhận thức tích cực của khách hàng về bất kỳ trang thương mại điện tử nào. Các doanh nghiệp đáp ứng hoặc thậm chí đáp ứng tốt hơn, vượt quá mong đợi của khách hàng, điều này thể hiện tỷ lệ giữ chân và chuyển đổi cao hơn và mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp. Big Data có thể cung cấp thông tin chuyên sâu về hành vi khách hàng từ nhiều kênh tương tác của người tiêu dùng với một thương hiệu, như trang web, phương tiện truyền thông xã hội, trình duyệt, bảng câu hỏi trực tuyến. Qua đó, các doanh nghiệp có thể nắm được nhu cầu, sở thích của khách hàng để gợi ý sản phẩm, dịch vụ muốn sử dụng trong thời gian thực. Điều này làm tăng trải nghiệm cá nhân hóa của khách hàng.

### **3.4. Tương tác với các mục tiêu phát triển bền vững của trong tác nghiệp thương mại điện tử**

(1) Sự phát triển của thương mại điện tử B2C có thể thúc đẩy sự phát triển của ngành logistics và

cải thiện hệ thống logistics. Nó giúp phân phối các nguồn nguyên liệu toàn diện, có thể thúc đẩy sự phát triển của các nhà cung cấp dịch vụ logistics toàn diện.

(2) Sự phát triển của thương mại điện tử B2C có thể mở ra không gian logistics thứ hai đó là e-logistics trong thương mại điện tử, điều này sẽ dẫn đến sự thay đổi của cả hệ thống logistics. Logistics và e-logistics sẽ ngày càng tích hợp lại với nhau và cùng phát triển.

(3) Sự phát triển của thương mại điện tử B2C có thể thúc đẩy quá trình thông tin hóa logistics. Thương mại điện tử B2C phải dựa trên thông tin hóa. Thông tin hóa logistics bao gồm ít nhất ba cấp độ. Thông tin hóa doanh nghiệp logistics và thông tin hóa hoạt động logistics cho doanh nghiệp. Điểm mấu chốt là thông tin hóa doanh nghiệp logistics, điều này sẽ tất yếu thúc đẩy toàn bộ thông tin hóa logistics và nâng cao toàn diện mức độ thông tin hóa logistics.

(4) Sự phát triển của thương mại điện tử B2C có thể thúc đẩy rất nhiều việc tích hợp logistics và dòng chảy kinh doanh, đây là một đặc điểm quan trọng của sự phát triển của logistics hiện đại và là một đảm bảo cho sự thành công của việc phân phối. Trong quá trình giao dịch trực tuyến và phân phối logistics, ranh giới giữa logistics và dòng chảy kinh doanh sẽ ngày càng bị suy yếu và mờ nhạt. Khách hàng và nhu cầu của thương mại điện tử B2C ngày càng đa dạng.

(5) Sự phát triển của thương mại điện tử B2C kích thích việc ứng dụng các công nghệ logistics. Thương mại điện tử B2C chú trọng đến tốc độ và khả năng phân phối đồng bộ. Để thích ứng với hai điểm này, cần áp dụng các công nghệ logistics hiện đại, đặc biệt là các công nghệ khác nhau trong phân phối như công nghệ mã vạch, công nghệ tần số vô tuyến, EDI, công nghệ thông tin và công nghệ mạng. Việc phân phối logistics cũng phải sử dụng công nghệ CNTT.

Các doanh nghiệp logistics ở Việt Nam đã nhận thức được tầm quan trọng của chuyển đổi số trong việc tăng hiệu quả kinh tế và tối ưu hóa dây chuyền sản xuất, chuỗi cung ứng sản phẩm. Một số doanh nghiệp đã kịp thời áp dụng thành công các giải pháp công nghệ, từ đó mang lại những

hiệu quả nhất định đến hoạt động kinh doanh dịch vụ logistics, góp phần giảm đáng kể các chi phí liên quan. Việc sử dụng Big Data (Big data) nhằm xác định phương thức vận tải nào có thể sử dụng được để tối thiểu hóa chi phí cho một điểm đến cụ thể, trong khi vẫn đáp ứng thời gian giao hàng. Hay ứng dụng công nghệ Internet vạn vật (IoT) để theo dõi hoạt động của các phương tiện vận tải; áp dụng công nghệ giám sát máy móc, tàu thuyền và giám sát điều kiện bảo quản hàng hóa của container lạnh.

Theo đó, việc ứng dụng chuyển đổi số đã giúp tăng doanh thu cho doanh nghiệp, phá vỡ sự trì trệ cũng như rút ngắn thời gian các khâu vận hành sản xuất, kinh doanh. Nếu như trước đây, các doanh nghiệp đều nhận thấy rằng phải tốn một khoản chi phí rất lớn khi vận hành dịch vụ theo kiểu truyền thống thì khi ứng dụng các phần mềm công nghệ số hóa vào các khâu vận hành đã giúp cho 77,8% doanh nghiệp logistics có thể tối thiểu hóa chi phí đầu vào.

#### 4. Kết luận và một số đề xuất giải pháp

**Thứ nhất**, xây dựng chiến lược tối ưu hóa cho phân phối dựa vào Big Data.

Để đạt được hiệu quả điều cần thiết là thiết kế và xây dựng một chiến lược tối ưu hóa hoàn chỉnh trong khuôn khổ Big Data và tối ưu hóa cho phân phối logistics thương mại điện tử B2C. Giúp thống nhất về dữ liệu và khả năng mở rộng, tính kịp thời và bảo mật dữ liệu đầy đủ. Big Data sẽ thay đổi đáng kể việc thu thập và lưu trữ dữ liệu, bao gồm thiết bị lưu trữ dữ liệu, kiến trúc lưu trữ dữ liệu, cơ chế truy cập dữ liệu. Big Data được truy cập hiệu quả và cho phép phá vỡ hoàn toàn hoặc một phần hạn chế của kiến trúc máy tính.

**Thứ hai**, thiết lập chế độ tối ưu hỗn hợp giữa thông tin mua bán sản phẩm và phân phối trong thương mại điện tử B2C dựa trên Big Data.

Thông tin logistics, cơ sở hạ tầng còn nghèo nàn nên thiếu sự liên kết giữa doanh nghiệp thương mại điện tử và logistics phân phối. Sự hài lòng của khách hàng khó có thể được cải thiện nếu khách hàng không được cung cấp thông tin về hàng hóa đã mua, dịch vụ vận chuyển và lắp đặt tại nhà. Vì vậy, phát triển dựa trên nền tảng Big Data là rất cần thiết để thực hiện chế độ tối ưu hóa trong bán

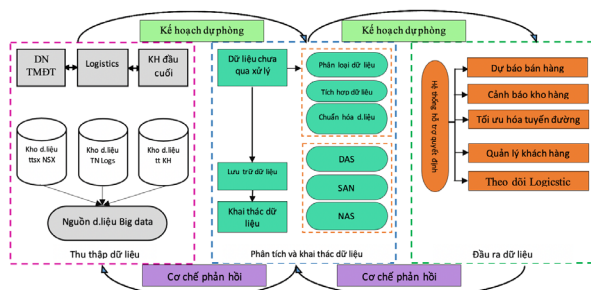


hàng và phân phối logistics trong thương mại điện tử B2C hiệu quả. Big Data kết hợp với công nghệ tự động hóa và Internet of Things có thể làm cho logistics hoạt động hoàn toàn tự động. Big Data cho phép các hệ thống tự động hoạt động thông qua việc định tuyến thông minh nhiều bộ phận dữ liệu và luồng dữ liệu khác nhau. Phân tích Big Data cung cấp nhiều dữ liệu về khách hàng và tự đó đưa ra các cách thức phục vụ để thu hút, duy trì và cải thiện trải nghiệm của khách hàng với những quyết định về sự chuyển đổi. Big Data cho phép một hệ thống hiệu quả và mạnh hơn để nắm bắt dữ liệu về khách hàng. Big Data có thể giúp xác định cung và cầu địa phương và được sử dụng để hiểu được sự hài lòng và nhu cầu của khách hàng. Chi phí để thu hút một khách hàng mới luôn cao hơn chi phí duy trì sự trung thành của khách hàng cũ. Vì vậy các doanh nghiệp thương mại điện tử cần chú trọng vào sự trải nghiệm của khách hàng hiện tại.

**Thứ ba,** tối ưu hóa lộ trình phân phối dựa trên Big Data.

Theo điều kiện quy trình kinh doanh thực tế của phân phối thương mại điện tử, chúng ta sẽ tối ưu hóa và biến đổi điều kiện quy trình kinh doanh. Thiết kế bố cục hệ thống để cung cấp một phương pháp thiết kế bố cục hoàn chỉnh, có hệ thống và có trật tự để giải quyết vấn đề bố cục cơ sở vật chất. Dựa trên sự phân tích cường độ vận hành của mỗi vùng chức năng và sự tương quan giữa các đơn vị vận hành, nó có thể sắp xếp địa điểm hoạt động một cách hợp lý (Hình 1).

**Hình 1: Mô hình tác nghiệp phân phối dựa trên big data**



Nguồn: Yingyan Zhao, Yihong Zhou, Wu Deng (2020)

Tối ưu hóa các hoạt động tác nghiệp giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí và tránh giao hàng trễ hẹn Tuy nhiên khi quản lý một hệ thống phối hợp chuỗi

cung ứng cần lưu ý kết nối giữa các nguồn lực của doanh nghiệp.

Nếu doanh nghiệp đã quá nhiều xe và tài nguyên trên một tuyến đường phân phối thì doanh nghiệp cần xem xét lại việc sử dụng nguồn lực và nên nghiên cứu cách phân bổ nguồn lực cho những tuyến khác. Tuy nhiên nếu ước tính số lượng xe thấp hơn so với nhu cầu mà một tuyến đường hoặc lực lượng giao hàng cần, thì sẽ gặp rủi ro giao hàng muộn cho khách hàng gây ảnh hưởng tiêu cực đến mối quan hệ với khách hàng và hình ảnh thương hiệu của doanh nghiệp. Mặc dù vậy, cũng cần chú ý những thách thức của việc tối ưu hóa các tác nghiệp khi các yếu tố liên quan đến phân bổ nguồn lực hiệu quả đang liên tục thay đổi.

+ Chi phí nhiên liệu có thể thay đổi.

+ Các tuyến đường cao tốc và đường xa có thể tạm thời đóng cửa hoặc những đường hầm mới có thể được xây dựng.

+ Số lượng xe sử dụng có thể thay đổi do sửa chữa hoặc mua mới.

Một điểm thú vị nữa là Big Data cho phép các doanh nghiệp có các dữ liệu thời tiết, dữ liệu bảo trì đường bộ, lịch trình bảo dưỡng đội tàu, chỉ báo tình trạng giao thông theo thời gian thực và biết các xu hướng dựa trên dữ liệu trong quá khứ và đưa lên lời khuyên phù hợp./.

### Tài liệu tham khảo:

Bộ Công Thương - Báo cáo Thương mại điện tử Việt Nam (2020, 2021, 2022)

Cục xúc tiến thương mại (2022), <https://vietrade.gov.vn/tin-tuc/8388/giao-hang-tiet-kiem-tu-chu-cong-nghe-%E2%80%9Ctai-dinh-nghia%E2%80%9D-nganh-elogistics.html>

Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam- Báo cáo chỉ số thương mại điện tử Việt Nam 2021,2022

VCCI kết hợp cùng Lazada và nhóm nghiên cứu chuyên ngành (2023), Báo cáo thương mại điện tử phát triển bền vững động lực thúc đẩy nền kinh tế số.

Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Huy Khang (2023), Ứng dụng dữ liệu lớn trong ngành Logistics, tạp chí Công Thương (6/2023) - <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/ung-dung-du-lieu-lon-trong-nganh-logistics-106448.htm>

Yingyan Zhao, Yihong Zhou, Wu Deng (2020), Innovation Mode and Optimization Strategy of B2C E-Commerce Logistics Distribution under Big Data, Sustainability 2020, 12, 3381 - doi:10.3390/su12083381

Zhang, B.; Du, Z.; Wang, B.; Wang, Z. Motivation and challenges for E-commerce in e-waste recycling under "Big data" context: A perspective from household willingness in China. Technol. Forecast. Soc. Chang. 2019, 144, 436-444

# PHÁT HUY VAI TRÒ TẠO VIỆC LÀM CHO CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA HIỆN NAY

TS. Nguyễn Hồng Thu\* - TS. Đào Lê Kiều Oanh\*\*

**Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) đã và đang thể hiện vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Theo số liệu thống kê (Tổng cục Thống kê, 2022), phần lớn các doanh nghiệp hiện nay là các DNNVV, chiếm tỷ lệ 97%. Các DNNVV đã tạo hàng triệu việc làm cho các lực lượng lao động, góp phần bảo đảm các chính sách an sinh xã hội của nước ta. Bài viết nghiên cứu này nhằm phân tích vai trò tạo việc làm của các DNNVV, những đặc điểm của các DNNVV và những khó khăn, vướng mắc đang gặp phải; từ đó, gợi mở các giải pháp góp phần phát triển các DNNVV trong thời gian tới.**

• Từ khóa: DNNVV, tạo việc làm, vai trò DNNVV.

*Small and Medium-sized Enterprises (SMEs) have played a crucial role in the economic development of the country. According to statistical data, the majority of businesses today are SMEs (constituting 97% of the total). SMEs have generated numerous jobs for the workforce and contributed to ensuring our country's social welfare policies. This research article aims to analyze the job creation role of SMEs, the characteristics of these enterprises, and the challenges they currently face, in order to suggest potential solutions for the development of this business category in the future.*

• Key words: SMEs, job creation, SMEs' role.

JEL codes: J22, J23, J29

Ngày nhận bài: 07/9/2023

Ngày gửi phản biện: 08/9/2023

Ngày nhận kết quả: 03/10/2023

Ngày chấp nhận đăng: 10/10/2023

## 1. Đặt vấn đề

DNNVV là một bộ phận doanh nghiệp chiếm một tỷ lệ lớn trong nền kinh tế và đang ngày càng đóng một vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế đất nước, là một trong bốn động lực góp phần phát triển kinh tế nước ta, hàng năm các DNNVV đóng góp hơn 40% GDP của cả nước, tạo việc làm cho hơn 32% lực lượng lao động trong tất cả các doanh nghiệp (Tổng Cục Thống kê, 2022). Ngoài ra, các DNNVV đóng góp vai trò đáng kể trong giá trị xuất khẩu hàng năm, góp phần cân đối ngoại tệ và bảo tồn phát huy giá trị

văn hóa truyền thống qua việc phát triển và bảo tồn các làng nghề, tạo mạng lưới cung cấp các nguồn sản phẩm hoặc nguyên liệu đầu vào cho các doanh nghiệp lớn.

Trong nhiều năm qua, Chính phủ đã có nhiều chính sách tạo động lực, góp phần phát huy và bảo đảm cho sự phát triển của các DNNVV. Cho đến nay, số lượng các DNNVV chiếm tỷ trọng 97% trong tổng số các doanh nghiệp đang hoạt động ở nước ta. Tuy nhiên, các DNNVV đang gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình hoạt động, điển hình như quá trình tiếp cận vốn còn hạn chế, khả năng mở rộng và phát huy các nguồn lực chưa cao, các cú sốc trước các diễn biến phức tạp của môi trường, dịch bệnh gây nhiều khó khăn cho các DNNVV, khả năng phục hồi của DNNVV sau các biến cố chính trị, thị trường, dịch bệnh thường lâu hơn và dễ bị tác động tiêu cực nhiều hơn. Trước các vấn đề đó, cần có các giải pháp thiết thực hơn, góp phần phát triển bền vững hơn cho các DNNVV. Bài viết này nhằm phân tích vai trò của các DNNVV trong việc tạo việc làm nhằm phân tích những khó khăn, vướng mắc đang gặp phải của các DNNVV trong thời gian qua, một số khuyến nghị cần quan tâm trong thời gian tới.

## 2. Các đặc điểm cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa

### 2.1. Về quy mô kinh doanh

Theo phân loại tại Nghị định 38/2018/NĐ-CP thì các DNNVV sẽ có số vốn đăng ký kinh doanh

\* Trường Đại học Thủ Dầu Một; email: thunh@tdmu.edu.vn

\*\* Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM; email: oanhdlk@buh.edu.vn

(\*) Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Thủ Dầu Một trong đề tài mã số NNC.21.3.001

dưới 100 tỷ đồng, lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội không quá 200 người. Vì lượng vốn đầu tư giới hạn trong khoảng 100 tỷ đồng và số lượng lao động tối đa không quá 200 người nên quy mô của các DNNVV là tương đối nhỏ. Điều này cũng mang lại một số lợi thế cho DNNVV như dễ thành lập mới, dễ gia nhập thị trường, dễ thu hồi vốn nhanh và chuyển hướng kinh doanh nhanh, tận dụng được lao động hay nguyên liệu sẵn có tại địa phương,... Những lợi thế này đã tạo điều kiện cho các DNNVV phát triển trong nhiều ngành nghề khác nhau, trên nhiều địa bàn khác nhau, nên có thể nói các DNNVV góp phần lấp đầy các khoảng trống kinh doanh mà các doanh nghiệp lớn còn để lại. Tuy nhiên, vì quy mô nhỏ nên các DNNVV thường không đạt được lợi thế về hiệu quả theo quy mô như các doanh nghiệp lớn. Đồng thời, quy mô nhỏ nên vấn đề minh bạch thông tin kế toán, tài chính có phần hạn chế, làm cho các DNNVV gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận và huy động các nguồn vốn.

### 2.2. Về loại hình doanh nghiệp

Các DNNVV hoạt động dưới nhiều loại hình doanh nghiệp và hình thức pháp lý khác nhau như công ty tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần,... trên nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác nhau như công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ,... và tồn tại dưới nhiều hình thức hợp tác góp vốn kinh doanh khác nhau. Đồng thời, nhờ có quy mô nhỏ, hoạt động tại các địa phương nên thu hút được nhiều lao động và nguyên vật liệu tại các địa phương, có khả năng dễ đáp ứng được những thay đổi của nhu cầu của thị trường, sản phẩm đa dạng với nhiều phân khúc thị trường khác nhau nên các DNNVV phát triển nhanh chóng và đó là nhân tố đóng góp vào gia tăng tạo việc làm, ổn định đời sống xã hội, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế-xã hội tại các địa phương.

### 2.3. Về hoạt động kinh doanh

Nhiều DNNVV thiếu một chiến lược kinh doanh rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh, mục tiêu của doanh nghiệp, đa phần các DNNVV chỉ xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh mang tính tạm thời và ngắn hạn do hạn chế về các nguồn lực, các kế hoạch kinh doanh này chỉ đáp ứng

nhu cầu biến động ngắn hạn của thị trường. Do đó, các DNNVV khi đi vào vận hành thường bị thị trường chi phối và đi chệch hướng so với sứ mệnh và mục tiêu xác định ban đầu, và khó điều chỉnh do nguồn lực hạn chế. Tuy nhiên, dưới sự biến động của môi trường kinh doanh trong điều kiện số hóa như hiện nay, việc đầu tư vào công nghệ sản xuất, kinh doanh sẽ góp phần làm tăng số lượng, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí nên việc đầu tư này đang dần trở thành điều kiện cốt lõi để giúp các DNNVV nâng cao năng lực cạnh tranh. Đồng thời, do quy mô vốn nhỏ nên các DNNVV có phần hạn chế trong việc đầu tư nâng cấp, đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ sản xuất làm dẫn tới tình trạng công nghệ sản xuất bị lạc hậu, không theo kịp xu hướng thay đổi của thị trường. Ngoài ra, trình độ quản lý chủ DNNVV không đồng đều, xuất phát điểm thấp nên năng lực điều hành cũng có phần hạn chế,... Điều này vô hình trung tạo thành những trở lực, kìm hãm sự phát triển của DNNVV.

### 2.4. Về môi trường kinh doanh

Môi trường kinh doanh tác động rất lớn đến các DNNVV, bởi vì quy mô vốn ít, hoạt động sản xuất kinh doanh nhỏ, mang tính thời vụ, thiếu chiến lược kinh doanh dài hạn, nguồn vốn bổ sung hạn chế dẫn đến mức độ đa dạng hóa hoạt động kinh doanh và tính ổn định của các DNNVV tương đối thấp, đôi khi không theo kịp sự biến động của môi trường kinh doanh. Chính vì vậy, những thay đổi trong môi trường kinh tế vĩ mô và môi trường kinh doanh trong và ngoài nước sẽ có những ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động của DNNVV, nhất là đối với các chính sách trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ, các quy định của pháp luật liên ngành, chuyên ngành liên quan đến sản xuất và kinh doanh của các DNNVV theo các lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh. Tuy nhiên, do quy mô nhỏ, các DNNVV cũng có lợi thế nhất định khi dễ dàng chuyển hướng kinh doanh để đáp ứng với các yêu cầu, quy định, xu hướng của môi trường kinh doanh, quy định của pháp luật nói chung.

### 2.5. Về năng lực quản trị

Cơ cấu tổ chức quản trị của các DNNVV thường giản đơn theo mô hình trực tuyến chức năng do sử dụng số lượng lao động không nhiều,

cơ cấu tổ chức sản xuất kinh doanh không quá phức tạp (thường là kinh doanh đơn ngành), không có quá nhiều các khâu trung gian trong quá trình kinh doanh,... Điều này làm tăng hiệu quả hoạt động của các DNNVV do các quyết định, chỉ đạo trong kinh doanh đến với người lao động một cách nhanh chóng, tiết kiệm chi phí quản lý,... Có thể nói, việc áp dụng mô hình quản lý trực tiếp làm cho các quyết định về chiến lược kinh doanh được đưa ra nhanh chóng, đáp ứng kịp thời với những thay đổi trong môi trường kinh doanh. Tuy nhiên, việc đưa ra các quyết định nhanh chóng, thiếu sự tham mưu của nhiều người cũng dễ dẫn tới rủi ro trong kinh doanh cho các DNNVV. Các hạn chế này xuất phát từ thực tế là lãnh đạo các DNNVV tự hoàn thiện năng lực quản lý từ cơ sở kinh doanh nhỏ, ít được đào tạo qua các khóa đào tạo về tài chính, luật pháp, quản trị kinh doanh,...

### 3. Vai trò của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong quá trình tạo việc làm cho lao động

Theo công bố của Tổng cục thống kê (2020) các DNNVV tạo rất nhiều việc làm cho các lực lượng lao động (hơn 70%), tuy nhỏ nhưng giá trị đóng góp không nhỏ, phần lớn công việc lao động được tạo ra từ các doanh nghiệp nhỏ. Báo cáo của Tổng Cục Thống kê cũng đã cho biết trung bình có khoảng 62% việc làm được tạo ra từ các DNNVV ở 99 quốc gia trên thế giới, tại các khu vực phi chính thức tại những nơi có điều kiện làm việc tương đối kém (chẳng hạn như không có chính sách về an sinh xã hội, mức tiền lương trung bình thấp, điều kiện an toàn về sức khỏe nghề nghiệp kém và các mối quan hệ lao động xã hội lại càng kém hơn), đối với các nước có mức thu nhập cao hơn thì có khoảng 58% việc làm được tạo ra từ các đơn vị doanh nghiệp này, còn ở các nước khác như Benin, bờ biển Nga và Madasca,... thì mức tạo việc làm của các đơn vị doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm khoảng 90% (Nhật Dương, 2019).

Theo số liệu thống kê năm 2020, cả nước có khoảng 684.260 doanh nghiệp, năm 2022 cả nước ta có khoảng 800 ngàn doanh nghiệp, trong đó DNNVV chiếm hơn 97% số doanh nghiệp của cả nước (Vũ Long, 2022). Mặc dù số lượng các DNNVV chiếm số đông trong tổng số các doanh

nh nghiệp, tuy nhiên số lượng các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ lại chiếm tỷ lệ khá cao, số doanh nghiệp vừa chiếm khoảng 1,6% trong tổng số các DNNVV. Có thể thấy được rằng trong những năm qua, các DNNVV đã góp phần phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, sự phát triển của các DNNVV đã góp phần bảo đảm chính sách an sinh xã hội, tạo việc làm và cải thiện đời sống của nhân dân.

**Bảng 1. Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 phân theo quy mô (Doanh nghiệp, %)**

	2019	2020	Chỉ số phát triển	
			Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Quy mô	668.505	684.260	102,4	160,3
Doanh nghiệp siêu nhỏ	449.031	478.601	106,6	170,1
Doanh nghiệp nhỏ	179.319	163.760	91,3	142,2
Doanh nghiệp vừa	2.788	23.895	104,9	154,6
Doanh nghiệp lớn	17.367	18.004	103,7	140,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022

Về lực lượng lao động trong các doanh nghiệp, chỉ số phát triển của năm 2020 so với năm 2019 là 97%, với tổng số 14.702.546 người, trong đó lao động trực tiếp trong các đơn vị DNNVV là 5.332.083 người, điều này cho thấy các DNNVV phần lớn đã tạo ra việc làm cho lực lượng lao động trong cả nước.

**Bảng 2. Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 phân theo quy mô (Người; %)**

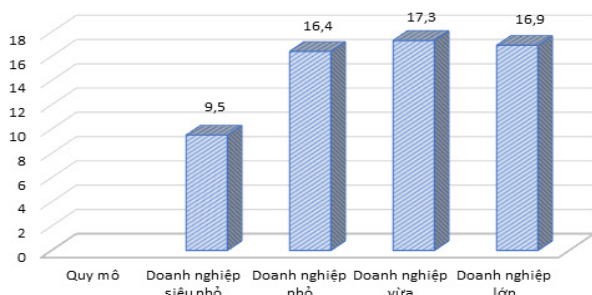
	2019	2020	Chỉ số phát triển	
			Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Quy mô	5.151.989	14.702.546	97	125,8
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1.655.462	1.408.645	85,1	146,8
Doanh nghiệp nhỏ	2.693.684	2.503.989	93	111,4
Doanh nghiệp vừa	1.332.372	1.419.449	106,5	114,2
Doanh nghiệp lớn	9.470.471	9.370.463	98,9	129,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022

Từ bảng số liệu thống kê năm 2020, tại thời điểm cuối năm 2020, tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh là 14,7 triệu người, giảm đi 3,0% so với cùng thời điểm năm 2019. Nếu xét theo quy mô của các doanh nghiệp, tại thời điểm cuối năm 2020, doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ mặc dù có số lượng lớn nhất nhưng số lao động chỉ chiếm 26,6% trên tổng số lao động của toàn bộ doanh nghiệp. Đồng thời, các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ thu hút khoảng 1,4 triệu lao động, giảm 14,9% so với cùng thời điểm năm 2019; còn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ thu hút khoảng 2,5 triệu lao động, giảm 7,0% so với cùng thời điểm năm 2019; tương ứng, doanh nghiệp có quy mô vừa thu hút khoảng 1,4 triệu lao động, chiếm tỷ lệ 9,7%, tăng hơn 6,5% so với cùng thời điểm năm 2019; cuối cùng, các doanh nghiệp có quy mô lớn thu hút được 9,4 triệu lao động, chiếm 63,7%, giảm đi 1,1% so với cùng thời điểm năm 2019. Như vậy, mặc dù các doanh nghiệp quy mô lớn có số doanh nghiệp thấp nhất, chỉ chiếm 2,6% trên tổng số doanh nghiệp nhưng lại có số lao động chiếm 63,7%, cao nhất trong các loại quy mô doanh nghiệp.

Ngoài ra, xét theo hiệu suất sử dụng lao động thì năm 2020, doanh nghiệp quy mô vừa có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất với 17,3 lần, tiếp đến là doanh nghiệp có quy mô lớn 16,9 lần; doanh nghiệp quy mô nhỏ 16,4 lần; thấp nhất là doanh nghiệp siêu nhỏ 9,5 lần.

**Hình 1. Hiệu suất sử dụng lao động phân theo quy mô**



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022

Qua bảng số liệu như trên cho thấy rằng lực lượng lao động tập trung nhiều tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ với tỷ trọng và hiệu suất lao

động cao, các doanh nghiệp đã góp phần tạo ra phần lớn việc làm cho lao động tại các khu vực, các địa phương (hình 1).

Có thể nói rằng, DNNVV là hạt nhân và tạo ra nhiều việc làm cho các lực lượng lao động, là mắt xích quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, sự phát triển của các DNNVV góp phần đóng góp vào thu nhập của nền kinh tế. Tuy nhiên, hiện nay các DNNVV đã và đang gặp nhiều khó khăn thách thức trong việc phát triển và giữ ổn định đội ngũ lao động, sự biến động và thiếu tính ổn định đang là vấn đề xảy ra thường xuyên đối với các DNNVV, tình trạng lao động thiếu tay nghề, kỹ năng, tình trạng “nhảy việc” của lao động có trình độ cao và tay nghề chuyên môn tốt đang xảy ra thường xuyên trong các DNNVV với nhiều lý do khác nhau. Do vậy, dẫn đến sự thiếu tính ổn định trong việc lưu giữ mức độ bền vững trong hoạt động trong các doanh nghiệp, nhất là các DNNVV hiện nay. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp không thể trụ vững được dẫn đến hoạt động kém hiệu quả hoặc giải thể khá nhiều mặc dù các doanh nghiệp mới thành lập chiếm tỷ lệ cao hơn các đối tượng khác. Nguyên nhân của sự bất ổn này do năng lực quản trị của các doanh nghiệp, do đội ngũ lao động thiếu tay nghề và kỹ năng, sự cạnh tranh kinh doanh khốc liệt trên thị trường, các khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn, đất đai và thị trường tiêu thụ,... đã dẫn đến nhiều khó khăn và bất cập trong quá trình phát triển (Nguyễn Văn Thân, 2018).

#### 4. Phát huy vai trò của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong giai đoạn hiện nay

Có thể thấy rằng, các DNNVV đã góp phần tạo nhiều việc làm cho lực lượng lao động tại các địa phương. Giải pháp góp phần thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp là nhằm góp phần phát triển kinh tế đất nước và cũng đồng thời tạo thêm nhiều việc làm cho đội ngũ lực lượng lao động nói chung. Do vậy, nên quan tâm một số giải pháp phát triển các DNNVV trong giai đoạn hiện nay như:

**Thứ nhất,** Chính phủ cần đa dạng hóa các chương trình hỗ trợ đối với các DNNVV. Cụ thể, Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước cần phát huy vai trò của một số Quỹ đang sử dụng nguồn vốn

Nhà nước như: Quỹ bảo lãnh tín dụng, Quỹ hỗ trợ xuất khẩu, Quỹ hỗ trợ phát triển DNNVV... Chính phủ cần tăng cường thêm các gói tín dụng vay tín chấp, các tổ chức cho vay, tài trợ luôn cần nhắc việc khoản vay phải an, do đó quy trình cho vay phải chặt chẽ. Góp phần thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp tiếp cận được các nguồn vốn, giải quyết được bài toán khát vốn cho các doanh nghiệp. Bên cạnh các chính sách về tài chính, cũng nên có các chính sách về chế độ cho lao động trong các doanh nghiệp nói chung góp phần bảo đảm nguồn lao động trong các doanh nghiệp được ổn định, nhất là trong bối cảnh sau đại dịch như hiện nay.

**Thứ hai**, hỗ trợ và tạo điều kiện cho các DNNVV tăng cường liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp lớn có uy tín trong việc lập, điều hành và thực hiện các dự án đầu tư; cung ứng các yếu tố đầu vào và tiêu thụ các sản phẩm của doanh nghiệp. Hợp tác để trở thành nhà cung ứng nguyên vật liệu, thực hiện thầu phụ, dẫn hình thành mạng lưới công nghiệp hỗ trợ và đặc biệt tạo ra mạng lưới vệ tinh phân phối sản phẩm; Cần liên kết với các doanh nghiệp siêu nhỏ theo mô hình chuỗi để có những hỗ trợ lẫn nhau trong sản xuất khi sản phẩm đầu ra của doanh nghiệp là yếu tố đầu vào của doanh nghiệp khác. Như vậy sẽ hạn chế nguồn vốn cần có trong một thời gian ngắn; Hỗ trợ các DNNVV được tham gia các hiệp hội, liên kết với các doanh nghiệp để vận dụng các nguồn lực, giảm các chi phí và tăng sự cạnh tranh; Tăng cường thiết lập mối quan hệ nghiệp vụ, quan hệ xã hội với các tổ chức cho vay, tài trợ vốn như mở tài khoản giao dịch, tăng cường hoạt động thanh toán, chuyển lương qua ngân hàng,...

**Thứ ba**, về phía các DNNVV cần nâng cao kỹ năng và trình độ chuyên môn đối với công tác quản trị các doanh nghiệp, kết hợp đào tạo chuyên môn và kỹ năng cho đội ngũ nguồn lực lao động có tay nghề và kỹ năng tốt. Tập trung chú trọng vào công tác đào tạo nhân viên của mình và điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Nên cử người lao động tham gia nhiều khóa đào tạo ngắn hạn, dài hạn tại chỗ hoặc ở nơi khác để nâng cao năng lực chuyên môn và giúp ích cho các

doanh nghiệp. nâng cao kỹ năng tiếp cận vốn xã hội, điều này góp phần cho các doanh nghiệp gia tăng cơ hội tiếp cận các nguồn lực được dễ dàng và kịp thời hơn. Nên có các chính sách giữ chân người tài, người lao động có tay nghề tốt, góp phần giữ ổn định nguồn lực nhằm đảm bảo phát triển ổn định và bền vững doanh nghiệp. trong bối cảnh sau đại dịch tình trạng khan hiếm lao động, lao động “nhảy việc” nhiều, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ khả năng đối ứng với các cú sốc rất hạn chế, dẫn đến sự dịch chuyển nguồn lực lao động xảy ra nhiều hơn, nhiều rủi ro hơn. Vì vậy, các DNNVV nên có các chính sách và đánh giá được thực trạng để có các giải pháp tối ưu nhất trong bối cảnh hiện nay.

**Thứ tư**, các DNNVV cần nâng cao khả năng tiếp cận các nguồn lực trong quá trình tổ chức hoạt động, cần được minh bạch các thông tin tài chính, công khai giúp nâng cao trách nhiệm của chủ doanh nghiệp đối với việc sử dụng các nguồn tài chính, báo cáo tài chính hoàn thiện dễ dàng hơn tạo điều kiện cho các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức cho vay, tài trợ vốn nắm bắt được tình hình, nhu cầu hoạt động của DNNVV từ đó có những chính sách hỗ trợ phù hợp và kịp thời.

#### Tài liệu tham khảo:

Chính phủ (2021). Nghị định số 38/2018/NĐ-CP về hướng dẫn luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Hà Nội.

Nhật Dương, 2019. Doanh nghiệp nhỏ tự tạo việc làm nhiều nhất trên toàn cầu. truy cập tại: <https://vneconomy.vn/doanh-nghiep-nho-tu-tao-viec-lam-nhieu-nhat-tren-toan-cau.htm>

Nguyễn Văn Thân (2018). Những vấn đề đang đặt ra đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Truy cập tại: <https://dangcongsan.vn/kinh-te-va-hoi-nhap/nhung-van-de-dang-dat-ra-doi-voi-doanh-nghiep-nho-va-vua-473493.html>

Tổng cục Thống kê (2022). Sách trắng các doanh nghiệp Việt Nam năm 2022. Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2020). Niên giám thống kê năm 2020. Hà Nội.

Vũ Long, 2022. Doanh nghiệp nhỏ và vừa đóng góp lớn cho nền kinh tế. truy cập tại <https://laodong.vn/kinh-doanh/doanh-nghiep-nho-va-vua-dong-gop-lon-cho-nen-kinh-te-1024647.ldo>.

# KINH NGHIỆM NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN Ở NHẬT BẢN VÀ HÀN QUỐC VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA VIỆT NAM

TS. Trần Văn Hải\* - PGS.TS. Hoàng Văn Quỳnh\*\*

**Bài báo nghiên cứu kinh nghiệm nâng cao năng lực tài chính (NLTC) của công ty chứng khoán (CTCK) ở Nhật Bản và Hàn Quốc, qua đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho việc nâng cao NLTC của các CTCK Việt Nam. Bằng cách sử dụng các phương pháp: Phương pháp tổng hợp; Phương pháp thống kê, mô tả và so sánh; Phương pháp phân tích; Phương pháp quy nạp và diễn giải, tác giả đã rút ra các bài học kinh nghiệm cho việc nâng cao NLTC của các CTCK của Việt Nam như: (i) Xác định quy mô công ty là một nhân tố quan trọng nhất tác động đến năng lực tài chính của CTCK. (ii) Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh là cơ sở để nâng cao năng lực tài chính. (iii) Năng lực tài chính của CTCK được nâng cao thông qua hoạt động mua bán sáp nhập, hợp nhất. (iv) Để đánh giá năng lực tài chính của CTCK cần xem xét trong mối tương quan nhiều nhân tố, bao gồm cả nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan.**

• Từ khóa: năng lực tài chính, các CTCK Việt Nam, huy động vốn, quy mô công ty.

*This article studies the experience of improving the financial capacity of securities companies in Japan and Korea, thereby drawing lessons for improving the financial capacity of Vietnamese securities companies. By using the following methods: Synthetic method; Statistical, descriptive and comparative methods; Analytical methods; Using inductive and interpretive methods, the author has drawn lessons for improving the financial capacity of Vietnam's securities companies such as: (i) Determining company size is the most important factor affecting financial capacity of securities companies. (ii) Improving business performance is the basis for improving financial capacity. (iii) The financial capacity of securities companies is improved through mergers and acquisitions and consolidation activities. (iv) To evaluate the financial capacity of a securities company, it is necessary to consider the correlation of many factors, including both subjective and objective factors.*

• Key words: Financial capacity, Vietnamese securities companies, capital mobilization, company size.

JEL codes: F3, F39

Ngày nhận bài: 06/8/2023

Ngày gửi phân biên: 12/9/2023

Ngày nhận kết quả: 30/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 03/10/2023

## 1. Mở đầu

Theo quy định Tổ chức Quốc tế của các Ủy ban Chứng khoán (International Organization of Securities Commissions - IOSCO) cũng như ở Việt Nam, hoạt động kinh doanh của các CTCK là hoạt động kinh doanh có điều kiện (IOSCO, 1998). Một CTCK sẽ cần phải đáp ứng các điều kiện cụ thể thì mới được cấp giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán, trong các điều kiện thì quy mô vốn được xem như một trong những điều kiện về NLTC để CTCK hoạt động kinh doanh.

Điều kiện về vốn của CTCK được thực hiện các hoạt động kinh doanh trên TTCK Việt Nam trước hết được thực hiện thông qua quy định mức vốn pháp định cho từng hoạt động kinh doanh. Mức vốn pháp định theo quy định Luật chứng khoán 2019 (Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, 2019) và điều 175 nghị định 155/2020/NĐ-CP đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán là: môi giới chứng khoán tối thiểu 25 tỷ đồng; tự doanh chứng khoán tối thiểu 50 tỷ đồng; bảo lãnh phát hành chứng khoán tối thiểu 165 tỷ đồng; tư vấn đầu tư đầu tư chứng khoán tối thiểu 10 tỷ đồng

\* Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội; email: haitv2008@gmail.com

\*\* Học viện Tài chính

(Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, 2020). Như vậy, CTCK muốn thực hiện tất cả các hoạt động kinh doanh chính phải có vốn điều lệ (VĐL) tối thiểu 250 tỷ đồng (Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, 2020).

Ở Việt Nam, từ chỗ 105 công ty vào năm 2009, nhưng tính đến tháng 08/2023 số lượng CTCK còn lại chỉ còn khoảng 78 công ty. Nguyên nhân dẫn tới các CTCK bị thu hẹp về số lượng là do sự khắc nghiệt của nền kinh tế thị trường và quan trọng nhất nguyên nhân đến từ CTCK, NLTC của các CTCK Việt Nam là yếu. NLTC hạn chế đã cản trở các CTCK trong việc nâng cao chất lượng dịch vụ, triển khai sản phẩm mới, mở thêm chi nhánh, đầu tư công nghệ và mở rộng thị trường, nguy cơ mất an toàn cho hệ thống vẫn hiện hữu, ảnh hưởng đến quyền lợi của nhà đầu tư, đối tác và khách hàng (Trần Văn Hải, 2023).

**2. Kinh nghiệm nâng cao năng lực tài chính của CTCK ở Nhật Bản và Hàn Quốc**

**2.1. Kinh nghiệm của các CTCK ở Nhật Bản**

\* **Kinh nghiệm của CTCK Daiwa Group.** Là một công ty cổ phần của Nhật Bản được thành lập ngày 01 tháng 05 năm 1902, sau khi hợp nhất với CTCK Fujimoto vào ngày 27 tháng 12 năm 1943, công ty trở thành một trong bốn công ty môi giới chứng khoán lớn nhất Nhật Bản. Công ty có các cơ sở hoạt động trên khắp thế giới, bao gồm ở Nhật Bản, Hoa Kỳ, Châu Âu, Châu Á và Châu Đại Dương, với 15.455 nhân viên (tính đến 30 tháng 9 năm 2021) làm việc cho công ty trên toàn thế giới.

**Bảng 3. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của CTCK Daiwa**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<b>I. Khả năng về vốn và sử dụng vốn</b>				
1	Tổng tài sản (Triệu yên)	21.126.706	23.822.099	26.099.330
2	Tỷ lệ đầu tư tài sản ngắn hạn	96,59%	95,91%	94,43%
3	Hệ số tự tài trợ	5,95%	5,28%	6,10%
4	Hệ số đòn bẩy tài chính	1581,49%	1794,00%	1539,57%
5	Hệ số nợ ngắn hạn	85,97%	88,28%	86,58%
6	Hiệu quả hoạt động	84,74%	87,26%	80,10%
7	Tỷ lệ khoản phải thu	76,93%	79,26%	76,18%
<b>II. Khả năng thanh toán</b>				
1	Hệ số khả năng thanh toán hiện thời	119,46%	114,70%	116,15%
2	Hệ số khả năng thanh toán tức thời	24,31%	19,90%	22,45%
<b>III. Kết quả kinh doanh (Triệu yên)</b>				
1	Doanh thu thuần	441.240	426.259	466.660
2	Chi phí	373.914	371.970	373.800
3	Lợi nhuận sau thuế	63.832	61.265	109.651
<b>IV. Khả năng sinh lời</b>				
1	ROS	14,47%	14,37%	23,50%
2	ROA	0,30%	0,26%	0,42%
3	ROE	5,08%	4,87%	6,89%

Nguồn: Tác giả tính toán số liệu từ website <https://www.daiwa-grp.jp/english>

Với bề dày lịch sử hơn một thế kỷ hình thành và phát triển, sau các thương vụ mua lại cũng như sáp nhập thành công quy mô công ty trở nên lớn mạnh. Mặc dù bối cảnh chung toàn cầu trong giai đoạn bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, nhưng sự tăng trưởng về quy mô của công ty trong 3 năm 2018, 2019 và 2020 là cơ sở thúc đẩy doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng ổn định. Trong cơ cấu tài sản của Daiwa tập trung chủ yếu vào tài sản ngắn hạn, tỷ lệ đầu tư tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn (94,43 - 96,59%) trong tổng tài sản. Để tài trợ cho việc hình thành tài sản, công ty chủ yếu sử dụng khoản vay ngắn hạn với chi phí thấp, nợ ngắn hạn trên tổng nợ phải trả của công ty duy trì ở mức cao (85,97 - 88,28%). Nhờ có lợi thế về quy mô, công ty duy trì một cơ cấu nguồn vốn ổn định qua các năm ở mức an toàn (tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất đến ngày 30/09/2021 là 20,18%) và có xu hướng giảm hệ số đòn bẩy tài chính. Tuy vậy, là một tập đoàn kinh doanh chứng khoán lớn, kết quả kinh doanh ổn định, công ty có ưu thế trong việc sử dụng nguồn vốn nợ, tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn (từ 5,28 đến 6,10%). Việc sử dụng nợ đã đảm bảo được nhu cầu huy động vốn cho hoạt động kinh doanh và đồng thời khả năng sinh lời có xu hướng tăng dần qua ba năm 2018 - 2020 chứng tỏ công ty phần nào đã phát huy được sức mạnh của đòn bẩy tài chính trong việc sử dụng nợ. Lịch sử thay đổi số lượng cổ phiếu đã phát hành và lưu hành của Daiwa cho thấy, trong giai đoạn từ 1 tháng 4 năm 1989 đến 1 tháng 4 năm 2009 công ty thực hiện nhiều đợt chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu. Đến ngày 31 tháng 3 năm 2010 công ty hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu lớn từ trước đến nay, với khối lượng 344.694 nghìn cổ phiếu, thu về 69.060 triệu Yên. Về khả năng thanh toán, công ty đảm bảo khả năng thanh toán cho các khoản nợ và duy trì một lượng tiền mặt nhỏ tồn quỹ nhằm đảm bảo khả năng sinh lời của tài sản này. Trong khi đó, tỷ lệ khoản phải thu chiếm một tỷ lệ khá cao trong cơ cấu tài sản ngắn hạn (từ 76,18% đến 79,26%), dẫn tới làm giảm khả năng thanh toán nhanh, bù lại chỉ số hiệu quả hoạt động của công ty có xu hướng tăng lên, điều này cho thấy kết quả của chiến lược kết hợp giữa doanh nghiệp kỹ thuật số và doanh nghiệp thực trong kinh doanh chứng khoán của Daiwa đã có phát huy hiệu quả làm giảm chi phí hoạt động đáng kể.

\* **Kinh nghiệm của CTCK Matsui.** Xuất phát điểm của CTCK Matsui là một nhà môi giới chứng khoán nhỏ được xếp hạng cuối cùng trong số các công ty cùng ngành về doanh thu và dịch vụ môi giới bán lẻ thông qua lực lượng bán hàng truyền thống tại các chi



nhánh, văn phòng. Được thành lập vào tháng 3 năm 1931 nhưng mãi đến năm 1948 công ty mới đăng ký hoạt động chứng khoán. Qua một chặng đường phát triển, công ty trở thành một trong những nhà môi giới chứng khoán trực tuyến hàng đầu tại Nhật Bản.

**Bảng 4. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của CTCK Matsui**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<b>I. Khả năng về vốn và sử dụng vốn</b>				
1	Tổng tài sản (Triệu yên)	695.993	708.314	961.792
2	Tỷ lệ đầu tư tài sản ngắn hạn	98,46%	98,44%	98,69%
3	Hệ số tự tài trợ	13,88%	11,33%	8,24%
4	Hệ số đòn bẩy tài chính	620,65%	782,25%	1114,18%
5	Hệ số nợ ngắn hạn	99,46%	99,46%	99,64%
6	Hiệu quả hoạt động	48,26%	60,13%	55,26%
7	Tỷ lệ khoản phải thu	93,27%	91,03%	92,77%
<b>II. Khả năng thanh toán</b>				
1	Hệ số khả năng thanh toán hiện thời	114,94%	111,63%	107,94%
2	Hệ số khả năng thanh toán tức thời	6,06%	8,41%	6,48%
<b>III. Kết quả kinh doanh (Triệu yên)</b>				
1	Doanh thu thuần	25.999	22.345	28.672
2	Chi phí	12.547	13.436	15.845
3	Lợi nhuận sau thuế	9.562	6.136	10.283
<b>IV. Khả năng sinh lời</b>				
1	ROS	36,78%	27,46%	35,86%
2	ROA	1,37%	0,87%	1,07%
3	ROE	9,90%	7,64%	12,98%

Nguồn: Tác giả tính toán số liệu từ website <https://www.matsui.co.jp/en/>

Mặc dù hoạt động trong cùng một ngành chứng khoán - tài chính, nhưng cả Daiwa và Matsui có phân khúc khách hàng riêng biệt và đều là các công ty dẫn đầu trong thị phần khách hàng mục tiêu ở Nhật Bản, tuy nhiên Matsui so với Daiwa thì quy mô công ty của Matsui nhỏ hơn gần 30 lần, nhưng đó không phải là rào cản mà Matsui vẫn cho kết quả doanh thu và lợi nhuận tăng mạnh nhờ chiến lược huy động vốn phù hợp với chiến lược kinh doanh cạnh tranh về giá. Với việc cung cấp các dịch vụ và sản phẩm sáng tạo cho khách hàng trên nền tảng công nghệ thông tin như: công cụ giao dịch thời gian thực “Netstock High Speed” (tháng 9/2006), ứng dụng thông tin “KABU Touch” cho điện thoại thông minh (tháng 3/2009), kinh doanh quỹ tương hỗ và cung cấp nền tảng quản lý đầu tư dựa trên cô vắn ROBO (tháng 11/2016), cũng như đổi mới nền tảng giao dịch FX cho khách hàng (tháng 4/2019)... nhằm phát triển bền vững, công ty đầu tư vào công nghệ phần mềm lõi, hiện đại nhất. Trong cơ cấu tài sản của công ty nghiêng về tài sản ngắn hạn, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn (98,44-98,69%). Công ty cũng duy trì một cơ cấu nguồn vốn chủ yếu là vốn ngắn hạn với chi phí thấp và có xu hướng tăng hệ số đòn bẩy tài chính, việc sử

dụng nợ đảm bảo được nhu cầu huy động vốn cho hoạt động kinh doanh (cũng như bù đắp một lượng vốn đang tài trợ cho khách hàng do tỷ lệ khoản phải thu cao), tuy nhiên khả năng sinh lời qua ba năm 2018 - 2020 được duy trì và xu hướng tăng cao rõ rệt chứng tỏ công ty đã phát huy được sức mạnh của đòn bẩy tài chính trong việc sử dụng nợ. Việc điều chỉnh chiến lược huy động vốn theo chiều hướng tăng hệ số nợ đã cho thấy kết quả tốt, doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế cũng như ROE qua các năm tăng mạnh.

Như vậy, mặc dù không có lợi thế về quy mô là công ty lớn như Daiwa, nhưng Matsui cho thấy nhờ có chiến lược kinh doanh phù hợp, hiệu quả kinh doanh tốt, tiết giảm chi phí nhờ công nghệ lõi, môi trường lành mạnh, được tổ chức đánh giá tín dụng xếp hạng tín dụng và đầu tư hạng BBB+ (Tổ chức xếp hạng toàn cầu Rating and Investment Information - R&I) công ty đã huy động được nguồn vốn vay lớn, đáp ứng được hoạt động kinh doanh khả năng sinh lời cao và ổn định.

## 2.2. Kinh nghiệm của các CTCK ở Hàn Quốc

\* **Kinh nghiệm của CTCK Kyobo.** Trải qua hơn 73 năm hình thành và phát triển cùng với lịch sử ngành chứng khoán Hàn Quốc, là CTCK đầu tiên tại Hàn Quốc được thành lập ngày 22 tháng 11 năm 1949. Hoạt động kinh doanh của công ty bao gồm hoạt động tự doanh, tư vấn bảo lãnh phát hành môi giới, quản lý tài sản, ngoại hối, tài trợ doanh nghiệp và các dịch vụ khác như cung cấp thông tin đầu tư và hệ thống tư vấn đầu tư.

Năm 2021 công ty tiếp tục thử thách và đổi mới thông qua chiến lược khác biệt “tăng cường lợi nhuận kinh doanh và thiết lập nền tảng cho tăng trưởng trong tương lai thông qua đổi mới kỹ thuật số”, tăng trưởng bền vững trong thời đại thay đổi nhanh chóng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Dựa trên dữ liệu kinh doanh dữ liệu sẵn có, công ty cung cấp những trải nghiệm và giá trị mới cho khách hàng trên nền tảng công nghệ và sáng tạo.

**Bảng 5. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của CTCK Kyobo**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<b>I. Khả năng về vốn và sử dụng vốn</b>				
1	Tổng tài sản (Triệu KRW)	7.341.195	7.923.891	10.111.145
2	Tỷ lệ đầu tư tài sản ngắn hạn	19,76%	18,87%	30,62%
3	Hệ số tự tài trợ	12,01%	12,13%	12,49%
4	Hệ số đòn bẩy tài chính	732,87%	724,62%	700,36%
5	Hệ số nợ ngắn hạn	21,83%	18,96%	22,71%
6	Hiệu quả hoạt động	73,75%	78,09%	65,45%
7	Tỷ lệ khoản phải thu	14,33%	8,91%	21,72%

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<b>II. Khả năng thanh toán</b>				
1	Hệ số khả năng thanh toán hiện thời	102,87%	113,29%	154,10%
2	Hệ số khả năng thanh toán tức thời	28,26%	59,80%	44,81%
<b>III. Kết quả kinh doanh (Triệu KRW)</b>				
1	Doanh thu thuần	352.692	482.065	472.850
2	Chi phí	260.117	376.437	309.464
3	Lợi nhuận sau thuế	77.342	83.473	103.949
<b>IV. Khả năng sinh lời</b>				
1	ROS	21,93%	17,32%	21,98%
2	ROA	1,05%	1,05%	1,03%
3	ROE	8,77%	8,69%	8,23%

Nguồn: Tác giả tính toán số liệu từ website <https://www.wsj.com/market-data/quotes/KR/030610/financials/annual/income-statement>

Với lợi thế về uy tín thương hiệu công ty lâu năm, khả năng huy động vốn Kyobo tăng mạnh trong 3 năm 2018, 2019 và 2020 là cơ sở để thúc đẩy doanh thu và lợi nhuận của công ty. Với chiến lược tăng trưởng thông qua đổi mới kỹ thuật số, đầu tư công nghệ hiện đại nhất như cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán tại nhà (Home Trading System-HTS) cho phép cá nhân giao dịch cổ phiếu mọi lúc, mọi nơi, đầu tư bằng cách sử dụng công cụ trí tuệ nhân tạo AI, sử dụng dữ liệu lớn API mở. Vì vậy, trong cơ cấu tài sản của công ty nghiêng về tài sản dài hạn, tỷ lệ đầu tư tài sản ngắn hạn chỉ chiếm (18,87 - 30,62%) trong tổng tài sản. Điều này cho thấy công ty lựa chọn mô hình tài trợ an toàn, hạn chế tối thiểu rủi ro khi sử dụng nguồn vốn dài hạn để tài trợ cho tài sản dài hạn, sản phẩm chất lượng trong tương lai. Trong cơ cấu nguồn vốn huy động, công ty điều chỉnh theo hướng giảm hệ số đòn bẩy tài chính và tăng cường nguồn vốn chủ sở hữu, tỷ trọng nguồn vốn này có xu hướng tăng lên. Để đảm bảo nhu cầu huy động vốn cho hoạt động kinh doanh, ngày 25 tháng 6 năm 2020 công ty đã huy động vốn thành công thông qua chào bán 28.653.296 cổ phần, giá bán 6.980 KRW/cổ phiếu huy động được 200 tỷ KRW (khoảng 165 triệu USD). Quy mô công ty tăng mạnh và ổn định, dẫn tới kết quả khả năng sinh lời của công ty trong ba năm luôn ổn định và đạt ở mức cao, điều này cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của công ty là tương tốt. Mặt khác, nhờ việc tăng vốn kịp thời tỷ lệ vốn ròng tăng lên từ 420,15% lên 563,64% vào cuối quý I/2021, chính sách cung cấp dịch vụ duy trì tỷ lệ khoản phải thu ở mức thấp, qua đó phần nào nâng cao đáng kể khả năng thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn, đồng thời duy trì Matsui cũng duy trì một lượng tiền mặt hợp lý tồn quỹ nhằm đảm bảo khả năng sinh lời cho loại tài sản này.

\* **Kinh nghiệm của CTCK Kiwoom.** Thành lập vào ngày 31 tháng 1 năm 2000, Kiwoom có trụ sở đặt tại Seoul, Hàn Quốc, là một trong các công ty môi giới chứng khoán hàng đầu của Hàn Quốc, hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ tài chính chuyên kinh doanh chứng khoán và môi giới trực tuyến tại Hàn Quốc và Quốc tế. Công ty có 633 nhân viên và tạo ra doanh thu khoảng 1,34 tỷ USD, có 6 công ty thành viên và vị thế của công ty thuộc danh sách Forbes.

**Bảng 6. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của CTCK Kiwoom**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<b>I. Khả năng về vốn và sử dụng vốn</b>				
1	Tổng tài sản (Triệu KRW)	18.215.432	23.919.342	37.562.752
2	Tỷ lệ đầu tư tài sản ngắn hạn	40,79%	35,37%	38,28%
3	Hệ số tự tài trợ	11,21%	9,34%	7,61%
4	Hệ số đòn bẩy tài chính	792,25%	970,71%	1214,89%
5	Hệ số nợ ngắn hạn	23,05%	30,89%	22,40%
6	Hiệu quả hoạt động	57,76%	48,54%	37,18%
7	Tỷ lệ khoản phải thu	26,98%	27,24%	28,64%
<b>II. Khả năng thanh toán</b>				
1	Hệ số khả năng thanh toán hiện thời	199,34%	126,31%	184,99%
2	Hệ số khả năng thanh toán tức thời	67,52%	29,04%	46,57%
<b>III. Kết quả kinh doanh (Triệu KRW)</b>				
1	Doanh thu thuần	935.761	1.140.486	1.738.886
2	Chi phí	540.501	553.575	646.434
3	Lợi nhuận sau thuế	193.203	362.035	706.157
<b>IV. Khả năng sinh lời</b>				
1	ROS	20,65%	31,74%	40,61%
2	ROA	1,06%	1,51%	1,88%
3	ROE	9,46%	16,21%	24,72%

Nguồn: Tác giả tính toán số liệu từ website <https://www.kiwoom.com/h/main>

Mặc dù được thành lập sau, tuy nhiên so với Kyobo thì quy mô Kiwoom lại lớn rất nhiều lần. Quy mô của Kiwoom vẫn tăng mạnh trong 3 năm 2018, 2019 và 2020, qua đó thúc đẩy doanh thu cũng như lợi nhuận của công ty này. Thực hiện chiến lược phát triển bền vững, cơ cấu tài sản nghiêng của Kiwoom về tài sản dài hạn, tài sản ngắn hạn chỉ chiếm (35,27 - 40,79%). Chính sách tài trợ của công ty biến động theo hướng an toàn và ổn định hơn khi đi huy động nợ dài hạn để tài trợ cho tài sản dài hạn, tuy nhiên, mặt trái của nó là sẽ làm giảm hiệu quả trong dài hạn vì chi phí sử dụng vốn cao, vì vậy công ty đã tích cực tăng vốn cổ phần thông qua việc chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi. Chính điều này tác động tốt đến khả năng thanh toán và giảm rủi ro tài chính. Cụ thể, các chỉ tiêu khả năng thanh toán của công ty qua các năm đều khá cao.

Như vậy, so với Kyobo, Kiwoom có lợi thế về quy mô tốt hơn cũng đã ảnh hưởng tích cực đa dạng phương thức huy động vốn. Để đáp ứng nhu cầu vốn

của mình, ngoài việc Kiwoom đã huy động được một lượng lớn vốn từ lợi nhuận giữ lại và đồng thời công ty cũng huy động được nguồn vốn nợ dài hạn mang lại hiệu quả cao.

#### 4. Bài học kinh nghiệm cho việc nâng cao NLTC của các CTCK Việt Nam

Thông qua nghiên cứu kinh nghiệm nâng cao NLTC của các CTCK ở Nhật Bản và Hàn Quốc, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho các CTCK Việt Nam sau:

**Một là**, xác định quy mô công ty là một nhân tố quan trọng nhất tác động đến năng lực tài chính của CTCK. Kinh nghiệm từ CTCK Daiwa, Kiwoom cho thấy rằng, quy mô công ty có tác động đa chiều đến khả năng huy động và sử dụng vốn, khả năng sinh lời, và khả năng thanh toán. Lợi thế của các công ty này là tận dụng lợi thế kinh tế nhờ quy mô, có tính ổn định cao của dòng tiền, công khai minh bạch thông tin, vấn đề thông tin bất cân xứng được giảm để huy động vốn trên thị trường tài chính, đây được coi là giải pháp huy động vốn hiệu quả, đặc biệt những quốc gia có thị trường tài chính phát triển như Nhật Bản và Hàn Quốc. Với chính sách tài trợ này đã giúp các CTCK có quy mô vốn lớn tận dụng được cơ chế tác động của đòn bẩy tài chính, chi phí huy động vốn thấp, mang lại kết quả và hiệu quả kinh doanh cao. Ngoài ra, các CTCK có quy mô vốn lớn xác suất phá sản thấp nên duy trì các chỉ tiêu thanh toán thấp hơn các CTCK có quy mô vốn nhỏ, nhưng vẫn dự trữ nguồn tiền mặt đủ lớn để phục vụ cho hoạt động thanh toán các khoản nợ đến ngày đáo hạn.

**Hai là**, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh là cơ sở để nâng cao năng lực tài chính. Với việc hoạch định chiến lược, chính sách kinh doanh hợp lý CTCK đã nắm bắt và tiếp cận được nguồn khách hàng mục tiêu tốt nhất, thông qua việc phát triển và đa dạng hóa phương thức cung cấp dịch vụ, như mở rộng hệ thống mạng lưới, chi nhánh, văn phòng, để phục vụ khách hàng tốt hơn như chiến lược trọng tâm hoá của công ty Daiwa hoặc phát triển các loại hình kinh doanh trực tuyến như ứng dụng công nghệ lõi hiện đại, phương thức giao dịch trực tuyến, thương mại điện tử, robo tư vấn, cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán tại nhà (Home Trading System-HTS) cho phép cá nhân giao dịch cổ phiếu mọi lúc, mọi nơi, đầu tư bằng cách sử dụng công cụ trí tuệ nhân tạo AI, sử dụng dữ liệu lớn API mở... để thuận tiện cho khách hàng, giảm chi phí và thời gian giao dịch như chiến lược đứng đầu về chi phí của công ty Matsui, Kiwoom, Kyobo. Kết quả giúp CTCK tăng doanh thu thuần và lợi nhuận sau

thuế, tiết giảm chi phí hoạt động, từ đó bổ sung nguồn vốn lớn từ lợi nhuận giữ lại. Ngoài ra, các công ty này thực hiện chính sách khoản phải thu ở mức thấp, điều này cho thấy chất lượng thu nhập cũng như dòng tiền hoạt động cao, sẵn sàng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ đến ngày đáo hạn, qua đó đảm bảo khả năng nguồn lực tài chính.

**Ba là**, năng lực tài chính của CTCK được nâng cao thông qua hoạt động mua bán sáp nhập, hợp nhất. Các CTCK mua lại một phần hoặc toàn bộ tài sản hoặc cổ phiếu của một công ty khác đã giúp công ty nâng cao khả năng tài chính sau khi sáp nhập, hợp nhất do sự tăng lên của doanh thu, giảm chi phí hoạt động nhờ lợi ích kinh tế theo quy mô, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và đặc biệt là nhu cầu vốn giảm nhưng khả năng vay nợ được gia tăng. Như bài học kinh nghiệm rút ra từ lịch sử hình thành và phát triển của công ty Daiwa xuất phát điểm từ các công ty có quy mô vốn nhỏ trở thành một công ty có quy mô toàn cầu như hiện nay.

**Bốn là**, để đánh giá NLTC của CTCK cần xem xét trong mối tương quan nhiều nhân tố, bao gồm cả nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan. Trong đó nhân tố khách quan là sự phát triển của thị trường chứng khoán là một nhân tố quan trọng. Điều này cho thấy khi xem xét khả năng tài chính của các CTCK của Nhật Bản, Hàn Quốc. Đối với các quốc gia phát triển như Nhật Bản, hay Hàn Quốc có thị trường tài chính ổn định, khả năng tài chính của các CTCK cũng có sự ổn định tương đối, mặc dù còn phụ thuộc vào vị thế cũng như chiến lược kinh doanh của các công ty trong từng giai đoạn.

#### Tài liệu tham khảo:

- Acharya, V., Philippon, T., Richardson, M., & Roubini, N. (2009). *The financial crisis of 2007-2009: Causes and remedies. Restoring financial stability: how to repair a failed system*, 1-56.
- Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam. (2020). Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về hướng dẫn Luật Chứng khoán. Retrieved from
- IOSCO. (1998). *Methodologies for Determining Minimum Capital Standards for Internationally Active Securities Firms Which Permit the Use of Models Under Prescribed Conditions*. Retrieved from
- Kennedy, D. M. (1999). *Freedom from fear: The American people in depression and war, 1929-1945*: Oxford University Press.
- Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam. (2019). Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019. Retrieved from
- Roseveare, H. G. (2014). *The financial revolution 1660-1750*: Routledge.
- Trần Văn Hải. (2023). *Nâng cao năng lực tài chính của các công ty chứng khoán Việt Nam. Luận án Tiến sĩ kinh tế, Học Viện Tài Chính*.
- Vân Hai, T. (2021). *Factors Affecting Short-term Solvency of Securities Companies: The Case of Vietnam. Technology*.

# BIẾN ĐỘNG NGẮN HẠN VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Ths. Phạm Văn Nghĩa\* - PGS.TS. Phạm Thế Anh\*

*Trong bài viết này chúng tôi tìm hiểu một cách tổng quan nhất về mối quan hệ giữa biến động ngắn hạn và tăng trưởng kinh tế. Đầu tiên, chúng tôi tìm hiểu cơ sở lý thuyết, khái niệm và các thước đo biến động ngắn hạn, các quan điểm và thực trạng mối quan hệ này trên thế giới. Sau đó, bài viết trình bày tóm tắt các mô hình nghiên cứu thực nghiệm khi nghiên cứu mối quan hệ giữa biến động ngắn hạn và tăng trưởng kinh tế tại các nước trên thế giới và Việt Nam. Cuối cùng, bài viết tóm tắt các kết quả nghiên cứu thực nghiệm và rút ra các bài học kinh nghiệm trong việc nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.*

• Từ khóa: biến động kinh tế, chi tiêu chính phủ, lạm phát, tăng trưởng kinh tế.

*In this article, we take a general look at the relationship between short-term fluctuations and economic growth. First, we explore the theoretical basis, concepts and measures of short-term fluctuations, perspectives and the current status of this relationship in the world. The article then presents a summary of empirical research models when studying the relationship between short-term fluctuations and economic growth in countries around the world and in Vietnam. Finally, the article summarizes the results of empirical research and draws lessons for studying economic growth in Vietnam.*

• Key words: economic fluctuations, government spending, inflation, economic growth.

JEL codes: ????

Ngày nhận bài: 02/8/2023

Ngày gửi phân biên: 05/8/2023

Ngày nhận kết quả: 30/8/2023

Ngày chấp nhận đăng: 20/9/2023

## 1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây đã có nhiều nghiên cứu kinh tế, cả lý thuyết lẫn thực nghiệm, tập trung xem xét vai trò của biến động ngắn hạn đối với tăng trưởng kinh tế ở các nước trên thế giới. Các nhà nghiên cứu kinh tế cũng như các nhà hoạch định chính sách đôi khi không thống nhất với nhau về tác động của biến động ngắn hạn đến tăng trưởng kinh tế.

Một số các nhà kinh tế học đã nghiên cứu cả lý thuyết và thực nghiệm và tìm ra mối quan hệ tích cực giữa biến

động và tăng trưởng như Kormendi và Meguire (1985), Jim Lee (2010), Onyimadu và Chukwemeka (2017).

Bên cạnh những quan điểm tích cực về tác động của biến động ngắn hạn đến tăng trưởng dài hạn cũng có rất nhiều nghiên cứu cho rằng biến động ngắn hạn tác động tiêu cực lên tăng trưởng dài hạn điển hình là các tác giả: Martin và Roger (2000), Roberto và Vicente (2015). Các kết quả khác biệt này đến từ những khác nhau về đặc điểm các quốc gia được xem xét, nguồn gốc của biến động ngắn hạn của các biến số kinh tế vĩ mô.

Ngoài ra còn có một nhóm các tác giả khác lại cho rằng biến động ngắn hạn vừa có tác động tích cực vừa có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế như: Garcia và Josep (2007), Martin và Roger (2000), Phạm Thế Anh (2018). Các tác giả cho rằng nếu biến động là nhỏ sẽ kích thích tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên khi biến động mà lớn nó lại làm giảm tăng trưởng kinh tế. Hơn nữa còn một số tác giả không tìm thấy mối liên hệ nào giữa biến động ngắn hạn và tăng trưởng dài hạn như Dawson và Frank (1997).

## 2. Cơ sở lý thuyết về tác động của biến động ngắn hạn đến tăng trưởng dài hạn

### 2.1. Khái niệm biến động ngắn hạn

Biến động ngắn hạn (Volatility) là một thước đo thống kê về sự phân tán của giá trị đối với một chỉ số nhất định. Sự biến động thường đề cập đến mức độ không chắc chắn hoặc rủi ro liên quan đến quy mô của những thay đổi trong giá trị nhất định đó. Sự biến động cao hơn có nghĩa là giá trị đó có thể có khả năng được trải rộng trên một phạm vi giá trị lớn hơn. Điều này có nghĩa là giá trị của chúng có thể thay đổi đáng kể trong một khoảng thời gian ngắn theo cả hai hướng tăng hoặc giảm. Độ biến động thấp hơn có nghĩa là giá trị của chúng không biến động đột ngột và có xu hướng ổn

\* Đại học Kinh tế Quốc dân

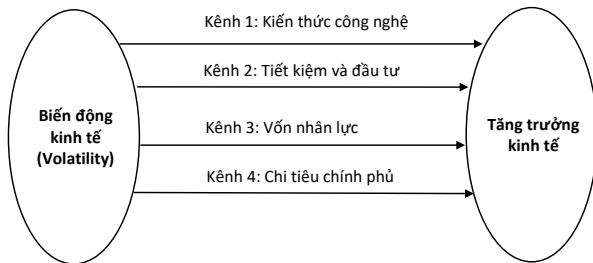
định hơn. Sự biến động thường được tính toán bằng cách sử dụng phương sai và độ lệch chuẩn. Trong đó độ lệch chuẩn là căn bậc hai của phương sai.

**2.2. Cơ sở lý thuyết**

Martin và Rogers (2000) xây dựng mô hình để kiểm tra mối quan hệ giữa biến động ngắn hạn và tăng trưởng dài hạn, các tác giả chứng minh có mối quan hệ tiêu cực giữa độ lệch chuẩn của tỉ lệ tăng trưởng, độ lệch chuẩn của tỉ lệ thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế. Tác giả cũng cho rằng mối quan hệ tiêu cực không tồn tại tại các quốc gia chưa công nghiệp hóa, các quốc gia kém phát triển nơi mà đào tạo và lao động hay vốn nhân lực không phải là động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Theo các tác giả biến động ngắn hạn gây bất lợi cho sự tích lũy và gia tăng vốn nhân lực và do đó biến động ngắn hạn tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Theo nghiên cứu này biến động ngắn hạn tác động đến tăng trưởng được truyền tải thông qua kênh tích lũy và gia tăng vốn nhân lực.

Pham The Anh (2018) đã xây dựng mô hình để xem xét sự biến động tài khóa và tiền tệ ảnh hưởng như thế nào đến tăng trưởng kinh tế: Bằng cách sử dụng mô hình tăng trưởng tiền tệ tiêu chuẩn được đặc trưng bởi sự cứng nhắc của tiền lương danh nghĩa và chi tiêu công hiệu quả. Mô hình cho thấy rằng bất kỳ loại cú sốc nào - tiền tệ hoặc tài khóa đều có thể tạo ra mối quan hệ tiêu cực hoặc mối quan hệ tích cực giữa biến động ngắn hạn và tăng trưởng dài hạn, phụ thuộc rất lớn vào quy mô chính phủ và độ co giãn của sản lượng đối với lao động/vốn. Đặc biệt, với tỷ trọng thu nhập/lao động, nó cho thấy rằng chi tiêu quá mức của chính phủ có thể khiến tác động của biến động tài khóa đối với tăng trưởng dài hạn chuyển từ tích cực sang tiêu cực. Ngoài ra, sự gia tăng biến động của cú sốc tiền tệ có khả năng tạo ra tăng hoặc giảm trung bình của tăng trưởng.

**Hình 1: Kênh tác động của biến động ngắn hạn đến tăng trưởng kinh tế**



Nguồn: Tác giả

Qua đây ta thấy rằng ngoài các nhân tố ban đầu mỗi quốc gia như vốn vật chất, vốn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên, kiến thức công nghệ và các nhân tố tác động bởi chính sách vĩ mô của chính phủ các nước như tiết kiệm và đầu tư, thu hút đầu tư nước ngoài, đầu tư

cho giáo dục đào tạo hay kiểm soát sự gia tăng dân số.... Tăng trưởng kinh tế còn chịu tác động thông qua biến tương tác là biến động kinh tế (Volatility) đây là biến trung gian sẽ tác động đến tăng trưởng thông qua các yếu tố đã nói ở trên. Vì vậy, nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế cần thiết phải quan tâm đến biến động kinh tế.

**2.3. Một số nghiên cứu thực nghiệm về tác động của biến động ngắn hạn đến tăng trưởng dài hạn**

Từ các mô hình lý thuyết, nhiều nhà kinh tế đã dùng mô hình thực nghiệm để kiểm định mối quan hệ giữa biến động ngắn hạn và tăng trưởng kinh tế. Để giải thích cho sự khác nhau về tốc độ tăng trưởng giữa các nước, họ đã sử dụng phân tích hồi quy bội với rất nhiều biến giải thích. Một số các biến giải thích, ví dụ như vốn nhân lực (được đo lường bởi phần trăm dân số hoàn thành bậc tiểu học hoặc tỉ lệ học sinh/giáo viên), mức GDP ban đầu trong giai đoạn đó (phản ánh hiệu ứng hội tụ của thu nhập: những nền kinh tế có mức GDP ban đầu càng thấp thì có xu hướng tăng trưởng càng nhanh)..., được lựa chọn dựa trên các lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển, một số khác lại được lựa chọn dựa trên các dự đoán. Những biến được dự đoán có tác động đến tăng trưởng kinh tế có thể bao gồm các biến kinh tế vĩ mô như lạm phát, tỉ trọng xuất khẩu/GDP, tỉ trọng đầu tư/GDP, các biến chi tiêu chính phủ phản ánh chính sách tài khóa, tiêu dùng chính phủ, các biến phản ánh sự khác nhau về thể chế kinh tế và chính trị giữa các nước, các biến phản ánh mức độ bảo vệ quyền sở hữu.

**2.3.1. Một số nghiên cứu cho rằng biến động ngắn hạn tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế**

Khi nghiên cứu về mối quan hệ giữa biến động kinh tế và tăng trưởng kinh tế nhóm tác giả Kormendi và Meguire (1985) sử dụng dữ liệu 40 quốc gia trên thế giới trong giai đoạn 1950-1977. Các tác giả sử dụng biến động ngắn hạn là độ lệch chuẩn của cung tiền và độ lệch chuẩn của tỉ lệ lạm phát. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng biến động kinh tế tác động tích cực đến tăng trưởng.

Grier và Tullock (1989) sử dụng dữ liệu 24 quốc gia thuộc OECD và 89 quốc gia đang phát triển và kết quả thu được mối quan hệ giữa biến động kinh tế và tăng trưởng là tích cực khi sử dụng thước đo độ lệch chuẩn của tốc độ tăng GDP thực đại diện cho biến động ngắn hạn, cụ thể là sự gia tăng độ lệch chuẩn của GDP thực góp phần làm tăng trưởng kinh tế ở các nước OECD là 17% và ở các nước đang phát triển là 0,097%.

Với bộ dữ liệu của Hoa Kỳ trong giai đoạn 1871-1993 các tác giả Caporale và McKiernan (1998) sử dụng mô hình ARCH-M phân tích mối quan hệ giữa độ lệch chuẩn có điều kiện của GNP thực và tốc độ tăng trưởng của nó, tác giả sử dụng thước đo biến động ngắn

hạn là độ lệch chuẩn có điều kiện của GNP thực. Kết quả cho thấy biến động ngắn hạn làm tăng sản lượng của nền kinh tế.

Jim Lee (2010) nghiên cứu mối quan hệ thực nghiệm giữa biến động kinh tế và tăng trưởng tại các nước G7 trong giai đoạn 1965-2007. Tác giả sử dụng mô hình GARCH để xem xét mối quan hệ này. Tác giả đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa biến động kinh tế và tăng trưởng, tuy nhiên không tìm được bằng chứng cho chiều ngược lại là các nền kinh tế tăng trưởng cao hơn thì bất ổn cũng lớn hơn.

Onyimadu và Chukwuemeka (2017) nghiên cứu mối quan hệ giữa biến động ngắn hạn và tăng trưởng kinh tế dài hạn tại 40 quốc gia Châu Phi trong giai đoạn 1980-2014. Tác giả sử dụng độ lệch chuẩn tỉ lệ tăng trưởng hàng năm của GDP làm thước đo cho biến động ngắn hạn. Hai tác giả đã tìm thấy sự tương quan tích cực đáng kể giữa biến động kinh tế và tăng trưởng, các biến kiểm soát được xem xét bao gồm đầu tư, các biện pháp phát triển tài chính khác nhau, mức độ mở cửa, quy mô chính phủ và mức ban đầu của GDP bình quân đầu người thực tế của từng quốc gia.

### 2.3.2. Một số nghiên cứu cho rằng biến động ngắn hạn tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế

António và Davide (2010) phân tích các tác động về quy mô và sự biến động của thu nhập và chi tiêu của chính phủ đối với tăng trưởng ở các nước OECD và EU. Kết quả của bài báo cho thấy rằng cả hai biến đều tác động tiêu cực đến tăng trưởng. Đặc biệt, khi xem xét kỹ hơn tác động của từng thành phần thu và chi của chính phủ, kết quả chỉ ra rằng: i) thuế gián thu (quy mô và mức độ biến động); ii) đóng góp xã hội (quy mô và sự biến động); iii) tiêu dùng của chính phủ (quy mô và sự biến động); iv) trợ cấp (quy mô); và v) đầu tư của chính phủ (biến động) có ảnh hưởng đáng kể, tiêu cực và có ý nghĩa thống kê đến tăng trưởng.

Aurelijus và cộng sự (2012) nghiên cứu mối liên hệ giữa biến động kinh tế và tăng trưởng tại 121 quốc gia trên thế giới trong đó có các nước OECD, các nước ở Đông Âu và một số nước ở châu Á trong giai đoạn 1980-2010. Các tác giả sử dụng thước đo độ lệch chuẩn của tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người làm đại diện cho biến động ngắn hạn. Bằng chứng cho thấy mối quan hệ tiêu cực giữa biến động kinh tế và tăng trưởng. Tuy nhiên tác động của biến động ngắn hạn đến tăng trưởng dài hạn không giống nhau ở các mẫu nghiên cứu.

Roberto và Vicente (2015) xem xét mối liên hệ giữa sự biến động và tăng trưởng kinh tế trong một mẫu gồm 272 khu vực châu Âu trong giai đoạn 1991-2011 bằng cách sử dụng các kỹ thuật kinh tế lượng không gian. Các tác giả sử dụng hai thước đo biến động ngắn hạn

là độ lệch chuẩn của tốc độ tăng trưởng GDP thực bình quân đầu người và độ lệch chuẩn của phần chênh lệch GDP bình quân đầu người. Các ước tính của các tác giả cho thấy sự tồn tại của mối quan hệ tiêu cực và có ý nghĩa thống kê giữa sự biến động ngắn hạn và tăng trưởng dài hạn ở các nước khu vực Châu Âu trong giai đoạn nghiên cứu. Theo các tác giả thì tốc độ tăng trưởng của một khu vực không chỉ chịu ảnh hưởng bởi biến động của riêng nó mà còn chịu ảnh hưởng bởi biến động sản lượng của các quốc gia trong khu vực lân cận.

### 2.3.3. Một số nghiên cứu cho rằng biến động ngắn hạn vừa có tác động tích cực vừa có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế

Khi nghiên cứu mối quan hệ giữa biến động ngắn hạn và tăng trưởng dài hạn tại hai bộ dữ liệu là các nước OECD và 90 nước phát triển ở khu vực châu Âu, hai tác giả Martin và Roger (2000) đã sử dụng độ lệch chuẩn của tỉ lệ tăng trưởng hàng năm đại diện cho biến động ngắn hạn. Nghiên cứu thực nghiệm trên hai bộ số liệu trên các tác giả thu được hai kết quả trái ngược nhau. Biến động ngắn hạn tác động tích cực đến tăng trưởng dài hạn tại các quốc gia phát triển và tác động tiêu cực với các nước OECD.

Cũng nghiên cứu về mối quan hệ này García và Josep (2007) phân tích số liệu trên 100 quốc gia trong giai đoạn 1978-2002 cho thấy ở mức độ biến động vừa phải kết quả thu được là biến động ngắn hạn có thể thúc đẩy tăng trưởng trong khi mức độ biến động rất cao lại gây ra bất lợi cho tăng trưởng kinh tế. Các tác giả chỉ ra mối quan hệ giữa biến động và tăng trưởng là không tuyến tính. Kết quả này phù hợp với mô hình lí thuyết của Phạm Thế Anh (2018).

Khi nghiên cứu 67 quốc gia giai đoạn 1978-2017 để xem xét mối quan hệ giữa biến động ngắn hạn và tăng trưởng kinh tế tại đây, hai tác giả Raju và Debashis Acharya (2020) xác định biến động ngắn hạn là độ lệch chuẩn của tốc độ tăng trưởng và độ lệch chuẩn của chênh lệch sản lượng. Kết quả nghiên cứu cho thấy với cả hai thước đo nói trên biến động ngắn hạn tác động tích cực đến tăng trưởng ở các quốc gia có nền công nghiệp phát triển và đảo chiều ngược lại ở các nước kém phát triển. Giải thích cho kết quả này các tác giả cho rằng có sự khác nhau giữa hai nhóm quốc gia trên là do tác động của sự phát triển tài chính khác nhau ở các nhóm quốc gia được xem xét.

### 2.4. Một số nghiên cứu về tăng trưởng tại Việt Nam

Nguyễn Minh Sáng và Ngô Nữ Diệu Khuê (2015) nghiên cứu mối liên hệ giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu đã tìm được mối liên hệ phi tuyến tính giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế, đồng thời tìm ra ngưỡng lạm phát là mức lạm phát tối ưu mà tại đó

tăng trưởng kinh tế đạt cao nhất. Áp dụng mô hình hồi quy ngưỡng để ước lượng dựa vào bộ số liệu theo quý của Việt Nam từ năm 1995-2016 cho kết quả ngưỡng lạm phát tại Việt Nam là 3,79%. Khi lạm phát nhỏ hơn 3,79%, lạm phát sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ngược lại khi lạm phát lớn hơn 3,79%, lạm phát sẽ tác động tiêu cực lên tăng trưởng kinh tế. Kết quả trên cho thấy Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nên có những chính sách tiền tệ duy trì mức lạm phát xoay quanh mức 3,79% để có thể đạt được mức tăng trưởng kinh tế tối ưu.

Khi nghiên cứu các nhân tố tác động đến tăng trưởng dài hạn tại Việt Nam tác giả Nguyễn Văn Hiệu (2017) cho rằng một số nhân tố chính tác động đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam là hội nhập kinh tế quốc tế (độ mở thương mại), dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và chuyển giao công nghệ quốc tế, môi trường kinh tế vĩ mô và cam kết của chính phủ, sự ổn định chính trị, nguồn lao động dồi dào và giá rẻ những nhân tố này sẽ tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

Nguyễn Thị Cảnh và cộng sự (2018) nghiên cứu tác động của đầu tư công và đầu tư khu vực tư nhân đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả cho thấy đầu tư công không chỉ giúp thúc đẩy đầu tư của khu vực tư nhân mà còn làm tăng GDP trong dài hạn.

Khi nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam, tác giả Phạm Thế Anh (2019) dựa trên mô hình tăng trưởng tân cổ điển có tính đến vai trò của các loại chi tiêu chính phủ khác nhau, phân tích thực nghiệm tác giả chỉ ra rằng có tồn tại sự hội tụ về thu nhập giữa các tỉnh. Ngoài ra, vốn con người, FDI và sự chuyển dịch theo hướng thu hẹp khu vực nông nghiệp có vai trò tích cực của đối với tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, chúng tôi không tìm thấy bằng chứng tích cực nào của chi tiêu chính phủ, bất kể đầu tư hay tiêu dùng, trong mọi lĩnh vực, đối với tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, tác giả không tìm thấy bằng chứng tích cực nào của chi tiêu chính phủ, bất kể đầu tư hay tiêu dùng, trong mọi lĩnh vực, đối với tăng trưởng kinh tế. Điều này gợi ý rằng, việc thu hẹp bộ máy hành chính và rút lui khỏi các hoạt động kinh tế của nhà nước sẽ giúp ổn định kinh tế vĩ mô mà không ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng kinh tế.

Nguyễn Hải Yên và cộng sự (2021) nghiên cứu phân tích tác động của dòng vốn nước ngoài, độ mở thương mại và nguồn vốn con người đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 1989-2019. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, có tồn tại mối quan hệ trong dài hạn giữa các biến trong mô hình. Trong mô hình dài hạn, nguồn vốn ODA, độ mở thương mại và nguồn vốn con người tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đối với tăng trưởng kinh tế còn biến vốn vay nước

ngoài không có ý nghĩa thống kê. Cũng trong mô hình này, vốn FDI có ý nghĩa thống kê và chưa thể hiện đúng vai trò đối với tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên dòng vốn FDI tác động gián tiếp thông qua độ mở thương mại và nguồn vốn con người.

Nguyễn Lê Hoàng và Ngô Thị Cẩm Hương (2022) nghiên cứu cung cấp bằng chứng về vai trò của xuất khẩu, tỷ lệ dân số đô thị, giáo dục, khả năng phát triển công nghệ thông tin đối với tăng trưởng kinh tế của vùng. Phát hiện này là cơ sở cho các tỉnh, thành thuộc vùng kinh tế trọng điểm tập trung cải thiện các chính sách liên quan đến thương mại quốc tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài; đẩy nhanh việc phát triển công nghệ thông tin; nâng cao chất lượng lao động và thúc đẩy quá trình đô thị hóa.

Với thực trạng nghiên cứu trên, rõ ràng nhiều vấn đề liên quan đến phương pháp ước lượng cần được giải quyết để tăng độ tin cậy của chúng ta đối với các kết quả thực nghiệm. Thứ nhất đó là phải xác định được một mô hình thực nghiệm hợp lý. Lý thuyết về tăng trưởng kinh tế cho rằng, tăng trưởng trong dài hạn có thể là một hàm số của nhiều biến như tỉ lệ tiết kiệm, hành vi đầu tư, tích lũy tư bản vật chất lẫn con người, tiến bộ công nghệ, sự tự do kinh tế,... Việc bỏ sót bất kì biến nào trong mô hình thực nghiệm có thể khiến cho kết quả nghiên cứu rất khác đi. Tuy nhiên, ngược lại, chúng ta cũng cần phải lưu ý vấn đề tương quan giả khi lựa chọn biến đưa vào mô hình hồi quy. Một biến có thể không có ý nghĩa về mặt kinh tế nhưng lại có tương quan cao đối với tăng trưởng.

### 3. Kết luận và khuyến nghị

Bài viết này nhằm mục đích tổng kết lại thực trạng và một số kết quả nghiên cứu chính cả về lý thuyết và phân tích thực nghiệm, phản ánh mối quan hệ giữa biến động ngắn hạn với tăng trưởng kinh tế. Điều này gợi mở một số hướng nghiên cứu ứng dụng cho Việt Nam khi mà chúng ta còn hạn chế cả về mặt lý luận lẫn nghiên cứu thực nghiệm đối với mối quan hệ này.

Ngoài những nhân tố tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế như vốn vật chất, vốn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên và kiến thức công nghệ còn có các nhân tố tác động gián tiếp là các biến động ngắn hạn các chỉ số kinh tế vĩ mô như biến động chi tiêu chính phủ, biến động đầu tư khu vực tư nhân, biến động tỉ giá lạm phát.. cũng là các nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế được truyền dẫn thông qua các kênh như tiết kiệm và đầu tư, đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư giáo dục và đào tạo, đầu tư nghiên cứu phát triển, sự tự do thương mại hay kiểm soát sự gia tăng dân số. Những nghiên cứu tốt có độ tin cậy cao có thể là cơ sở để các nhà hoạch định chính sách có những chính sách phù hợp giúp quốc gia có tăng trưởng cao và bền vững.

Theo các nghiên cứu trên, ngoài những yếu tố tác động như các nước trên thế giới, tăng trưởng kinh tế Việt nam chịu tác động bởi chi tiêu chính phủ, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, vốn con người, độ mở thương mại, kiểm soát nợ công, kiểm soát lạm phát. Dựa trên các kết quả nghiên cứu này, các khuyến nghị chính sách sau đây được khuyến nghị để duy trì tăng trưởng kinh tế một cách bền vững:

**Thứ nhất,** Chính phủ thông qua các cơ quan liên quan cần thiết kế các chính sách và chương trình nhằm tiếp tục khuyến khích, thu hút nhiều nhà đầu tư hơn trong môi trường toàn cầu cạnh tranh ngày càng tăng. Sự ổn định kinh tế và chính trị là rất cần thiết nhằm thu hút dòng vốn FDI một cách bền vững. Để đạt được điều này, một môi trường thân thiện đầu tư bằng cách tăng cường bảo vệ pháp lý cho nhà đầu tư nước ngoài, các thủ tục hợp lý cho doanh nghiệp.

**Thứ hai,** thay đổi cơ cấu xuất khẩu hàng hóa và chuyển đổi mô hình sản xuất theo hướng xuất khẩu, giảm sự phụ thuộc vào nhập khẩu nguyên liệu đầu vào (nguyên liệu, máy móc, công nghệ).

**Thứ ba,** gia tăng mức độ cởi mở (tự do hóa thương mại) và chế độ thương mại đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước để tối đa hóa cơ hội của các doanh nghiệp FDI trong nền kinh tế.

**Thứ tư,** Chính phủ một mặt cần tiếp tục tái cấu trúc mạnh mẽ các doanh nghiệp nhà nước hoạt động kém hiệu quả, rà soát lại các dự án đầu tư công để thu hồi hiệu quả từ các dòng vốn đã bỏ ra, đẩy nhanh tiến độ các công trình đầu tư còn tồn đọng để nhanh chóng đưa vào sử dụng phục vụ phát triển kinh tế quốc gia, mặt khác nên tích cực tạo dựng môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, đặc biệt là khu vực tư nhân.

**Thứ năm,** về phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ: Chính phủ cần chi đúng mức và phân bổ ngân sách hiệu quả hơn cho giáo dục - đào tạo, dạy nghề, cũng như phát triển trình độ khoa học - công nghệ hơn là tiếp tục chi phí cho việc đầu tư công dàn trải nhưng không có hiệu quả, đồng thời học hỏi kinh nghiệm đào tạo của các nước phát triển hơn, cải cách, nâng cao chất lượng đào tạo của Việt Nam bằng việc áp dụng các chương trình giảng dạy tiên tiến, chăm lo phát triển nguồn vốn con người - động lực cho tăng trưởng.

**Thứ sáu,** về thực thi chính sách kiềm chế lạm phát: Trong quản lý điều hành kinh tế vĩ mô, trước mắt Chính phủ cần cân đối giữa hai mục tiêu kiểm soát lạm phát - ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế, giữ lạm phát ở mức độ vừa phải xoay quanh ngưỡng hiệu quả của nó phối hợp với kỳ vọng tăng trưởng ở mức độ hợp lý. Đồng thời, các nhà làm chính sách cần cần tập

trung hoàn thiện và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu đầy đủ và thực hiện một nghiên cứu định lượng riêng cho trường hợp Việt Nam. Trong thời gian tới, để có thể áp dụng hoàn toàn chính sách lạm phát mục tiêu mà Việt Nam đang định hướng theo đuổi, cần tăng cường tính độc lập của Ngân hàng Nhà nước, đảm bảo Ngân hàng Nhà nước hoàn toàn chủ động trong công tác điều hành chính sách tiền tệ để đạt được mục tiêu lạm phát đề ra mà không còn bị chi phối bởi các mong muốn của Chính phủ.

**Thứ bảy,** nâng cao hiệu quả của việc quản lý nợ công Chính phủ cần tăng cường cải cách thể chế, xây dựng chiến lược nợ công tốt trên cơ sở xác lập rõ ràng mức độ an toàn, cấu trúc tài trợ và trả nợ; cùng với đó là đẩy mạnh chương trình tái cấu trúc đầu tư công và tái cấu trúc nền kinh tế có hiệu quả hơn để nâng cao khả năng hấp thụ nợ công cho tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, Chính phủ cần chú trọng đến năng lực và trình độ chuyên môn của các nhân sự phụ trách quản lý nợ công. Cần công khai minh bạch về các cơ chế sử dụng vốn vay. Đối với các dự án sử dụng từ vốn vay cần chuẩn bị những kế hoạch để phân bổ chi phí trong từng giai đoạn, cần nắm vững về tiến độ thực hiện của các dự án với mục đích hạn chế tối thiểu các dự án chậm giải ngân, dự án treo làm phung phí nguồn lực tài chính.

#### Tài liệu tham khảo:

- António Afonso & Davide Furceri (2010), "Government size, composition, volatility and economic growth", *European Journal of Political Economy* 26, 517.
- Aurelijus, Dmitry Kulikov and Randveer (2012), "The Impact of Volatility on Economic Growth" *Eesti Pank. Working Paper Series, ISSN 1406-7161*; 7.
- Caporale Tony, & Barbara McKiernan (1998), "The Fischer black hypothesis: some time-series evidence", *Southern Economic Journal*, 765-771.
- Dawson John W & Frank Stephenson, E (1997), "The link between volatility and growth: evidence from the states", *Economics Letters*, 55(3), 365-369.
- García-Herrero Alicia & Josep Vilarrubia (2007), "The laffer curve of macroeconomic volatility and growth: can it be explained by the different nature of crises?", *Money Affairs*, 20(1), 43-60.
- Grier Kevin B & Tullock Gordon (1989), "An empirical analysis of cross-national economic growth, 1951-1980", *Journal of Monetary Economics*, 24(2), 259-276.
- Jim Lee (2010), "The link between output growth and volatility: Evidence from a GARCH model with panel data", *Economics Letters* 106 (2010) 143-145.
- Kormendi Roger C, & Philip G. Meguire (1985), "Macroeconomic determinants of growth: cross-country evidence", *Journal of Monetary Economics*, 16(2), 141-163.
- Martin Philippe & Rogers Crol Ann (2000), "Long-term growth and short-term economic instability", *European Economic Review*, 44(2), 359-381.
- Nguyễn Minh Sáng và Ngô Nữ Diệu Khuê, 2015. "Lạm phát và tăng trưởng kinh tế: Nghiên cứu thực nghiệm các nước đang phát triển và trường hợp Việt Nam." *Nghiên cứu và trao đổi*. 21(31): 23-33.
- Nguyễn Văn Hiệu (2017), "Nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong tương lai", *Ngân hàng nhà nước Việt Nam*, 16/11/2017.
- Nguyễn Thị Cảnh, Nguyễn Thanh Liêm, Nguyễn Thị Thủy Liên (2018), "Tác động của đầu tư công đến thu hút đầu tư tư nhân và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam", *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 13(2), 91-105.
- Nguyễn Hải Yến và cộng sự (2021), "Ảnh hưởng của dòng vốn nước ngoài, độ mở thương mại và nguồn vốn con người đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam", *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, Tập 131, Số 5A, 2022, Tr. 39-56.
- Nguyễn Lê Hoàng, Ngô Thị Cẩm Hương (2022), "Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam", *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, số 17 (5) 2022.
- Oyimadu & Chukwuemeka (2017), "Macroeconomic Volatility and Economic Growth: Evidence from Selected African Countries", *MPRA Paper*, No. 77200
- Pham The Anh (2018), "Policy volatility and growth", *Portuguese economic journal*, volume 17, p 87-97.
- Phạm Thế Anh (2019), "Chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế: Lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm ở Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế phát triển số 262 tháng 4/2019*.
- Raju, Y.N., & Acharya, D. (2020). Revisiting the volatility-growth relationship: Some cross-country evidence 1978-2017. *Cogent Economics and Finance*, 8(1), 1826655. <https://doi.org/10.1080/023322039.2020.1826655>
- Roberto Ezcua & Vicente Rios (2015), "Volatility and Regional Growth in Europe: Does Space Matter?", *Spatial Economic Analysis*, 2015 Vol. 10, No. 3, 344-368.



# KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG VÀ MỘT SỐ GỢI Ý CHO CÁC VÙNG DU LỊCH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Đặng Thị Thúy Duyên\*

**Hướng tới phát triển du lịch bền vững, các quốc gia bước đầu có những phương án, kế hoạch phát triển khác nhau làm nền tảng. Để tìm ra được những nền tảng ban đầu phục vụ mục tiêu lâu dài là phát triển du lịch bền vững, mỗi vùng, lãnh thổ, quốc gia phải bám sát đặc điểm tự nhiên, dân cư của mình để đưa ra phương án phù hợp. Có rất nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ đã có phương án, giải pháp để duy trì phát triển du lịch tại các điểm du lịch thuộc phạm vi quản lý của mình. Trong nghiên cứu này tác giả đã tìm hiểu ở bốn điểm du lịch trong và ngoài nước để tìm hiểu về cách thức thực hiện. Mỗi vùng, quốc gia có những đặc điểm khác nhau, nhưng đều có chung một mục tiêu là phát triển du lịch nhưng gắn với phát triển bền vững.**

• Từ khóa: du lịch, bền vững, kinh nghiệm.

*For sustainable tourism development, countries initially have different development plans and plans as the foundation. Finding the initial foundations for the long-term goal of sustainable tourism development, each region, territory, and country must stick to its own natural and population characteristics to come up with an appropriate plan. There are many countries and territories in the country and the world that have plans and solutions to maintain tourism development at tourist destinations. In this study, the author studied four tourist destinations in the country and abroad to find out how to do this. Each region and country has different characteristics but all have the same goal of developing tourism but associated with sustainable development.*

• Key words: tourism, sustainability, experience.

JEL codes: Q01, L83, Z32

Ngày nhận bài: 10/8/2023

Ngày gửi phân biên: 15/8/2023

Ngày nhận kết quả: 30/8/2023

Ngày chấp nhận đăng: 20/9/2023

## 1. Vùng duyên hải Nam Trung bộ - Việt Nam

Vùng duyên hải Nam Trung bộ bao gồm thành phố Đà Nẵng và 7 tỉnh là: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận, với diện tích tự nhiên xấp xỉ 44.376,9

km<sup>2</sup> chiếm 13,4% diện tích cả nước, là vùng có đường bờ biển dài nhất Việt Nam (hơn 1.300km). Cuối những năm 90 thành phố Đà Nẵng và 7 tỉnh còn nghèo và du lịch còn chưa phát triển. Bắt đầu từ năm 1997, du lịch Đà Nẵng nói riêng và các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ chung đã có những bước ngoặt quan trọng; đặc biệt từ sau năm 2003, trong kế hoạch chiến lược của các tỉnh đã xác định du lịch sẽ là ngành kinh tế mũi nhọn. Năm 2015, các tỉnh thuộc vùng duyên hải Nam Trung bộ đã thu hút 10,4 triệu lượt khách (trong đó khách quốc tế là 3,1 triệu, khách du lịch nội địa 7,3 triệu lượt khách); tổng thu từ du lịch đạt gần 37 nghìn tỷ đồng. Đi liền với sự phát triển mạnh mẽ đó, nhiều tỉnh đã có chiến lược phát triển du lịch theo định hướng phát triển bền vững.

### Xây dựng môi trường du lịch bền vững

- Hạn chế tối đa việc quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết có thể tác động không mong muốn đến cảnh quan, môi trường các tuyến, khu, điểm du lịch. Nhưng đảm bảo hệ thống đường, điện, nước, thông tin liên lạc, cảng... được đầu tư xây dựng đồng bộ phù hợp với quy hoạch.

- Chủ động lên phương án, và nắm bắt, nhận diện ô nhiễm môi trường: như ô nhiễm không khí, nguồn nước. Tính toán sức chứa của điểm du lịch cho phù hợp, không gây làm ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, duy trì và bảo tồn nguồn tài nguyên.

- Ổn định chính trị, an ninh trật tự tương đối tốt từ chống bắt chẹt, chèo kéo, khách du lịch, cướp giật trên đường phố, ngăn chặn việc bán hàng rong bấp

\* Học viện Ngân hàng

hiều biện pháp, điển hình như đặt các biển cấm trong thành phố với tần suất khoảng 300m - 500m/biển...

- Các dịch vụ như ngân hàng, y tế, dịch vụ công cộng (như các tuyến xe bus, vệ sinh môi trường...), đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, quản lý, niêm yết giá... Như việc “Phủ xanh nhiều hàng mục cây xanh”; hệ thống công viên, vườn hoa, vườn dạo, trong khu dân cư đã được triển khai đầu tư, thi công hình thành các mảng xanh lớn, thực hiện tốt chức năng cải thiện môi trường và bộ mặt đô thị.

- Cộng đồng dân cư được nâng cao nhận thức về du lịch, phát triển du lịch, bảo tồn và gìn giữ những tài nguyên, di sản thông qua nhiều hình thức như tuyên truyền những lợi ích từ du lịch. Cá nhân, tổ chức có liên quan đến du lịch phải hoạt động trên nguyên tắc tôn trọng truyền thống, phong tục tập quán địa phương, gìn giữ bảo vệ môi trường, chấp hành nghiêm chỉnh những quy định tại từng điểm tham. Với du khách khi đến tham quan phải tôn trọng truyền thống văn hóa, có ý thức giữ gìn, không gây ồn ào, mất trật tự hoặc nói chuyện quá lớn làm ảnh hưởng đến người xung quanh; không hái hoa, bẻ cành, chọc ghẹo thú nuôi tại các khu, điểm du lịch và nơi công cộng; tiết kiệm điện, nước, bảo quản các đồ dùng khi sử dụng các dịch vụ...

#### **“Đặc biệt hóa” sản phẩm du lịch**

Với lợi thế về tài nguyên du lịch và vị trí địa lý, các tỉnh thuộc vùng duyên hải Nam Trung bộ đã và đang tận dụng tiềm năng này để xây dựng thị trường và sản phẩm du lịch đặc trưng để thu hút khách du lịch. Trước đây, các tỉnh phát triển sản phẩm du lịch tự phát, không có hướng rõ ràng, gần đây đã có phương châm làm du lịch đó là “đặc biệt hóa” sản phẩm du lịch dựa trên cơ sở khai thác các tài nguyên du lịch một cách bền vững:

- *Xây dựng thương hiệu du lịch nghỉ dưỡng*: Các cơ sở lưu trú du lịch ở các tỉnh duyên hải nam trung bộ đã có thương hiệu nhất định, nhưng gần đây các tỉnh này được biết đến như nơi nghỉ dưỡng biển cao cấp với 3 thương hiệu về sản phẩm du lịch biển là nghỉ dưỡng cao cấp, nghỉ dưỡng khám phá các khu biển hoang sơ và thể thao biển “Thiên đường du lịch biển - đảo miền Trung”. Các thương hiệu nổi tiếng như thế giới đã xuất hiện ở vùng như: Vinpearl, Intercontinental, Hyatt, Furama, Novotel, Crowne Plaza, Pullman, Mercure... Bên cạnh đó, những địa điểm du lịch biển, các tỉnh cho xây dựng và hoạt động hệ thống các bãi biển công cộng với tiêu chuẩn bãi tắm đảm bảo an toàn và sạch sẽ, dịch vụ công cộng,

dịch vụ vui chơi, giải trí các môn thể thao dưới nước được các doanh nghiệp đưa vào khai thác như: canô, dù kéo, jetski, lặn, kayak, khám phá bán đảo,... góp phần làm sôi động các hoạt động trên biển và tăng thêm trải nghiệm của du khách.

- *Du lịch công vụ hội nghị hội thảo, mua sắm và vui chơi giải trí*: đã có bước phát triển, nhiều hội nghị, hội thảo được đăng cai tổ chức, các tỉnh đã tổ chức thành công nhiều sự kiện lớn tầm cỡ quốc tế như: Cuộc thi trình diễn pháo hoa quốc tế Đà Nẵng; Cuộc thi Ironman 70.3, Cuộc thi Marathon quốc tế, Đường chạy sắc màu; Cuộc đua thuyền buồm thể giới Clipper Race, và hội nghị APEC (2018). Các hoạt động vui chơi giải trí, mua sắm được quan tâm bởi các nhà đầu tư với các sản phẩm, dịch vụ khác biệt, độc đáo và cao cấp: Khu Công viên Châu Á, khu vui chơi giải trí trong nhà Helio Center, cụm điểm tham quan DHC Marina - cầu tàu tình yêu - cá chép hóa rồng, các khu vui chơi thể thao có sức thu hút khách du lịch ở vùng là các sân golf (toàn vùng có 6 sân golf tập trung ở Quảng Nam, Đà Nẵng, Khánh Hòa và Bình Thuận), các hộ kinh doanh dịch vụ giải trí thể thao trên biển,...

- *Du lịch văn hóa - tìm hiểu lối sống*: Du lịch văn hóa tập trung vào các giá trị văn hóa Chăm Pa, Sa Huỳnh với một số bảo tàng độc đáo, mang đặc trưng vùng miền và lưu trữ các cổ vật là tinh hoa văn hóa nghệ thuật, lịch sử của khu vực như bảo tàng nghệ thuật điêu khắc Chăm (Đà Nẵng), bảo tàng văn hóa Sa Huỳnh (Hội An)...; văn hóa của cư dân vùng biển duyên hải miền Trung với một số làng nghề đã và đang thu hút nhiều khách du lịch: đá Non Nước (Đà Nẵng); gốm Thanh Hà (Bình Định); nước mắm Phan Thiết (Bình Thuận),... để phát triển các loại hình du lịch đặc thù của vùng.

- *Du lịch văn hoá gắn với ẩm thực*: Ẩm thực vùng DHNTB vừa mang tính chất đặc sắc của ẩm thực miền Trung vừa có hương vị riêng biệt, tạo được dấu ấn riêng cho du khách. Những đặc sản biển đảo nổi tiếng của vùng này là: mì Quảng, cao lầu, cơm gà Tam Kỳ, cá ngừ đại dương, sò huyết Ô Loan (Tuy Hòa); cháo tôm hùm Bình Ba, yến sào Hòn Nội (Khánh Hòa); mực một nắng (Bình Thuận)... Ngoài ra, ở vùng DHNTB còn nổi tiếng về một số đặc sản khác như: tỏi Lý Sơn, quế Trà Bồng (Quảng Ngãi); nho, táo, mật nho (Ninh Thuận); thanh long (Bình Thuận); đường phôi (Quảng Ngãi); bánh tráng, rượu Bàu Đá (Bình Định)...

- *Du lịch di sản*: Những sản phẩm thuộc dòng sản phẩm du lịch di sản như, tìm hiểu các giá trị di sản thế giới phố cổ Hội An, khu đền tháp Mỹ Sơn trên

tuyến du lịch “Con đường di sản miền Trung” kết hợp giữa Huế - Quảng Nam - Đà Nẵng.

### **Một số hoạt động hỗ trợ**

- Nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho ngành du lịch (quản lý nhà nước, quản lý và điều hành, hướng dẫn viên, buồng phòng, lễ tân, khuân vác, lái xe...) được tăng cường đào tạo mới và đào tạo lại, lồng ghép các nội dung đào tạo với xu thế PTBV bằng các khóa đào tạo định kỳ.

- Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch nhận thức được lợi ích của việc phát triển du lịch bền vững, đã cạnh tranh lành mạnh, phát huy tối đa vai trò “cầu nối” giữa du khách điem du lịch, đảm bảo cung cấp dịch vụ chất lượng, uy tín, đáp ứng kỳ vọng của khách du lịch với mức giá tối ưu.

- Hoạt động tuyên truyền quảng bá hình ảnh du lịch nói chung và du lịch biển đảo của vùng duyên hải Nam Trung bộ nói riêng đã được các cơ quan chính quyền và các doanh nghiệp du lịch nỗ lực sử dụng nhiều kênh thông tin khác nhau: thông qua tổ chức các lễ hội, các hội chợ triển lãm, qua các website du lịch địa phương, qua các ấn phẩm du lịch, tờ rơi, tập gấp; thông qua các công cụ truyền thông như Internet, báo chí, truyền hình,... Hoạt động xúc tiến quảng bá được đánh giá là hiệu quả nhất, đó là các Festival du lịch văn hóa như: Festival biển Nha Trang, Festival pháo hoa Đà Nẵng, Festival thuyền buồm Mũi Né (Bình Thuận), Festival di sản Quảng Nam,...

## **2. Khu Bảo tồn Annapurna- Nepal**

Khu Bảo tồn Annapurna (ACAP) - Nepal: ở Khu bảo tồn Annapurna (ACAP), phát triển du lịch sinh thái được sử dụng như là đòn bẩy để phát triển cộng đồng và bảo tồn thiên nhiên trong khu bảo tồn. Phí tham quan được đầu tư trở lại để công tác bảo tồn sự đa dạng sinh học và các hoạt động phát triển cộng đồng bền vững ở ACAP.

Trong khu bảo tồn, các chương trình đã được đưa vào với mục tiêu giảm bớt sức ép đối với nguồn tài nguyên rừng, cải thiện chất lượng cuộc sống của cộng đồng dân cư địa phương và làm cho du lịch có trách nhiệm hơn. Các vườn ươm đã được xây dựng nhằm cung cấp cây giống cho cộng đồng và các chương trình trồng rừng. Để giải quyết vấn đề củi đốt, các kho chứa dầu hoả, khí hoá lỏng và các máy phát điện thủy lực loại nhỏ được xây dựng dưới sự quản lý của cộng đồng. Tại những khu vực thường xuyên có khách tham quan, các chương trình chăn nuôi, lâm nghiệp, nông nghiệp được triển khai nhằm tăng thu nhập cho dân địa phương, đồng thời cung

cấp lương thực thực phẩm cho khách du lịch. Ngoài ra, các chương trình tuyên truyền cho du khách cũng như người dân bản địa và công tác thông tin được triển khai thực hiện đồng bộ, ưu tiên. Hoạt động chủ yếu ở ACAP là xây dựng năng lực địa phương, rồi cuối cùng chính người dân địa phương là người quyết định cuộc sống của mình. Họ là những nhân tố hoạt động chính và họ là những người hưởng lợi chính. Dân cư địa phương được tổ chức đào tạo và giao trách nhiệm để bảo vệ chất lượng các nguồn tài nguyên thiên nhiên và văn hóa riêng có của mình; là nhân tố chính thu hút du khách cũng là cơ sở nền tảng cho nguồn sinh nhai bền vững.

Thành công của Dự án Bảo tồn khu vực Annapurna đã khuyến khích nhiều dự án khác ở Nepal làm theo mô hình du lịch sinh thái của ACAP. Trong tất cả các dự án này, các nỗ lực của du lịch sinh thái đều hướng đến việc làm cho du lịch bền vững, mang lại lợi ích hơn cho xã hội và môi trường cũng như có lợi về mặt kinh tế và có thể quản lý được ở cấp cộng đồng. Các bài học được rút ra từ những kinh nghiệm về du lịch sinh thái ở Nepal đó là: Hoạch định trước và quản lý nhằm nâng cao sức chứa du lịch; sự đóng góp của dân địa phương và hướng tới bền vững; xúc tiến mối quan hệ liên ngành nhằm phân chia rộng rãi hơn các lợi ích du lịch; tiếp thị sản phẩm nhằm đầu tư bền vững; giáo dục và vận động nhạy bén trong sự tôn trọng song phương giữa du khách và người dân địa phương.

Hiện nay khu bảo tồn Annapurna luôn là điểm hấp dẫn du khách khi đến Nepal và là một trong 11 điểm du lịch được xếp hạng hàng đầu ở Nepal được du khách và các tạp chí du lịch nổi tiếng bình chọn.

## **3. Thenmala - Ấn Độ**

Du lịch Thenmala - Kerala, Ấn Độ: Mục tiêu phát triển du lịch ở Thenmala là: phát triển Thenmala và vùng lân cận thành điểm đến hấp dẫn; xúc tiến du lịch bền vững trên cơ sở các nguyên tắc bền vững; xây dựng các điểm đến du lịch theo đúng quy hoạch, trong đó nhấn mạnh việc phát triển du lịch bền vững, làm mẫu hình cho các chương trình phát triển du lịch khác.

Để đạt cụ thể hóa các mục tiêu, ba nhóm sản phẩm du lịch đã được hướng đến đó là: du lịch thân thiện với môi trường, du lịch sinh thái và du lịch hành hương. Du lịch thân thiện với môi trường”được phát triển ở ngoại vi Khu Bảo tồn hoang dã Shenduruney với mục đích giảm áp lực lên Khu Bảo tồn. Trong khu bảo tồn chỉ dành cho những khách du lịch sinh thái thực sự. Những du khách khác có thể trải nghiệm

các sản phẩm du lịch thân thiện với môi trường như: các lối mòn tự nhiên nhỏ, xe đạp địa hình hay lối đi bộ trên cao nhìn xuống. Nhằm giảm thiểu tác động lên hệ thống sinh thái rừng trong Khu Bảo tồn, một số phương tiện được cung cấp ở Thenmala như: Du thuyền trên Hồ, các lối đi bộ, khán đài vòng, đài phun nước có nhạc, xe đạp địa hình... Du lịch sinh thái được quy hoạch phát triển trong khu rừng xung quanh. Khu Bảo tồn hoang dã Shenduruney có tiềm năng lớn để phát triển du lịch sinh thái và ngoài ra, một loạt các điểm du lịch vệ tinh trong vòng bán kính 50km cũng đã có Trung tâm Du lịch sinh thái. Du lịch hành hương thân thiện với môi trường cũng được phát triển.

Tuyến du lịch hành hương nổi Thenmala với ba điểm linh thiêng nằm trong vùng rừng linh thiêng nổi tiếng Sabarimala (nơi có khoảng 10 triệu lượt du khách viếng thăm trong vòng 2 tháng). Với mục tiêu đề ra, tổ chức xúc tiến du lịch sinh thái đã kết hợp với phòng quản lý rừng, phòng thủy lợi và phòng du lịch triển khai nhiều hoạt động cụ thể. Về cơ sở lưu trú, cận chuyển khách trong khu vực được khôi phục nhân đảm nhận. Quy hoạch về xây dựng được quản lý chặt chẽ. Không có xây dựng tạm bợ trong các khu rừng, cơ sở lưu trú được xây dựng tách biệt, ưu tiên ở những nơi xa rừng.

Hiện nay, các du khách đến Thenmala đã đánh giá *“Nơi tuyệt vời mát mẻ. Đó là Sanctuary và bạn thậm chí có thể phát hiện ra một số động vật và chim hoang dã. Bạn sẽ bị lạc trong vẻ đẹp của thiên nhiên. Bạn có thể khám phá nhiều điều mới ở đây”*. *“Nơi tuyệt vời để ghé thăm. Có nhiều lựa chọn khác nhau từ trẻ em đến người già ... công viên trẻ em, công viên phiêu lưu và thử thách, wilde safari trong nửa ngày, chèo thuyền trong 2 giờ quanh núi và thậm chí đêm ở trong rừng với an ninh tốt và nấu ăn - tất cả trong một mức giá ngân sách ...”* (trích dẫn từ khách du lịch 2017). Thenmala - Kerala, Ấn Độ là điểm đến du lịch hàng đầu ở Ấn Độ.

#### 4. Koronayitu - NewZeland

Chương trình phát triển của Koronayitu (Fiji): Koronayitu là vùng rừng nhiệt đới rộng lớn duy nhất ở miền Tây Viti Levu (hòn Đảo lớn nhất của Fiji) chưa bị chặt phá. Koronayitu chứa đựng hệ động thực vật bản địa rất phong phú, đa dạng, đặc biệt có loại gỗ thông caori lâu năm của Fiji có giá trị rất cao trên thị trường và luôn bị đe dọa chặt phá. Ngoài ra, khu vực này còn có 48 làng quê cổ nhất của Fiji và 8 vùng tôn giáo. Đối với vùng này, sức ép không chỉ từ phía các Công ty khai thác gỗ mà còn từ khai thác quặng (một Giấy phép khai thác vàng ở phía

Đông Koronayitu đã được cấp). Cuộc sống của các hộ gia đình ở vùng này bấp bênh, thu nhập thấp (chỉ 30 đồng Fiji mỗi tuần).

Năm 1992, Chính phủ NewZeland đã tài trợ một chương trình thí điểm giúp Koronayitu đưa một phần của vùng này thành Vườn Quốc gia với cơ hội phát triển du lịch quy mô nhỏ nhằm mục đích bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế của các làng quê. Ngoài việc phát triển du lịch sinh thái, người dân ở đây còn thành lập các vùng nuôi thủy sản và sản xuất hàng lưu niệm quy mô nhỏ. Tháng 9 năm 1993, Công viên Văn hoá và phiêu lưu mạo hiểm được khánh thành như là giai đoạn I của Dự án “Phát triển Vườn Quốc gia Koroyanitu” và đã đón 12 vị du khách đầu tiên. Các lối mòn đi bộ đến các di tích lịch sử, tham quan các danh lam thắng cảnh đã được xây dựng. Các làng quê cũng đã cho ra đời Hiệp hội hợp tác xã du lịch sinh thái và xây dựng tour du lịch “Fijian Vanua Tour”. Kết quả của chương trình này đã được giám đốc vườn quốc gia đánh giá *“Chương trình này đã đem lại cho chúng ta hy vọng có thể đầu tư phát triển hơn là vay mượn của tương lai - chúng ta có thể giữ gìn di sản của chúng ta và để lại tài sản thừa kế cho thế hệ mai sau”*.

Một số thành quả cụ thể do Chương trình đem lại:

+ Giáo dục được cải thiện. Số lượng trẻ em đến trường tăng gấp đôi và chất lượng được nâng lên.

+ Phụ nữ tham gia nhiều hơn vào các quyết định của cộng đồng, câu lạc bộ phụ nữ có thu nhập ổn định từ nguồn bán hàng lưu niệm cho du khách.

+ Xây dựng vườn cây dược liệu thuốc đầu tiên ở Fiji phục vụ cho dân cư và du khách.

+ Nạn cháy rừng đã được dập tắt. Đã xây dựng phân khu nhằm bảo vệ động vật hoang dã. Vườn ươm được thiết lập, những nơi rừng bị chặt phá được trồng lại. Cộng đồng dân cư lên án mạnh mẽ việc khai thác gỗ và thống nhất không phá rừng.

+ Thu nhập của vườn quốc gia trong năm đầu tiên đã bằng toàn bộ thu nhập của toàn vùng trước khi có dự án. Ngôi trường thứ hai tại vùng này đã được xây dựng vào năm 1994.

#### 5. Một số bài học cho các vùng du lịch ở Việt Nam hiện nay

Việt Nam có rất nhiều vùng, tiểu vùng du lịch như: Vùng Trung du, miền núi Bắc Bộ, Vùng đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc, Vùng Bắc Trung Bộ, Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên,... tiểu vùng có, tiểu vùng Duyên hải Đông Bắc, tiểu vùng Nam sông Hồng... Hiện nay, các vùng du lịch, tiểu vùng du lịch chưa có sự liên kết

rõ ràng trong phát triển du lịch, đặc biệt là hướng đến phát triển bền vững. Hầu như các tỉnh có kế hoạch, chiến lược phát triển du lịch tập trung vào từng tỉnh, từng điểm du lịch do từng tỉnh quản lý. Trong quá trình triển khai chính sách phát triển du lịch hướng đến bền vững, một số bài học có thể rút ra cho các tỉnh, tiểu vùng, vùng du lịch được rút ra như sau:

- **Nhận thức đầy đủ về phát triển du lịch bền vững:** Các cấp ủy đảng, chính quyền, các ngành, cộng đồng dân cư và doanh nghiệp kinh doanh lữ hành phải nhận thức đúng đắn vị trí quan trọng của phát triển du lịch bền vững. Tâm quan trọng, sự đóng góp của du lịch vào phát triển KT-XH từng địa phương, cho quốc gia, tạo lợi thế cạnh tranh trong kinh tế, tạo công ăn việc làm cho người lao động, nâng cao đời sống người dân, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bảo vệ môi trường là cơ sở và động lực cho phát triển du lịch bền vững. Giáo dục, tuyên truyền mạnh mẽ để giúp các đối tượng tham gia du lịch (học sinh, sinh viên, dân địa phương, khách du lịch) nhận thức trong việc sử dụng và bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường tự nhiên. Có cơ chế để khuyến khích sự tham gia của dân địa phương cùng quản lý, sử dụng tài nguyên hợp lý, qua đó thúc đẩy hiệu quả của du lịch.

- **Xây dựng Chiến lược phát triển du lịch phù hợp với điều kiện kinh tế của vùng, của tỉnh:** có chính sách đầu tư đạt hiệu quả kinh tế cao, đặc biệt là đầu tư về hạ tầng cơ sở cho du lịch. Trong đó, vai trò của chính quyền địa phương (đặc biệt cấp xã, phường) là rất quan trọng trong việc giải phóng mặt bằng; theo dõi, giám sát, phối hợp tháo gỡ khó khăn cho các dự án đầu tư phát triển du lịch.

- **Tổ chức quản lý thống nhất và cụ thể:** Nguồn tài nguyên rừng tại địa điểm du lịch là nguồn tài nguyên kép do vậy các quốc gia thường có một cơ quan quản lý cấp cao, cơ quan quản lý này có chức năng bảo tồn tuyên truyền và giáo dục công chúng trong việc bảo vệ môi trường. Việc tổ chức khai thác tiềm năng du lịch tại các điểm du lịch có thể do các địa phương tự kinh doanh hoặc cho các công ty du lịch thuê môi trường để kinh doanh nhưng phải chịu quản lý theo một quy chế cụ thể.

- **Huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển du lịch:** Xã hội hoá quá trình phát triển du lịch hướng tới bền vững đối với điều kiện của nước ta nói chung và các tỉnh nói riêng nhằm huy động mọi nguồn lực tốt nhất phục vụ đầu tư phát triển du lịch. Trong đó có sự tham gia của người dân địa phương, các doanh nghiệp trong và ngoài nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ là một trong những giải pháp

quan trọng để phát triển du lịch theo hướng bền vững.

- **Sự tham gia của cộng đồng dân cư địa phương là rất quan trọng trong chiến lược phát triển du lịch bền vững:** Sự tham gia của người dân vào các dự án phát triển du lịch đề hướng tới bền vững là rất quan trọng. Người dân bản địa với nền văn hóa, lối sống, phong tục, sinh hoạt là nhân tố quan trọng thu hút du khách. phát triển du lịch bền vững và cộng đồng dân cư địa phương có mối quan hệ tác động qua lại với nhau, một mặt mang lại tác động tốt về kinh tế, môi trường và văn hoá, mặt khác, làm phong phú thêm kinh nghiệm hoạt động và tạo sản phẩm du lịch mới.

- **Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao** bao gồm các nhà quản lý, chuyên gia, cố vấn và nhân viên ngành du lịch để phục vụ cho nhu cầu phát triển du lịch ngày càng lớn.

- **Các địa phương phải có kế hoạch quảng bá du lịch** phù hợp với tiềm năng của địa phương và đối tượng khách du lịch khác nhau. Ngoài ra, để kế hoạch quảng bá thành công cần đầu tư thỏa đáng cho hoạt động quảng bá và marketing.

- **Khai thác hợp lý tài nguyên vào bảo vệ môi trường** là trách nhiệm từ cơ quan quản lý nhà nước đến ban quản lý các điểm du lịch, dân cư địa phương, đến khách du lịch. Muốn phát triển du lịch bền vững thì trước tiên phải khai thác tài nguyên du lịch (cả thiên nhiên và nhân văn) bền vững.

#### Tài liệu tham khảo:

- Bidur Devkota, Hiroyuki Miyazaki, Hiroyuki Miyazaki and Sohee Minsun Kim (2019). Using Volunteered Geographic Information and Nighttime Light Remote Sensing Data to Identify Tourism Areas of Interest. *Sustainability* 2019, 11(17), 4718; <https://doi.org/10.3390/su11174718>.
- Khwanruthai Bunruamkaew and Yuji Murayama (2012). Land Use and Natural Resources Planning for Sustainable Ecotourism Using GIS in Surat Thani, Thailand. *Sustainability* 2012, 4, 412-429; [doi:10.3390/su4030412](https://doi.org/10.3390/su4030412).
- Ming-Lang Tseng, Chia-Hao Chang, Kuo-Jui Wu, Chun-Wei Remen Lin, Bhuripan Kalnaovkul and Raymond R. Tan (2019). Sustainable Agritourism in Thailand: Modeling Business Performance and Environmental Sustainability under Uncertainty. *Sustainability* 2019, 11, 4087; [doi:10.3390/su11154087](https://doi.org/10.3390/su11154087).
- Nguyễn Thanh Tường (2017), Phát triển du lịch bền vững huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Thị Hưng (2016), Kinh nghiệm phát triển du lịch của Thái Lan và một số gợi ý cho Việt Nam, tạp chí kinh tế dự báo số 17.
- Nguyễn Trung Khánh (2012), Phát triển dịch vụ lữ hành du lịch trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế: Kinh nghiệm của một số nước Đông Á và gợi ý chính sách cho Việt Nam, luận án Tiến sĩ kinh tế, Học viện khoa học xã hội.
- Rojan Baniya, Brijesh Thapa and Min-Seong Kim (2019). Corporate Social Responsibility Among Travel and Tour Operators in Nepal. *Sustainability* 2019, 11(10), 2771; <https://doi.org/10.3390/su11102771> - 15 May 2019.
- Xiaoming (Rose) Liu and Jun (Justin) Li (2018). Host Perceptions of Tourism Impact and Stage of Destination Development in a Developing Country. *Sustainability* 2018, 10(7), 2300; <https://doi.org/10.3390/su10072300>.

# CHÍNH SÁCH THUẾ BẤT ĐỘNG SẢN TẠI MỘT SỐ NƯỚC VÀ KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

TS. Trần Thị Thanh Hà\* - TS. Vương Minh Phương\*

*Trên thế giới không có mô hình chuẩn nào về chính sách thuế bất động sản (BDS). Tại từng giai đoạn phát triển cụ thể mà mỗi quốc gia có một chính sách thuế BDS phù hợp. Để đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế trong bối cảnh chuyển đổi theo hướng kinh tế thị trường, việc hoàn thiện chính sách về thuế đối với hoạt động kinh doanh bất động sản là rất cần thiết. Việt Nam là quốc gia đang trong quá trình chuyển đổi, việc xây dựng và hoàn thiện các chính sách thuế BDS là một đòi hỏi tất yếu, mà một trong những cơ sở quan trọng trong quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách này đó là tham khảo, học hỏi kinh nghiệm ở các quốc gia khác.*

• Từ khóa: bất động sản, thuế bất động sản, chính sách thuế bất động sản...

*In the world, there is no standard model for real estate tax policy. At each specific stage of development, each country has an appropriate real estate tax policy. To meet the development needs of the economy in the context of transition towards a market economy, completing tax policies for real estate business activities is essential. Vietnam is a country in transition, building and perfecting real estate tax policies is an inevitable requirement, one of the important foundations in the process of building and perfecting this policy. is to refer and learn from experiences in other countries.*

• Key words: real estate, real estate tax, real estate tax policy...

JEL codes: H25, R38

Ngày nhận bài: 25/8/2023

Ngày gửi phản biện: 28/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 22/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 26/9/2023

## 1. Đặt vấn đề

Nhà nước ban hành các sắc thuế, đây là một công cụ hữu hiệu để tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước và điều tiết thị trường. Chính sách thuế nghiên cứu mục tiêu, nội dung kinh tế của từng sắc thuế và những công cụ mà chính sách thuế cần để đạt được mục tiêu đề ra. Chính sách thuế gồm hai phần cơ bản: mục tiêu của chính sách và công

cụ thực hiện mục tiêu. Đối với TTBD, chính sách thuế ngoài mục tiêu thu ngân sách còn nhằm mục tiêu quản lý và phát triển thị trường này thông qua từng sắc thuế nhằm vào các đối tượng chịu thuế khác nhau, tùy vào quan điểm của nhà quản lý trong từng thời kỳ.

Việc Nhà nước quy định thuế suất của từng sắc thuế cao hay thấp sẽ tác động đến việc nắm giữ, sử dụng hay chuyển nhượng BDS. Cũng như thuế trong các lĩnh vực khác của nền kinh tế, thuế trong lĩnh vực BDS cũng có tính bắt buộc, tính pháp lý, tính công bằng,... Bên cạnh đó, do tính chất riêng biệt của BDS như tính cố định, không bị hao mòn... nên thuế trong lĩnh vực BDS còn có tính ổn định và bền vững.

Ở nhiều quốc gia, tùy khung giá trị nhà, tùy mục đích sử dụng mà áp mức thuế suất khác nhau. Ngôi nhà thứ hai trở đi, nhà bị bỏ trống không người ở cũng bị đánh thuế cao hơn thông thường. Theo thống kê của Bộ Tài chính, hiện có 174/193 nước trên thế giới thực hiện chính sách thuế BDS. Việc đánh thuế BDS ở mỗi quốc gia không hoàn toàn giống nhau.

## 2. Kinh nghiệm chính sách thuế bất động sản ở một số nước

### \* Chính sách thuế bất động sản ở Trung Quốc

Thuế là nguồn thu quan trọng nhất của Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Chính sách thuế đóng vai trò then chốt trong điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ và nó có ảnh hưởng to lớn

\* Học viện Tài chính; email:hathanhtranhtvc@gmail.com

đến việc phát triển kinh tế và xã hội. Trung Quốc đã thiết lập bước đầu một hệ thống thuế hợp lý nhằm xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, cụ thể như sau:

**Thuế thu nhập:** Thu nhập thuần từ chuyển nhượng BĐS được đánh thuế ở mức 20%. Thu nhập chịu thuế là giá bán chưa trừ chi phí mua lại và chi phí hợp lý liên quan. Mức khấu trừ tối đa đối với chi phí phát triển BĐS là khoảng 10% tổng chi phí tài sản.

**Thuế kinh doanh:** Kinh doanh BĐS phải chịu thuế kinh doanh, được áp dụng ở mức 5% lợi nhuận ròng. Tài sản đã được chủ sở hữu 5 năm trước khi được miễn. Ở Bắc Kinh giai đoạn này là một năm.

**Thuế sử dụng đất đô thị và thị trấn**

(1) Đối tượng nộp thuế: bao gồm tất cả các doanh nghiệp, đơn vị, hộ kinh doanh cá thể và cá nhân khác (trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp nước ngoài, người nước ngoài).

(2) Số thuế phải trả trên một đơn vị: Thuế hàng năm phải trả cho mỗi mét vuông là: 0,5-10 nhân dân tệ cho các thành phố lớn, 0,4-8 nhân dân tệ cho các thành phố có quy mô vừa, 0,3-6 nhân dân tệ cho Các thành phố nhỏ, hoặc 0,2-4 nhân dân tệ cho các quận khai thác mỏ.

(3) Cách tính: Số tiền phải nộp được tính trên cơ sở diện tích thực tế của người nộp thuế và bằng cách áp dụng mức thuế áp dụng cho từng đơn vị.

**Công thức:** Thuế phải nộp = Quy mô đất đai chiếm dụng x Thuế phải trả trên mỗi đơn vị.

(4) Miễn giảm thuế: đối với đất đai của các cơ quan nhà nước, tổ chức nhân dân, đơn vị quân đội để sử dụng; Đất do các đơn vị sử dụng để sử dụng riêng được tài trợ bằng việc phân bổ quỹ của các phòng tài chính của Nhà nước; Đất thuộc các đền thờ tôn giáo, công viên và các thắng cảnh lịch sử; Đất công cộng của thành phố như: quảng trường, đất sử dụng trực tiếp cho nông nghiệp, lâm nghiệp...

**Thuế đầu tư bất động sản**

(1) Đối tượng nộp thuế: Thuế này áp dụng đối với doanh nghiệp, đơn vị, cá nhân kinh doanh hộ gia đình và cá nhân khác đầu tư vào BĐS trên lãnh thổ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp

nước ngoài, người nước ngoài).

(2) Các khoản thuế và thuế suất:

TT	Các khoản thuế	Thuế suất
1	Dự án Nhà nước	0%
2	Các dự án khuyến khích của Nhà nước nhưng bị hạn chế bởi một số điều kiện như: vận chuyển, nguyên vật liệu...	5%
3	Cao ốc văn phòng, khách sạn và nhà khách	30%
4	Nhà ở (bao gồm cả các tòa nhà dân cư thương mại)	0%; 5%
5	Khác	15%
6	Dự án đổi mới và cải tạo - Các dự án khẩn cấp của Nhà nước (giống như cơ sở hạ tầng) - Các dự án đổi mới và cải tạo khác *	0% 10%

\* Đối với một số dự án đầu tư xây dựng nhà ở, tỷ lệ 5%.

Nguồn: <http://www.globalpropertyguide.com/Asia/China>

(3) **Cách tính thuế phải nộp:** Thuế này dựa trên tổng mức đầu tư thực tế đưa vào tài sản cố định. Đối với các dự án đổi mới và chuyển đổi, thuế áp dụng đối với việc đầu tư phần hoàn thành của dự án xây dựng.

**Công thức:** Thuế phải nộp - Số tiền đầu tư đã hoàn thành hoặc số tiền đầu tư vào dự án xây dựng x Tỷ lệ áp dụng

**Thuế đánh giá đất đai**

(1) Đối tượng nộp thuế: Thuế đánh giá đất là thuế giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu nhà nước ở Trung Quốc.

(2) **Thuế suất:** bắt đầu từ 30% và có thể lên đến 60% tùy thuộc vào cơ sở thuế, là đánh giá lợi nhuận ròng liên quan đến tổng số khấu trừ.

Cấp độ	Cơ sở thuế	Thuế suất
1.	Phần tiền thưởng không quá 50% tổng số tiền khấu trừ	30%
2.	Phần giá trị đánh giá đó vượt quá 50% nhưng không vượt quá 100% tổng số tiền khấu trừ	40%
3.	Phần giá trị đánh giá vượt quá 100% nhưng không vượt quá 200% tổng số tiền khấu trừ	50%
4.	Phần giá trị đánh giá vượt quá 200% tổng số khoản khấu trừ	60%

Nguồn: <http://www.globalpropertyguide.com/Asia/China>

(3) **Cách tính thuế:** Để tính số tiền thuế đánh vào đất phải nộp, bước đầu tiên là phải tính đến số tiền đánh giá của người đóng thuế thu được từ chuyển nhượng BĐS, tương đương với số tiền thu được của người nộp thuế khi chuyển nhượng BĐS sau khi trừ đi Tổng các khoản khấu trừ có liên quan. Sau đó, số thuế phải nộp sẽ được tính tương ứng cho

các phần khác nhau của việc đánh giá bằng cách áp dụng các mức thuế áp dụng phù hợp với phần trăm của giá trị đánh giá cao hơn tổng các khoản khấu trừ. Tổng số thuế phải nộp đối với phần khác nhau của phần đánh giá là toàn bộ số thuế phải nộp của đối tượng nộp thuế.

*Công thức:* Thuế phải trả =  $\Sigma$  (Giá trị đánh giá cao hơn  $\times$  Tỷ lệ áp dụng)

(4) *Miễn giảm thuế:* trong trường hợp số tiền khấu hao của việc bán căn hộ tiêu chuẩn thông thường của người nộp thuế bán không vượt quá 20% tổng số tiền khấu trừ và khi BĐS bị lấy hoặc thu hồi theo quy định tại Pháp luật do yêu cầu xây dựng của Nhà nước.

**Thuế bất động sản đô thị**

(1) *Đối tượng nộp thuế:* Hiện nay, thuế này chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp nước ngoài và người nước ngoài, chỉ áp dụng đối với nhà ở. Người nộp thuế là chủ sở hữu, người nhận thế chấp hoặc người sử dụng tài sản nhà.

(2) *Thuế suất và cách tính thuế phải nộp:* Hai mức phí khác nhau được áp dụng cho hai căn cứ khác nhau: tỷ lệ 1% được áp dụng cho giá trị của tài sản nhà, và tỷ lệ khác là 18% được áp dụng cho thu nhập cho thuê từ tài sản.

*Công thức:* Thuế phải nộp = Căn cứ thuế  $\times$  Tỷ lệ áp dụng

(3) *Miễn giảm thuế:* Các công trình xây dựng mới được miễn thuế cho ba năm kể từ tháng xây dựng hoàn thành. Các công trình được cải tạo có chi phí cải tạo vượt quá một nửa so với chi phí xây dựng mới của các tòa nhà đó sẽ được miễn thuế cho hai năm kể từ tháng được hoàn thành. Tài sản nhà ở khác được Chính phủ nhân dân cấp tỉnh, cấp tỉnh trở lên được miễn, giảm thuế.

- *Thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng BĐS:* Trung Quốc từ năm 2008 cũng đã thực hiện điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế TNDN đối với các DN trong nước từ 33% xuống 25% và xóa bỏ toàn bộ các quy định phân biệt đối xử về nghĩa vụ thuế giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

*Thuế nhà thứ hai:* Thượng Hải và Trùng Khánh là hai thành phố thực hiện thí điểm thuế tài sản giới

hạn trong chương trình thí điểm từ năm 2011. Kế hoạch thuế thí điểm ở Trùng Khánh và Thượng Hải được đưa ra trong năm 2011 được thiết kế để hạn chế tác động đối với các hộ gia đình nghèo. Trùng Khánh chỉ đánh thuế vào các ngôi nhà có giá hơn gấp đôi giá nhà trung bình của thành phố, với mức giá dao động từ 0,5-1,2 phần trăm tùy thuộc vào giá trị nhà ở. Tại Thượng Hải, tỷ lệ là 0,4% và 0,6%, trong khi các gia đình cư trú chỉ phải đóng thuế cho ngôi nhà thứ hai có qui định về diện tích BĐS.

**\* Chính sách thuế bất động sản ở Hàn Quốc**

Hàn Quốc đang thực hiện chính sách thuế liên quan đến BĐS hiện nay như sau:

*Thuế BĐS:* Thuế BĐS hàng năm được tính từ 0.15% đến 0.50%, tùy thuộc vào vị trí, loại tòa nhà... Để chống đầu cơ, chính phủ Hàn Quốc đề xuất tăng mạnh cơ sở thuế tài sản của căn hộ trong khu vực đầu cơ được chỉ định. Cơ quan định giá của địa phương xây dựng khung giá đất hàng năm chuẩn cho tính thuế SVT - Standard Value for Taxation. Thực tế STV chỉ xấp xỉ khoảng 15% đến 20% giá thị trường.

**Bảng 1: Thuế BĐS tổng hợp**  
**Thuế bất động sản**

BDS	THUẾ SUẤT
Tối đa 50.000 (USD)	0,20%
50.000 - 100.000 (USD)	0,30%
Hơn 100.000 (USD)	0,50%

**Thuế tài sản đối với bất động sản đặc biệt**

BDS	THUẾ SUẤT
Tối đa 200.000 (USD)	0,20%
200.000 - 1 triệu (USD)	0,30%
Hơn 1 triệu (USD)	0,40%

**Thuế tài sản về nhà ở (không phải biệt thự)**

BDS	THUẾ SUẤT
Tối đa 40.000 (US \$36)	0,15%
Lên đến 40.000 - 1 triệu (900 USD)	0,30%
Hơn 1 triệu (900 USD)	0,50%

*Nguồn:* <http://www.globalpropertyguide.com/Asia/South-Korea/Taxes-and-Costs>

Thuế tài sản riêng biệt có thể bị đánh thuế:

- Đất đai thường bị đánh thuế 0,20%
- Các tòa nhà thường bị đánh thuế 0,25%
- Biệt thự nhà được đánh thuế ở mức 4%
- Nhà ở khác biệt với biệt thự được đánh thuế theo tỷ lệ tiền bộ, từ 0,15% đến 0,50%.



Đối với nhà ở thông thường, mức thuế sẽ là 0,1-0,4%. Villa, nhà cho sân golf và các dịch vụ xa xỉ bị áp thuế 0,4%, các nhà máy ở khu dân cư mức thuế 0,5% nhưng ở vùng có mật độ dân số lớn có thể bị áp thuế lên tới 250%. Mức thuế suất 0,25% được áp dụng đối với các tòa nhà mục đích khác. Ngoài ra, đất và nhà ở có giá trị vượt ngưỡng quy định còn phải nộp thuế bất động sản với thuế suất từ 0,5-2%. Mức thuế được tính trên bảng giá đất do địa phương ban hành và bảng giá này thường xấp xỉ bằng 15%-20% giá thị trường.

**Thuế BĐS đối với doanh nghiệp:** Chủ sở hữu tài sản có tài sản vượt quá một ngưỡng nhất định phải chịu thuế toàn diện về BĐS. Thuế BĐS toàn diện được tính từ 0,5% đến 2% đối với nhà ở vượt quá 600 triệu Won (540,541 USD). Thuế thu nhập BĐS toàn diện được áp dụng ở các mức thuế khác nhau, tùy thuộc vào phân loại đất đai.

**Bảng 2: Thuế nhà ở đối với doanh nghiệp**

**Thuế nhà ở**

BĐS	THUẾ SUẤT
Tối đa 600 triệu (USD 540,541)	0,50%
600 triệu - 1,2 tỷ USD (1.081.081 USD)	0,75%
1,2 tỷ - 5 tỷ (USD 4,504,505)	1,00%
5 tỷ đến 9,4 tỷ USD (8.468.469 USD)	1,50%
Hơn 9,4 tỷ USD (8.468.469 USD)	2,00%

**Thuế tài sản đối với đất**

BĐS	THUẾ SUẤT
Lên đến 1,5 tỷ USD (1.351.351 USD)	0,75%
1,5 tỷ-4,5 tỷ (tương đương 4.054.054 USD)	1,50%
Hơn 4,5 tỷ USD (4.054.054 USD)	2,00%

**Thuế đối với nhà đất xây dựng**

BĐS	THUẾ SUẤT
Lên đến 20 tỷ đồng (18.018.018 USD)	0,50%
20 tỷ - 40 tỷ (36.036.036 USD)	0,60%
Hơn 40 tỷ (36.036.036 USD)	0,70%

Nguồn: <http://www.globalpropertyguide.com/Asia/South-Korea/Taxes-and-Costs>

**Chính sách thuế bất động sản ở Singapore**

Tại Singapore, thuế BĐS là thuế đánh vào tất cả các chủ sở hữu BĐS ở Singapore và có thể áp dụng cho dù tài sản là do chủ sở hữu chiếm giữ, cho thuê hay để trống.

Thuế BĐS được xác định bởi Giá trị Hàng năm (AV) của từng tài sản riêng lẻ. AV được tính bằng cách lấy tiền thuê thị trường hàng tháng của căn hộ

và nhân nó lên 12. Tiền thuê thị trường này là tiền thuê sau khi trừ đi tiền thuê hợp lý cho đồ gỗ và phí bảo trì.

**Bảng 1: Thuế suất thuế nhà đất**

Giá trị hàng năm (\$)	Có hiệu lực từ 01/01/2015	Thuế tài sản phải nộp
15.000 \$ - 30.000 \$	10% - 12%	1.800 \$ - 3.000 \$
15,000 \$ - 45,000 \$	14%	2.100 \$ - 4.800\$
15,000\$ - 60,000 \$	16%	2.400 \$ - 6.900 \$
15,000\$ - 75,000 \$	18%	2.700 \$ - 9.300 \$
Từ 90.000 \$ trở lên	20%	12.000 \$

Tài sản nhà ở trong danh sách loại trừ sẽ tiếp tục bị đánh thuế 10%.

Nguồn: <http://www.globalpropertyguide.com/Asia/Singapore>

**Công thức:** Giá trị hàng năm X Thuế BĐS = Thuế BĐS phải trả

**Thuế tài sản đối với nhà ở:** Thuế tài sản đối với nhà ở đã được áp dụng cải tiến từ 2013, thuế lũy tiến đối với tài sản nhà ở cho những người có tài sản có giá trị cao hơn phải trả thuế BĐS cao hơn.

**- Thuế tài sản đối với bất động sản không phải là nhà ở:** Các BĐS không phải là nhà ở, bao gồm các tài sản công nghiệp và thương mại, được đánh thuế theo một mức thuế cố định.

**Bảng 2: Thuế tài sản với BĐS không phải là chủ sở hữu**

Giá trị hàng năm (AV)	Thuế suất lũy tiến	Thuế tài sản phải nộp
Đầu tiên \$ 30,000	10%	\$ 3,000
Tiếp theo \$ 15.000	12%	1.800 đô la
Tiếp theo \$ 15.000	14%	2.100 đô la
Tiếp theo \$ 15.000	16%	2.400 đô la
Tiếp theo \$ 15.000	18%	2.700 đô la
Trên \$ 90,000	20%	

Nguồn: <http://www.globalpropertyguide.com/Asia/Singapore>

Việc hoàn thuế tài sản đối với BĐS đã được bãi bỏ kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014. Tỷ lệ thuế tài sản đối với đất không dùng để ở vẫn không thay đổi ở mức 10%. Theo qui định thuế BĐS có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, thuế BĐS đối với tài sản nhà ở sở hữu chủ sở hữu được dựa trên mức tiền bộ từ 0% đến 16%. Các BĐS nhà ở do chủ sở hữu sở hữu với mức giá dưới 8.000 đô la Mỹ được hưởng thuế BĐS và chúng bao gồm chủ yếu căn hộ một và hai phòng của HDB. Với hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, thuế BĐS đối với BĐS ở không do chủ sở hữu sử dụng dựa trên mức tăng dần từ 10% đến 20%.

**Thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng bất động sản:** mức thuế suất thuộc vào nhóm thấp nhất ở Châu Á là 17%.

Cụ thể như sau: Theo Luật Bất động sản ở của Singapore thì khi mua bán, chuyển nhượng bất động sản ở, thì người bán/ người mua phải chịu các khoản thuế sau đây. Tùy sắc thuế mà nó có phân biệt hoặc không đối với chủ thể là công dân Singapore, Thường trú nhân Singapore, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

+ **Thuế tài sản đối với người mua ( Buyer's Stamp Duty - BSD):**

Từ ngày 22/2/2014, người mua/ nhận chuyển nhượng bất động sản ở phải nộp một khoản thuế BSD theo tỷ lệ lũy tiến trên giá bất động sản ở như sau:

- 1% đối với \$180.000 đầu tiên. (dollar Singapore).
- 2% đối với \$180.000 tiếp theo.
- 3% đối với tổng số tiền còn lại.

+ **Thuế tài sản gia tăng đối với người mua (Additional Buyer's Stamp Duty -ABSD)**

Từ ngày 12/1/2013, người mua/ nhận chuyển nhượng bất động sản ở phải nộp một khoản thuế ABSD như sau:

(a) Chủ thể nước ngoài chịu mức thuế 15% của giá trị bất động sản ở.

(b) Thường trú nhân phải chịu mức thuế là:

- 5% của giá trị bất động sản ở đối với bất động sản ở đầu tiên.
- 10% của giá trị bất động sản ở đối với bất động sản ở thứ 2 trở đi.

(c) Đối với công dân Singapore phải chịu mức thuế là:

- 7% của giá trị bất động sản ở đối với bất động sản ở thứ 2 trở đi.
- 10% của giá trị bất động sản ở đối với bất động sản ở thứ 3 trở đi.

+ **Thuế tài sản đối với người bán (Seller's Stamp Duty – SSD)**

Đối với những bất động sản ở được mua/ nhận chuyển nhượng từ ngày 14/1/2011 trở về sau thì khi bán/ chuyển nhượng người bán phải chịu một khoản thuế như sau:

- Nắm giữ trong thời gian 1 năm: 16% giá bán hoặc giá thị trường, áp dụng giá cao hơn.

- Nắm giữ trong thời gian 2 năm: 12% giá bán hoặc giá thị trường, áp dụng giá cao hơn.

- Nắm giữ trong thời gian 3 năm: 8% giá bán hoặc giá thị trường, áp dụng giá cao hơn.

- Nắm giữ trong thời gian 4 năm: 4% giá bán hoặc giá thị trường, áp dụng giá cao hơn.

Đối với các bất động sản ở khác được nắm giữ hơn 4 năm (tính theo tháng) thì khi bán/ chuyển nhượng người bán/ chuyển nhượng sẽ không phải chịu thuế SSD.

**Thuế bất động sản thứ hai:** Singapore đánh thuế BĐS thứ hai rất cao, thuế tài sản phụ trội áp dụng từ năm 2013 trên BĐS thứ 2 lên đến 7% trên giá mua nhà và 10% đối với BĐS thứ 3. Chính phủ nước này đã ban hành chính sách tăng thuế đất phải nộp đối với người mua căn nhà thứ hai và người nước ngoài mua tài sản cá nhân.

Đối với người nước ngoài khi mua bất kỳ ngôi nhà nào, thuế suất phải nộp sẽ tăng gấp đôi lên 60% từ mức 30% trước đó. Chính sách tăng thuế được áp dụng vào tháng 12/2021.

### 3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Sau khi nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước về thuế BĐS, có thể rút ra một số nhận xét như sau:

#### \* **Chính sách thuế bất động sản**

**Thứ nhất:** Chính sách thuế BĐS là những chính sách thuế đã tồn tại từ lâu trên thế giới. Các nước đều có chính sách thuế thu vào nhà, đất, và được chia thành nhiều loại thuế khác nhau để đảm bảo mục tiêu công bằng trong động viên thuế, quản lý và hạn chế đầu cơ đất. Đồng thời, luật thuế của tất cả các nước trên thế giới đều có các cơ chế ưu đãi. Trong đó, cơ chế ưu đãi có tính công bằng và khách quan nhất là các cơ chế miễn, giảm, các cơ chế ưu đãi thuế khác được xây dựng nhằm thực hiện các mục tiêu, chủ trương, chính sách của nhà nước trong từng thời kỳ nhất định nhằm khuyến khích phát triển kinh tế xã hội.

**Thứ hai:** Thuế BĐS là nguồn thu quan trọng cho ngân sách địa phương, nhưng không vì thế mà nóng vội trong việc nghiên cứu nhằm cải cách triệt để hệ thống thuế này, bởi lẽ việc cải cách còn phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố như chính trị, kinh tế,

xã hội, nhận thức của người dân... Do đó, cải cách cần tiến hành từng bước, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội và trình độ quản lý TT BĐS. Đối với các thuế thu theo từng lần khi chuyển nhượng BĐS (như thuế thu nhập từ chuyển nhượng BĐS, thuế đăng ký tài sản, thuế thừa kế, quà tặng), phổ biến các nước điều tiết cho các cấp ngân sách, chỉ giành một phần cho ngân sách địa phương.

**Thứ ba:** Các yếu tố để làm căn cứ tính thuế BĐS là diện tích, giá BĐS và thuế suất. Về thuế suất có hai hình thức: Áp dụng mức thuế tuyệt đối trên 1m<sup>2</sup> như: Trung Quốc, hoặc đa số các nước áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm trên trị giá nhà, đất như: Singapore. Nhà nước sử dụng vào các mục đích khác nhau sẽ có mức thuế suất khác nhau. Các chính sách thuế BĐS của Việt Nam vẫn đang tiếp tục được hoàn thiện và việc xóa bớt khoảng cách khác biệt với các quốc gia khác là việc cần được tính đến một cách nghiêm túc, trong bối cảnh Việt Nam đang càng ngày càng hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới.

**Thứ tư:** Cần nghiên cứu bổ sung quy định về thuế đối với thu nhập của cá nhân từ chuyển nhượng BĐS theo thời gian nắm giữ. Nếu quy định chặt chẽ và áp thuế cao hơn đối với hành vi găm giữ BĐS trong thời gian ngắn sẽ làm cho hành vi đầu cơ không thể thực lợi. Thời gian diễn ra càng nhanh thì thuế suất phải đồng càng cao, làm giảm sức hấp dẫn của việc lướt sóng bất động sản, hạn chế đầu cơ.

#### \* Thuế bất động sản thứ hai

**Thứ nhất:** Đánh thuế căn nhà thứ hai là một chính sách phù hợp với đặc điểm của thị trường Việt Nam và xu hướng trên thế giới, tuy nhiên, chính sách này cần được xem là một trong nhiều công cụ thuế và phí bất động sản hiệu quả và đồng bộ trên toàn quốc và đặc thù tại từng tỉnh và thành phố, nhằm điều tiết dòng vốn và hành vi đầu tư vào lĩnh vực này. Vì vậy, cần cần nhắc các đặc điểm và điều kiện cụ thể của thị trường Việt Nam. Chính sách mới nên có những kiến giải rõ ràng, lộ trình phù hợp giúp người dân hiểu rõ và làm quen. Việc đánh thuế tài sản bất động sản thứ hai về mặt lâu dài sẽ có tác động tốt đến thị trường nhà đất nếu chính sách này được thực thi nghiêm túc, chặt chẽ và phối hợp đồng bộ với các chính sách liên quan khác.

**Thứ hai:** Đánh thuế BĐS thứ hai phù hợp để hạn

chế đầu cơ, để BĐS không bỏ hoang, đưa vào khai thác, đảm bảo quyền lợi của Nhà nước, nhưng thuế suất không quá cao để tránh bóp nghẹt thị trường. Mặt khác việc đánh thuế bất động sản thứ hai phải đi kèm với nỗ lực khác để cân bằng nguồn cung, ổn định lãi suất, đảm bảo khả năng tiếp cận vốn vay của các doanh nghiệp và nhà đầu tư BĐS.

**Thứ ba:** Để chính sách này được thực thi có hiệu quả trên thực tế thì điều quan trọng là phải có cơ sở dữ liệu nhà đất quốc gia để đảm bảo thu đúng, thu đủ, công bằng giữa người giàu và người nghèo. Các dữ liệu tích hợp phải minh bạch công bằng thì mới tránh được tình trạng gian lận, lách thuế và thu thuế bất hợp lý. Việc xây dựng thuế BĐS cần nghiên cứu kỹ cụ thể, công bằng giữa các khu vực, để khi triển khai và áp dụng vào thực tế sẽ nhận được sự đồng thuận của dư luận xã hội. Xây dựng luật thuế để phát triển ổn định thị trường cũng là xây dựng hành lang pháp lý ổn định, bền vững.

**Kết luận:** Như vậy, có thể thấy ngoài đóng góp vào ngân sách, chính sách thuế BĐS còn giữ vai trò quan trọng trong việc điều tiết, định hướng tiêu dùng và góp phần hạn chế đầu cơ để minh bạch thị trường. Sử dụng công cụ thuế để điều tiết các hành vi đầu tư, khai thác, sử dụng tài nguyên BĐS là hoạt động cần thiết. Việc đánh thuế với BĐS sẽ làm giảm đầu cơ, đẩy giá, lũng đoạn thị trường. Tuy nhiên, quá trình hoàn thiện các chính sách thuế BĐS cũng cần phải được nghiên cứu, đánh giá kỹ lưỡng trước khi trình cấp có thẩm quyền ban hành vào thời điểm thích hợp để đảm bảo tính khả thi, đồng thuận cao. Đồng thời, hỗ trợ phát triển thị trường BĐS bền vững, minh bạch dưới sự điều tiết, giám sát của Nhà nước, phù hợp với quy hoạch, chiến lược phát triển...

#### Tài liệu tham khảo:

- <https://accgroup.vn/thue-nha-dat-o-trung-quoc>
- <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/trung-quoc-thue-bat-dong-san-ban-tai-san-la-cach-de-khac-phuc-khung-hoang-tai-chinh-125125.html>
- <https://tapchitoaan.vn/thue-nha-cua-mot-so-quoc-gia-tren-the-gioi>
- <http://www.globalpropertyguide.com/Asia/China>
- <https://tuoitre.vn/trung-quoc-thi-diem-danh-thue-bat-dong-san-de-thuc-day-thinh-vuong-chung-20211025110528561.htm>
- [https://www.iras.gov.sg/taxes/stamp-duty/for-property/buying-or-acquiring-property/buyer%27s-stamp-duty-\(bsd\)](https://www.iras.gov.sg/taxes/stamp-duty/for-property/buying-or-acquiring-property/buyer%27s-stamp-duty-(bsd))
- <https://www.luatsudiaoc.com/2015/07/phap-luat-bat-dong-san-thuong-mai-singapore-va-cac-van-de-lien-quan.html>
- <https://tuoitre.vn/cac-quoc-gia-tren-the-gioi-danh-thue-nha-dat-ra-sao-20180416170956049.htm>
- <https://www.investopedia.com/know-the-difference-between-real-estate-taxes-and-personal-property-tax-5191990>

# ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO NGÀNH DU LỊCH Ở CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO, NHỮNG KINH NGHIỆM VÀ BÀI HỌC ĐẶT RA

Ths. Sinthone KEOKHAMPHENG\*

20 năm kể từ khi ban hành Luật Đầu tư nước ngoài, hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành du lịch đã góp phần tích cực vào việc thực hiện những mục tiêu kinh tế - xã hội của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. Tuy nhiên, so với yêu cầu thì lượng vốn thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành du lịch vẫn còn thấp và phân bố không đồng đều. Mặt khác, tác động của vốn thu hút đầu tư chưa thực sự rõ nét, chưa góp phần tạo ra sự tăng trưởng ổn định và vững chắc cho nền kinh tế của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. Trong phạm vi bài viết, tác giả khái quát những kinh nghiệm và bài học từ một số nước trong khu vực về đầu tư trực tiếp nước ngoài vào du lịch hiện nay.

• Từ khóa: đầu tư trực tiếp nước ngoài, du lịch, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, kinh nghiệm, bài học.

Over the past 20 years since the Law on Foreign Investment was promulgated, the activities of attracting foreign direct investment into the tourism industry have actively contributed to the realization of socio-economic goals of the Lao People's Democratic Republic. However, compared with the requirements, the amount of capital attracting foreign direct investment into the tourism industry is still low and unevenly distributed. On the other hand, the impact of investment attraction capital is not really clear, has not contributed to creating stable and solid growth for the economy of the Lao People's Democratic Republic. Within the scope of the article, the author summarizes the experiences and lessons learned from some countries in the region on current foreign direct investment in tourism.

• Key words: foreign direct investment, tourism, Lao People's democratic republic, experiences, lessons.

JEL codes: Z32, Z38

Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào là một nước đang phát triển. Tuy có nhiều nguồn lực về tài nguyên thiên nhiên và con người, nhưng chưa được khai thác một cách hiệu quả, vì trình độ phát triển vẫn còn thấp, thiếu các nguồn lực

Ngày nhận bài: 06/9/2023

Ngày gửi phản biện: 10/9/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 26/9/2023

khác cho phát triển, nhất là về vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý. Vì vậy, quy mô sản xuất và tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước và mở rộng hợp tác quốc tế. Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước Lào đã tiến hành công cuộc đổi mới về kinh tế, rất coi trọng việc khai thác và phát huy các nguồn lực phát triển trong nước, kết hợp với thu hút các nguồn lực từ bên ngoài. Nhờ đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế của 10 năm gần đây đã cao hơn hẳn 10 năm trước, đạt mức sống của người dân đã từng bước được cải thiện, nâng lên rõ rệt, góp phần ổn định chính trị, xã hội.

Đối với Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành du lịch đã có một quá trình phát triển từ cuối thế kỷ XX trở lại đây và những kết quả đạt được đã góp phần to lớn cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. Để phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ, mục tiêu đã đề ra, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cần phải có một nguồn vốn

\* Học viện Chính trị và Hành chính Quốc gia Lào

đầu tư rất lớn. Trong khi khả năng tích lũy vốn nội bộ còn hạn chế, việc thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành du lịch cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, là một vấn đề quan trọng mang tính chiến lược.

Luật đầu tư nước ngoài đầu tiên của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào được ban hành ngày 19/04/1988, đã được thay thế bằng Luật khuyến khích và quản lý đầu tư nước ngoài được Quốc hội thông qua ngày 14/03/1994, có hiệu lực tháng 06/1994. Theo Điều 2 Luật này, nhà đầu tư nước ngoài được phép đầu tư và vận hành doanh nghiệp trong tất cả các lĩnh vực của hoạt động kinh tế hợp pháp, như nông lâm nghiệp, chế biến, năng lượng, khai thác mỏ, thủ công, thông tin liên lạc và vận tải, xây dựng, du lịch, thương mại, dịch vụ và các lĩnh vực khác.

Từ năm 1994, sau ngày Luật khuyến khích và quản lý đầu tư nước ngoài có hiệu lực, lượng vốn thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ngày càng tăng lên, góp phần đáng kể vào việc phát triển kinh tế - xã hội, như: tăng thu nhập của nhân dân, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng cường khả năng giải quyết việc làm, giảm thất nghiệp cho người dân của nước.

Qua gần 30 năm kể từ khi Luật khuyến khích và quản lý đầu tư nước ngoài có hiệu lực, hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành du lịch đã góp phần tích cực vào việc thực hiện những mục tiêu kinh tế - xã hội của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. Tuy nhiên, so với yêu cầu thị trường vốn thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành du lịch vẫn còn thấp và phân bố không đồng đều. Mặt khác, tác động của vốn thu hút đầu tư chưa thực sự rõ nét, chưa góp phần tạo ra sự tăng trưởng ổn định và vững chắc cho nền kinh tế của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. Vì vậy, việc phân tích thực trạng tác động của thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành du lịch và tìm ra các giải pháp hữu hiệu để tăng cường thu hút và phát huy tác động tích cực, hạn chế tác động tiêu cực của nguồn vốn thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành du lịch phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

## **Kinh nghiệm của một số quốc gia về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành du lịch**

### ***Kinh nghiệm của Việt Nam***

Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam không chỉ phản ánh lượng tiền chảy vào thị trường nội địa, mà còn thể hiện sự tin tưởng của nhà đầu tư nước ngoài vào nền kinh tế Việt Nam. Hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài đã mang lại những động lực vô cùng mạnh mẽ cho sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Nhất quán quan điểm phát triển dựa trên cả nguồn lực bên trong và bên ngoài, Việt Nam đã kiên trì theo đuổi cải cách và mở cửa, giữ vững nguyên tắc sử dụng vốn FDI một cách chủ động, hợp lý và hiệu quả. Ở Việt Nam chính trị - xã hội ổn định, trật tự là những nhân tố đóng vai trò quyết định cho sự phát triển của nền kinh tế nói chung và khu vực FDI nói riêng. Thống nhất nhận thức rằng khu vực có vốn FDI là một nguồn lực kinh tế quan trọng, là khu vực năng động và là tài nguyên về kỹ thuật, công nghệ, kỹ năng quản lý.

*Thứ nhất*, thống nhất môi trường pháp lý giữa đầu tư trong nước và sử dụng FDI: Việc xây dựng mặt bằng pháp lý thống nhất cho doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI là phù hợp với thông lệ quốc tế. Đối với Việt Nam, trong quá trình hoàn thiện khung pháp luật về FDI, Việt Nam đã từng bước xóa bỏ một số biệt lệ không cần thiết giữa các quy định của pháp luật về FDI và đầu tư trong nước để hướng đến việc tạo lập một “sân chơi” bình đẳng cho cả nhà đầu tư trong nước và nhà FDI.

*Thứ hai*, thực hiện các chính sách và biện pháp hiệu quả trong thu hút FDI: Kết hợp chính sách ưu đãi thuế và cải cách thủ tục hành chính để thu hút FDI. Thực hiện các chính sách ưu đãi ĐTNN ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Đổi mới về nội dung và phương thức vận động, xúc tiến đầu tư theo một chương trình chủ động, có hiệu quả phù hợp với từng địa bàn; chú trọng xúc tiến đầu tư trực tiếp đối với từng dự án, từng nhà đầu tư có tiềm năng.

*Thứ ba*, để tăng thu hút FDI vào lĩnh vực du lịch (nơi thu hút hơn 50% lực lượng lao động) Việt Nam đã ban hành một loạt chính sách ưu đãi dành cho nhà đầu tư nước ngoài. Cơ sở pháp lý điều chỉnh hoạt động đầu tư nước ngoài là ngày

17/6/2020, tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Đầu tư 2020 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021. Theo đó, việc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt nhằm khuyến khích phát triển một số dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội do Chính phủ quyết định và được áp dụng đối với các đối tượng như: Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư. Mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt: Mức ưu đãi và thời hạn áp dụng ưu đãi đặc biệt thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật về đất đai. Hỗ trợ đầu tư đặc biệt được thực hiện theo các hình thức quy định tại Khoản 1 Điều 18 của Luật Đầu tư 2020.

### ***Kinh nghiệm của Thái Lan***

Thái Lan là quốc gia ở khu vực Đông Nam Á có nền du lịch phát triển mạnh mẽ. Trong những năm qua, ngành Du lịch đóng góp hàng ngàn tỷ baht cho nền kinh tế Thái Lan, chiếm 15-18% GDP của cả nước. Hiện nay, du lịch là ngành đầu tàu của nền kinh tế Thái Lan. Thái Lan là một quốc gia đầu tư ngân sách cho du lịch rất lớn, đồng thời thu hút được nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước cho phát triển ngành Du lịch. Thời gian qua, Thái Lan đã có những chính sách huy động vốn đầu tư phù hợp nhằm thúc đẩy phát triển du lịch.

*Thứ nhất*, coi trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đảm bảo cho phát triển du lịch, đặc biệt là xây dựng đường giao thông hiện đại. Từ rất sớm, Thái Lan đã tận dụng tốt lợi thế với vị trí là cửa ngõ vào khu vực sông Mê Kông để phát triển giao thông, như sân bay, bến cảng, đường thủy... Giai

đoạn 2016-2020, nguồn vốn ngân sách nhà nước cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển du lịch chiếm hơn 30% trong tổng chi ngân sách nhà nước của Thái Lan. Hệ thống giao thông đồng bộ đã thu hút lượng lớn các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào du lịch Thái Lan.

*Thứ hai*, dành sự quan tâm lớn đến nguồn nhân lực du lịch. Thái Lan chú trọng dành nguồn lực đầu tư cho đào tạo đội ngũ hướng dẫn viên du lịch một cách bài bản, toàn diện. Đối với các hướng dẫn viên du lịch ở Thái Lan, yêu cầu đầu tiên là phải biết 3 ngoại ngữ, phục vụ tốt du khách quốc tế đến từ các nước khác nhau... Đội ngũ nhân viên du lịch Thái Lan gây ấn tượng rất lớn tới các khách du lịch, đặc biệt là du khách nước ngoài.

*Thứ ba*, tăng cường nguồn vốn cho hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch nước nhà. Thái Lan đặc biệt coi trọng hoạt động xúc tiến, quảng bá thông qua hàng loạt chiến dịch với nguồn kinh phí trung bình hàng năm từ 80 triệu đến 150 triệu USD. Hiện nay, với 36 văn phòng đại diện trong nước và 21 văn phòng đại diện ở nước ngoài, Tổng cục Du lịch Thái Lan luôn tích cực xúc tiến, quảng bá du lịch đất nước ở cả trong và ngoài nước. Nhờ coi trọng đầu tư cho chiến lược xúc tiến, quảng bá du lịch, kêu gọi đầu tư nên Thái Lan đã rất thành công trong việc thu hút khách quốc tế, các dự án đầu tư đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội ngày càng cao.

*Thứ tư*, phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch. Thái Lan cũng rất chú trọng phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch. Hiện nay Thái Lan phát triển đa dạng các loại hình du lịch như: du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch chữa bệnh, du lịch nông nghiệp, du lịch mua sắm. Du lịch văn hóa là một trong những loại hình du lịch hấp dẫn thu hút du khách đến Thái Lan nhất. Khi đến tham quan các đền, chùa, bảo tàng, các di tích lịch sử... du khách không chỉ được tận mắt chứng kiến nét độc đáo của kiến trúc, văn hóa mà còn được thưởng thức và trải nghiệm. Với du lịch sinh thái, Thái Lan có 79 vườn quốc gia cùng với nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, công viên rộng rãi. Thái Lan đã kết hợp du lịch sinh thái và du lịch mạo hiểm tạo nên sản phẩm độc đáo phục vụ du khách. Với du lịch chữa bệnh, ở Đông Nam Á, Thái Lan và Singapore chiếm tới 90% thị trường

du lịch chữa bệnh. Các dịch vụ chữa bệnh chủ yếu là phẫu thuật tim phức tạp, phẫu thuật thẩm mỹ, chăm sóc răng miệng, đông y, yoga. Ở Thái Lan có Bangkok - thiên đường mua sắm, là nơi nổi tiếng với nhiều hàng hóa đẹp, rẻ, phục vụ tốt cho phát triển du lịch mua sắm. Mua sắm ở Bangkok không giới hạn địa điểm mà hiện diện ở khắp mọi nơi trong thành phố, từ các trung tâm mua sắm hiện đại, đến các cửa hàng bách hóa thanh lịch, các chợ truyền thống... Du lịch nông nghiệp ở nước này gồm các hoạt động liên quan đến nông nghiệp mà khách du lịch có thể tham gia như: trồng lúa, trồng hoa, rau quả và chăn nuôi. Du khách trải nghiệm loại hình dịch vụ này thường sống với những người nông dân quan sát và tham gia vào các công việc hàng ngày của họ.

*Thứ năm*, tích cực ứng dụng khoa học công nghệ cho phát triển du lịch. Với những tác động mạnh mẽ của Cách mạng công nghiệp 4.0, ngành Du lịch Thái Lan không thể đứng ngoài cuộc và buộc phải nâng cao năng lực để đáp ứng. Thái Lan đã tận dụng nhiều công nghệ mới để thu hút được lượng lớn khách du lịch, đặc biệt là khách du lịch quốc tế. Thị trường du lịch Thái Lan đang thay đổi mạnh mẽ do sự phát triển của công nghệ, đặc biệt là tốc độ tăng trưởng nhanh của du lịch trực tuyến. Lượng vốn đầu tư cho ứng dụng khoa học công nghệ giai đoạn 2015-2020 của Thái Lan chiếm 3-4% trong tổng vốn đầu tư cho phát triển du lịch.

### **Kinh nghiệm của Trung Quốc**

Kế hoạch phát triển du lịch Trung Quốc nhân mạnh, sẽ tạo ra cú hích cho ngành Du lịch thông qua việc nâng cấp cơ sở hạ tầng và tạo điều kiện thuận lợi để người dân tiếp cận với hệ thống thông tin du lịch. Thời gian qua, ngành Du lịch Trung Quốc nỗ lực đưa ra những chính sách và giải pháp huy động vốn đầu tư nhằm thúc đẩy phát triển lĩnh vực du lịch.

*Thứ nhất*, chính phủ đóng vai trò trụ cột trong dẫn dắt phát triển du lịch bao gồm các chính sách huy động vốn đầu tư cho phát triển du lịch. Trung Quốc luôn tạo điều kiện tài chính cho đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng, kỹ thuật nhằm hiện đại hóa ngành du lịch, đảm bảo những điều kiện vật chất nhất định nhằm phục vụ tốt nhất cho du khách, đồng thời tạo môi trường đầu tư thông

thoáng để thu hút đầu tư. Hàng tỷ NDT từ nguồn ngân sách nhà nước được chính phủ Trung Quốc chi ra đã giúp cho cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ du lịch ngày càng hiện đại, thu hút lượng lớn khách du lịch nội địa cũng như khách quốc tế.

*Thứ hai*, đầu tư đào tạo nguồn nhân lực chuyên nghiệp. Trung Quốc đã thiết lập được mạng lưới các cơ sở đào tạo du lịch rộng khắp cả nước, chương trình đào tạo đa dạng, phương pháp giảng dạy hiện đại kết hợp với nền tảng cơ sở hạ tầng chất lượng, phù hợp với thực tế. Nguồn nhân lực được đào tạo bài bản đã đóng vai trò chủ chốt trong thiết kế, thực hiện các chương trình xúc tiến du lịch hiệu quả.

### **Bài học rút ra cho Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào**

Những nước đi sau sẽ có ít kinh nghiệm, tất nhiên gặp nhiều khó khăn như có nhiều thị trường cạnh tranh thu hút FDI. Tuy nhiên, kinh nghiệm của các nước đi trước bao gồm cả kinh nghiệm thành công và kinh nghiệm thất bại sẽ là bài học cho các nước đi sau. Đó là một trong những nhân tố thuận lợi giúp các nước đi sau có những bước tiến nhanh hơn trong việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài vào phát triển du lịch tại CHDCND Lào.

Lào là một trong những nước đi sau cũng sẽ gặp cả thuận lợi và khó khăn tương tự. So với các nước trên, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào phát triển du lịch đối với Lào còn là một lĩnh vực mới mẻ. Vì vậy, với điều kiện hoàn cảnh của Lào, những kinh nghiệm trên có thể vận dụng vào công cuộc thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư một cách hiệu quả.

*Thứ nhất*, ổn định kinh tế chính trị là cơ sở để tăng cường FDI du lịch tại Lào. Khi nhà đầu tư quyết định bỏ vốn đầu tư dài hạn, ổn định chính trị và kinh tế là vấn đề quan tâm hàng đầu, đặc biệt là với các nước mới chuyển đổi cơ chế nền kinh tế như Lào... Ổn định chính trị, kinh tế tăng trưởng bền vững với tốc độ cao khiến cho nước nhận đầu tư có môi trường đầu tư hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài hơn.

*Thứ hai*, thống nhất môi trường pháp lý giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài là chủ

trương để xây dựng mặt bằng pháp lý cho doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn FDI cũng như để phù hợp với thông lệ quốc tế. Trong quá trình hoàn thiện khung pháp luật về đầu tư nước ngoài, các nước như Việt Nam, Thái Lan, Malaysia đã từng bước xoá bỏ một số biệt lệ không cần thiết giữa các quy định của pháp luật về FDI và đầu tư trong nước để hướng đến việc tạo lập một “sân chơi” bình đẳng cho cả nhà đầu tư trong nước và nhà FDI vào du lịch tại Lào.

**Thứ ba**, chú trọng cải tạo xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng vững chắc. Đây là điều hết sức quan trọng để các nhà đầu tư quyết định đầu tư vốn của mình vào một quốc gia khác. Cơ sở hạ tầng yếu kém sẽ làm giảm hiệu quả đầu tư của dự án. Hiện nay hệ thống cơ sở hạ tầng của Việt Nam, Thái Lan, Trung Quốc đã được cải thiện đáng kể, từng bước tạo điều kiện thuận lợi có thể đáp ứng yêu cầu đầu tư trong và ngoài nước.

**Thứ tư**, nâng cao trình độ chất lượng của nguồn nhân lực cũng là một bài học kinh nghiệm của Việt Nam và Thái Lan. Những nước này là nước có lợi thế lớn về tài nguyên thiên nhiên và lao động lành nghề với giá rẻ.

**Thứ năm**, tăng cường vai trò điều tiết, quản lý của Nhà nước đối với việc thu hút FDI. Kinh nghiệm của Việt Nam, Thái Lan và Trung Quốc cho thấy, Nhà nước có vai trò rất quan trọng trong việc quy hoạch chiến lược tổng thể phát triển đất nước, xác định mục tiêu cho từng thời kỳ, trên cơ sở đó bố trí cơ cấu vốn đầu tư một cách hợp lý, thu hút FDI vào du lịch. Cùng với đẩy mạnh tiến trình cải cách hành chính quốc gia, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của Nhà nước theo quy định của pháp luật đối với hoạt động đầu tư nước ngoài.

**Thứ sáu**, trong bối cảnh cạnh tranh thu hút FDI gay gắt hiện nay, Việt Nam, Thái Lan và Trung Quốc đã có những thay đổi quan trọng trong việc tiếp tục hoàn thiện môi trường trong việc thu hút như mở rộng hơn nữa phạm vi đầu tư. Những nước này đã lập danh mục các lĩnh vực khuyến khích đầu tư. Hơn nữa, sự cải thiện này đã hạn chế được quan liêu, tham nhũng trong việc duyệt cấp giấy phép đầu tư. Chú trọng đơn giản hoá thủ tục cấp giấy phép đầu tư.

Tóm lại, thành công của các nước nói trên về thu hút FDI là việc tạo dựng và giữ gìn một môi trường đầu tư ổn định về kinh tế, chính trị, cơ sở hạ tầng vững chắc thuận lợi với một lực lượng lao động có kỹ năng. Chính vì vậy, dòng FDI từ các nước phát triển ngày càng ổn định vào các nước này.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào du lịch tại Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào đã, đang và sẽ tiếp tục tác động tích cực đến quá trình phát triển nền kinh tế - xã hội của nước tiếp nhận đầu tư, FDI bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư khai thác tiềm năng về lao động, đất đai, tài nguyên, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, tạo nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước, góp phần tạo việc làm và chuyên giao kinh nghiệm quản lý, nhất là đối với các nước đang phát triển vì những nước này thường thiếu vốn, do khả năng tích lũy nội bộ nền kinh tế còn bị hạn chế. FDI cung cấp công nghệ mới, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý, giúp mở rộng thị trường và thúc đẩy xuất nhập khẩu góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Lào.

#### Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Thanh Huyền (2022), “Kinh nghiệm quốc tế về huy động vốn đầu tư phát triển du lịch và hàm ý đối với Nghệ An”, *Tạp chí Tài chính in số kỳ 1 tháng 12/2022*.

Trung tâm WTO và hội nhập - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2021), “Báo cáo nghiên cứu đầu tư trực tiếp của Australia tại Việt Nam: Đánh giá hiệu quả thực tế và những giải pháp chính sách”, Nxb Công Thương, Hà Nội.

Nguyễn Hồng Quang (2022), “Một số đặc điểm nổi bật của kinh tế Thái Lan từ năm 2014 đến nay (2021)”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 5/2022, tr.26-37.

Lê Tri Thanh (2022), “Một số kinh nghiệm của tỉnh Quảng Nam trong thu hút đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh”, *Tạp chí Công sản điện tử truy cập từ <https://www.tapchiconsang.org.vn/web/guest/thuc-tien-kinh-nghiem1/-/2018/825466/mot-so-kinh-nghiem-cua-tinh-quang-nam-trong-thu-hut-dau-tu-va-nang-cao-nang-luc-canh-tranh.aspx>*

Nguyễn Hồ Minh Trang (2017) trong bài “Thu hút vốn đầu tư để phát triển du lịch ở tỉnh Thừa Thiên – Huế”, *Tạp chí Tài chính – Tháng 4/2017*, tr.116-118.

Nguyễn Thị Thu Trang (2016), “Các giải pháp nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài để phát triển ngành du lịch Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương* (tháng 9/2016), tr. 32-34.

Vũ Ngọc Tú (2021), “Nguồn vốn hỗ trợ phát triển du lịch – kinh nghiệm từ Thái Lan”, *Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ*, Số 26, tháng 11 năm 2021.

Sy Phone Xay Thip Da La (2022), “Giải pháp thu hút đầu tư của Trung Quốc vào CHDCND Lào trong giai đoạn hiện nay” *Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán*, Số 06 (227)-2022, tr.93-96.

Sĩ Sạ Vạt King Da La (2017), “Chính sách huy động các nguồn vốn nước ngoài để cho phát triển kinh tế-xã hội”, *Tạp chí A Lun May*, (205), tr.23-25.